



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN
Biên soạn: TS. TRẦN THỊ MINH HÒA

Giáo trình

THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG DU LỊCH



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

Biên soạn: TS. TRẦN THỊ MINH HOÀ

Giáo trình

THANH TOÁN QUỐC TẾ
TRONG DU LỊCH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Thanh toán quốc tế là một khâu hết sức quan trọng trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế và có thể gây ra rủi ro cho các bên đối tác.

Từ khi nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi cơ chế từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường và nhất là từ khi Hội đồng Tương trợ Kinh tế (Comecom) của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa cũ tan rã, hoạt động thanh toán quốc tế của Việt Nam có những thay đổi cơ bản.

Kinh doanh Du lịch quốc tế là một bộ phận thuộc hệ thống thương mại quốc tế, song lại có những nét đặc trưng riêng biệt chi phối toàn bộ hoạt động kinh doanh nói chung, cũng như hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch nói riêng.

Ngành du lịch Việt Nam tuy còn non trẻ nhưng đã có những bước phát triển nhanh cả về chất và lượng, đã đóng góp những thành tựu đáng kể cho nền kinh tế quốc dân. Hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế ngày càng đón được nhiều khách và tăng doanh thu bằng ngoại tệ, góp phần tích cực bình ổn cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2020 ngành Du lịch được định hướng phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng của ngành Du lịch Việt Nam là phải phát triển có hiệu quả cao và hòa nhập với xu hướng phát triển của khu vực và thế giới.

Thực tế đó đòi hỏi sự phát triển liên tục cả về lý luận và thực tiễn những kiến thức về quản trị kinh doanh du lịch nói chung, cũng như về thanh toán quốc tế trong du lịch nói riêng.

*Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và yêu cầu của công tác đào tạo sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh Du lịch, Khoa Du lịch và Khách sạn, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã cho biên soạn cuốn giáo trình “**Thanh toán quốc tế trong Du lịch**” nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch; tạo lập cho sinh viên những cơ sở lý luận và phát triển những kỹ năng thực hành, giúp họ nắm bắt được các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong du lịch nói chung, cũng như những nét đặc trưng của hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch ở Việt Nam. Đây là sự tiếp nối các kiến thức đã được trang bị trước đó cho sinh viên từ các môn học: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế quốc tế, Kinh tế du lịch, Kinh doanh khách sạn, Kinh doanh lễ hành...*

Cuốn sách lần đầu tiên được biên soạn nên dù tác giả đã rất cố gắng cũng không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý từ bạn đọc và xin chân thành cảm ơn.

TS. TRẦN THỊ MINH HÒA

CHƯƠNG 1

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Mục tiêu của chương:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm được những kiến thức cơ bản như sau:

- + Bản chất và các thành phần của ngoại hối.
- + Bản chất của tỷ giá hối đoái.
- + Cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái.
- + Các nhân tố tác động ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.
- + Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến du lịch.
- + Các chính sách điều tiết vĩ mô của ngân hàng trung ương đối với tỷ giá hối đoái.
- + Biết được ký hiệu theo ISO của một số đồng tiền được trao đổi phổ biến tại Việt Nam.
- + Biết được cách xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo.
- + Biết được cách làm bài tập chuyển đổi trong lĩnh vực kinh doanh lãi hành và kinh doanh khách sạn.

1.1. Khái niệm về ngoại hối

Ngoại hối là khái niệm dùng để chỉ các phương tiện thanh toán có giá trị được dùng trong trao đổi thanh toán giữa

các quốc gia với nhau. Tùy theo quan niệm của luật quản lý ngoại hối của từng quốc gia, khái niệm ngoại hối có thể không giống nhau. Theo văn bản luật về quản lý ngoại hối của nước CHXHCN Việt Nam hiện nay (Điều 4, mục 1 trong Nghị định của Chính phủ số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 về quản lý ngoại hối), ngoại hối được hiểu bao gồm:

• **Ngoại tệ (Foreign Currency)**

• **Các phương tiện thanh toán quốc tế được ghi bằng ngoại tệ:**

- + Hối phiếu (Bill of Exchange)
- + Kỳ phiếu (Promissory Note)
- + Séc (Cheque)
- + Thư chuyển tiền (Mail Transfer)
- + Điện chuyển tiền (Telegraphic Transfer)
- + Thẻ tín dụng (Credit Card)
- + Thẻ ghi nợ (Debit Card)
- + Thư tín dụng ngân hàng (Bank Letter of Credit)

• **Các chứng khoán có giá được ghi bằng ngoại tệ:**

- + Cổ phiếu (Stock)
- + Trái phiếu công ty (Debenture)
- + Công trái quốc gia (Government Loan)
- + Trái phiếu kho bạc (Treasury Bill)

• **Vàng - tiêu chuẩn quốc tế.**

• **Đồng tiền đang lưu hành của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và**

chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng làm công cụ thanh toán quốc tế.

1.2. Khái niệm về tỷ giá hối đoái

Quan hệ trao đổi theo nguyên tắc cung - cầu trên thị trường tài chính tiền tệ quốc tế dẫn đến nhu cầu cần so sánh giá trị của các đơn vị tiền tệ khác nhau. Kết quả của sự so sánh đó chính là tỷ giá hối đoái. Vậy, tỷ giá hối đoái có thể được tiếp cận hai cách như sau:

+ Tỷ giá hối đoái là khái niệm biểu thị giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia. Với cách tiếp cận này, trên thực tế có thể được hiểu một cách đơn giản như sau: Tại thị trường Việt Nam, tỷ giá hối đoái giữa đôla Mỹ (USD) và đồng của Việt Nam (VND) được công bố vào ngày 20 tháng 11 năm 2005 là $USD/VND = 15.810/15.830$, điều đó có nghĩa là giá ngân hàng mua vào 1 USD là 15.810 VND và giá ngân hàng bán ra 1USD là 15.830 VND.

+ Tỷ giá hối đoái là khái niệm biểu thị mối quan hệ so sánh trên thị trường giữa giá trị của hai loại tiền tệ của hai quốc gia với nhau.

Với cách tiếp cận này trên thực tế có thể được hiểu một cách đơn giản như sau: Tỷ giá hối đoái giữa đô la Mỹ (USD) và đồng của Việt Nam (VND) được công bố vào ngày 20 tháng 11 năm 2005 là $USD/VND = 15.810/15.830$, điều đó có nghĩa là giá trị của 1 USD so với giá trị của 1 VND được 15.810 lần và 15.830 lần.

1.3. Cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái

Như trên đã đề cập, tỷ giá hối đoái có thể được hiểu là mối quan hệ so sánh giữa giá trị của hai tiền tệ của hai quốc gia với nhau. Như vậy, cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai

tiền tệ chính là mối tương quan giữa giá trị của hai tiền tệ đó với nhau.

Trong chế độ bản vị vàng, tiền tệ của mỗi quốc gia được lưu thông theo một cơ chế gồm những điều kiện cơ bản sau:

+ Tự do đúc những đồng tiền vàng theo chuẩn quy định về trọng lượng và chất lượng vàng. Chất lượng vàng của một đồng tiền vàng là lượng vàng thường được thực hiện theo hai cách: theo 24 Karat, hoặc theo phần nghìn của một gam. Hình thức và kích cỡ của các đồng tiền vàng tại mỗi quốc gia có thể được đúc theo các cách khác nhau, nhưng điều quan trọng nhất để tạo điều kiện thuận lợi trong lưu thông là chúng phải được đúc với cùng trọng lượng.

+ Giấy bạc ngân hàng hoặc những đồng tiền được đúc bằng các kim loại khác được đổi tự do ra vàng, dựa vào hàm lượng vàng của chúng. Trên thực tế, việc chuyển đổi đó được thực hiện tại hệ thống ngân hàng trung ương, nơi phát hành những đồng tiền đó. Với mục đích như vậy, các ngân hàng trung ương phải có đủ lượng vàng, thông thường tương đương khoảng 25 đến 30% giá trị của những giấy bạc ngân hàng và những đồng tiền kim loại khác đã được phát hành vào lưu thông.

+ Tự do nhập và xuất vàng vào và ra khỏi biên giới.

Với cơ chế như vậy, tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng được xác định tương đối đơn giản. Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau, hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau. Việc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ với nhau được gọi là ngang giá vàng (gold parity).

Như vậy, trong chế độ bản vị vàng cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ với nhau là việc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ đó với nhau. Hay nói cách khác, ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở chính hình thành tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng.

Ví dụ: Hàm lượng vàng của một bảng Anh (GBP) là 2,488281 gam vàng nguyên chất và của một đô la Mỹ (USD) là 0,888671 gam vàng nguyên chất, do đó tỷ giá hối đoái giữa GBP và USD là:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ giá hối đoái GBP/USD} &= \frac{\text{Giá trị của GBP}}{\text{Giá trị của USD}} = \frac{\text{Hàm lượng vàng của GBP}}{\text{Hàm lượng vàng của USD}} \\ &= \frac{2,488281}{0,888671} = 2,80 \end{aligned}$$

Tỷ giá hối đoái trên thị trường trong chế độ bản vị vàng dao động xung quanh ngang giá vàng, phụ thuộc vào quan hệ giữa cung và cầu về ngoại tệ trên thị trường. Trong trường hợp cầu về ngoại tệ trên thị trường một quốc gia tăng, có thể do nhập khẩu gia tăng, cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia đó bị thâm hụt thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng vượt điểm ngang giá vàng giữa đồng ngoại tệ và đồng bản tệ. Trong chế độ bản vị vàng sự dao động của tỷ giá hối đoái đối với điểm ngang giá vàng có những giới hạn quy định, được gọi là điểm vàng. Những quy định giới hạn đó phụ thuộc vào những chi phí để vận chuyển vàng. Trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia bị thâm hụt, tỷ giá hối đoái sẽ đạt điểm vàng trên (điểm xuất khẩu). Trong trường hợp này, việc thanh toán thường được thực hiện bằng ngoại tệ thay cho vàng. Ngược lại, trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia thặng dư, tỷ giá hối đoái sẽ đạt điểm vàng dưới (điểm nhập

khẩu). Trong trường hợp này các nhà xuất khẩu sẽ có lợi hơn khi được thanh toán bằng vàng thay cho ngoại tệ.

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, tiền đúc trong lưu thông không còn nữa, giấy bạc ngân hàng không được đổi tự do ra vàng. Tiền tệ được phát hành không còn được đảm bảo bằng vàng. Do vậy, ngang giá vàng không còn là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái.

Việc so sánh giá trị của hai đồng tiền với nhau được thực hiện thông qua sự so sánh sức mua của hai tiền tệ với nhau, gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ (Purchasing Power Parity).

Ví dụ: Một hàng hoá A tại Mỹ có giá là 100 USD, tại Trung Quốc có giá là 825 nhân dân tệ (CNY).

Ngang giá sức mua giữa USD và CNY là:

$$USD / CNY = \frac{825}{100} = 8,25$$

Đây là tỷ giá hối đoái giữa USD và CNY.

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, việc xác định tỷ giá hối đoái phức tạp hơn nhiều so với trong chế độ bản vị vàng. Tỷ giá hối đoái trên thị trường bị dao động dưới tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau.

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái

Trong chế độ lưu thông tiền giấy ngày nay, tỷ giá hối đoái trên thị trường biến động liên tục, dưới tác động của nhiều nhân tố khác nhau.

Những nhân tố chính ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái bao gồm: tốc độ lạm phát trên thị trường của hai

quốc gia, mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường, mức chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia.

1.4.1. Tốc độ lạm phát trên thị trường của hai quốc gia

Giả sử trong điều kiện sản xuất của hai quốc gia Mỹ và Úc là tương đương nhau, cơ chế quản lý ngoại hối tự do, một hàng hoá A ở nước Mỹ được xác định vào tháng 01/2005 có giá bình quân là 1 USD và ở Úc là 1,75 đô la Úc (AUD), có nghĩa là ngang giá sức mua của hai đồng tiền USD và AUD là:

$$USD / AUD = \frac{1,75}{1} = 1,75$$

Nếu ở Mỹ có mức lạm phát là 0,5%/tháng và ở Úc là 0,8%/tháng, trong trường hợp không tính đến các nhân tố khác, chỉ tính riêng ảnh hưởng của nhân tố lạm phát, chúng ta có thể dự đoán được sự biến động của tỷ giá hối đoái giữa USD và AUD trong tương lai theo phương pháp sau:

Trong tháng 01/2005 tỷ giá USD/AUD bình quân là 1,75. Giả sử thời hạn dự đoán tỷ giá là sau 1 năm (vào tháng 01/2006). Với mức lạm phát như trên, vào tháng 01/2006 hàng hoá A đó tại Mỹ sẽ có giá là $1 \cdot (1 + 0,005)^{12}$ USD, tại Úc sẽ có giá là $1,75 (1 + 0,008)^{12}$ AUD.

Do đó ngang giá sức mua của USD và AUD trung bình tháng 01/2006 sẽ là:

$$\frac{1,75(1 + 0,008)^{12}}{1(1 + 0,005)^{12}}$$

Và tỷ giá hối đoái giữa USD và AUD dự báo trong tháng 01/2006 sẽ là:

$$\frac{1,75(1 + 0,008)^{12}}{1(1 + 0,005)^{12}}$$

Ta thấy: $\frac{1,75(1 + 0,008)^{12}}{1(1 + 0,005)^{12}} > \frac{1,75}{1}$

Như vậy, tỷ giá hối đoái giữa USD/AUD có xu hướng tăng. Từ đó cho thấy, khi dự đoán tỷ giá hối đoái giữa hai đồng tiền của hai quốc gia, nếu nước có đồng tiền định giá có tốc độ lạm phát lớn hơn nước kia, tức là đồng tiền của nước đó có sức mua giảm nhiều hơn đồng tiền của nước kia, thì tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng, và ngược lại.

1.4.2. Mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường

Như trên đã nêu, tỷ giá hối đoái biểu thị giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia. Do vậy, tỷ giá hối đoái sẽ biến động phụ thuộc vào mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường. Mà mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường lại có thể bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như sau:

Thực trạng của cán cân thanh toán quốc tế (balance of payment). Nếu cán cân thanh toán quốc tế dư thừa thì có thể dẫn đến khả năng cung ngoại hối lớn hơn cầu ngoại hối. Trong trường hợp này tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm. Ngược lại, nếu cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt thì có thể dẫn đến khả năng cầu ngoại hối lớn hơn cung ngoại hối. Trong trường hợp này tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng.

Thu nhập thực tế tăng lên (tức mức độ tăng GNP thực tế) sẽ làm tăng nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu, do đó làm cho nhu cầu ngoại hối để thanh toán hàng nhập khẩu tăng lên.

Những nhu cầu ngoại hối bất thường tăng lên do các nhân tố bất khả kháng (thiên tai, hạn hán, chiến tranh, khủng bố...), hoặc do nạn nhập khẩu lậu gây ra.

1.4.3. Mức chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia

Trong điều kiện nền kinh tế mở nếu nước nào có lãi suất ngắn hạn cao hơn nước khác hoặc cao hơn LIBID (London interbank Bid rate - lãi đi vay Liên ngân hàng quốc tế ở Luân Đôn) thì vốn ngắn hạn sẽ chảy vào nhằm thu phần chênh lệch do tiền lãi tạo ra tại đó. Do đó sẽ làm cho cung ngoại hối tăng lên, cầu ngoại hối giảm đi và tỷ giá hối đoái sẽ có xu hướng giảm.

1.5. Phân loại tỷ giá hối đoái

Trên thực tế, phụ thuộc vào cơ chế quản lý và điều kiện giao dịch về ngoại hối khác nhau thì sẽ có các loại tỷ giá khác nhau. Những căn cứ chính thường được sử dụng trong việc phân loại tỷ giá bao gồm:

1.5.1. Căn cứ vào chế độ quản lý ngoại hối

Tỷ giá hối đoái thường được phân thành các loại như sau:

Tỷ giá chính thức: là tỷ giá do Nhà nước công bố

Tỷ giá tự do (hay có thể được gọi là tỷ giá chợ đen): là tỷ giá do quan hệ cung cầu về ngoại hối trên thị trường quyết định. Tỷ giá này thường lớn hơn tỷ giá chính thức do Nhà nước công bố.

Tỷ giá thả nổi: là tỷ giá được hình thành tự phát trên thị trường, do quan hệ cung cầu về ngoại hối quyết định và Nhà nước không can thiệp vào sự hình thành và quản lý loại tỷ giá này.

Tỷ giá cố định: là tỷ giá không biến động trong phạm vi x% nào đó.

Trên thực tế, các quốc gia thường thi hành chế độ nhiều tỷ giá. Mục đích chính của chế độ nhiều tỷ giá trước hết là để

ảnh hưởng đến cán cân thương mại quốc tế, do đó ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái. Sau nữa, chế độ nhiều tỷ giá còn có tác dụng như là một loại thuế nhập khẩu đặc biệt hoặc làm tiền thưởng xuất khẩu, làm công cụ cho chính sách bảo hộ mậu dịch và trong trường hợp nào đó làm tăng thu nhập của ngân sách qua thu thuế bán ngoại hối. Chế độ nhiều tỷ giá, dù có nhiều hình thức muôn hình muôn vẻ, nhưng nói chung có những đặc điểm chính sau đây:

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một số hàng xuất khẩu nào đó cần phải bán phá giá hàng hóa, áp dụng tỷ giá hối đoái thấp so với những hàng không khuyến khích xuất khẩu.

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một số hàng nào đó cần phải hạn chế nhập khẩu, còn đối với những mặt hàng nhập khác thì áp dụng tỷ giá hối đoái thấp để khuyến khích nhập.

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao nhất hoặc ưu đãi nhất đối với khách du lịch quốc tế đến hoặc tư nhân gửi tiền vào trong nước nhằm thu hút ngoại tệ vào.

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một đồng tiền của quốc gia hoặc khu vực nào đó nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang quốc gia hay khu vực đó. (Ví dụ: Mỹ áp dụng chế độ tỷ giá USD/EUR cao để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Mỹ sang EU).

Hình thức đơn giản nhất của chế độ nhiều tỷ giá là quy định hai tỷ giá chính thức: tỷ giá cơ bản và tỷ giá ưu đãi.

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế có rất nhiều loại tỷ giá chính thức được áp dụng. Đối với từng nhóm hàng hóa khác nhau mà cần phải hạn chế nhập hay đẩy mạnh xuất thì có từng loại tỷ giá chính thức khác nhau.

Tỷ giá ưu đãi thường được áp dụng đối với nhập khẩu vốn, khách du lịch quốc tế đến và gửi tiền vào trong nước.

Ngoài ra, chế độ nhiều tỷ giá còn có một số hình thức khác như: chế độ cấp giấy chứng nhận chuyển ngoại hối, bán đấu giá ngoại hối.

1.5.2. Căn cứ vào phương tiện chuyển ngoại hối

Tỷ giá thường được phân thành các loại như sau:

Tỷ giá điện hối (Telegraphic Transfer - T/T): là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà ngân hàng có trách nhiệm chuyển ngoại hối bằng điện. Các tỷ giá được niêm yết tại ngân hàng là tỷ giá điện hối. Tỷ giá điện hối thường được sử dụng để làm cơ sở để xác định các loại tỷ giá khác.

Tỷ giá thư hối (Mail Transfer - M/T): là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà ngân hàng có trách nhiệm chuyển ngoại hối bằng thư.

1.5.3. Căn cứ vào phương tiện thanh toán quốc tế

Tỷ giá được phân thành các loại như sau:

Tỷ giá séc: là tỷ giá mua, bán các loại séc bằng ngoại tệ. Phương pháp xác định loại tỷ giá này bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính theo số ngày cần thiết để bưu điện chuyển séc từ nước này sang nước khác.

Tỷ giá hối phiếu trả tiền ngay: là tỷ giá mua, bán các loại hối phiếu trả tiền ngay bằng ngoại tệ. Phương pháp xác định loại tỷ giá này bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính theo số ngày kể từ lúc ngân hàng bán hối phiếu đến lúc hối phiếu được trả tiền.

Tỷ giá hối phiếu có kỳ hạn: là tỷ giá mua, bán các loại hối phiếu có kỳ hạn bằng ngoại tệ. Phương pháp xác định loại tỷ

giá này bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính theo số ngày kể từ lúc ngân hàng bán hối phiếu đến lúc hối phiếu được trả tiền.

Tỷ giá chuyển khoản: là tỷ giá mua, bán ngoại hối trong đó việc chuyển khoản ngoại hối không phải bằng tiền mặt mà bằng cách chuyển khoản qua ngân hàng. Tỷ giá chuyển khoản thường cao hơn tỷ giá tiền mặt.

Tỷ giá tiền mặt: là tỷ giá mua, bán ngoại hối mà việc chuyển trả ngoại hối bằng tiền mặt.

1.5.4. Căn cứ vào thời điểm giao dịch ngoại hối

Tỷ giá được phân thành các loại sau:

Tỷ giá mở cửa: là tỷ giá của lần giao dịch đầu tiên trong ngày

Tỷ giá đóng cửa: là tỷ giá của lần giao dịch cuối cùng trong ngày. Tỷ giá đóng cửa được coi là chỉ tiêu chủ yếu về tình hình biến động của tỷ giá trong ngày hôm đó.

Tỷ giá giao nhận ngay: là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà việc giao nhận ngoại hối sẽ được thực hiện chậm nhất trong hai ngày làm việc.

Tỷ giá giao nhận có kỳ hạn: là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà việc giao nhận ngoại hối sẽ được thực hiện theo thời hạn nhất định được quy định trong hợp đồng.

1.5.5. Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối của ngân hàng

Tỷ giá được phân thành các loại:

Tỷ giá mua (BID RATE): là tỷ giá ngân hàng mua ngoại hối vào.

Tỷ giá bán (ASK RATE): là tỷ giá ngân hàng bán ngoại hối ra.

1.6. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến du lịch

Khi đi du lịch sang các quốc gia khác, phần lớn khách du lịch đều có nhu cầu chi trả trực tiếp cho các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch, hoặc mua sắm hàng hoá, quà lưu niệm (chỉ trừ một số ít khách du lịch đi theo các chương trình du lịch trọn gói và không có nhu cầu mua sắm gì). Như vậy, trong hầu hết các trường hợp khách du lịch cần phải đổi tiền từ đồng tiền quốc gia mình sang đồng tiền của quốc gia nơi đến du lịch (đối với những khách du lịch từ các quốc gia có đồng tiền được sử dụng tự do hoặc chuyển đổi tự do trên thế giới); hoặc từ đồng tiền của quốc gia mình sang một đồng tiền mạnh và sau đó khi chi trả lại chuyển sang đồng tiền quốc gia nơi đến du lịch (đối với những khách du lịch từ các quốc gia không có các đồng tiền được sử dụng tự do hoặc chuyển đổi tự do). Sự biến động về tỷ giá hối đoái tại các quốc gia gửi khách, quốc gia nhận khách hoặc trên thị trường tài chính tiền tệ thế giới và chính sách quản lý tỷ giá hối đoái của các quốc gia sẽ ảnh hưởng đến sức mua của các đồng tiền và từ đó có thể gây ảnh hưởng hoặc có lợi hoặc không có lợi cho khách du lịch. Nếu những ảnh hưởng đó là đáng kể và bền vững sẽ ảnh hưởng đến sự vận động của các luồng khách du lịch vào hoặc ra của một quốc gia và từ đó ảnh hưởng đến ngành du lịch của quốc gia đó. Có thể phân tích những ảnh hưởng đó theo các hướng chính như sau:

Tại một quốc gia nhất định khi tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng, tức là đồng bản tệ mất giá hơn so với các đồng ngoại tệ, trong điều kiện giá cả tại quốc gia này biến động không nhiều thì khách du lịch quốc tế từ nước ngoài vào sẽ có lợi hơn do đã được gia tăng tương đối sức mua của mình. Như

vậy, luồng khách du lịch quốc tế vào sẽ gia tăng, có lợi cho các nhà kinh doanh khách sạn, kinh doanh lữ hành và cho ngành du lịch nói chung. Ngược lại, đối với khách du lịch đi du lịch ra nước ngoài họ phải cần nhiều hơn lượng bản tệ cho chuyến hành trình du lịch của mình và trong nhiều trường hợp sẽ huỷ bỏ ý định đi ra nước ngoài du lịch. Như vậy, luồng khách du lịch ra nước ngoài sẽ giảm đi làm cho các doanh nghiệp lữ hành gửi khách bị ảnh hưởng. Một ví dụ điển hình cho những ảnh hưởng này phải kể đến cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Trong những năm 1998, 1999 nhiều ngành kinh tế của các quốc gia đó bị ảnh hưởng nặng nề. Duy chỉ có ngành du lịch lại phát triển mạnh, do lượng khách du lịch quốc tế vào gia tăng mạnh (nếu như lượng khách du lịch quốc tế vào Thái Lan năm 1996 là 7,24 triệu lượt, năm 1997 là 7,29 triệu lượt, thì sang năm 1998 là 7,76 triệu lượt, năm 1999 là 8,65 triệu lượt). Do Việt Nam ít bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đó, đồng VND của Việt Nam ít bị mất giá so với các đồng ngoại tệ mạnh, nên lượng khách du lịch quốc tế vào Việt Nam trong những năm đó giảm đáng kể, đặc biệt là vào năm 1998 chỉ đạt 1,52 triệu lượt (giảm 195.000 lượt so với năm 1997). Năm bắt được xu hướng này, để khuyến khích lượng khách du lịch quốc tế vào đã có nhiều quốc gia, nhiều doanh nghiệp du lịch áp dụng chế độ tỷ giá ưu đãi cho khách du lịch quốc tế vào. Ví dụ như tại một số nước Đông Âu cũ (Liên Xô cũ, Bulgarie...) trong thời kỳ Nhà nước quản lý tỷ giá hối đoái theo cơ chế "thắt chặt toàn bộ" đã áp dụng tỷ giá ưu đãi cho khách du lịch quốc tế vào (thường cao hơn 5% đến 10% so với tỷ giá công bố).

Cũng tại quốc gia đó nếu tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm tức là đồng bản tệ tăng giá hơn so với các đồng ngoại tệ. Trong điều kiện giá cả tại quốc gia này biến động không nhiều thì khách du lịch quốc tế từ nước ngoài vào sẽ không có lợi, do đã bị

giảm tương đối sức mua của mình. Như vậy, luồng khách du lịch vào sẽ có thể bị giảm gây thiệt hại cho các nhà kinh doanh khách sạn, kinh doanh lữ hành..., cho ngành du lịch nói chung và từ đó cho nền kinh tế quốc dân. Ngược lại lượng khách du lịch đi ra nước ngoài lại có thể gia tăng, do phải bỏ ít hơn lượng bản tệ để đổi ra ngoại tệ. Xu hướng này có lợi cho các nhà kinh doanh lữ hành gửi khách. Nhưng nếu xu hướng này bền vững không có lợi cho quốc gia đó, do bị chảy máu... ngoại tệ vì du lịch. Trong trường hợp đó một số quốc gia có thể đưa ra những biện pháp khắc phục như hạn chế lượng tiền tệ được mang ra nước ngoài khi đi du lịch, hạn chế số lần đi ra nước ngoài du lịch trong năm của mỗi công dân.

Có thể lấy trường hợp biến động về tỷ giá ảnh hưởng đến luồng khách du lịch của Nhật Bản (một trong những quốc gia gửi khách lớn nhất trên thế giới) làm ví dụ. Vào những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX khi đồng Yên Nhật Bản có giá trị thấp (năm 1983: 1USD = 228 JPY, năm 1984: 1USD = 233 JPY, năm 1985: 1USD = 238 JPY) thì lượng khách du lịch quốc tế vào Nhật Bản là 2,32 triệu lượt, lượng khách du lịch Nhật Bản ra nước ngoài du lịch là 4,49 triệu lượt vào năm 1985. Sang những năm đầu của thập kỷ 90 khi đồng Yên tăng giá mạnh (năm 1994: 1USD = 102 JPY, năm 1995: 1USD = 94 JPY, năm 1996: 1 USD = 109 JPY) thì lượng khách du lịch Nhật Bản ra nước ngoài tăng mạnh, đạt 16,8 triệu lượt vào năm 1997, nhưng lượng khách du lịch quốc tế vào Nhật Bản chỉ là 4,21 triệu lượt. Vào năm 1998 đồng Yên mất giá mạnh (1 USD = 141 JPY) làm cho lượng khách du lịch Nhật Bản ra nước ngoài giảm sút chỉ còn 15,8 triệu lượt. Sang năm 1999, năm 2000 đồng Yên có xu hướng phục hồi (năm 1999: 1 USD = 114 JPY, năm 2000: 1 USD = 109 JPY). Lượng khách du lịch Nhật Bản ra nước

ngoài tăng trở lại, đạt 16,3 triệu lượt vào năm 1999 và 17,8 triệu lượt vào năm 2000⁽¹⁾.

Một số quốc gia trong cơ chế quản lý và điều tiết tỷ giá hối đoái có thể để cho đồng bản tệ có giá trị mạnh hơn, hoặc yếu hơn so với giá trị thực tế cũng có thể gây ảnh hưởng không tích cực hoặc tích cực cho luồng khách du lịch quốc tế vào (và ngược lại cho luồng khách đi ra nước ngoài du lịch).

Tại Việt Nam, sau khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và theo định hướng XHCN, Nhà nước áp dụng chính sách quản lý tỷ giá hối đoái theo cơ chế “thắt chặt không toàn bộ” (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá và quy định biên độ dao động). Trong những năm sau đổi mới để phát triển nền kinh tế, nước ta có nhu cầu nhập khẩu nhiều mặt hàng là những yếu tố đầu vào của sản xuất như máy móc, nguyên vật liệu, phân bón, thuốc trừ sâu... Chính vì lẽ đó, nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng Nhà nước đã điều tiết để tỷ giá hối đoái giữa USD và VND thấp hơn giá trị thực tế. Sự điều tiết đó gây ảnh hưởng không tích cực cho các nhà xuất khẩu nói chung và cho lĩnh vực du lịch quốc tế của Việt Nam nói riêng (vì hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế của Việt Nam chủ yếu phát triển lĩnh vực kinh doanh nhận khách).

Việc nghiên cứu sự ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đối với hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế giúp cho các nhà quản lý kinh tế du lịch, các nhà quản trị kinh doanh du lịch xác định được những xu hướng biến động của thị trường khách, của

¹ Trần Thị Minh Hoà (2004). Sự ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế. Tạp chí Kinh tế phát triển, ĐHKTD, số tháng 2 năm 2004.

ngành để từ đó đưa ra những chiến lược, chính sách phát triển phù hợp.

1.7. Vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái

Vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái tại các quốc gia khác nhau là khác nhau. Tuy nhiên, để điều tiết tỷ giá hối đoái, các quốc gia đều áp dụng những cơ chế và chính sách quản lý nhất định.

1.7.1. Cơ chế quản lý của Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái

Như trên đã phân tích, tỷ giá hối đoái chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố tác động vào và luôn biến động. Những biến động của tỷ giá hối đoái có thể có lợi cho một số đối tượng này, song lại không có lợi cho những đối tượng khác của nền kinh tế. Chúng ta có thể thấy, khi tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng sẽ có lợi cho các nhà xuất khẩu, nhưng lại không có lợi cho các nhà nhập khẩu. Và ngược lại, khi tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm sẽ có lợi cho các nhà nhập khẩu, nhưng sẽ không có lợi cho các nhà xuất khẩu. Chính vì lý do đó, khi tỷ giá hối đoái có những biến động mạnh, Nhà nước cần phải có những biện pháp để điều chỉnh tỷ giá hối đoái. Các biện pháp mà Nhà nước áp dụng để điều chỉnh tỷ giá hối đoái có thể phụ thuộc vào cơ chế quản lý về tỷ giá hối đoái mà mỗi quốc gia có thể áp dụng khác nhau trong các giai đoạn phát triển khác nhau (hoặc cơ chế quản lý khác nhau) của nền kinh tế. Trên thực tế, các quốc gia đã từng có các cơ chế quản lý về tỷ giá hối đoái như sau:

+ Cơ chế “thắt chặt toàn bộ”. Đây là cơ chế quản lý về tỷ giá hối đoái mà Nhà nước sẽ quy định về tỷ giá hối đoái theo những thời điểm nhất định và tất cả mọi giao dịch trên thị

trường hối đoái đều phải theo tỷ giá đã quy định. Cơ chế này đã được áp dụng tại những quốc gia thời kỳ Nhà nước quản lý kinh tế theo cơ chế tập trung bao cấp.

+ Cơ chế “thả nổi toàn bộ”. Đây là cơ chế quản lý về tỷ giá hối đoái mà Nhà nước không quy định về tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái sẽ được xác định phụ thuộc vào quan hệ cung, cầu về ngoại hối trên thị trường. Nhà nước chỉ điều tiết khi có những biến động mạnh về tỷ giá. Cơ chế này được áp dụng tại những quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển mạnh.

+ Cơ chế “không thả nổi toàn bộ, không thắt chặt toàn bộ”. Đây là cơ chế quản lý về tỷ giá hối đoái mà Nhà nước sẽ quy định về tỷ giá hối đoái và những biên độ dao động cho phép của tỷ giá hối đoái theo những thời điểm nhất định. Các giao dịch trên thị trường hối đoái trong nước phải tuân theo định hướng về tỷ giá hối đoái và những biên độ dao động mà Nhà nước đã quy định. Cơ chế này thường được áp dụng tại những quốc gia đang trong giai đoạn đầu phát triển của nền kinh tế thị trường.

Nhìn chung, các biện pháp chủ yếu mà các quốc gia có thể áp dụng để điều chỉnh tỷ giá hối đoái bao gồm: chính sách hối đoái, lập quỹ dự trữ bình ổn tỷ giá, chính sách chiết khấu, chính sách điều chỉnh giá trị của tiền tệ.

1.7.2. Chính sách quản lý của Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái

1.7.2.1. Chính sách hối đoái

Đây là biện pháp mà ngân hàng trung ương hay các cơ quan ngoại hối của Nhà nước trực tiếp tác động vào tỷ giá hối đoái bằng cách dùng nghiệp vụ trực tiếp mua hoặc bán ngoại

hối trên thị trường, khi có những biến động mạnh về tỷ giá hối đoái mà Nhà nước cần can thiệp.

Trong trường hợp tỷ giá hối đoái tăng cao, ngân hàng trung ương sẽ bán ngoại hối ra thị trường để kéo tỷ giá hối đoái xuống và ngược lại, trong trường hợp tỷ giá hối đoái giảm mạnh, ngân hàng trung ương sẽ mua ngoại hối trên thị trường để đẩy tỷ giá lên.

Để thực hiện được biện pháp này, ngân hàng trung ương phải có dự trữ ngoại hối thật dồi dào. Chính sách này chỉ có tác dụng tạm thời và thực tế chỉ hạn chế được sự biến động của tỷ giá, chứ không thể làm thay đổi được tình hình tiền tệ trong nước. Nếu cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia có tình trạng thâm hụt kéo dài, thì khó có nguồn dự trữ ngoại hối lớn để thực hiện chính sách này.

1.7.2.2. Lập quỹ dự trữ bình ổn hối đoái

Lập quỹ dự trữ bình ổn hối đoái là một hình thức biến tướng của chính sách hối đoái. Mục đích của chính sách này là nhằm tạo ra một cách chủ động một lượng dự trữ ngoại hối để ứng phó với sự biến động của tỷ giá hối đoái. Cho đến nay, có hai phương pháp tạo lập và sử dụng quỹ dự trữ bình ổn hối đoái:

Dùng phương pháp phát hành trái phiếu kho bạc bằng tiền trong nước để tạo lập quỹ này. Khi có luồng tiền tệ nước ngoài chạy vào thì bỏ tiền từ quỹ này ra để mua nhằm hạn chế tỷ giá hối đoái giảm xuống. Khi có hiện tượng ngược lại thì xuất ngoại hối đã mua được của quỹ này ra bán và số bản tệ thu được do bán ngoại hối dùng để mua các trái phiếu kho bạc đã phát hành, do đó ngăn ngừa được hiện tượng tỷ giá hối đoái lên cao.

Dùng vàng để tạo lập quỹ bình ổn hối đoái. Trong trường hợp khi có luồng tiền tệ nước ngoài chạy vào nhiều thì bán vàng lấy tiền trong nước để mua ngoại hối nhằm giữ vững tỷ giá hối đoái. Trong trường hợp khác, khi cán cân thanh toán quốc tế thiếu hụt, tương tự cũng bán vàng ra thu ngoại tệ vào để cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, nhằm ổn định tỷ giá hối đoái.

Thực tế cho thấy, tác dụng của quỹ bình ổn tỷ giá hối đoái rất có hạn, vì khi một quốc gia đã bị khủng hoảng về kinh tế và khủng hoảng về ngoại hối thì lượng dự trữ của quỹ bình ổn tỷ giá sẽ giảm đi và không đủ khả năng để điều tiết tỷ giá. Quỹ này chỉ có tác dụng khi khủng hoảng ngoại hối tại một quốc gia ít nghiêm trọng và có nguồn tín dụng quốc tế hỗ trợ cho quốc gia đó.

1.7.2.3. Chính sách chiết khấu

Đây là chính sách mà ngân hàng trung ương dùng cách thay đổi tỷ suất chiết khấu của mình để điều chỉnh tỷ giá hối đoái trên thị trường.

Trong trường hợp tỷ giá hối đoái tại một quốc gia tăng quá cao, muốn làm cho tỷ giá hạ xuống thì ngân hàng trung ương nước này sẽ nâng cao tỷ suất chiết khấu lên. Như vậy, lượng vốn của các ngân hàng thương mại giảm đi, do đó lãi suất trên thị trường cũng tăng lên. Khi đó, vốn ngắn hạn trên thị trường thế giới có thể sẽ đổ vào quốc gia đó để thu lãi cao. Lượng vốn chạy vào sẽ góp phần làm dịu sự căng thẳng của cầu ngoại hối tại quốc gia đó, do đó tỷ giá hối đoái sẽ có xu hướng hạ xuống. Chính sách chiết khấu cũng chỉ có ảnh hưởng nhất định và có hạn đối với tỷ giá hối đoái. Trên thực tế, lãi suất không phải là nhân số duy nhất quyết định đến sự vận động của luồng vốn giữa các nước.

Về bản chất, những biến động chính của lãi suất là do tác động của quan hệ cung cầu của vốn cho vay. Lãi suất có thể biến động trong phạm vi tỷ suất lợi nhuận bình quân và trong trường hợp đặc biệt có thể vượt quá tỷ suất lợi nhuận bình quân. Những biến động chính của tỷ giá hối đoái là do quan hệ cung cầu về ngoại hối quyết định. Quan hệ cung cầu về ngoại hối lại do thực trạng của cán cân thanh toán quốc tế quyết định.

Như vậy, các nhân tố cơ bản tác động đến lãi suất và tỷ giá không giống nhau. Do đó, những biến động của lãi suất không nhất định dẫn đến tỷ giá hối đoái biến động theo.

Mặt khác, lãi suất lên cao có thể hấp dẫn thu hút vốn ngắn hạn của nước ngoài đổ vào, nhưng nếu tình hình chính trị, kinh tế, tiền tệ trong nước đó không ổn định thì chưa chắc thực tế nguồn vốn ngắn hạn của nước ngoài đã đổ vào. Khi đó, vấn đề đầu tiên đặt ra cho các nhà kinh doanh là sự đảm bảo an toàn cho luồng vốn, còn vấn đề thu được lãi nhiều hay ít không phải là quan trọng nhất.

1.7.2.4. Chính sách điều chỉnh giá trị của tiền tệ

Giá trị tiền tệ của các quốc gia ngày nay được xác định thông qua hàm lượng sức mua của chúng. Trong những điều kiện biến động không lường về tình hình kinh tế, chính trị của các nước và đặc biệt là trong những điều kiện mức độ lạm phát rất khác nhau tại các quốc gia thì sức mua của các đồng tiền của các quốc gia khác nhau cũng thường xuyên biến động có thể theo các chiều hướng khác nhau, với các mức độ khác nhau. Như vậy, về nguyên tắc sẽ phát sinh vấn đề xem xét lại tỷ giá hối đoái của nước này hoặc nước khác. Trên thực tế, các quốc gia không thừa nhận điều đó. Việc điều chỉnh giá trị tiền tệ của

một quốc gia được thực hiện khi nào, theo chiều hướng nào, với mức độ nào là phụ thuộc vào mục đích kinh tế và chính trị của quốc gia đó. Điều chỉnh giá trị của tiền tệ có thể được thực hiện theo hai hướng: phá giá tiền tệ (devaluation) và nâng giá tiền tệ (revaluation).

Phá giá tiền tệ (Devaluation)

Phá giá tiền tệ là sự hạ thấp sức mua của tiền tệ của một nước so với ngoại tệ, tức là nâng cao tỷ giá hối đoái của một đơn vị ngoại tệ.

Mỗi quốc gia khi tiến hành phá giá tiền tệ có thể là nhằm theo đuổi những mục đích như sau:

Khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu hàng hóa nhằm khôi phục lại cán cân thương mại quốc tế, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

Khuyến khích du lịch vào trong nước (inbound tourism), hạn chế du lịch ra nước ngoài (outbound tourism) nhằm giảm bớt sự căng thẳng của mối quan hệ cung - cầu về ngoại hối.

Khuyến khích nhập khẩu vốn, kiều hối và hạn chế xuất khẩu vốn ra bên ngoài, chuyển tiền ra nước ngoài nhằm tăng khả năng cung về ngoại hối, giảm cầu về ngoại hối góp phần làm giảm tỷ giá hối đoái.

Như vậy, có thể thấy mục đích chính của chính sách phá giá tiền tệ là nhằm cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia. Tuy nhiên, mức độ thành công của chính sách này còn phụ thuộc vào khả năng đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, thu hút khách du lịch... của quốc gia thực hiện nó.

Nâng giá tiền tệ (Revaluation)

Nâng giá tiền tệ là sự nâng cao sức mua của tiền tệ của một nước so với ngoại tệ, tức là hạ thấp tỷ giá hối đoái của một đơn vị ngoại tệ.

Ảnh hưởng của nâng giá tiền tệ đối với hoạt động thương mại quốc tế, đối với cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia là hoàn toàn ngược lại với phá giá tiền tệ. Nâng giá tiền tệ sẽ dẫn đến hạn chế xuất khẩu, đẩy mạnh nhập khẩu; hạn chế du lịch vào trong nước, khuyến khích du lịch ra nước ngoài; hạn chế nhập khẩu vốn, đẩy mạnh xuất khẩu vốn...

Như vậy, về mặt nguyên lý thì nâng giá tiền tệ chủ yếu sẽ tạo ra những ảnh hưởng không tích cực đối với nền kinh tế của một quốc gia. Trên thực tế, hiện nay việc thực hiện chính sách nâng giá tiền tệ của một quốc gia thường xảy ra dưới áp lực của các nước khác khi các nước này muốn tăng khả năng cạnh tranh về hàng hóa của mình vào nước có cán cân thương mại quốc tế và các cân thanh toán quốc tế dư thừa.

Từ những năm 70 của thế kỷ trước trở lại đây, Nhật Bản là một nước thường có cán cân thương mại quốc tế và cán cân thanh toán quốc tế dư thừa so với Mỹ. Để hạn chế xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản vào Mỹ, Mỹ đã thực hiện nhiều biện pháp để ép Nhật Bản nâng giá đồng tiền của mình. Hiện nay đồng Yên Nhật Bản đã lên giá quá cao so với những năm 70 của thế kỷ trước (năm 1971 tỷ giá USD/JPY = 360, hiện nay tỷ giá USD/JPY = 110).

Tuy nhiên, trong những điều kiện nhất định và để thực hiện các mục đích chiến lược của mình, một số quốc gia cũng chủ động thực hiện chính sách nâng giá tiền tệ.

Trong trường hợp những nước có nền kinh tế phát triển quá “nóng”, do đó dễ làm “lạnh” nền kinh tế nhằm tránh khủng hoảng cơ cấu thì sẽ dùng chính sách nâng giá tiền tệ như là một biện pháp để giảm xuất khẩu hàng hóa, giảm đầu tư vào trong nước.

Một số quốc gia muốn giữ vững được một thị trường bên ngoài, xây dựng nền kinh tế của mình trong lòng nước khác cũng thực hiện chính sách nâng giá tiền tệ để tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài.

1.8. Phương pháp yết tỷ giá (Quotation)

1.8.1. Danh mục các mã chữ chính của ISO về đồng tiền của các quốc gia trên thế giới

Trên thực tế, đồng tiền của một số quốc gia có tên gọi giống nhau. Vì vậy, để thống nhất cách viết tắt tên đồng tiền của các quốc gia trên thế giới, nhằm thuận lợi cho việc giao dịch thương mại quốc tế và yết tỷ giá của các đồng tiền trên thị trường tài chính tiền tệ quốc tế, Tổ chức Chuẩn hóa Quốc tế (International Standard Organization - ISO) đã đưa ra danh mục thống nhất các mã chữ chính về đồng tiền của các quốc gia trên thế giới. Ví dụ: đồng đô la của Mỹ có ký hiệu là USD, đồng đô la của Canada là CAD, đồng đô la của Singapore là SGD,... Các ký hiệu của các đồng tiền khác xem phụ lục số 1.

1.8.2. Phương pháp yết tỷ giá (Quotation)

Yết tỷ giá (Quotation) là việc công bố tỷ giá giữa hai đồng tiền trên thị trường tài chính tiền tệ. Như trên đã lưu ý, tỷ giá hối đoái là đại lượng được xác định cụ thể theo không gian và thời gian. Theo tập quán kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, tỷ giá hối đoái thường được yết như sau:

Ví dụ 1: Tại thị trường Tokyo, Nhật Bản, ngày 25/01/2005 tỷ giá giữa đồng EUR và đồng USD được yết $EUR/USD = 1,3245/1,3265$.

Ví dụ 2: Tại Hà Nội, Việt Nam, ngày 25/01/2005 tỷ giá giữa đồng USD và đồng VND được yết $USD/VND = 15.750/15.820$.

Các đồng tiền đứng trước (EUR trong ví dụ 1, USD trong ví dụ 2) gọi là tiền yết giá và là một đơn vị tiền tệ.

Các đồng tiền đứng sau (USD trong ví dụ 1, VND trong ví dụ 2) gọi là tiền định giá và là một số đơn vị tiền tệ và thường thay đổi phụ thuộc vào thời giá của tiền yết giá.

Đứng dưới góc độ của ngân hàng, tỷ giá đứng trước 1,3245 trong ví dụ 1 là tỷ giá mua EUR trả bằng USD của ngân hàng và tỷ giá đứng trước 15.750 trong ví dụ 2 là tỷ giá mua USD trả bằng VND của ngân hàng. Chúng được gọi là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID RATE). Nếu chúng ta ký hiệu ngân hàng là n thì đây là tỷ giá BID_n . Tỷ giá đứng sau 1,3265 trong ví dụ 1 là tỷ giá bán EUR thu USD của ngân hàng và tỷ giá đứng sau 15820 trong ví dụ 2 là tỷ giá bán USD thu VND của ngân hàng. Chúng được gọi là tỷ giá bán ra của ngân hàng (ASK RATE) hay được ký hiệu là ASK_n . Trong trường hợp chúng ta đứng dưới góc độ là khách hàng của ngân hàng thì tỷ giá đứng đằng trước là tỷ giá chúng ta bán ra, còn tỷ giá đứng đằng sau là tỷ giá chúng ta phải mua vào. Vậy, nếu thống nhất ký hiệu khách hàng là k thì chúng ta sẽ có $BID_n = ASK_k$ và $ASK_n = BID_k$.

Tỷ giá ASK_n thường lớn hơn tỷ giá BID_n . Chênh lệch giữa chúng chính là lợi nhuận chưa nộp thuế của ngân hàng từ nghiệp vụ trao đổi ngoại hối, theo tiếng Anh đó là spread.

Trong giao dịch ngoại hối, người ta thường lấy tên của các nước mà ở đó là thị trường tiền tệ lớn trên thế giới như London-Anh, Tokyo-Nhật, New-York-Mỹ v.v...

Ví dụ: Thay vì đọc "tỷ giá USD/GBP" người ta đọc "tỷ giá USD-London; "tỷ giá USD/JPY" là "tỷ giá USD-Tokyo", "tỷ giá EUR/USD" là "tỷ giá EUR-New York" v.v...

Trong giao dịch mua, bán ngoại hối trên thị trường tài chính - tiền tệ, để đảm bảo tính nhanh gọn các tỷ giá thường không được đọc đầy đủ, và chỉ được đọc những số hay biến động, đó là những số cuối.

Ví dụ: EUR/USD = 1,3125 chỉ được đọc các số lẻ sau dấu phẩy. Các số này chia làm hai nhóm số. Hai số thập phân đầu tiên được đọc là "Số" (Figure), hai số kế tiếp đọc là "điểm" (Point). Tỷ giá trên được đọc là "EURO, đô la Mỹ bằng 1, ba mươi một số, hai mươi lăm điểm". Cách đọc điểm có thể được dùng phân số như "một phần tư" thay cho 25," ba phần tư thay cho 75.

Có hai phương pháp yết giá tiền tệ: Yết giá trực tiếp và yết giá gián tiếp.

Nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc tế thì hiện nay trên thế giới thường các đồng tiền EUR, USD, GBP dùng cách yết giá trực tiếp (certain quotation), các đồng tiền còn lại thường dùng cách yết giá gián tiếp (incertain quotation).

Ví dụ:

USD/SGD	GBP/USD	EUR/CHF
USD/CNY	GBP/VND	EUR/VND
USD/HKD	GBP/JPY	EUR/USD
USD/JPY	GBP/THB	EUR/CAD
USD/VND	GBP/AUD	EUR/KRW

Có nghĩa là giá của các đồng tiền USD, GBP, EUR được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, còn các đồng tiền khác như CNY, HKD, JPY, VND... chưa thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, mới thể hiện gián tiếp.

Ví dụ: Tại Việt Nam, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, khi ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/VND} = 15810/15830$$

Tức là giá 1 USD ngân hàng mua vào là 15.810 VND và bán ra là 15.830 VND, còn giá 1 VND thì chưa thể hiện được trực tiếp ra bên ngoài. Muốn tìm, ta làm phép chia để được giá

$$1 \text{ VND ngân hàng mua vào là } 1 \text{ VND} = \frac{1}{15830} \text{USD} \text{ và } 1 \text{ VND}$$

$$\text{ngân hàng bán ra là } 1 \text{ VND} = \frac{1}{15810} \text{USD}.$$

Ngược lại, nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc gia, thì các nước Mỹ, Anh và các nước có đồng EUR là đồng bản tệ, dùng cách yết giá gián tiếp để thể hiện giá cả ngoại hối ở nước họ.

Ví dụ 1:

Tại Mỹ, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, tỷ giá hối đoái được công bố như sau:

$$\text{USD/JPY} = 118.20/119.60.$$

Với cách yết này trên thị trường Mỹ, người ta chưa trực tiếp biết được giá JPY- là một đồng ngoại tệ, là bao nhiêu, mà chỉ biết giá ngoại tệ JPY thể hiện trên thị trường Mỹ là 118,20 JPY bằng 1 USD hay 119,60 JPY bằng 1 USD, tức là mới thể hiện gián tiếp.

Muốn xác định giá của 1 JPY, ta phải làm phép chia

$$1\text{JPY} = \frac{1}{118,20} \text{USD} = 0,0846$$

$$1\text{JPY} = \frac{1}{119,60} \text{USD} = 0,0836$$

Như vậy, ta được tỷ giá JPY/USD = 0,0836/0,0846, lúc này giá của đồng JPY mới thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

Ví dụ 2:

Tại Việt Nam, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, tỷ giá hối đoái được công bố như sau:

$$\text{USD /VND} = 15.810/15.830.$$

Với cách yết này trên thị trường Việt Nam, giá 1 ngoại tệ USD đã thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

Tỷ giá 1 USD = 15.810 VND là tỷ giá ngân hàng mua USD vào (BID RATE).

Tỷ giá 1 USD = 15.830 VND là tỷ giá ngân hàng bán USD ra (ASK RATE).

1.9. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

Trên thị trường hối đoái của các nước thường các đồng tiền EUR, GBP, USD là những đồng tiền yết giá chủ yếu. Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng có thể muốn xác định tỷ giá giữa các đồng tiền khác nữa. Ví dụ SGP/HKD, HKD/THB trong khi trên thị trường chỉ yết các tỷ giá không được yết trên thị trường phải dùng phương pháp tính chéo tỷ giá. Có mấy nguyên tắc tính chéo tỷ giá như sau:

1.9.1. Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá cùng vị trí

1.9.1.1. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền yết giá gián tiếp

Có thể diễn đạt một cách tổng quát như sau:

Ngân hàng công bố các tỷ giá của các đồng tiền

$$\left. \begin{array}{l} A/B \\ A/C \end{array} \right\} \Rightarrow \text{Xác định tỷ giá } B/C$$

Ví dụ: Tại Singapore, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/HKD} = 7,9135/7,9185$$

$$\text{USD/SGD} = 1,6415/1,6445$$

Hãy xác định tỷ giá HKD/SGD

Ở đây phải xác định cả tỷ giá ASKk HKD/SGD và BIDk HKD/SGD

a) Xác định tỷ giá ASKk HKD/SGD

Bước 1: Khách hàng bán HKD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá ASKn USD/HKD = 7,9185 hay 1 USD = 7,9185 HKD.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua SGD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá BIDn USD/SGD = 1,6415 hay 1 USD = 1,6415 SGD.

Suy ra, ta có: 7,9185 HKD = 1,6415 SGD

$$\Rightarrow \text{HKD/SGD} = \frac{1,6415}{7,9185} = 0,2073$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$ASK_k \text{ HKD/SGD} = \frac{BID_n \text{ USD/SGP}}{ASK_n \text{ USD/HKD}} = \frac{1,6415}{7,9185} = 0,2073$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát:

$$ASK_k = \frac{BID_n}{ASK_n} \quad (1)$$

Kết luận:

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của 2 đồng tiền yết giá gián tiếp ta lấy tỷ giá của đồng tiền định giá chia cho tỷ giá của đồng tiền yết giá.

Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của ngân hàng chia cho tỷ giá bán của ngân hàng.

b) Xác định tỷ giá BID_k HKD/SGD:

Bước 1: Khách hàng bán SGD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá ASK_n USD/SGD = 1,6445 hay 1USD = 1,6445 SGD.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua HKD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá BID_n USD/HKD = 7,9135 hay 1 USD = 7,9135 HKD.

Suy ra, ta có 1,6445 SGD = 7,9135 HKD

$$\text{HKD/SGD} = \frac{1,6445}{7,9135} = 0,2078$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$BID_k \text{ HKD/SGD} = \frac{ASK_n \text{ USD/SGD}}{BID_n \text{ USD/HKD}} = \frac{1,6445}{7,9135} = 0,2078$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát

$$BID_k = \frac{ASK_n}{BID_n} \quad (2)$$

Kết luận: Công thức (2) giống kết luận nêu ở công thức (1).

Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của ngân hàng chia cho tỷ giá mua của ngân hàng.

1.9.1.2. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền yết giá trực tiếp

Có thể diễn đạt một cách tổng quát như sau:

Ngân hàng công bố các tỷ giá của các đồng tiền:

$$\left. \begin{array}{l} B/A \\ C/A \end{array} \right\} \Rightarrow \text{Xác định tỷ giá } B/C$$

Ví dụ: Tại Hà Nội, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{GBP/VND} = 30.150/30.190$$

$$\text{USD/VND} = 15.790/15.820$$

Hãy xác định tỷ giá GBP/USD

Ở đây phải xác định cả tỷ giá ASKk GBP/USD và BIDk GBP/USD.

a) Xác định tỷ giá ASKk GBP/USD:

Bước 1: Khách hàng bán GBP mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua GBP theo tỷ giá BIDn GBP/VND = 30.150 hay 1 GBP = 30.150 VND

Bước 2: Khách hàng bán VND mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá ASKn USD/VND = 15.820 hay 1 USD = 15.820 VND

$$\text{Từ đó suy ra } \text{GBP/USD} = \frac{30150}{15820} = 1,9059$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$ASK_k \text{ GBP/USD} = \frac{BID_n \text{ GBP/VND}}{ASK_n \text{ USD/VND}} = \frac{30150}{15820} = 1,9059$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát:

$$ASK_k = \frac{BID_n}{ASK_n} \quad (3)$$

Kết luận: Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá trực tiếp ta lấy tỷ giá của đồng tiền yết giá chia cho tỷ giá của đồng tiền định giá.

Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của ngân hàng chia cho tỷ giá bán của ngân hàng

b) Xác định tỷ giá $BID_k \text{ GBP/USD}$:

Bước 1: Khách hàng bán USD mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $BID_n \text{ USD/VND} = 15.790$ hay $1 \text{ USD} = 15.790 \text{ VND}$.

Bước 2: Khách hàng bán VND mua GBP, do đó ngân hàng sẽ bán GBP theo tỷ giá $ASK_n \text{ GBP/VND} = 30.190$ hay $1 \text{ GBP} = 30.190 \text{ VND}$.

$$\text{Từ đó suy ra } \text{GBP/USD} = \frac{30.190}{15790} = 1,9120$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$BID_k \text{ GBP/USD} = \frac{ASK_n \text{ GBP/VND}}{BID_n \text{ USD/VND}} = \frac{30.190}{15.790} = 1,9120$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát:

$$BID_k = \frac{ASASK_n}{BID_n} \quad (4)$$

Kết luận: Công thức (4) giống kết luận nêu ở công thức (3). Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của ngân hàng chia cho tỷ giá mua của ngân hàng.

1.9.2. Xác định tỷ giá của 2 đồng tiền yết giá khác nhau ở hai vị trí khác nhau

Có thể diễn đạt một cách tổng quát theo hai trường hợp như sau:

Trường hợp 1:

Ngân hàng công bố các tỷ giá của các đồng tiền

$$\left. \begin{array}{l} B/A \\ A/C \end{array} \right\} \Rightarrow \text{Xác định tỷ giá } B/C$$

Ví dụ: Tại Hồng Kông, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,3125/1,3145$$

$$\text{USD/HKD} = 7,9135/7,9185$$

Hãy xác định tỷ giá EUR/HKD = ?

Trường hợp này EUR và HKD là hai đồng tiền yết giá khác nhau ở hai vị trí khác nhau.

Ở đây phải xác định cả ASKk EUR/HKD và BIDk EUR/HKD

a) Xác định tỷ giá ASKk EUR/HKD:

Bước 1: Khách hàng bán EUR mua USD, do đó ngân hàng sẽ mua EUR theo tỷ giá BIDn EUR/USD = 1,3125 hay 1 EUR = 1,3125 USD.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua HKD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $BID_n \text{ USD/HKD} = 7,9135$ hay $1 \text{ USD} = 7,9135 \text{ HKD}$

Suy ra ta có $1 \text{ EUR} = 1,3125 \times 7,9135 \text{ HKD}$

Tổng hợp lại, ta có:

$$ASK_k \text{ EUR/HKD} = BID_n \text{ EUR/USD} \times BID_n \text{ USD/HKD}$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát sau:

$$ASK_k = BID_n \times BID_n \quad (5)$$

b) Xác định tỷ giá $BID_k \text{ EUR/HKD}$

Bước 1: Khách hàng bán HKD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá $ASK_n \text{ USD/HKD} = 7,9185$; hay $1 \text{ USD} = 7,9185 \text{ HKD}$.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua EUR, do đó ngân hàng sẽ bán EUR theo tỷ giá $ASK_n \text{ EUR/USD} = 1,1345$; hay $1 \text{ EUR} = 1,1345 \text{ USD}$.

Suy ra, ta có: $1 \text{ EUR} = 1,1345 \times 7,9185 \text{ HKD}$

Tổng hợp lại, ta có: $BID_k \text{ EUR/HKD} = ASK_n \text{ EUR/USD} \times ASK_n \text{ USD/HKD}$.

Như vậy, ta có công thức tổng quát sau:

$$BID_k = ASK_n \times ASK_n \quad (6)$$

Trường hợp 2:

Ngân hàng công bố các tỷ giá của các đồng tiền:

$$\left. \begin{array}{l} A / B \\ C / A \end{array} \right\} \Rightarrow \text{Xác định tỷ giá } B/C$$

Ví dụ: Tại Canada, vào ngày 20 tháng 11 năm 2005, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/CAD} = 1.6425/1.6455$$

$$\text{AUD/USD} = 0.5715/0.5740$$

Hãy xác định tỷ giá CAD/AUD = ?

Ở đây phải xác định cả ASKk CAD/AUD và BIDk CAD/AUD

a) Xác định tỷ giá ASKk CAD/AUD:

Bước 1: Khách hàng bán CAD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá ASKn USD/CAD = 1,6455; hay 1 USD = 1,6455 CAD.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua AUD, do đó ngân hàng sẽ bán AUD theo tỷ giá ASKn AUD/USD = 0,5740; hay 1AUD = 0,5740 USD.

$$\text{Suy ra, ta có } 1 \text{ CAD} = \frac{1}{1,6455 \times 0,5740} \text{ AUD}$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\text{ASKk CAD/AUD} = \frac{1}{\text{ASKn x USD/CAD x ASKn/AUD/USD}}$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát sau:

$$\text{ASKk} = \frac{1}{\text{ASKn x ASKn}} \quad (7)$$

b) Xác định tỷ giá BIDk CAD/AUD:

Bước 1: Khách hàng bán AUD mua USD, do đó ngân hàng sẽ mua AUD theo tỷ giá $BIDn \text{ AUD/USD} = 0,5715$; hay $1 \text{ AUD} = 0,5715 \text{ USD}$.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua CAD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $BIDn \text{ USD/CAD} = 1,6425$; hay $1 \text{ USD} = 1,6425 \text{ CAD}$.

$$\text{Suy ra, ta có } 1 \text{ CAD} = \frac{1}{1,6425 \times 0,5715} \text{ AUD}$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$BIDk \text{ CAD/AUD} = \frac{1}{BIDn \text{ USD/CAD} \times BIDn \text{ AUD/USD}}$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát sau:

$$BIDk = \frac{1}{BIDn \times BIDn} \quad (8)$$

Các công thức (5), (6), (7), (8) được giải thích theo cách tương tự với các kết luận của các công thức (1), (2), (3), (4).

1.10. Bài tập

1.10.1. Những dạng chuyển đổi thường gặp trong kinh doanh lãi hành

Ví dụ: Một công ty lãi hành A từ hoạt động kinh doanh nhận khách thu được 450.000 CNY. Với số tiền này công ty A muốn dùng để thanh toán 500.000 JPY cho hoạt động gửi khách. Số tiền còn lại Công ty chuyển thành EUR. Hãy xác định số EUR mà công ty A sẽ có. Biết rằng các tỷ giá được công bố như sau:

$$\text{USD/CNY} = 8,2745/80$$

$$\text{USD/JPY} = 118,20/119,60$$

$$\text{EUR/USD} = 1,3125/45$$

1.10.2. Những dạng chuyển đổi thường gặp trong kinh doanh khách sạn - nhà hàng

Ví dụ 1: Một khách du lịch A cần phải thanh toán 370 USD. Người này muốn thanh toán bằng 80 EUR và số còn lại sẽ thanh toán nốt bằng GBP. Hãy xác định số GBP mà người khách du lịch A cần phải thanh toán nốt. Biết rằng các tỷ giá được công bố như sau:

$$\text{EUR/USD} = 1,3125/45$$

$$\text{GBP/USD} = 1,8135/65$$

Ví dụ 2: Một khách du lịch A cần phải thanh toán 5.400.000 VND. Người này muốn thanh toán bằng 50 GBP số còn lại sẽ thanh toán nốt bằng EUR. Hãy xác định số EUR mà người khách du lịch A cần phải thanh toán nốt. Biết rằng các tỷ giá được công bố như sau:

$$\text{EUR/USD} = 1,3125/45$$

$$\text{GBP/USD} = 1,8135/65$$

$$\text{USD/VND} = 15.810/15.830$$

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1 đã trình bày những nội dung cơ bản về: khái niệm của ngoại hối, ngoại tệ; bản chất của tỷ giá hối đoái; cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái; các nhân tố tác động ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái nói chung và đặc biệt là sự ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến du lịch; một số chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết tỷ giá hối đoái. Ngoài những nội dung mang tính lý luận, chương này còn đề cập đến danh mục ký hiệu tên các đơn vị tiền tệ theo ISO, cách yết tỷ giá, cách xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo và những dạng bài tập chuyển đổi tiền tệ thường gặp trong lĩnh vực du lịch.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Giải thích các thành phần của ngoại hối?

2. Phân tích các điều kiện để đồng tiền của một quốc gia được coi là đồng tiền mạnh.

3. Phân tích cơ sở chính để xác định tỷ giá trong chế độ bản vị vàng.

4. Phân tích cơ sở chính để xác định tỷ giá trong chế độ tiền giấy lưu thông.

5. Phân biệt các loại tỷ giá.

6. Phân tích một trong các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá trong nền kinh tế mở (theo sự lựa chọn của giáo viên).

7. Phân tích sự ảnh hưởng của tỷ giá đến hoạt động kinh doanh nhận khách du lịch quốc tế (inbound tourism).
8. Phân tích sự ảnh hưởng của tỷ giá đến hoạt động kinh doanh gửi khách du lịch quốc tế (outbound tourism).
9. Phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô của ngân hàng trung ương nhằm điều chỉnh tỷ giá hối đoái.
10. Làm các bài tập chuyển đổi tiền tệ trong kinh doanh du lịch như đã nêu trong các ví dụ tại mục 1.10.

CHƯƠNG 2

CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ TRONG CÁC HỢP ĐỒNG DU LỊCH QUỐC TẾ

Mục tiêu của chương:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm được những kiến thức cơ bản như sau:

- + Sự cần thiết phải ký hợp đồng du lịch quốc tế
- + Các đối tác ký kết hợp đồng du lịch quốc tế
- + Bản chất của hợp đồng du lịch quốc tế
- + Nội dung của hợp đồng du lịch quốc tế
- + Những điểm cần lưu ý khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế
- + Các nhân tố tác động đến các điều kiện về tài chính tiền tệ trong một hợp đồng du lịch quốc tế
- + Các điều kiện về tài chính trong một hợp đồng du lịch quốc tế
- + Các điều kiện về tiền tệ trong một hợp đồng du lịch quốc tế

2.1. Khái quát về hợp đồng du lịch quốc tế

2.1.1. Sự cần thiết ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế

Xét trên góc độ việc tổ chức các cuộc hành trình du lịch thì kinh doanh du lịch quốc tế của Việt Nam được thực hiện ở những điều kiện rất khác nhau. Rất nhiều trong số những người nước ngoài vào Việt Nam không phải là khách du lịch theo đúng ý nghĩa và nội dung của khái niệm khách du lịch quốc tế được chấp nhận bởi Tổ chức Du lịch Thế giới (WTO), cũng như bởi thống kê ở các cửa khẩu của hầu hết các nước trên thế giới (vấn đề này cần phân tích kỹ ở Việt Nam). Ở rất nhiều nước trên thế giới, số lượng người nước ngoài vào qua các cửa khẩu, song chỉ là những người quá cảnh (Transit) chiếm tỷ trọng rất lớn so với số lượng người nước ngoài vào qua các cửa khẩu với mục đích “du lịch và nghỉ dưỡng” thuần túy (thường chỉ chiếm khoảng 40%). Theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam trong giai đoạn 1995 -2004, thì số lượng khách nước ngoài vào Việt Nam với mục đích “du lịch và nghỉ dưỡng” thuần túy chiếm khoảng từ 45% đến 56% trong tổng số người nước ngoài vào Việt Nam. Trong số những khách vào Việt Nam với mục đích du lịch có một phần không nhỏ những khách du lịch đến thông qua các hợp đồng du lịch quốc tế. Việc ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế đúng nguyên tắc sẽ giúp cho các bên đối tác tránh được những rủi ro đáng tiếc. Về mặt nguyên tắc, những hợp đồng du lịch quốc tế có thể được ký kết giữa những đối tác theo ba trường hợp sau:

Trường hợp 1: Công ty lữ hành Việt Nam xây dựng chương trình du lịch, ký hợp đồng với doanh nghiệp lữ hành gửi khách ở nước ngoài.

Trường hợp 2: Công ty lữ hành nước ngoài xây dựng chương trình du lịch ký hợp đồng với các doanh nghiệp lữ hành nhận khách tại Việt Nam.

Trường hợp 3: Công ty lữ hành nước ngoài xây dựng chương trình du lịch ký hợp đồng với các nhà cung ứng du lịch Việt Nam (khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, v.v...).

Có thể mô tả các trường hợp ký kết hợp đồng du lịch quốc tế theo sơ đồ 2.1.

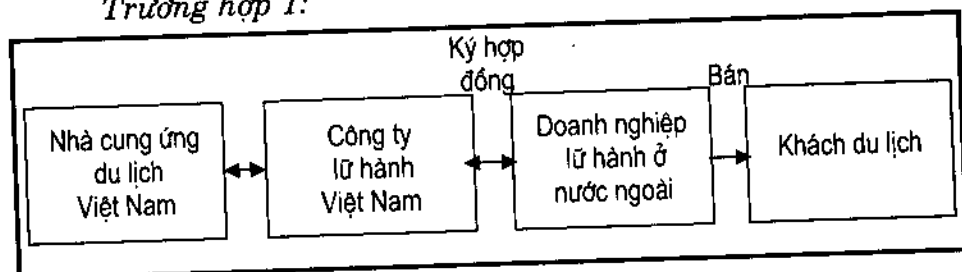
Vì những lý do đã nêu trên, chúng ta cần phải nghiên cứu những hợp đồng du lịch quốc tế. Trong phạm vi nghiên cứu của môn học này, sẽ đi sâu vào nghiên cứu những điều kiện về tài chính và tiền tệ của các hợp đồng du lịch quốc tế.

2.1.2. Định nghĩa

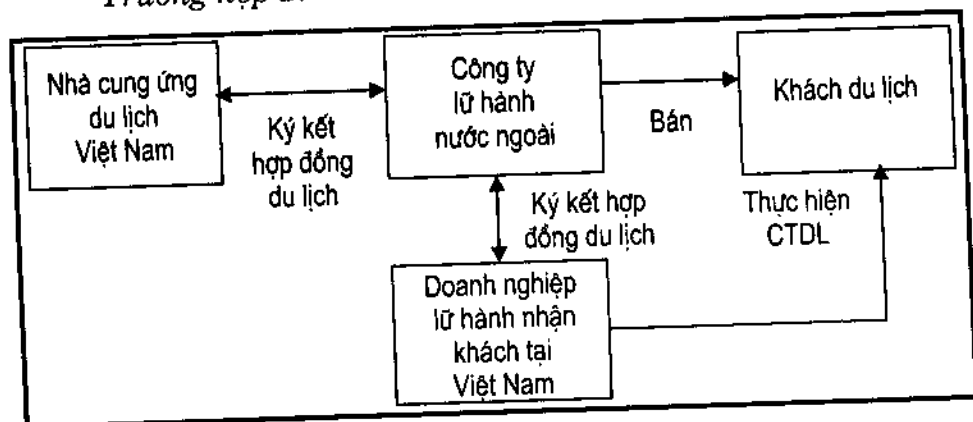
Hợp đồng du lịch quốc tế về bản chất là một dạng đặc biệt của hợp đồng kinh tế quốc tế. Dưới góc độ luật pháp, hợp đồng du lịch quốc tế là một thỏa hiệp ký kết giao kèo giữa những đối tác (bình đẳng về pháp luật) của các quốc gia khác nhau về việc phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các mối quan hệ quốc tế trong việc trao đổi khách du lịch hoặc cung ứng những dịch vụ du lịch với một khối lượng nhất định, ở những điều kiện tài chính - tiền tệ nhất định và với một thời hạn nhất định.

Sơ đồ 2.1. Các trường hợp ký kết hợp đồng du lịch quốc tế

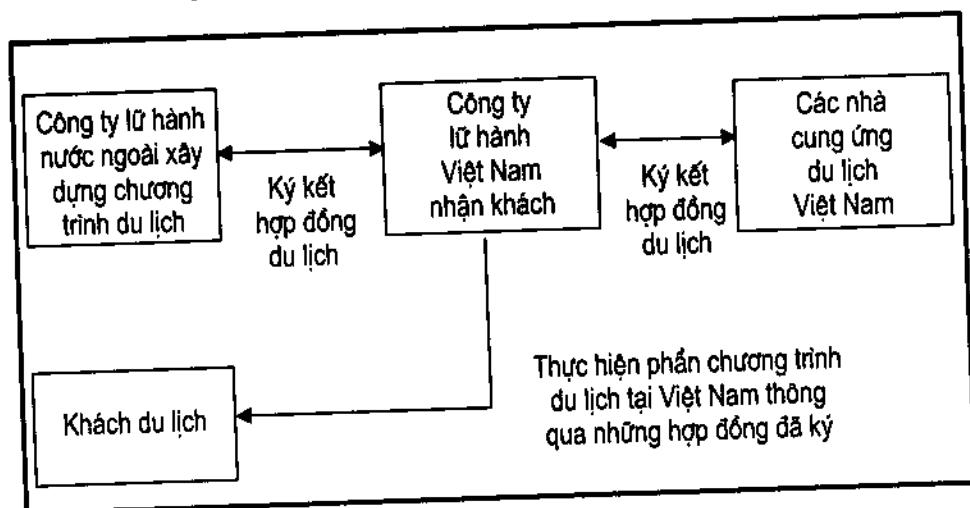
Trường hợp 1:



Trường hợp 2:



Trường hợp 3:



2.1.3. Nội dung của hợp đồng du lịch quốc tế

Nội dung của các hợp đồng du lịch quốc tế được xác định bởi khối lượng, thể loại của các dịch vụ du lịch được ký kết trong hợp đồng, bởi các bộ luật của hai nước, bởi bộ luật quốc tế và bởi những mong muốn của hai bên đối tác (nhiều khi lại được thể hiện ở những giấy tờ quy định khác giữa hai nước).

Nội dung của các hợp đồng du lịch quốc tế gồm những thành phần khác nhau, thông thường bao gồm:

+ Đối tượng của hợp đồng.

+ Giá cả

+ Những điều kiện về bảo hiểm y tế

+ Những điều kiện về khiếu nại và giải quyết những khiếu nại

+ Những điều kiện về xử phạt khi không thực hiện các cam kết.

+ V.v...

Trên thực tế, các điều kiện về tài chính - tiền tệ chiếm một vị trí quan trọng trong các hợp đồng du lịch quốc tế. Việc thoả thuận quy định và thực hiện những điều kiện này tốt sẽ giúp cho các bên đối tác tránh được những thiệt hại về kinh tế.

2.1.4. Một số điểm cần lưu ý khi ký các hợp đồng du lịch quốc tế

Khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế, các bên đối tác cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Trong cơ chế kinh tế thị trường, sự cạnh tranh gay gắt về thị trường (trong đó có cả thị trường du lịch quốc tế) gây ra những khó khăn nhất định trong việc lựa chọn thị trường cũng

như lựa chọn đối tác kinh doanh. Điều đó dẫn đến việc đảm bảo liên tục và chính xác những điều khoản đã ký kết trong hợp đồng là không dễ dàng thực hiện được. Khi sự phá sản của các doanh nghiệp du lịch luôn có thể xảy ra thì việc thực hiện hoàn hảo hợp đồng đã được ký kết trong nhiều trường hợp là không có khả năng. Chính vì lẽ đó một đặc điểm nổi bật trong các hợp đồng du lịch quốc tế là sự không chắc chắn, cụ thể là sự không đảm bảo trong việc thực hiện các hợp đồng. Cho nên hai bên đối tác xác định các điều kiện của hợp đồng sau khi đã có những cuộc trao đổi bàn bạc kỹ lưỡng trên quan điểm những giao kèo và thoả hiệp.

+ Hầu hết khi ký hợp đồng hai bên đối tác là các doanh nghiệp, điều đó có nghĩa là luôn có sự ngự trị của việc tự do phát triển (lũng đoạn) các lợi ích tư hữu dẫn đến khó quản lý.

+ Do tính thời vụ của hoạt động kinh doanh du lịch cho nên thời hạn của các hợp đồng du lịch quốc tế thường ngắn hạn và thường phải thảo luận lại hàng năm, theo phương thức và các điều kiện khác nhau so với những thời kỳ trước.

+ Trong điều kiện hệ thống tiền tệ thế giới thả nổi như hiện nay, luôn tạo ra những diễn biến phức tạp, nhiều khi là đối lập nhau khiến các đối tác khi ký kết hợp đồng du lịch quốc tế cần quan tâm đến việc thoả thuận những điều kiện khác nhau trong hợp đồng sao cho đảm bảo lợi ích của cả người mua và những người bán các dịch vụ và hàng hoá du lịch. Phụ thuộc vào từng hoàn cảnh đặc biệt khi ký kết hợp đồng du lịch quốc tế những điều kiện trong hợp đồng thường phản ánh sự chênh lệch (không bình đẳng) giữa hai bên đối tác và thông thường thì những người mua dịch vụ và hàng hoá du lịch ở vị trí thuận lợi hơn.

+ Khi ký kết hợp đồng du lịch quốc tế, những hãng du lịch lớn (chiếm vị trí quan trọng trên thị trường du lịch quốc tế) thường có tiếng nói và ý nghĩa quyết định trong việc thoả thuận các điều kiện của hợp đồng.

2.2. Bản chất của các điều kiện tài chính - tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế

2.2.1. Bản chất

Các điều kiện tài chính - tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế bao gồm hai nhóm điều kiện như sau:

2.2.1.1. Nhóm các điều kiện về tiền tệ:

- + Điều kiện về đồng tiền tính giá
- + Điều kiện về đồng tiền thanh toán
- + Điều kiện về các biện pháp đảm bảo rủi ro về tiền tệ

2.2.1.2. Nhóm các điều kiện về tài chính:

- + Điều kiện về địa điểm thanh toán
- + Điều kiện về thời gian thanh toán
- + Điều kiện về phương thức thanh toán
- + Điều kiện về các biện pháp ngăn ngừa rủi ro cho bên gửi khách do bên nhận khách gây ra
- + Điều kiện về các biện pháp ngăn ngừa rủi ro cho bên nhận khách do bên gửi khách gây ra

2.2.2. Các nhân tố tác động đến các điều kiện về tài chính và tiền tệ trong một hợp đồng du lịch quốc tế

Các điều kiện về tài chính - tiền tệ trong các hoạt động du lịch quốc tế là rất khác nhau, phụ thuộc vào những nhân tố sau:

- + Thực trạng chung của tình hình thị trường du lịch

+ Sự bền vững của các mối quan hệ về du lịch giữa các đối tác (nếu các mối quan hệ là bền vững, tin tưởng, v.v... thì có thể chọn các hình thức thanh toán uỷ thác nhờ thu hộ, chuyển tiền, tài khoản mở, v.v...)

+ Những thay đổi về tài chính - tiền tệ của các nước đối tác

+ Sự trực thuộc của các đối tác vào các hệ thống kinh tế quốc tế (các nước thuộc cùng một khối kinh tế như EEC, ASEAN, v.v... sẽ ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế khác nhau, so với các nước khác không cùng một khối kinh tế).

+ Hợp đồng du lịch quốc tế được ký cho bao nhiêu khách.

Nếu số khách càng nhiều thì khả năng càng có nhiều rủi ro. Vì vậy, các điều kiện ký kết càng phải đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ.

+ Chất lượng của các dịch vụ cung ứng (chất lượng càng cao càng cần đảm bảo các điều kiện đầy đủ, chặt chẽ).

+ v.v...

Các nhân tố kể trên tác động đến các điều kiện tài chính - tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế theo các cách khác nhau, ở các mức độ khác nhau. Cho nên, ngoài thực tế, rất ít khi chúng ta thấy có hiện tượng các điều kiện về tài chính - tiền tệ trong hai hợp đồng du lịch quốc tế trùng nhau. Chính từ khía cạnh đó mà chúng ta lại cần phải chú trọng đến nội dung của từng hợp đồng theo phong cách riêng, trong từng trường hợp riêng biệt.

2.3. Các điều kiện về tài chính trong hợp đồng du lịch quốc tế

2.3.1. Điều kiện về địa điểm thanh toán

Trong thanh toán quốc tế giữa các nước, bên nào cũng muốn trả tiền tại nước mình, lấy nước mình làm địa điểm thanh toán vì có những điều lợi sau đây:

+ Có thể đến ngày trả tiền mới chi tiền ra, đỡ đọng vốn hoặc có thể thu tiền về nhanh chóng nên luân chuyển vốn nhanh.

+ Ngân hàng nước mình thu được phí nghiệp vụ.

+ Có thể tạo ra điều kiện nâng cao được địa vị của thị trường tiền tệ nước mình trên thế giới.

Tuy nhiên, địa điểm thanh toán có thể là nước gửi khách du lịch sang Việt Nam, có thể là ở Việt Nam (qua các ngân hàng có khả năng thanh toán quốc tế). Trong thực tế việc xác định địa điểm thanh toán là do sự so sánh lực lượng giữa hai bên quyết định.

2.3.2. Điều kiện về thời gian thanh toán

Điều kiện về thời gian thanh toán trong các hợp đồng du lịch quốc tế thường được quy định theo những cách sau:

+ Thời gian trả tiền trước: sau khi ký hợp đồng, trước khi gửi khách sang, bên doanh nghiệp gửi khách đã trả cho bên doanh nghiệp nhận khách hay doanh nghiệp cung ứng dịch vụ du lịch một phần hay toàn bộ số tiền theo hợp đồng (thường là một phần). Thời gian này có thể được tính theo hai cách sau:

N ngày sau khi ký hợp đồng

N ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.

+ Thời gian trả tiền ngay: trả tiền ngay sau khi ký kết hợp đồng (thường không xảy ra trên thực tế vì trong du lịch luôn luôn có tình trạng biến đổi về số lượng người đi cũng như số lượng dịch vụ du lịch sẽ dùng.

+ Thời gian trả tiền sau: sau khi đã phục vụ xong đoàn về mới thanh toán.

Cách làm này cũng ít gặp trên thực tế kinh doanh du lịch vì bên nhận khách có thể gặp nhiều rủi ro.

2.3.3. Điều kiện về phương thức thanh toán

Hay sử dụng nhất trong du lịch là trả tiền ứng trước (theo hình thức chuyển tiền ứng trước một khoản) cho hợp đồng và sau đó thì quyết toán vào cuối kỳ du lịch (cuối thời vụ du lịch). Trong du lịch thường thấy các dạng chuyển khoản ứng trước như sau:

+ Chuyển tiền trước khi khách du lịch vào (ra) Việt Nam

Số lượng và hình thức của việc trả tiền ứng trước phụ thuộc vào:

- Khối lượng hàng hoá và dịch vụ du lịch ký kết trong hợp đồng (những hợp đồng với khối lượng lớn và cho thời hạn lâu hơn thì lượng tiền chuyển ứng trước cũng lớn hơn).

- Với đối tác nào (những công ty lữ hành nào, ở những nước nào).

+ Chuyển tiền vào ngày khi khách du lịch vào Việt Nam hoặc khách du lịch Việt Nam đến nước ngoài du lịch.

+ Chuyển tiền mấy ngày sau khi khách du lịch vào Việt Nam hoặc khách du lịch Việt Nam đến nước ngoài du lịch.

Trên thực tế dạng cuối cùng là hay được sử dụng nhất. Tuy nhiên, để có lợi nhất cho nước đón khách du lịch (trường hợp Việt Nam vì Việt Nam là nước phát triển du lịch quốc tế chủ động là chủ yếu) thì hình thức thứ nhất là có lợi nhất vì thông thường khi các công ty lữ hành ký kết với các doanh nghiệp du lịch Việt Nam (thường là các công ty lữ hành Việt Nam) thì họ thực hiện bán cho khách tại nước họ và như vậy họ thu được tiền trước từ khách du lịch (thời hạn cũng tương đối

lâu). Như vậy là họ đã được sử dụng số tiền đó. Trong khi đó phía Việt Nam để phục vụ cho việc đón khách du lịch đến cũng cần phải có tiền để chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân viên, v.v... Tuy nhiên trên thực tế vì phía Việt Nam mới phát triển du lịch quốc tế chủ động, cần nguồn khách nên nhiều khi phải chấp nhận thanh toán theo hình thức cuối cùng và quyết toán chậm.

2.3.4. Các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tài chính

2.3.4.1. Những rủi ro về tài chính thường gặp trong một hợp đồng du lịch quốc tế do bên nhận khách gây ra và các biện pháp ngăn ngừa

Bên doanh nghiệp nhận khách thường gây ra những rủi ro như sau cho bên gửi khách:

- + Không cung cấp đủ những dịch vụ cho khách du lịch theo như số lượng đã được ký kết trong hợp đồng
- + Không đảm bảo chất lượng của các dịch vụ cung cấp cho khách du lịch theo như đã thỏa thuận trong hợp đồng

Để tránh những rủi ro như trên có thể xảy ra, hai bên đối tác thường thỏa thuận về việc quyết toán giá trị của hợp đồng phụ thuộc vào mức độ hài lòng của khách du lịch đối với các dịch vụ và hàng hóa du lịch đã được cung cấp. Mức độ hài lòng của khách du lịch được xác định thông qua các phiếu trưng cầu ý kiến (Evaluation Form) được phát cho khách du lịch. Nếu mức độ hài lòng của khách du lịch thấp, bên gửi khách có thể trừ một số % giá trị của hợp đồng khi quyết toán nốt giá trị của hợp đồng.

Ví dụ, khi xác định mức độ hài lòng của khách du lịch, bên gửi khách có thể dựa vào tỷ lệ % khách du lịch trả lời thỏa mãn hoặc rất thỏa mãn đối với các dịch vụ được cung cấp theo các mức như sau:

Bảng số 2.2. Phương pháp xác định mức độ hài lòng của khách du lịch về các dịch vụ được cung ứng⁽¹⁾

Mức độ hài lòng của khách du lịch	Tỷ lệ % khách du lịch trả lời thỏa mãn hoặc rất thỏa mãn
Kém	<66%
Trung bình	66% - 69%
Tương đối tốt	70% - 79%
Tốt	80% - 84%
Rất tốt	85% - 100%

2.3.4.2. Những rủi ro về tài chính thường gặp trong một hợp đồng du lịch quốc tế do bên gửi khách gây ra và các biện pháp ngăn ngừa

+ Rủi ro do không trả tiền, không chấp nhận thanh toán các hoá đơn thanh toán hay chậm trễ trong thanh toán

Những rủi ro này thường hay gặp trong những trường hợp sau: các doanh nghiệp gửi và nhận khách là những đối tác làm ăn với nhau chưa lâu dài, chưa có chữ tín với nhau; các doanh nghiệp kinh doanh có quy mô nhỏ, lẻ, mang tính chất manh mún; các doanh nghiệp kinh doanh trong điều kiện hệ thống cơ sở pháp luật phát triển chưa hoàn hảo,... Những rủi ro của các doanh nghiệp du lịch Việt Nam với tư cách là doanh nghiệp nhận khách rất hay gặp phải đối với các doanh nghiệp

⁽¹⁾ Nguyễn Văn Đính. *Chất lượng dịch vụ - một nhân tố quyết định sự sống còn của doanh nghiệp du lịch* - Tạp chí Kinh tế phát triển số tháng 08 năm 1997.

gửi khách nước ngoài (đặc biệt là đối với các doanh nghiệp gửi khách của Trung Quốc).

Để tránh những rủi ro này, trong du lịch thường sử dụng đảm bảo của ngân hàng, của các tổ chức đứng ra làm trung gian trong ký kết hợp đồng và đặc biệt là của những công ty lữ hành gửi khách thông qua những bản ký kết của những người đại diện cho các hãng lữ hành gửi khách đó khi khách đến Việt Nam (ký với doanh nghiệp lữ hành nhận khách) hay khi khách đã sử dụng dịch vụ du lịch.

Muốn tránh tình trạng các đối tác với Việt Nam không quyết toán hết hoặc quyết toán chậm, các nhà cung ứng du lịch Việt Nam cần đảm bảo tránh những tình trạng khiếu nại của khách về số lượng dịch vụ, về chất lượng dịch vụ, v.v...

+ Rủi ro do việc thông báo chậm hoặc hoàn toàn không thông báo về việc giảm số lượng khách đến hay hủy đoàn.

Trên thực tế, việc giảm số lượng khách du lịch của đoàn khách hay hủy đoàn khách theo như đã đăng ký nhiều khi diễn ra không theo mong muốn của bên gửi khách. Song, việc bên gửi khách thông báo chậm hoặc hoàn toàn không thông báo cho bên nhận khách về việc giảm số lượng khách hoặc hủy đoàn khách lại gây rủi ro cho các bên nhận khách. Lý do là ở chỗ: dịch vụ du lịch là sản phẩm vô hình nên không thể tồn kho được, nếu không được bán kịp thời sẽ bị triệt tiêu giá trị; các doanh nghiệp nhận khách phần lớn đóng vai trò trung gian (là các doanh nghiệp lữ hành) nên để có dịch vụ cung cấp cho khách đã phải đăng ký trước với các nhà cung ứng trực tiếp dịch vụ du lịch.

Để đảm bảo tránh những rủi ro này, khi ký kết hợp đồng hai bên nhận khách và gửi khách cần thỏa thuận rõ ràng về trường hợp xảy ra và các mức độ xử phạt.

Ví dụ: Trong hợp đồng gửi và nhận khách du lịch hai bên có thể quy định về các trường hợp xảy ra và mức độ xử phạt theo các mức sau:

Nếu bên gửi khách thông báo cho bên nhận khách về việc giảm số lượng của đoàn khách hay hủy đoàn chậm nhất là 15 ngày trước ngày đoàn đến thì không phạt.

Nếu bên gửi khách thông báo cho bên nhận khách về việc giảm số lượng của đoàn khách hay hủy đoàn trong thời gian từ 14-7 ngày trước ngày đoàn đến thì phạt 10% tính theo giá của hợp đồng cho lượng khách giảm.

Nếu bên gửi khách thông báo cho bên nhận khách về việc giảm số lượng của đoàn khách hay hủy đoàn trong thời gian từ 6-3 ngày trước ngày đoàn đến thì phạt 25% tính theo giá của hợp đồng cho lượng khách giảm.

Nếu bên gửi khách thông báo cho bên nhận khách về việc giảm số lượng của đoàn khách hay hủy đoàn trong thời gian từ 2-1 ngày trước ngày đoàn đến thì phạt 50% tính theo giá của hợp đồng cho lượng khách giảm.

Nếu bên gửi khách thông báo cho bên nhận khách về việc giảm số lượng của đoàn khách hay hủy đoàn vào ngày đoàn đến hoặc hoàn toàn không thông báo thì phạt 100% tính theo giá của hợp đồng cho lượng khách giảm.

Trong các trường hợp xác định thời hạn ở trên, thời gian được tính là ngày làm việc theo lịch.

2.4. Các điều kiện về tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế

Như trên chúng ta đã đề cập, các điều kiện về tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế bao gồm: điều kiện về đồng tiền tính giá, điều kiện về đồng tiền thanh toán và điều kiện về các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tiền tệ.

2.4.1. Điều kiện về đồng tiền tính giá

Đồng tiền tính giá là đồng tiền mà thông qua nó biểu thị giá trong hợp đồng. Đồng tiền đó có thể là tiền của nước người bán dịch vụ và hàng hoá du lịch, có thể là tiền của nước thứ ba (ngoại tệ mạnh) hay là một đồng tiền chung nào đó (ví dụ như EUR). Việc lựa chọn một trong các đồng tiền kể trên trong một hợp đồng du lịch quốc tế cụ thể được xác định từ lợi ích chung của hai bên đối tác, cũng như vào sự lâu bền, tin tưởng trong quan hệ làm ăn giữa các đối tác (vào tính chất của các đồng tiền, sự bền vững của các đồng tiền v.v...). Nhưng nhìn chung, các bên đối tác nên chọn đồng tiền có giá trị tương đối ổn định.

Đặc điểm nổi bật trong các hợp đồng du lịch quốc tế của Việt Nam ký kết với các đối tác là đồng tiền để tính giá không thể lấy đồng tiền Việt Nam vì hiện nay đồng tiền Việt Nam là đồng tiền chưa được sử dụng tự do (unfreely usable currency) và chưa được đổi tự do (unfreely exchangable currency) trên thị trường quốc tế. Đồng tiền tính giá phải là đồng tiền tương đối ổn định bởi những lý do sau: Khi xác định giá trị của dịch vụ và hàng hoá du lịch, giá của chúng đã có những dao động nhất định. Nếu như thêm vào những dao động đó là những dao động của bản thân đồng tiền định giá (đặc biệt là những dao động tỷ giá của ngoại tệ là lớn) thì lúc đó sự dao động chung từ giá trị của dịch vụ và hàng hoá du lịch sẽ tăng đáng kể.

Khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế với nước ngoài, các đối tác Việt Nam thường sử dụng những ngoại tệ mạnh) thường là USD, sau đó có thể là EUR, GBP, JPY) làm đồng tiền tính giá. Tuy nhiên, đối với các hãng du lịch của các nước châu Âu đã sử dụng đồng tiền chung châu Âu thì dùng đồng EUR, các hãng du lịch Anh dùng đồng GBP, các hãng du lịch Nhật Bản dùng đồng JPY, còn các hãng du lịch ở những nước còn lại

thường dùng USD. Trong thực tế kinh doanh du lịch quốc tế tại Việt Nam, đối với các đối tác Trung Quốc, trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp Việt Nam dùng đồng Nhân dân tệ (CNY) của Trung Quốc để tính giá.

2.4.2. Điều kiện về đồng tiền thanh toán

Đồng tiền thanh toán là đồng tiền thực chất dùng để thanh toán cho hợp đồng. Khác với đồng tiền để tính giá, đồng tiền để thanh toán có ý nghĩa quan trọng hơn cho hai bên đối tác. Hơn thế nữa, trong một số trường hợp khi mà tất cả các điều kiện khác của hợp đồng có thể đã được xác định (chấp thuận) nhưng nếu như có sự không đồng tình về đồng tiền thanh toán thì việc ký kết hợp đồng có khi không đi đến đích. Những sự không đồng tình về cơ bản là do giá trị của đồng tiền thanh toán. Giá trị của đồng tiền thanh toán là rất khác nhau, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, mà chủ yếu trong điều kiện hiện nay là sự khác nhau trong khả năng có thể chuyển đổi được của các đồng tiền. Thông thường, chỉ có 4 đồng tiền mạnh: EUR, USD, GBP, JPY là những đồng tiền có giá trị thực tế nhất trong các hợp đồng kinh tế quốc tế (có thể sử dụng và đổi tự do được). Do vậy, phần lớn trong các hợp đồng du lịch quốc tế các nước sử dụng một trong 4 đồng tiền đó làm đồng tiền thanh toán. Nếu xét một cách cụ thể thì đồng tiền thanh toán có thể là đồng tiền của nước người mua, có thể là đồng tiền của nước ngoài bán, có thể là đồng tiền của nước thứ ba nào đó. Cũng nhiều khi nó trùng lặp với đồng tiền đã được chọn để định giá. Nhưng thực chất, khi xác định đồng tiền thanh toán trong các hợp đồng thương mại quốc tế, nói chung phụ thuộc vào các yếu tố sau đây:

- + So sánh lực lượng của hai bên mua và bán
- + Vị trí của đồng tiền đó trên thị trường quốc tế

+ Tập quán sử dụng đồng tiền thanh toán trên thế giới.

+ Đồng tiền thanh toán thống nhất trong các khu vực kinh tế thế giới.

Khi tiến hành thanh toán, bên nào cũng muốn dùng đồng tiền của nước mình vì có những lợi điểm sau đây:

+ Có thể qua đó nâng cao địa vị đồng tiền nước mình trên thị trường thế giới.

+ Không phải dùng đến ngoại tệ để trả nợ nước ngoài.

+ Có thể tránh được sự rủi ro do sự biến động về giá trị của các đồng tiền nước ngoài gây ra.

+ Có thể tạo điều kiện tăng thêm xuất khẩu hàng của nước mình.

Ví dụ, theo một số "tập quán quốc tế", chẳng hạn mua bán cao su, thiếc và một số kim loại mầu khác sẽ thanh toán bằng Bảng Anh (GBP), dầu hoả bằng đô la Mỹ (USD).

Ở Việt Nam, khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế thường sử dụng các đồng tiền để thanh toán là một trong các đồng ngoại tệ mạnh. Song, cũng nhiều trường hợp đồng tiền dùng để thanh toán là đồng tiền của các nước gửi khách đến Việt Nam. Đặc biệt là đối với thị trường khách Trung Quốc, các doanh nghiệp lữ hành gửi khách của Trung Quốc thường thanh toán cho các doanh nghiệp du lịch Việt Nam bằng đồng Nhân dân tệ (CNY) của Trung Quốc. Trong tương lai, khi phát triển hơn nữa các mối quan hệ hợp tác song phương về kinh tế giữa các nước thuộc ASEAN, các nước trong khối sẽ thanh toán cho nhau bằng các đồng bản tệ của nước mình.

2.4.3. Điều kiện về các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tiền tệ

2.4.3.1. Các rủi ro về tiền tệ có thể xảy ra

Trên thị trường du lịch quốc tế các rủi ro về tiền tệ có thể xảy ra là:

- + Hàm lượng sức mua của đồng tiền thanh toán thay đổi (thường là giảm đi) do những biến động của quốc gia có đồng tiền đó.

- + Hàm lượng sức mua của đồng tiền thanh toán thay đổi (thường là giảm đi) do sự biến động về giá cả trên thị trường quốc tế.

- + Sự thay đổi định chế của các đồng tiền.

- + Thực hiện các hạn chế về ngoại hối.

- + v.v...

2.4.3.2. Các biện pháp ngăn ngừa rủi ro tiền tệ (điều kiện đảm bảo hối đoái)

Đảm bảo bằng vàng

Đảm bảo bằng vàng là biện pháp đơn giản nhất, được sử dụng phổ biến trong những năm cho đến đầu thế kỷ XX. Trên thực tế hiện nay, biện pháp đảm bảo này ít được sử dụng trong các hợp đồng kinh tế quốc tế.

Nguyên tắc đảm bảo ở biện pháp này là quy tổng giá trị hợp đồng khi ký kết ra một số lượng vàng nhất định theo giá trị hiện tại giữa vàng và đồng tiền thanh toán. Khi đến thời điểm thực thanh toán, tổng giá trị phải thanh toán sẽ được quy từ lượng vàng tương đương đã xác định ra lượng tiền thực phải

thanh toán theo giá trị giữa vàng và đồng tiền thanh toán tại thời điểm thanh toán.

Ví dụ: Khi ký hợp đồng, tổng giá trị hợp đồng là 10.000 USD. Hàm lượng vàng của USD là 0,78 g vàng nguyên chất. Đến khi trả tiền khi hàm lượng vàng của USD giảm còn 0,76 g vàng nguyên chất. Như vậy, để đảm bảo không có rủi ro về tiền tệ cho hợp đồng đó thì tổng giá trị của hợp đồng khi thanh toán phải tăng lên theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ giảm hàm lượng vàng của đồng USD. Cách tính như sau:

- Hàm lượng vàng của USD giảm từ 0,78g xuống 0,76g sẽ là Z%.

- Tổng giá trị là $10.000 + 10.000 \times Z\%$.

+ Giá cả hàng hoá và tổng giá trị hợp đồng mua bán đều dùng một đồng tiền để tính toán và thanh toán, đồng thời quy định giá vàng lúc đó dựa trên một thị trường nhất định. Khi trả tiền nếu giá vàng trên thị trường có thay đổi hoặc là đến một tỷ lệ nhất định, hoặc là với bất cứ một tỷ lệ nào so với giá vàng lúc ký hợp đồng, thì lúc thanh toán tổng giá trị hợp đồng cũng phải điều chỉnh một cách tương ứng theo.

Ví dụ: Khi một doanh nghiệp du lịch Việt Nam ký với một doanh nghiệp du lịch Anh, tại Anh 273 GBP = 1 auxơ vàng. Đến lúc thanh toán giá vàng tăng 285 GBP = 1 auxơ, khi đó tổng giá trị hợp đồng cũng phải điều chỉnh tăng theo. Cách tính như sau:

Giá vàng tăng 12 GBP tức là Z%.

Tổng giá trị hợp đồng hiện tại = Tổng giá trị hợp đồng lúc ký $X + X \times Z\%$. Cách tính này nhiều khi không chính xác, vì hiện nay giá vàng trên thế giới biến động mạnh liệt do tình

hình đầu cơ, vượt xa các biến động về hàng hoá và tỷ giá hối đoái. Mặt khác, có những nước mà đồng tiền nước đó không có liên hệ trực tiếp với vàng, ở những nước này lại không có thị trường vàng tự do, giá vàng chính thức là do Nhà nước quy định, thường không phụ thuộc vào giá vàng thực tế. Cách đảm bảo này không chính xác và không thực tế.

Đảm bảo bằng ngoại hối

Đảm bảo bằng ngoại hối là biện pháp được sử dụng phổ biến nhất hiện nay trong các hợp đồng thương mại quốc tế.

Nguyên tắc của biện pháp này là tính lại tổng giá trị thanh toán tương ứng với những thay đổi về tỷ giá hối đoái của đồng tiền thanh toán tại thời điểm thanh toán so với đồng tiền khác, được lấy làm đồng tiền đảm bảo. Việc tính lại (đánh giá lại) đó được thực hiện trong phạm vi và theo chiều hướng sao cho có thể loại bỏ được sự rủi ro về ngoại tệ.

Ví dụ: Khi một Công ty du lịch Việt Nam ký kết một hợp đồng du lịch quốc tế với Thái Lan, lúc ký kết hợp đồng lấy đồng Baht của Thái Lan làm đồng tiền thanh toán. Khi đến hạn thanh toán đồng Baht bị phá giá mạnh. Nếu như hai bên đối tác có thỏa hiệp về tiền tệ trong hợp đồng đã ký tổng số tiền thanh toán cho hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo tỷ giá lấy theo đồng USD.

Hợp đồng ký ngày 01/07/1997, giá trị phải thanh toán là 50.000 Baht, tỷ giá $1\text{USD} = 24\text{ Baht}$.

Đến ngày 01/10/1997 là thời hạn phải thanh toán thì tỷ giá $1\text{USD} = 31\text{ Baht}$.

Theo thỏa hiệp thì số tiền phải thanh toán bây giờ là:

$$50.000 \times 31 / 24 = 64.583 \text{ Baht}$$

Trên thực tế cần lưu ý đến việc xác định tỷ giá lúc thanh toán căn cứ vào tỷ giá nào. Thông thường các đối tác thỏa thuận lấy tỷ giá trung bình giữa tỷ giá cao và tỷ giá thấp vào ngày hôm trước khi trả tiền. Trong trường hợp bản thân đồng tiền được chọn làm đồng tiền đảm bảo giá trị cũng bị sụt giá thì biện pháp đảm bảo này không có tác dụng.

Biện pháp đảm bảo theo "rổ" tiền tệ

Trong điều kiện nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, khó có thể chọn được một đồng tiền có giá trị ổn định lâu, thì biện pháp đảm bảo về tiền tệ theo "rổ" tiền tệ thường được sử dụng.

Khi áp dụng biện pháp đảm bảo hối đoái theo "rổ" tiền tệ thì các bên đối tác phải thống nhất số lượng ngoại tệ sẽ được chọn để đưa vào "rổ" tiền tệ và cách lấy tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ đó so với đồng tiền được đảm bảo vào lúc ký kết hợp đồng và lúc thực thanh toán, để điều chỉnh tổng giá trị của hợp đồng đó.

Đảm bảo theo "rổ" tiền tệ có thể được tính theo hai cách như sau:

Cách thứ nhất: Tính tỷ lệ biến động (theo %) của tỷ giá của từng đồng tiền trong "rổ" tiền tệ so với đồng tiền được đảm bảo tính tại thời điểm thanh toán với thời điểm ký hợp đồng.

Tính tỷ lệ biến động bình quân của tỷ giá của cả "rổ" tiền tệ so với đồng tiền đảm bảo tính tại thời điểm thanh toán so với thời điểm ký hợp đồng.

Tính tổng giá trị hợp đồng phải thanh toán thực tế có điều chỉnh theo tỷ lệ biến động bình quân tỷ giá đã tính được ở

trên. Nếu tỷ lệ biến động tỷ giá theo xu hướng giảm đi thì tổng giá trị hợp đồng phải thanh toán thực tế tăng lên và ngược lại.

Cách thứ hai:

Cách thứ hai được thực hiện tuân tự như sau:

Tính bình quân của tỷ giá hối đoái của cả "rổ" tiền tệ vào lúc ký hợp đồng.

Tính bình quân của tỷ giá hối đoái của cả "rổ" tiền tệ vào lúc thanh toán.

Tính tỷ lệ biến động của bình quân tỷ giá hối đoái của cả "rổ" tiền tệ vào lúc thanh toán với lúc ký hợp đồng.

Tính tổng giá trị hợp đồng phải thanh toán thực tế có điều chỉnh theo tỷ lệ biến động của bình quân tỷ giá hối đoái của cả "rổ" tiền tệ đã được tính ở trên. Nếu tỷ lệ biến động của bình quân tỷ giá hối đoái của "rổ" tiền tệ có xu hướng giảm đi thì tổng giá trị hợp đồng phải thanh toán thực tế tăng lên và ngược lại.

Có thể minh họa cách tính đảm bảo theo "rổ" tiền tệ theo ví dụ ở bảng số 2.3.

Bảng số 2.3. Cách tính sự biến động của tỷ giá trong trường hợp đồng USD được đảm bảo bằng rổ tiền tệ

Tên ngoại tệ	Tỷ giá so với USD ngày ký hợp đồng	Tỷ giá so với USD ngày phải thanh toán	Tỷ lệ biến động tỷ giá (%)
EUR	0,8835	0,7978	- 9,7
GBP	0,5826	0,5197	- 10,8
CHF	1,5765	1,5576	- 1,2
JPY	118,85	105,42	- 11,3
Cả rổ	121,8926	108,2951	-33,0

Theo số liệu của ví dụ ở bảng 2.3 ta có hai cách tính như sau:

Cách thứ nhất: Tính mức bình quân tỷ lệ biến động của tỷ giá hối đoái cả rổ tiền tệ là: $-33,00\% / 4 = -8,25\%$. Như vậy tổng giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo: Tổng giá trị thanh toán (USD) = Tổng giá trị thanh toán (USD) $\times 108,25/100$. Biện pháp này được áp dụng để tránh tình trạng đồng USD bị sụt giá.

Cách thứ hai: Tính bình quân của tỷ giá hối đoái của cả "rổ" tiền tệ vào lúc ký hợp đồng:

$$121,8926/4 = 30,4732$$

Tính bình quân của tỷ giá hối đoái của cả "rổ" tiền tệ vào lúc thanh toán:

$$108,2951/4 = 27,0738$$

Tính tỷ lệ biến động bình quân tỷ giá hối đoái cả "rổ" tiền tệ vào lúc thanh toán so với lúc ký hợp đồng là:

$$100 - \left[\frac{27,0738}{30,4732} \times 100 \right] = 11,16$$

Như vậy, tổng giá trị hợp đồng được điều chỉnh lên thêm 11,16% (tức sẽ là 116,16%).

Biện pháp đảm bảo căn cứ vào sự biến động của giá cả

Số tiền phải trả căn cứ vào tình hình biến động của chỉ số giá cả mà thay đổi một cách tương ứng. Cách này thường ít sử dụng trong thanh toán và buôn bán quốc tế - trong đó có du lịch.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương 2 đã trình bày những nội dung cơ bản về: bản chất của hợp đồng du lịch quốc tế; các đối tượng tham gia ký kết hợp đồng du lịch quốc tế; nội dung của hợp đồng du lịch quốc tế; những điểm cần lưu ý khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế; bản chất của các điều kiện về tài chính và tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế. Chương này đặc biệt nhấn mạnh vào bản chất của những rủi ro về tài chính và tiền tệ có thể xảy ra cho các bên đối tác của hợp đồng du lịch quốc tế và các biện pháp đảm bảo những rủi ro đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Phân tích các trường hợp ký kết hợp đồng du lịch theo sự lựa chọn của giáo viên.
2. Phân tích bản chất của hợp đồng du lịch quốc tế.
3. Phân tích nội dung của hợp đồng du lịch quốc tế.
4. Trình bày những điểm cần lưu ý khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế.
5. Phân tích các nhân tố tác động đối với các điều kiện tài chính - tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế.
6. Trình bày nội dung của các điều kiện về tài chính trong các hợp đồng du lịch quốc tế.
7. Phân tích các rủi ro do các doanh nghiệp lữ hành gửi khách gây ra và các biện pháp ngăn ngừa.
8. Phân tích các rủi ro do các doanh nghiệp lữ hành nhận khách gây ra và các biện pháp ngăn ngừa.
9. Trình bày nội dung của các điều kiện về tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế.
10. Giải thích và đưa ra một ví dụ cụ thể về một biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tiền tệ trong hợp đồng du lịch quốc tế.

CHƯƠNG 3

CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG KINH DOANH DU LỊCH

Mục tiêu của chương:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm được những kiến thức cơ bản như sau:

- + Những đặc điểm của du lịch ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch
- + Bản chất của phương thức thanh toán quốc tế
- + Trường hợp áp dụng và quy trình nghiệp vụ của phương thức chuyển tiền (Remittance)
- + Trường hợp áp dụng và quy trình nghiệp vụ của phương thức ghi sổ (Open account)
- + Trường hợp áp dụng và quy trình nghiệp vụ của phương thức nhờ thu có kèm chứng từ (Documentary Collection)
- + Trường hợp áp dụng và quy trình nghiệp vụ của phương thức nhờ thu phiếu trơn (Clean Collection)
- + Trường hợp áp dụng và quy trình nghiệp vụ của phương thức tín dụng chứng từ (Documentary Credit)

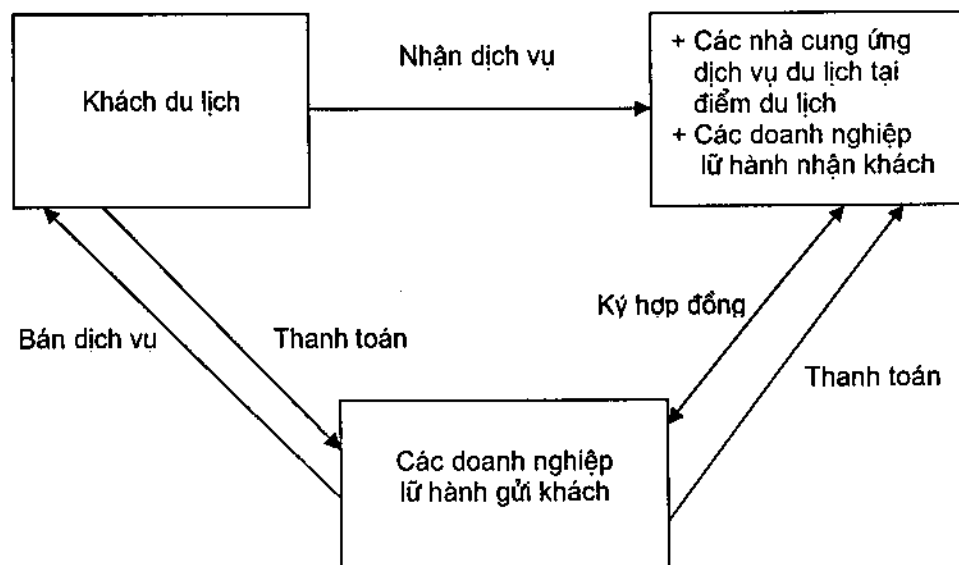
+ Sự vận dụng của từng phương thức thanh toán quốc tế trong kinh doanh du lịch.

3.1. Những đặc điểm của du lịch ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch

- Khi đi du lịch, khách du lịch thường đi theo hai hình thức cơ bản: đi có thông qua tổ chức và đi không thông qua tổ chức (hay còn gọi là đi tự do).

Hình thức đi du lịch có thông qua tổ chức là hình thức những khách đi đơn lẻ hay đoàn khách sử dụng những dịch vụ trung gian của các doanh nghiệp lữ hành, có thể dưới dạng một số dịch vụ hay cả chương trình du lịch. Có thể mô tả các trường hợp phổ biến thông qua sơ đồ 3.1.

Sơ đồ 3.1. Quy trình cung ứng và nhận dịch vụ trong du lịch



Như vậy, đối với hình thức du lịch có thông qua tổ chức, hoạt động thanh toán quốc tế thường diễn ra giữa các doanh nghiệp lữ hành gửi khách với các doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc với các nhà cung ứng du lịch tại điểm du lịch.

Hình thức đi du lịch không thông qua tổ chức là hình thức những khách đơn lẻ (cũng có trường hợp là đoàn khách) đi du lịch tự do, không sử dụng những dịch vụ trung gian của các doanh nghiệp lữ hành. Đi đến đâu họ tự tìm dịch vụ và thanh toán trực tiếp đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch.

Các công cụ thanh toán thường được khách du lịch sử dụng ngoài tiền mặt và séc, phổ biến hơn còn có thẻ tín dụng và séc du lịch. Nguyên nhân cơ bản là ở chỗ việc thanh toán của khách du lịch thường được diễn ra ở những địa bàn khác nhau trên cùng một quốc gia hoặc tại các quốc gia khác nhau phụ thuộc vào tuyến hành trình du lịch và thường với giá trị không lớn. Nên để đảm bảo sự tiện lợi và an toàn trong thanh toán khách du lịch ngày càng có xu hướng sử dụng nhiều hơn thẻ thanh toán (phổ biến hơn là thẻ tín dụng) và séc du lịch.

- Sản phẩm du lịch chủ yếu là dịch vụ, tức là sản phẩm vô hình, không tồn tại dưới dạng vật chất. Quá trình tạo ra và tiêu thụ trùng lặp với nhau về không gian và thời gian. Chính vì lý do đó, các doanh nghiệp nhận khách khó có thể thông qua ngân hàng khổng chế được các doanh nghiệp gửi khách về việc phải chấp nhận thanh toán mới được nhận dịch vụ. Điều đó có nghĩa là việc thanh toán phụ thuộc rất lớn vào thiện chí của các bên gửi khách. Khả năng xảy ra rủi ro vì không nhận được thanh toán, chậm được thanh toán đối với các bên nhận khách là rất lớn.

- Trên thực tế các doanh nghiệp gửi khách thường ở vị trí thuận lợi hơn bên nhận khách. Các bên nhận khách khó có thể

yêu cầu các bên gửi khách chấp nhận phương thức thanh toán có lợi hơn cho bên nhận khách. Vì vậy, tùy thuộc vào mức độ tin cậy giữa các bên đối tác và tùy thuộc vào khả năng có thể thỏa hiệp được với bên gửi khách, bên nhận khách phải lựa chọn phương thức thanh toán nào có lợi hơn cho mình.

- So với các lĩnh vực thương mại quốc tế khác, trong lĩnh vực du lịch quốc tế số lượng các đối tác của một doanh nghiệp kinh doanh du lịch quốc tế lớn hơn nhiều. Số lần giao dịch trong một chu kỳ kinh doanh lớn (sự gửi khách và nhận khách diễn ra liên tục), nhưng các giá trị của một lần giao dịch thường không cao (thường chỉ từ một đến vài nghìn USD). Nên, trên thực tế mức độ rủi ro của các doanh nghiệp nhận khách thường cao hơn. Có nhiều trường hợp khi bị các doanh nghiệp gửi khách quỵt không thanh toán, các doanh nghiệp nhận khách đành chịu mất vì với giá trị không lớn nếu để truy đòi thì các khoản lệ phí cao chiếm hầu hết giá trị nợ.

3.2. Các phương thức thanh toán quốc tế và sự vận dụng trong kinh doanh du lịch

3.2.1. Bản chất của phương thức thanh toán quốc tế

Phương thức thanh toán quốc tế xác định quy trình kỹ thuật về vấn đề thực hiện việc thanh toán của người mua cho người bán với tư cách là các đối tác trong lĩnh vực thương mại quốc tế, là nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Phương thức thanh toán quốc tế quy định địa điểm và thời gian thực hiện việc thanh toán. Ai sẽ là người khởi xướng phương thức thanh toán và phương thức thanh toán sẽ có lợi cho ai hơn, cũng như các loại chứng từ cần phải được xuất trình để quy trình thanh toán được thực hiện.

Các bên đối tác của các hợp đồng thương mại quốc tế lựa chọn phương thức thanh toán nào là phụ thuộc vào đặc điểm của các mối quan hệ đối tác và mức độ tin cậy giữa họ. Các phương thức thanh toán khác nhau sẽ đảm bảo ở mức độ khác nhau quyền lợi cho các bên đối tác.

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế các đối tác thực hiện giao dịch với nhau trong những điều kiện phức tạp như: sự cách xa nhau về không gian, sự khác nhau về quy chế quản lý ngoại hối và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật tại các quốc gia, sự tham gia trong thanh toán của nhiều ngoại tệ khác nhau dẫn đến nhu cầu cần phải chuyển đổi chúng... Thực tế đó dẫn đến việc phát sinh những rủi ro cho các bên đối tác của hợp đồng. Thông qua phương thức thanh toán các nhà xuất khẩu muốn đạt được sự đảm bảo về vấn đề thanh toán trước khi hàng hóa và dịch vụ - đối tượng của các hợp đồng thuộc về quyền sở hữu của nhà nhập khẩu. Các nhà nhập khẩu cũng muốn có các cơ sở đảm bảo cho họ liên quan đến vấn đề thanh toán và nhận hàng hóa, dịch vụ.

Đã có nhiều phương thức thanh toán quốc tế khác nhau được xây dựng. Những phương thức thanh toán phổ biến thường gặp là: phương thức chuyển tiền, phương thức tài khoản mở, phương thức nhờ thu, phương thức tín dụng chứng từ.

3.2.2. Phương thức chuyển tiền (Remittance)

3.2.2.1. Định nghĩa

Phương thức chuyển tiền là phương thức mà trong đó khách hàng (người cần chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng của mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi) ở một địa điểm nhất định bằng phương tiện chuyển tiền do khách hàng yêu cầu.

3.2.2.2. Các bên tham gia

+ Người cần chuyển tiền là người yêu cầu ngân hàng chuyển tiền ra nước ngoài (có thể là người mua, người mắc nợ, người đầu tư, người chuyển kinh phí ra nước ngoài, kiều bào chuyển tiền về nước)

+ Người hưởng lợi là người được nhận tiền chuyển có thể là người bán, chủ nợ, người tiếp nhận vốn đầu tư hoặc là người nào đó do người chuyển tiền chỉ định.

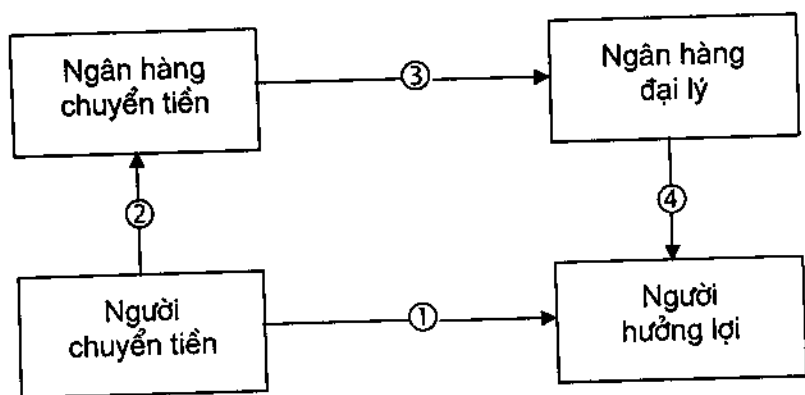
+ Ngân hàng chuyển tiền là ngân hàng ở nước người chuyển tiền.

+ Ngân hàng đại lý của ngân hàng chuyển tiền là ngân hàng ở nước người hưởng lợi.

3.2.2.3. Quy trình thanh toán

Quy trình thanh toán của phương thức chuyển tiền có thể được mô tả theo sơ đồ sau (sơ đồ 3.2)

Sơ đồ 3.2. Quy trình thanh toán của phương thức chuyển tiền



① Người cần chuyển tiền cần chuyển một khoản tiền nhất định cho một người hưởng lợi nào đó, vì nhiều lý do khác

nhau có thể là sau giao dịch thương mại, cần đầu tư, cần chuyển kinh phí...

② Người cần chuyển tiền viết đơn yêu cầu chuyển tiền và nếu không có tài khoản mở tại ngân hàng phải đem tiền mặt đến, nếu có tài khoản mở tại ngân hàng thì phải có uỷ nhiệm chi.

③ Ngân hàng chuyển tiền chuyển tiền tới ngân hàng đại lý tại nước ngoài.

④ Ngân hàng đại lý chuyển tiền cho người hưởng lợi.

3.2.2.4. Các yêu cầu về chuyển tiền của Việt Nam

Muốn chuyển tiền ra nước ngoài cần có giấy phép của Bộ chuyên ngành và Ngân hàng Nhà nước.

Ví dụ: Người Việt Nam trong trường hợp muốn chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài thì chỉ được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép và Ngân hàng nhà nước xem xét duyệt giấy phép cho người đó được chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư cho dự án ⁽¹⁾

Chuyển tiền thanh toán trong ngoại thương thường phổ biến theo hình thức chuyển khoản. Các yêu cầu cần thiết để chuyển khoản thanh toán trong ngoại thương bao gồm:

- + Có hợp đồng mua bán ngoại thương.
- + Có bộ chứng từ gửi hàng (cung ứng dịch vụ) của người xuất khẩu gửi đến.
- + Có giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu (nếu cần).

⁽¹⁾ Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Vụ pháp chế. *Hỏi đáp pháp luật Ngân hàng Việt Nam*. NXB Thế giới, 1997, trang 55.

+ Có uỷ nhiệm chi và phí chuyển tiền.

- Khi người cần chuyển tiền viết đơn chuyển tiền gửi đến ngân hàng chuyển tiền cần ghi đủ:

+ Tên, địa chỉ của người hưởng lợi, số tài khoản nếu người hưởng lợi yêu cầu;

+ Số ngoại tệ xin chuyển ghi bằng số và bằng chữ, loại ngoại tệ;

+ Lý do chuyển tiền;

+ Những yêu cầu khác;

+ Ký tên, đóng dấu.

3.2.2.5. Trường hợp áp dụng phương thức chuyển tiền

+ Trả tiền hàng nhập khẩu với nước ngoài

+ Thanh toán cho các chi phí có liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

+ Chuyển vốn ra bên ngoài để đầu tư hoặc chi tiêu phi thương mại.

+ Chuyển kiều hối.

3.2.2.6. Áp dụng phương thức chuyển tiền trong kinh doanh du lịch

Trong lĩnh vực du lịch quốc tế đối tượng chính của các hợp đồng là dịch vụ du lịch. Chúng được cung ứng trong những điều kiện rất đặc thù. Chính vì lẽ đó các phương thức thanh toán quốc tế trong du lịch được vận dụng sao cho phù hợp với những điều kiện đặc thù của du lịch. Trong hợp đồng du lịch quốc tế thường quy định về việc thanh toán đặt cọc nên phương thức chuyển khoản là thích hợp nhất trong thanh toán giữa các

đối tác. Phụ thuộc vào những điều kiện thoả thuận trong các hợp đồng đã được ký kết, các doanh nghiệp lữ hành gửi khách sẽ chuyển khoản thanh toán cho các cơ sở nhận khách theo các phương pháp khác nhau. Một số trường hợp cụ thể là:

+ Chuyển khoản đặt cọc được thực hiện vào trước ngày đoàn khởi hành, vào ngày đoàn khởi hành hoặc sau khi đoàn khởi hành được một số ngày. Sau khi đoàn về chuyển khoản quyết toán.

+ Chuyển khoản đặt cọc theo định kỳ (hàng tuần, hàng tháng, 3 tháng một) theo định kỳ chuyển khoản quyết toán.

+ Chuyển khoản một lượng tiền nhất định để đảm bảo trang trải chi phí cho doanh nghiệp nhận khách cho cả mùa du lịch (trong trường hợp giữa các đối tác có mối quan hệ bền vững với nhau).

+ Chuyển khoản trước toàn bộ giá trị theo hợp đồng (trong trường hợp giữa các đối tác có quan hệ bền vững với nhau).

Ở Việt Nam việc thanh toán giữa các doanh nghiệp lữ hành gửi khách và cơ sở nhận khách thường được thực hiện theo phương pháp với trình tự sau:

Chậm nhất 14 ngày tính đến ngày đoàn đến, bên gửi khách phải gửi thông báo chính xác số lượng khách sẽ đi cho bên nhận khách.

Dựa vào hợp đồng đã ký và số lượng khách đã được thông báo, bên nhận khách gửi giấy báo giá cụ thể, số tiền phải thanh toán cho bên gửi khách.

Chậm nhất 7 ngày tính đến ngày đoàn đến, bên nhận khách phải nhận được thanh toán đặt cọc của bên gửi khách (có thể là 30%, 50% hoặc 70% giá trị của hợp đồng, tùy thuộc sự thoả thuận của 2 bên đối tác).

Hoặc một ngày trước khi đoàn về, hoặc một số ngày sau khi đoàn về bên gửi khách sẽ chuyển khoản thanh toán nốt cho bên nhận khách.

3.2.3. Phương thức ghi sổ (Open account)

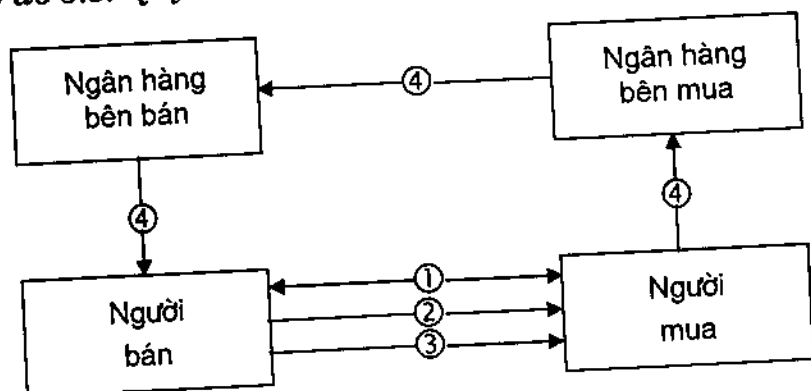
3.2.3.1. Định nghĩa

Phương thức ghi sổ là một phương thức thanh toán mà trong đó người bán mở một tài khoản (hoặc một quyển sổ) để ghi nợ người mua sau khi người bán đã hoàn thành giao hàng hay dịch vụ, đến từng định kỳ (tháng, quý, nửa năm) người mua trả tiền cho người bán.

3.2.3.2. Quy trình thanh toán

Quy trình thanh toán của phương thức ghi sổ được mô tả theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 3.3. Quy trình thanh toán của phương thức ghi sổ



① Hai bên đối tác ký hợp đồng kinh tế

② Người bán giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cùng với gửi chứng từ hàng hoá, dịch vụ

③ Người bán báo nợ trực tiếp

④ Người mua dùng phương thức chuyển tiền để trả tiền khi đến định kỳ thanh toán

3.2.3.3. Đặc điểm của phương thức thanh toán ghi sổ

+ Không có sự tham gia của các ngân hàng với chức năng là người mở tài khoản của thực thi thanh toán.

+ Dùng cho phương thức mua bán hàng đổi hàng, nhiều lần, thường xuyên trong mỗi thời kỳ nhất định.

+ Dùng trong thanh toán tiền phi mậu dịch như tiền cước phí vận tải, tiền phí bảo hiểm, tiền hoa hồng trong dịch vụ môi giới, uỷ thác, tiền lãi cho vay và đầu tư.

+ Thường dùng cho thanh toán nội địa

3.2.3.4. Áp dụng phương thức thanh toán ghi sổ trong du lịch:

Với đặc điểm là quá trình gửi và nhận khách diễn ra nhiều lần trong một thời kỳ nhất định, giá trị của một lần cung ứng dịch vụ du lịch thường không lớn (thường chỉ từ vài nghìn đến vài chục nghìn USD) nên nếu các doanh nghiệp lữ hành gửi và nhận khách áp dụng phương thức thanh toán ghi sổ sẽ tiết kiệm được chi phí chuyển tiền. Tuy vậy, do tính chất trung gian trong hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành nhận khách, do số lượng các đối tác lớn, nên trên thực tế các doanh nghiệp lữ hành chỉ thường áp dụng phương thức thanh toán này đối với việc thanh toán phạt do có khiếu nại.

Ở Việt Nam, do các doanh nghiệp du lịch mới phát triển, chưa có kinh nghiệm, chưa có nhiều đối tác với độ tin cậy rất cao với nhau nên phương thức này chưa được áp dụng để thanh toán.

3.2.4. Phương thức nhờ thu (Collection of payment)

3.2.4.1. Định nghĩa

Phương thức nhờ thu là một phương thức thanh toán trong đó người bán khi đã hoàn thành xong nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng một dịch vụ cho khách hàng uỷ thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền ở người mua trên cơ sở hối phiếu của người bán lập ra.

3.2.4.2. Các bên tham gia phương thức nhờ thu

- + Người bán tức là người hưởng lợi (principal).
- + Ngân hàng bên bán là ngân hàng nhận sự uỷ thác của bên bán (Remitting bank).
- + Ngân hàng đại lý của ngân hàng bên bán là ngân hàng ở nước người mua, thực hiện chức năng thu hộ (collecting bank).
- + Người mua tức là người có nghĩa vụ phải trả tiền (Drawee).

3.2.4.3. Các loại nhờ thu

Phụ thuộc vào mức độ tin cậy giữa các bên đối tác mà phương thức nhờ thu được chia làm hai loại nhờ thu: nhờ thu phiếu trơn và nhờ thu có kèm chứng từ.

• Nhờ thu phiếu trơn (Clean Collection)

Định nghĩa

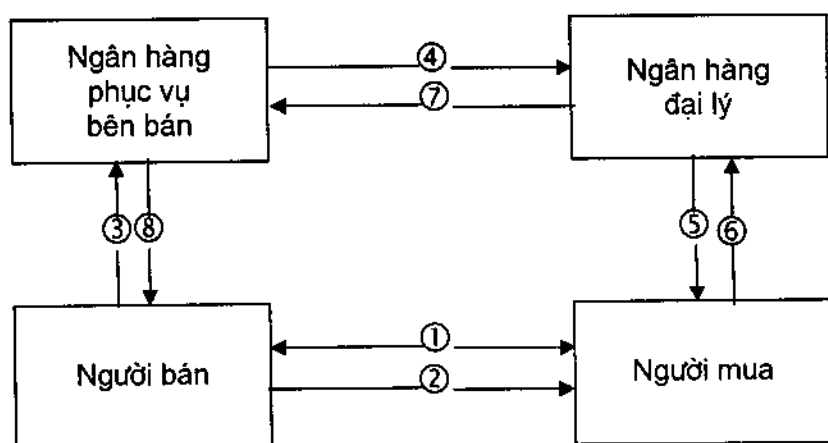
Nhờ thu phiếu trơn là phương thức thanh toán trong đó người bán sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người mua căn cứ vào hối phiếu do

mình lập ra, còn chứng từ gửi hàng thì gửi thẳng cho người mua không qua ngân hàng.

Quy trình thanh toán

Quy trình của phương thức thanh toán nhờ thu phiếu trơn bao gồm các bước như trong sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 3.4 Quy trình thanh toán của phương thức nhờ thu phiếu trơn



① Người bán và người mua ký hợp đồng kinh tế quốc tế

② Người bán gửi hàng và chứng từ giao hàng cho người mua (đối với hàng hóa), hoặc sau khi đã cung ứng dịch vụ cho khách hàng và gửi các chứng từ có liên quan cho người mua (đối với dịch vụ).

③ Người bán lập một hối phiếu đòi tiền người mua và uỷ thác cho ngân hàng của mình đòi tiền hộ bằng chỉ thị nhờ thu.

④ Ngân hàng phục vụ bên bán gửi chỉ thị nhờ thu và hối phiếu cho ngân hàng đại lý của mình ở nước người mua nhờ thu tiền.

⑤ Ngân hàng đại lý yêu cầu người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền cho hối phiếu (tuỳ thuộc vào điều kiện mua trả ngay hay mua chịu đã được thoả thuận giữa người mua và người bán).

⑥ Người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền cho hối phiếu

⑦ Ngân hàng đại lý chuyển tiền thu được cho ngân hàng phục vụ bên bán nếu người mua trả ngay. Trong trường hợp người mua chấp nhận trả tiền cho hối phiếu thì ngân hàng đại lý hoặc giữ hối phiếu lại, hoặc gửi hối phiếu (đã được ký đã chấp nhận trả tiền) cho ngân hàng phục vụ bên bán.

⑧ Ngân hàng phục vụ bên bán trả tiền cho bên bán hoặc gửi hối phiếu đã được người mua ký chấp nhận trả tiền cho bên bán.

Áp dụng

Phương thức nhờ thu phiếu trơn chỉ thường được áp dụng trong những trường hợp sau:

- Người bán và người mua có độ tin cậy lẫn nhau cao.
- Trong giao dịch giữa các công ty con, chi nhánh với các công ty mẹ.
- Thanh toán về các dịch vụ có liên quan tới xuất nhập khẩu hàng hoá, vì việc thanh toán này không cần thiết phải kèm theo chứng từ như tiền cước phí vận tải, bảo hiểm, phạt bồi thường...
- Thanh toán về các dịch vụ du lịch (sẽ được trình bày chi tiết ở sau).

• Nhờ thu có kèm chứng từ (Documentary Collection)

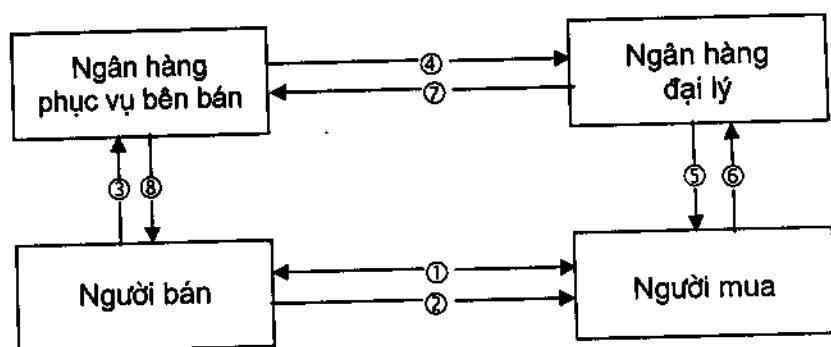
+ Định nghĩa:

Nhờ thu có kèm chứng từ là phương thức thanh toán trong đó người bán sau khi đã hoàn thành xong nghĩa vụ giao hàng uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người mua không những căn cứ vào hối phiếu mà còn căn cứ bộ chứng từ gửi hàng kèm theo, với điều kiện là nếu người mua trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền cho hối phiếu thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ gửi hàng cho người mua để nhận hàng.

+ Quy trình thanh toán:

Quy trình của phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ được mô tả theo sơ đồ 3.5.

Sơ đồ 3.5. Quy trình thanh toán của phương thức nhờ thu có kèm chứng từ



Quy trình tiến hành của phương thức nhờ thu có kèm chứng từ về cơ bản cũng giống như nhờ thu phiếu trơn, chỉ khác ở một số khâu như sau:

② Người bán gửi hàng

③ Người bán lập một bộ chứng từ nhờ ngân hàng thu hộ tiền có hối phiếu và các chứng từ gửi hàng kèm theo

④ Người mua phải trả tiền và chấp nhận trả tiền thì ngân hàng đại lý mới trao bộ chứng từ gửi hàng cho người mua.

+ Áp dụng:

So với phương thức nhờ thu phiếu trơn, trong phương thức nhờ thu có kèm chứng từ quyền lợi của người bán đã được đảm bảo hơn, do người bán uỷ thác cho ngân hàng của mình ngoài việc thu hộ tiền còn có việc nhờ ngân hàng khống chế chứng từ gửi hàng đối với người mua.

Mặc dù vậy, trong phương thức này ngân hàng chỉ đóng vai trò là người trung gian thu tiền hộ, còn không có trách nhiệm đến việc trả tiền của người mua. Chính vì lẽ đó phương thức nhờ thu có kèm chứng từ tiềm ẩn một số rủi ro cho người bán như sau:

- Người bán thông qua ngân hàng mới chỉ khống chế được quyền định đoạt hàng hóa của người mua, chứ chưa khống chế được việc trả tiền của người mua. Việc trả tiền còn phụ thuộc vào thiện chí của người mua. Người mua có thể kéo dài việc trả tiền bằng cách chưa nhận chứng từ hoặc có thể không trả tiền cũng được, khi tình hình thị trường bất lợi cho họ.

- Việc trả tiền còn quá chậm chạp.

Từ đó cho thấy phương thức nhờ thu có kèm chứng từ cũng chỉ nên áp dụng trong trường hợp các đối tác quen thuộc nhau và có độ tin cậy cao với nhau.

3.2.4.4. Một số vấn đề cần lưu ý trong phương thức thanh toán nhờ thu hộ

+ Chỉ thị nhờ thu do người bán lập gửi đến ngân hàng đại diện cho mình nhờ thu hộ tiền phải đảm bảo những nguyên tắc

hợp lệ của văn bản viết, trong đó chứa đựng đầy đủ, chính xác những thông tin liên quan.

Những chỉ dẫn đầy đủ của người bán sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thực hiện nhanh quá trình thu hộ. Những thông tin chỉ dẫn thường bao gồm thể loại, số lượng những chứng từ liên quan đến ngân hàng, điều kiện trả tiền (trả ngay hay chấp nhận hối phiếu), thời hạn trả tiền, đồng tiền thanh toán, các biện pháp xử lý trong trường hợp người mua từ chối không trả tiền hoặc trả tiền chậm...

+ Điều kiện trả tiền ngay - D/P: theo nguyên bản tiếng Anh là Documentary against Payment. Hiểu một cách đơn giản là trả tiền thì được nhận chứng từ. Về thực chất người mua phải trả tiền cho hối phiếu thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ gửi hàng cho họ.

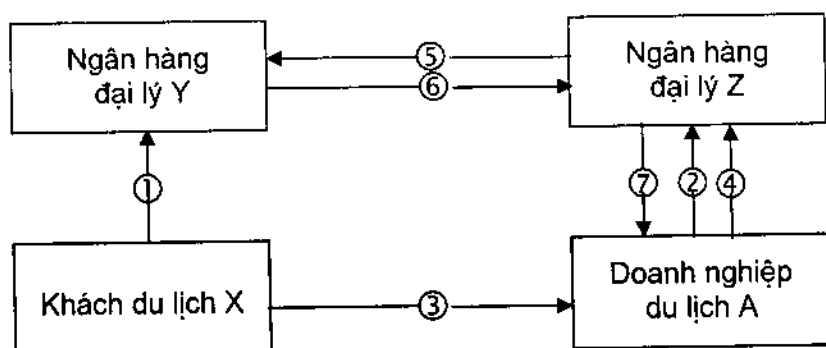
+ Chấp nhận trả tiền cho hối phiếu - D/A: theo nguyên bản tiếng Anh là Documentary against Acceptance. Hiểu một cách đơn giản là chấp nhận trả tiền cho hối phiếu thì được nhận chứng từ. Về thực chất thì thay bằng hành động trả tiền người mua ký chấp nhận trả tiền vào hối phiếu, ngân hàng sẽ trao bộ chứng từ gửi hàng cho họ. Trường hợp này dùng cho việc bán chịu của người bán cho người mua.

3.2.4.5. Áp dụng phương thức nhờ thu trong kinh doanh du lịch

Trong kinh doanh du lịch phổ biến hình thức các khách du lịch đi tự do thanh toán cho các cơ sở du lịch những công cụ thanh toán không bằng tiền mặt (séc du lịch, thẻ tín dụng). Sau khi đã cung ứng dịch vụ du lịch cho khách du lịch và nhận những công cụ thanh toán đó, các cơ sở du lịch phải gửi chúng đến ngân hàng nhờ thu hộ. Phương thức thanh toán được sử

dụng ở đây có thể coi là nhờ thu phiếu trơn. Quy trình thanh toán nhờ thu hộ trong du lịch có thể được mô tả theo sơ đồ 3.6.

Sơ đồ 3.6. Quy trình phương thức nhờ thu trong du lịch



① Để có những công cụ thanh toán như séc du lịch hoặc thẻ tín dụng khách du lịch X hoặc đã phải mua (đối với séc du lịch) hoặc đã phải đăng ký xin sử dụng (đối với thẻ tín dụng) với một ngân hàng Y nào đó (là ngân hàng đại lý của 1 hoặc một số mạng thanh toán. Những mạng thanh toán séc du lịch và thẻ tín dụng nổi tiếng thế giới như: VISA, MASTER CARD, AMERICAN EXPRESS, JCB, DINER'S CLUB...).

② Doanh nghiệp du lịch A muốn nhận thanh toán các công cụ như séc du lịch, thẻ tín dụng phải có đăng ký với một ngân hàng Z nào đó (là ngân hàng đại lý của một hoặc một số mạng thanh toán như đã nêu ở trên). Ngân hàng Z là đại lý của mạng thanh toán nào thì doanh nghiệp du lịch A có thể nhận thanh toán các công cụ do các mạng thanh toán đó phát hành.

③ Khách du lịch X nhận dịch vụ và thanh toán cho doanh nghiệp du lịch A bằng séc du lịch hoặc thẻ tín dụng. Vì việc nhận thanh toán bằng những công cụ này có khả năng sẽ gây

ra những rủi ro cho doanh nghiệp du lịch A, nên khi khách thanh toán doanh nghiệp du lịch A cần phải kiểm tra thật kỹ tính hợp lệ của công cụ thanh toán (vấn đề này sẽ được trình bày chi tiết ở chương 4).

④ Sau khi đã nhận thanh toán, trong thời hạn quy định (thường là 7 ngày kể từ ngày nhận thanh toán), doanh nghiệp du lịch A phải gửi séc du lịch, hoá đơn thanh toán với thẻ tín dụng đến ngân hàng Z để nhờ thu hộ theo nguyên tắc ký hậu chuyển nhượng.

⑤ Ngân hàng Z theo định kỳ sẽ gửi những chứng từ đó sang ngân hàng Y để đòi thu.

⑥ Sau khi đã nhận được những chứng từ đòi thu gửi đến nếu chúng hợp lệ thì ngân hàng Y sẽ thanh toán cho ngân hàng Z (theo phương thức chuyển khoản). Nếu ngân hàng Y thấy những chứng từ đòi thu không hợp lệ sẽ gửi trả lại cho ngân hàng Z.

⑦ Trong trường hợp nhận được thanh toán ngân hàng Z sẽ thanh toán cho doanh nghiệp du lịch A. Nếu các chứng từ đòi thu bị gửi trả lại, ngân hàng Z sẽ gửi trả lại cho doanh nghiệp du lịch A.

3.2.5. Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary credit)

3.2.5.1. Định nghĩa

Phương thức tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người yêu cầu mở thư tín dụng - L/C)

sẽ trả một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi số tiền của thư tín dụng).

3.2.5.2. Các bên tham gia

+ Người xin mở thư tín dụng là người mua, người nhập khẩu hàng hoá hoặc một người khác được người mua uỷ thác.

+ Người hưởng lợi thư tín dụng là người bán, người xuất khẩu hay bất cứ người nào khác được người hưởng lợi chỉ định.

+ Ngân hàng mở thư tín dụng là ngân hàng đại diện cho người xuất khẩu, cấp tín dụng cho người xuất khẩu, thường là ngân hàng ở nước người nhập khẩu.

+ Ngân thông báo thư tín dụng thường là ngân hàng ở nước người hưởng lợi.

3.2.5.3. Quy trình thanh toán

Quy trình thanh toán của phương thức tín dụng chứng từ bao gồm các bước cơ bản có thể mô tả theo sơ đồ 3.7.

(1) Ký kết hợp đồng kinh tế quốc tế.

(2) Người nhập khẩu xin mở thư tín dụng.

(3) Ngân hàng mở L/C thông báo việc mở L/C và chuyển thư tín dụng đến ngân hàng đại lý của mình ở nước người xuất khẩu (ngân hàng thông báo L/C).

(4) Khi nhận được thông báo ngân hàng thông báo L/C sẽ thông báo cho người xuất khẩu toàn bộ nội dung thông báo về việc mở L/C và khi nhận được bản giới L/C thì chuyển ngay cho người xuất khẩu.

(5) Người xuất khẩu nếu chấp nhận L/C thì tiến hành giao hàng, nếu không tiến hành đề nghị ngân hàng mở L/C sửa đổi, bổ sung L/C cho phù hợp với hợp đồng.

(6) Sau khi giao hàng, người xuất khẩu lập bộ chứng từ theo yêu cầu của L/C, xuất khẩu sẽ trình thông qua ngân hàng thông báo cho ngân hàng mở L/C xin thanh toán (cũng có trường hợp nếu có sự thoả thuận trước giữa hai ngân hàng thì ngân hàng thông báo sẽ thanh toán ngay cho nhà xuất khẩu khi người này xuất trình bộ chứng từ hợp lệ xin thanh toán.

(7) Ngân hàng thông báo L/C gửi bộ chứng từ của người xuất khẩu sang cho ngân hàng mở L/C.

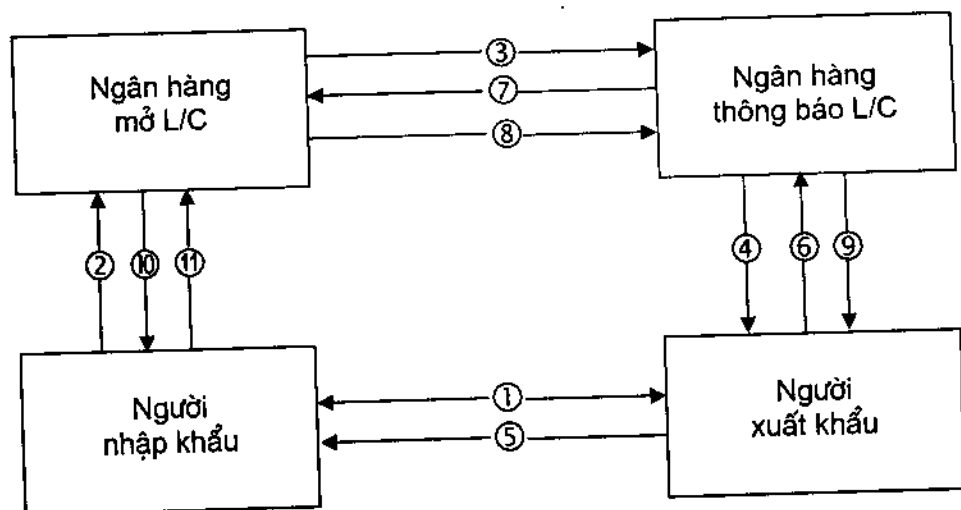
(8) Ngân hàng mở L/C kiểm tra bộ chứng từ nếu thấy hợp lệ phù hợp với L/C thì tiến hành chuyển tiền cho ngân hàng thông báo L/C. Nếu thấy không hợp lệ thì từ chối thanh toán và gửi trả lại toàn bộ chứng từ cho ngân hàng thông báo L/C.

(9) Nếu nhận được thanh toán ngân hàng thông báo L/C thanh toán cho người xuất khẩu, nếu bị từ chối thanh toán sẽ gửi trả lại toàn bộ chứng từ cho người xuất khẩu.

(10) Ngân hàng mở L/C đòi tiền người nhập khẩu và nếu nhận được tiền hoặc chấp nhận thanh toán thì chuyển bộ chứng từ cho người nhập khẩu.

(11) Người xuất khẩu kiểm tra chứng từ, nếu thấy phù hợp với L/C thì trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán cho ngân hàng mở L/C, nếu không phù hợp thì có quyền từ chối thanh toán.

Sơ đồ 3.7. Quy trình thanh toán của phương thức tín dụng chứng từ



3.2.5.4. Một số vấn đề cơ bản về L/C

Khái niệm

Thư tín dụng thương mại (Letter of Credit - L/C) là một công cụ quan trọng của phương thức tín dụng chứng từ. Nó là một chứng thư (điện hoặc ấn chỉ), trong đó ngân hàng mở L/C cam kết thanh toán cho người xuất khẩu nếu họ xuất trình được một bộ chứng từ phù hợp với nội dung của L/C.

Thư tín dụng được hình thành trên cơ sở của hợp đồng mua bán, nhưng sau khi được thiết lập nó hoàn toàn độc lập với hợp đồng mua bán.

• Nội dung của L/C

Nội dung của L/C bao gồm những điều khoản chính sau:

+ Số hiệu, địa điểm, ngày mở L/C

- + Tên, địa chỉ của ngân hàng mở L/C
- + Tên, địa chỉ của ngân hàng thông báo L/C
- + Tên, địa chỉ của người mở L/C
- + Tên, địa chỉ của người hưởng lợi
- + Số tiền của thư tín dụng
- + Thẻ loại L/C
- + Thẻ loại và số lượng các chứng từ X mà người xuất khẩu phải xuất trình

- + Mô tả hàng hoá, thẻ loại, số lượng, đơn giá
- + Thời hạn hiệu lực, thời hạn trả tiền và thời hạn giao hàng

- + Chữ ký của ngân hàng mở L/C

• Các thẻ loại L/C thương mại

Thư tín dụng thương mại có thể được chia thành nhiều loại khác nhau phụ thuộc vào nghĩa vụ của các bên đối tác, trên quan điểm các điều của thanh toán hay sử dụng.

Trong thanh toán quốc tế thường gặp các thẻ loại thư tín dụng thương mại sau:

- + Thư tín dụng không thể hủy bỏ (Irrevocable L/C)

Đây là loại L/C mà sau khi đã được mở ra thì ngân hàng mở L/C không được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ trong thời hạn hiệu lực của nó nếu như không có sự thỏa thuận khác của các bên tham gia.

Theo quy định, nếu trên một L/C không có ghi chữ IRREVOCABLE thì vẫn được coi là không thể hủy bỏ được.

Thư tín dụng không thể huỷ bỏ là loại L/C cơ bản nhất, được áp dụng rộng rãi nhất trong thanh toán quốc tế.

+ Thư tín dụng không thể huỷ bỏ có xác nhận (Confirm irrevocable L/C)

Đây là loại thư tín dụng không thể huỷ bỏ, được một ngân hàng khác xác nhận đảm bảo trả tiền theo yêu cầu của ngân hàng đã mở nó.

Vì có hai ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, nên đây là loại L/C đảm bảo nhất cho người xuất khẩu.

+ Thư tín dụng không thể huỷ bỏ miễn truy đòi (Irrevocable without recourse L/C)

Đây là loại L/C mà sau khi người xuất khẩu đã được trả tiền thì ngân hàng mở L/C không còn quyền đòi lại trong bất cứ trường hợp nào.

Khi lựa chọn loại L/C này, người xuất khẩu phải ghi cả trong L/C và hồi phiếu câu "miễn truy đòi lại người ký phát" (without recourse to drawer).

Loại L/C này tạo nhiều thuận lợi cho người xuất khẩu nên cũng được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế.

+ Thư tín dụng có thể chuyển nhượng được (Transferable L/C)

Đây là loại thư tín dụng không thể huỷ bỏ, trong đó có quy định quyền của người hưởng lợi thứ nhất có thể yêu cầu ngân hàng mở L/C chuyển nhượng toàn bộ hay một phần số tiền ghi trên L/C cho một hay nhiều người khác. Việc chuyển

nhượng chỉ được thực hiện một lần và chi phí chuyển nhượng thường do người được hưởng lợi đầu tiên chịu.

+ Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C)

Đây là loại thư tín dụng không thể huỷ bỏ mà sau khi sử dụng xong hoặc đã hết thời hạn hiệu lực của một lần thì nó lại tự động có giá trị như cũ, được tuần hoàn cho đến khi nào tổng giá trị hợp đồng được thực hiện.

Loại L/C này thường được mở trong trường hợp những hợp đồng có giá trị lớn, nhằm mục đích tránh ứ đọng vốn không cần thiết.

Trong nội dung của L/C tuần hoàn cần được ghi rõ ngày hết hiệu lực cuối cùng, số lần tuần hoàn và số tiền tối thiểu của mỗi lần. Nếu việc tuần hoàn căn cứ vào thời hạn hiệu lực của mỗi lần tuần hoàn thì cần được ghi rõ có cho phép số dư của L/C trước có được cộng dồn vào những L/C kế tiếp hay không, nếu cho phép thì gọi là L/C tuần hoàn tích lũy (Cumulative revolving L/C), nếu không cho phép thì gọi là L/C tuần hoàn không tích lũy (Non-cumulative revolving L/C).

Việc tuần hoàn có thể được quy định theo 3 cách như sau:

- Tuần hoàn tự động: L/C tự động có giá trị như cũ, không cần có sự thông báo của ngân hàng mở L/C cho người xuất khẩu biết.

- Tuần hoàn bán tự động: sau khi L/C trước được sử dụng xong hoặc hết hạn hiệu lực, nếu sau một vài ngày mà ngân hàng mở L/C không có ý kiến gì về L/C kế tiếp và thông báo cho người hưởng lợi thì nó lại tự động có giá trị như cũ.

- Tuần hoàn hạn chế: chỉ khi nào ngân hàng mở L/C thông báo cho người xuất khẩu biết thì L/C kế tiếp mới có giá trị hiệu lực.

+ Thư tín dụng thanh toán dần dần (Deferred payment L/C)

Đây là loại L/C không thể hủy bỏ, trong đó ngân hàng mở L/C hoặc ngân hàng xác nhận L/C cam kết với người hưởng lợi sẽ thanh toán dần dần toàn bộ số tiền của L/C trong thời hạn quy định rõ trong L/C đó.

+ Thư tín dụng giáp lưng (Back to back L/C)

Người xuất khẩu dùng L/C do người nhập khẩu mở cho mình để thế chấp mở một L/C khác cho người hưởng lợi khác với nội dung gần giống L/C ban đầu. L/C được mở sau được gọi là L/C giáp lưng.

Về cơ bản, L/C gốc và L/C giáp lưng giống nhau. Tuy nhiên, chúng có những điểm riêng cần phân biệt như:

Số chứng từ của L/C giáp lưng phải nhiều hơn của L/C gốc

Kim ngạch của L/C giáp lưng phải nhỏ hơn của L/C gốc. Khoản chênh lệch này do người trung gian dùng để trả chi phí mở L/C giáp lưng và phần hoa hồng của họ.

Do tính chất phức tạp của loại L/C này nên việc sử dụng chúng cần phải có sự kết hợp khéo léo và chính xác các điều kiện của L/C gốc với L/C giáp lưng.

+ Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal):

Một L/C chỉ bắt đầu có hiệu lực khi có một L/C khác đối ứng với nó, đã được mở ra. Trong nội dung của L/C ban đầu

thường phải ghi: "L/C này chỉ có giá trị khi người hưởng lợi đã mở lại một L/C đối ứng với nó để người mở L/C này hưởng" và trong nội dung của L/C đối ứng phải ghi câu: "L/C này đối ứng với L/C số..., mở ngày..., qua ngân hàng..."

Loại L/C này thường được sử dụng trong trường hợp các đối tác có mối quan hệ hai chiều với nhau.

+ Thư tín dụng dự phòng (Stand - By L/C)

Trên thực tế, có những trường hợp người xuất khẩu nhận được L/C rồi nhưng không có khả năng giao hàng. Để đảm bảo quyền lợi cho người nhập khẩu, ngân hàng của người xuất khẩu sẽ phát hành một L/C, trong đó có cam kết với người nhập khẩu sẽ thanh toán lại cho họ trong trường hợp người xuất khẩu không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo L/C đã đề ra. L/C do ngân hàng của người xuất khẩu mở gọi là L/C dự phòng.

Loại L/C này rất phù hợp đối với quan hệ giữa người đặt hàng và nhà sản xuất. Người đặt hàng thường đã phải bỏ ra trước những khoản như: tiền đặt cọc, tiền ứng trước, chi phí mở L/C... Nhiều khi những khoản đó chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị của đơn đặt hàng. Vì vậy, trong trường hợp người sản xuất không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, việc đảm bảo hoàn lại những khoản như trên cho người đặt hàng là hết sức cần thiết.

3.2.5.5. Áp dụng phương thức tín dụng chứng từ trong du lịch:

Vì đối tượng trao đổi giữa hai bên đối tác (giữa doanh nghiệp gửi khách và doanh nghiệp nhận khách) là dịch vụ, nên trong du lịch áp dụng hình thức tín dụng chứng từ phi mậu dịch. Ngân hàng sẽ trả tiền cho người thụ hưởng mà không cần yêu cầu người này phải trình những chứng từ chứng minh mình

đã giao hàng. Người thụ hưởng chỉ cần ký vào những chứng từ cần thiết hoặc trình những chứng từ chứng minh quyền được thanh toán của mình (ví dụ như trình phiếu du lịch- voucher). Để phục vụ cho nhu cầu của khách du lịch, các doanh nghiệp du lịch thường cần tiền mặt để phục vụ cho chuyến hành trình du lịch ở nước ngoài, các ngân hàng vận dụng phương thức tín dụng chứng từ phục vụ cho du lịch dưới hai hình thức sau:

+ Một ngân hàng gửi một mệnh lệnh cho một ngân hàng khác, là đối tác của mình tại nước ngoài, yêu cầu ngân hàng này trả cho một người thụ hưởng (có thể là khách du lịch hoặc doanh nghiệp du lịch) một số tiền nhất định trong một thời hạn nhất định. Sau đó ngân hàng thứ nhất sẽ thanh toán cho ngân hàng thứ hai theo nguyên tắc bù trừ tài khoản.

+ Một ngân hàng gửi một văn bản cho một ngân hàng đối tác của mình ở nước ngoài hứa trả cho khoản tín dụng mà ngân hàng này đã cho một doanh nghiệp du lịch nào đó theo yêu cầu của mình vay. Thông thường doanh nghiệp du lịch đã phải chuyển trước một số tiền nhất định vào tài khoản của mình tại ngân hàng thứ nhất.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này đã trình bày những nội dung cơ bản về: những đặc điểm của du lịch gây ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán nói chung và hoạt động thanh toán quốc tế nói riêng trong du lịch; bản chất của phương thức thanh toán quốc tế; trường hợp áp dụng nói chung, quy trình nghiệp vụ được trình bày theo sơ đồ và chú giải các bước, sự vận dụng trong kinh doanh du lịch của: phương thức thanh toán chuyển tiền - Remittance (bao gồm chuyển tiền mặt và chuyển khoản), phương thức thanh toán tài khoản mở - Open Account, phương thức thanh toán nhờ thu - Collection (bao gồm nhờ thu có kèm chứng từ - Documentary Collection và nhờ thu phiếu trơn - Clean Collection), phương thức tín dụng chứng từ - Documentary Credit.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Phân tích những đặc điểm của du lịch ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch.
2. Trình bày bản chất của phương thức thanh toán quốc tế.
3. Lập sơ đồ quy trình thanh toán cho từng phương thức thanh toán (theo sự lựa chọn của giáo viên).
4. Phân tích sự khác nhau trong mức độ tin cậy và mức phí tổn giữa các phương thức thanh toán.
5. Phân tích mức độ rủi ro của các bên tham gia cho từng phương thức thanh toán (theo sự lựa chọn của giáo viên).

6. Nêu trường hợp áp dụng của mỗi phương thức thanh toán và giải thích nguyên nhân lựa chọn.
7. Phân tích sự vận dụng của từng phương thức thanh toán trong du lịch.
8. Nêu bản chất và nội dung của thư tín dụng (L/C).
9. Cho biết các thể loại thư tín dụng và nêu những nét đặc trưng chính của từng thể loại.

CHƯƠNG 4

CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG DU LỊCH

Mục tiêu của chương:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm được những kiến thức cơ bản như sau:

- + Bản chất và sự vận hành của Hối phiếu (Bill of Exchange)
- + Bản chất và sự vận hành của Séc (Cheque)
- + Bản chất và sự vận hành của Séc du lịch (Traveller" cheque)
- + Bản chất và các thể loại Thẻ thanh toán (Payment Card); Bản chất và sự vận hành của Thẻ tín dụng (Credit card)
- + Bản chất và sự vận hành của Phiếu du lịch (Voucher)

4.1. Các phương tiện thanh toán thông dụng trong lĩnh vực thương mại quốc tế

Những phương tiện thanh toán và công cụ tín dụng thông dụng trong thương mại quốc tế và được Việt Nam sử dụng là:

Hối phiếu quốc tế và Kỳ phiếu quốc tế do Luật Hối phiếu và Kỳ phiếu quốc tế điều chỉnh (Luật này do Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hợp quốc, kỳ họp thứ 15, NEW

YORK, ngày 26 tháng 7 đến ngày 06 tháng 08 năm 1982 thông qua.

Séc quốc tế do Luật về Séc quốc tế điều chỉnh (Luật này do Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hợp quốc, kỳ họp thứ 15, NEW YORK, ngày 26 tháng 7 đến ngày 06 tháng 8 năm 1982 thông qua⁽¹⁾).

4.1.1. Hối phiếu (Bill of Exchange)

4.1.1.1. Bản chất của hối phiếu

Trong giao dịch thương mại thường phát sinh các khoản nợ. Để có bằng chứng đảm bảo cho việc trả các khoản nợ đó trong tương lai, một trong hai bên đối tác thường lập ra một văn bản (được gọi chung là thương phiếu, tiếng Anh là Commercial bill). Từ xa xưa, lúc đầu chỉ có văn bản tự nhận nợ (theo thuật ngữ của lĩnh vực thương mại quốc tế được gọi là lệnh phiếu hoặc kỳ phiếu, tiếng Anh là Promisory note) được lập ra, là loại văn bản do người có nợ tự lập ra và trao cho chủ nợ. Văn bản này là lời cam kết sẽ trả nợ của con nợ với chủ nợ. Loại văn bản này đã có ảnh hưởng rất mạnh ở Pháp thời bấy giờ. Từ thế kỷ XVI xuất hiện loại văn bản đòi nợ (theo thuật ngữ của lĩnh vực thương mại quốc tế được gọi là hối phiếu, tiếng Anh là Draft hay Bill of exchange), là loại văn bản do chủ nợ lập và gửi cho con nợ để yêu cầu thanh toán.

Từ đó đến nay, thông qua kỹ thuật chuyển nhượng, thương phiếu ngày càng được sử dụng phổ biến trong thương mại như một công cụ tín dụng, thanh toán. Nhiều nước trên thế giới đã có luật về hối phiếu và kỳ phiếu riêng.

⁽¹⁾ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vụ Pháp chế. *Hỏi đáp pháp luật ngân hàng Việt Nam*. NXB Thế giới, 1997, trang 72.

Từ đầu thế kỷ XX, do sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của thương mại quốc tế, đã thúc đẩy các nước đi tới thiết lập một thoả ước quốc tế về hối phiếu và kỳ phiếu, nhằm thống nhất những nguyên tắc cơ bản về thương phiếu trong lĩnh vực thương mại quốc tế.

Năm 1912, hội nghị quốc tế đầu tiên về thương phiếu đã được tổ chức tại De Hague (Thủ đô cổ của Hà Lan) (không có sự tham gia của Mỹ và Anh). Hội nghị đã ra tuyên bố chung về hướng dẫn các quy định của thương phiếu trong các nước thành viên. Tuyên bố chung này đã hết hiệu lực khi chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ.

Năm 1933, hội nghị quốc tế thứ hai về thương phiếu được tổ chức tại Thụy Sĩ, có sự tham gia của 22 nước. Các nước tham gia hội nghị đã ký ba bản tuyên bố chung về thương phiếu (các bản tuyên bố này đến nay vẫn còn giá trị hiệu lực):

- + Tuyên bố về sự thống nhất của luật hối phiếu, kỳ phiếu
- + Tuyên bố về các quy định trên khu vực của quyền tư pháp quốc tế về thương phiếu.
- + Tuyên bố về mối quan hệ trong quy định đối với con dấu.

Trên thực tế, hối phiếu được sử dụng rộng rãi hơn. Vì vậy, trong chương này chỉ nghiên cứu kỹ về bản chất và cơ chế vận hành của hối phiếu.

Để thống nhất sự giải thích về hối phiếu, trong phạm vi quốc tế có hai Công ước. Công ước quốc tế đầu tiên ký năm 1930 tại Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ), trong đó có ban hành một luật điều chỉnh về hối phiếu được gọi là "Luật điều chỉnh hối phiếu" (tiếng

Anh là "Uniform Law for Bill of Exchange", viết tắt là ULB 1930).

Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hợp quốc cũng ban hành văn kiện mang tính chất toàn thế giới, số A/CN, 9/211 ngày 18/02/1982 về Hối phiếu và Kỳ phiếu quốc tế (International Bills of Exchange and Promissory notes, document No. A/CN, 9/211 18 February 1982).

Pháp tham gia Công ước Giơ-ne-vơ năm 1930 và chính thức áp dụng ULB vào năm 1936. Việt Nam là thuộc địa của Pháp nên đã áp dụng ULB từ năm 1937 theo nghị định của Toàn quyền Pháp tại Đông Dương.

Từ sau ngày hòa bình lập lại (năm 1954), trong quan hệ thanh toán với các nước không thuộc phe xã hội chủ nghĩa, nước ta vẫn sử dụng hối phiếu trong khuôn khổ của ULB, mặc dù Việt Nam không phải là thành viên của Công ước Giơ-ne-vơ năm 1930. ULB được nhiều nước trên thế giới áp dụng. Vì vậy, việc giải thích hối phiếu ở Việt Nam cũng chỉ nên dựa vào ULB hơn là các văn bản pháp lý khác⁽¹⁾.

Những văn bản về hối phiếu mang tính chất pháp lý quốc gia thường gặp là: Luật Hối phiếu 1882 của Anh (Bill of Exchange Act of 1882) và Luật Thương mại thống nhất 1962 của Mỹ (Uniform Commercial Codes of 1962 - UCC).

Khái niệm phổ biến về hối phiếu được nhiều nước thống nhất sử dụng, theo định nghĩa hối phiếu của Luật Hối phiếu 1882 của Anh, như sau: Hối phiếu là một văn bản mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người này ký phát cho một người

⁽¹⁾ Đinh Xuân Trình. *Giáo trình thanh toán quốc tế trong ngoại thương*. NXB Giáo dục. Trường Đại học Ngoại thương - Hà Nội, 1996.

khác, yêu cầu về việc phải trả một số tiền nhất định vào một thời hạn cụ thể (ngay sau khi được xuất trình hoặc vào một thời điểm cụ thể sau khi xuất trình), cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này hoặc cho chính người cầm hối phiếu.

Như vậy, về bản chất hối phiếu là một văn bản đòi nợ, là một mệnh lệnh bắt buộc của người phát hành hối phiếu cho người tiếp nhận hối phiếu (con nợ hoặc người chấp nhận hối phiếu) về việc thanh toán một số tiền cụ thể, vào một thời hạn cụ thể. Mệnh lệnh đó được thể hiện bằng một văn bản có giá trị pháp lý. Khi người tiếp nhận hối phiếu thừa nhận món nợ của họ, thì anh ta ký chấp nhận hối phiếu đó. Đồng thời, anh ta có trách nhiệm thanh toán.

4.1.1.2. Đặc điểm của hối phiếu

Với bản chất của hối phiếu như đã nêu ở trên và để đảm bảo chức năng của hối phiếu là một công cụ tín dụng và thanh toán hữu hiệu, khi lập và vận hành hối phiếu cần thỏa mãn những đặc điểm quan trọng như sau:

+ Tính trừu tượng của hối phiếu: Trong nội dung của hối phiếu chỉ được nêu mệnh lệnh phải trả một số tiền nhất định và những nội dung có liên quan đến việc trả tiền, mà không cần nêu nguyên nhân vì sao phải trả tiền (tức nguyên nhân sinh ra việc lập hối phiếu). Hay nói một cách khác, khoản nợ trên hối phiếu là trừu tượng. Người chủ của hối phiếu không cần biết khoản nợ đó xuất phát từ cơ sở nào. Điều đó có nghĩa là khoản nợ của hối phiếu không phụ thuộc vào thương vụ cơ sở (ví dụ như: từ hợp đồng cà phê, hợp đồng về máy tính hay hợp đồng về nhận khách du lịch...). Trong trường hợp tranh chấp, người chủ nợ có thể tự mình kháng kiện hối phiếu đó. Nhờ đặc điểm này giúp cho hối phiếu có thể lưu thông được, vì một khi hối phiếu

được tách ra khỏi hợp đồng và thuộc sở hữu của người thứ ba thì hối phiếu trở thành một trái vụ độc lập, chứ không phải là một trái vụ sinh ra từ hợp đồng giữa hai đối tác ban đầu.

+ Tính bắt buộc phải trả tiền của hối phiếu: Một khi đã ký chấp nhận thì người trả tiền hối phiếu phải trả tiền theo đúng nội dung ghi trên hối phiếu. Người trả tiền không thể đưa ra những lý do riêng của mình đối với người ký phát phiếu, người ký hậu (ngay cả trong trường hợp những người này không hoàn thành nghĩa vụ của họ theo như hợp đồng đối với người trả tiền hối phiếu) mà từ chối trả tiền, trừ trường hợp hối phiếu được lập ra trái với bộ luật chi phối nó.

+ Tính lưu thông của hối phiếu: Nhờ vào tính trừu tượng và tính bắt buộc phải trả tiền của hối phiếu mà hối phiếu có thể được chuyển nhượng một hay nhiều lần trong thời hạn của nó.

4.1.1.3. Lập hối phiếu

Để hối phiếu hợp lệ, khi lập hối phiếu cần đảm bảo tuân thủ theo những quy định về mặt hình thức và nội dung của hối phiếu.

+ Về mặt hình thức, hối phiếu được quy định như sau:

Hối phiếu phải được lập thành văn bản viết (có thể viết tay hoặc đánh máy). Hối phiếu nói, điện tín, điện thoại... đều không có giá trị về mặt pháp lý.

Hình mẫu của hối phiếu có thể do Nhà nước thống nhất in và phát hành, có thể do tư nhân tự định ra và tự phát hành. Hình mẫu hối phiếu không quyết định giá trị pháp lý của hối phiếu.

Hối phiếu phải được lập bằng cùng một ngôn ngữ thống nhất (tiếng Anh là tiếng thông dụng của ngôn ngữ lập hối phiếu) và bằng thứ mực khó phai. Một hối phiếu được lập bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau hoặc bằng bút chì, mực đỏ đều không có giá trị pháp lý.

Hối phiếu chỉ có giá trị khi là văn bản chính. Vì vậy, hối phiếu thường được lập thành hai hay nhiều bản, mỗi bản đều được đánh số thứ tự và có giá trị như nhau. Khi thanh toán, hối phiếu thường được gửi cho người trả tiền làm hai lần kế tiếp nhau để phòng sự thất lạc. Bản nào đến trước thì sẽ được thanh toán và bản đến sau sẽ trở thành vô giá trị. Vì vậy, trên bản thứ nhất hối phiếu thường có ghi "Sau khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai có cùng nội dung và ngày tháng ký phát không trả tiền)...". Trên bản thứ hai của hối phiếu lại ghi "Sau khi nhìn thấy bản thứ hai của hối phiếu này (bản thứ nhất có cùng nội dung và ngày tháng ký phát không trả tiền)...".

+ Về mặt nội dung: Hối phiếu được quy định hết sức chặt chẽ về mặt nội dung. Theo luật hối phiếu, một văn bản chỉ được công nhận là hối phiếu khi có đủ những yếu tố sau đây:

- Trên tờ hối phiếu phải có chữ "**Hối phiếu**". Đây là tiêu đề của hối phiếu. Chữ hối phiếu bắt buộc phải ghi trên văn bản và bằng cùng một loại ngôn ngữ của toàn bộ nội dung hối phiếu. Nếu thiếu, văn bản đó không được coi là hối phiếu.

- Địa điểm ký phát hối phiếu: Nếu trên hối phiếu không ghi rõ địa điểm phát hành hối phiếu thì địa chỉ của người phát hành được coi là địa điểm phát hành hối phiếu. Nếu trên hối phiếu thiếu cả địa chỉ của người phát hành thì hối phiếu đó là vô giá trị. Địa điểm phát hành rất quan trọng đối với hối phiếu

được phát hành ở nước ngoài. Vì hối phiếu đó còn có giá trị pháp lý theo luật hối phiếu của nước ngoài.

- Ngày tháng ký phát hối phiếu: Nếu trên hối phiếu không ghi ngày tháng ký phát thì hối phiếu đó vô giá trị. Thông thường theo luật của các nước thì tháng ký phát phải ghi bằng chữ (Ví dụ: tháng bảy...). Ngày tháng ký phát hối phiếu có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thời hạn trả tiền của hối phiếu có kỳ hạn được tính theo ngày ký phát hối phiếu. Hơn nữa, ngày tháng ký phát hối phiếu còn liên quan đến khả năng thanh toán của hối phiếu. Trong trường hợp nếu ngày ký phát hối phiếu xảy ra sau ngày người có nghĩa vụ trả tiền hối phiếu mất khả năng thanh toán vì những nguyên nhân bất khả kháng thì khả năng thanh toán của hối phiếu đó không còn nữa.

- Mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện: Mệnh lệnh này không được kèm theo bất cứ điều kiện nào khác. Ví dụ: nếu người phát hành ghi rằng "Quý Ông/Bà phải thanh toán nếu hàng hóa đúng yêu cầu của Ông/Bà" hoặc là "Quý Ông/Bà phải thanh toán số tiền tương đương với số lượng khách và giá cho một khách đã được ghi trên hợp đồng"... Thì điều đó là vô nghĩa và hối phiếu đó không được chấp nhận.

- Số tiền của hối phiếu: Số tiền của hối phiếu phải được ghi rõ, một cách cụ thể, có thể là vừa bằng số vừa bằng chữ hoặc hoàn toàn bằng số hay hoàn toàn bằng chữ. Về nguyên tắc, số tiền được ghi trên hối phiếu phải trùng khớp với nhau. Trong trường hợp có sự chênh lệch giữa số tiền được ghi bằng số và số tiền được ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ được coi là có giá trị. Trong trường hợp số tiền được ghi toàn bằng số hoặc

toàn bằng chữ lại có sự chênh lệch thì số tiền nhỏ hơn được coi là có giá trị. Với loại hối phiếu thanh toán chậm, người phát hành có thể quyết định số tiền đó có được lãi hay không. Nếu được hưởng lãi thì người phát hành phải ghi rõ tỷ lệ lãi suất trên hối phiếu. Số tiền trên hối phiếu có thể là ngoại tệ. Nếu đằng trước số tiền bằng số có ghi bổ sung chữ Effective thì hối phiếu đó chỉ được thanh toán bằng ngoại tệ đã ghi. Nếu không ghi chữ Effective thì hối phiếu đó có thể thanh toán bằng tiền bản tệ theo tỷ giá của ngày thanh toán.

- Thời hạn thanh toán: Theo luật hối phiếu, thời hạn thanh toán trên hối phiếu có thể được quy định theo một trong bốn cách sau đây:

Ghi một ngày cụ thể theo lịch

Ví dụ: Quý Ông/Bà phải thanh toán vào ngày 09 tháng 07 năm 2005.

Quy định một thời điểm cụ thể sau ngày phát hành hối phiếu

Ví dụ: Quý Ông/Bà phải thanh toán vào ba tháng sau kể từ ngày hôm nay.

Quy định phải thanh toán ngay khi hối phiếu được xuất trình trước người tiếp nhận hối phiếu

Trong trường hợp này, sau khi người tiếp nhận hối phiếu thừa nhận số nợ và ký chấp nhận thì họ phải thanh toán ngay số nợ đó.

Ví dụ: Quý Ông /Bà phải thanh toán ngay khi hối phiếu này được xuất trình.

Quy định một thời điểm cụ thể sau khi hối phiếu được xuất trình

Ví dụ: Quý Ông/ Bà phải thanh toán vào 90 ngày sau khi hối phiếu này được xuất trình. Trong trường hợp này, thời hạn thanh toán được tính từ ngày hối phiếu được ký chấp nhận.

- Tên của người tiếp nhận hối phiếu: Nếu hối phiếu không ghi rõ tên của người tiếp nhận hối phiếu (hay tên của đơn vị) thì hối phiếu đó là vô giá trị. Theo luật hối phiếu, người ta chỉ yêu cầu tên của người tiếp nhận mà không đòi hỏi người tiếp nhận hối phiếu phải ký tên ở mục này.

- Địa điểm thanh toán: Thông thường, địa chỉ của người tiếp nhận hối phiếu được coi là địa điểm thanh toán. Tuy nhiên, nếu trên hối phiếu quy định một địa điểm khác thì địa điểm đó được coi là địa điểm thanh toán. Trong thực tế, thông thường người ta chọn ngân hàng nơi người tiếp nhận hối phiếu mở tài khoản làm địa điểm thanh toán thì hối phiếu có sức thuyết phục cao hơn. Trong trường hợp đó, người ta có thể ghi cả số tài khoản của người tiếp nhận trên hối phiếu.

- Tên của người hưởng lợi hối phiếu: Thông thường, người phát hành hối phiếu là người hưởng lợi hối phiếu, tuy nhiên có thể là người thứ ba. Do đó, theo luật hối phiếu có quy định ba trường hợp như sau về người hưởng lợi hối phiếu:

Người phát hành là người hưởng lợi:

Trong trường hợp này trên hối phiếu sẽ ghi: "Quý Ông/Bà phải thanh toán vào ngày...tháng **cho tôi** số tiền..."

Người hưởng hối phiếu là người thứ hai:

Trong trường hợp này trên hối phiếu sẽ ghi: "Quý Ông/Bà phải thanh toán vào ngày... tháng **cho Ông/Công ty...** số tiền..."

Người hưởng hồi phiếu là người thứ ba theo lệnh của người thứ hai:

Trong trường hợp này trên hồi phiếu sẽ ghi: “Quý Ông/Bà phải thanh toán vào ngày...tháng **theo lệnh** của Ông/Bà/Công ty... số tiền.

- Chữ ký của người phát hành hồi phiếu: Chỉ những người có thẩm quyền mới được phép ký trên hồi phiếu. Người đó phải đăng ký mẫu chữ ký với một cơ quan chuyên trách. Họ không được phép ủy quyền cho người khác ký thay mình trên hồi phiếu. Chữ ký phải được ký bằng tay (không dùng máy chữ...) và không được đóng dấu đè lên trên chữ ký. Trên thực tế khi đóng dấu phải đóng bên cạnh chữ ký. Mặt khác, để tránh nhầm lẫn, cần ghi rõ địa chỉ của người phát hành lên bên trên chữ ký.

Trên đây là những yếu tố bắt buộc phải có trên hồi phiếu. Ngoài các yếu tố nói trên, trong nội dung của hồi phiếu, người ta có thể bổ sung thêm một số yếu tố (gọi là những thành phần thương mại bổ sung) trên hồi phiếu như:

- Mã số quy định địa điểm thanh toán. Thông thường, người ta lấy ba con số đầu của số hiệu ngân hàng được chọn làm địa điểm thanh toán

- Nhắc lại khu vực thanh toán. Thường người ta ghi tên thành phố/tỉnh... vào góc bên phải của tờ hồi phiếu

- Nhắc lại thời gian thanh toán bằng cách ghi thêm ngày, tháng, năm vào góc trên bên phải của hồi phiếu

- Bổ sung thêm chữ *Bản thứ nhất* hoặc *Bản thứ hai* vào hồi phiếu. Như trên đã đề cập, để tránh thất lạc hồi phiếu, thông thường người ta lập hồi phiếu thành hai bản. Trên bản

thứ nhất người ta ghi rõ *Bản thứ hai không thanh toán*. Tương tự như vậy, ở bản thứ hai ghi rõ *Bản thứ nhất không thanh toán*. Khi thanh toán bản thứ nhất thì bản thứ hai không có giá trị thanh toán và ngược lại. Điểm bổ sung này rất cần thiết trong thương mại quốc tế.

- Khi dùng hối phiếu là một phương tiện đòi tiền của phương thức tín dụng chứng từ thì cần bổ sung những nội dung về thư tín dụng (L/C) và ngân hàng mở thư tín dụng.

4.1.1.4. Trách nhiệm và quyền lợi của những người có liên quan đến hối phiếu

Theo Luật điều chỉnh về hối phiếu và kỳ phiếu (phụ lục 8) những người có liên quan đến hối phiếu có những trách nhiệm và quyền lợi cụ thể.

+ Người ký phát hối phiếu: Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, người ký phát hối phiếu là người xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ hoặc người cung ứng các dịch vụ có liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa. Người ký phát hối phiếu có những trách nhiệm và quyền lợi như sau:

- Ký phát hối phiếu đảm bảo cho hối phiếu hợp lệ

- Khi hối phiếu đã được chuyển nhượng bị từ chối trả tiền, có trách nhiệm hoàn trả lại tiền cho những người hưởng lợi của hối phiếu đó

- Quyền hưởng lợi số tiền ghi trên hối phiếu

- Quyền chuyển nhượng hối phiếu

+ Người hưởng lợi hối phiếu là người có quyền được nhận số tiền của hối phiếu. Người này có thể là: chính người ký phát hối phiếu, người được người ký phát chỉ định, người được

chuyển nhượng hối phiếu. Trong trường hợp hối phiếu vô danh (hối phiếu không ghi tên người hưởng lợi ở mặt trước của hối phiếu) hoặc hối phiếu đã được chuyển nhượng theo nguyên tắc ký hậu để trống thì người hưởng lợi hối phiếu là bất cứ người nào cầm hối phiếu.

+ Người trả tiền hối phiếu: Người trả tiền hối phiếu trong lĩnh vực thương mại quốc tế có thể là: nhà nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, người sử dụng các dịch vụ liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa, ngân hàng mở thư tín dụng hoặc ngân hàng xác nhận thư tín dụng (trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ). Người trả tiền hối phiếu có những trách nhiệm và quyền lợi như sau:

- Ký chấp nhận trả tiền hối phiếu khi nhìn thấy hối phiếu. Theo luật ULB thì việc chấp nhận này là vô điều kiện.

- Trả tiền hối phiếu theo đúng những quy định đã nêu trong hối phiếu.

- Có quyền từ chối trả tiền hối phiếu khi chưa ký chấp nhận. Việc từ chối trả tiền phải theo đúng những quy định của ULB.

+ Người chuyển nhượng hối phiếu: Người chuyển nhượng hối phiếu là người đem quyền hưởng lợi của mình chuyển cho người khác. Người chuyển nhượng đầu tiên của hối phiếu là người ký phát hối phiếu.

4.1.1.5. Chấp nhận hối phiếu (Acceptance)

Sau khi đã được ký phát, hối phiếu phải được xuất trình cho người trả tiền để người này ký chấp nhận. Một hối phiếu phải được ký chấp nhận mới có sự tin cậy trong lưu thông. Khi

chấp nhận hối phiếu, người chấp nhận không được kèm theo một điều kiện nào. Người này chỉ được phép quyết định chấp nhận hay không chấp nhận hối phiếu đó. Khi quyết định chấp nhận hối phiếu (tức là thừa nhận món nợ ghi trên hối phiếu là của mình) người chấp nhận hối phiếu phải ký dọc bên lề trái của tờ hối phiếu. Hành động đó được gọi là *chấp nhận hối phiếu* (Acceptance). Sau khi ký chấp nhận hối phiếu, người ký chấp nhận có trách nhiệm thanh toán cho hối phiếu khi đến hạn thanh toán của nó (người này trở thành con nợ chính).

Thông thường, hối phiếu được gửi tới người trả tiền, để người này ký chấp nhận bất cứ lúc nào trước ngày hết hạn xuất trình hối phiếu. Thời hạn chấp nhận có thể được xác định theo hai trường hợp sau:

+ Nếu hai bên quy định rõ với nhau trong hợp đồng thương mại hoặc trong thư tín dụng thời hạn cụ thể phải xuất trình hối phiếu để được chấp nhận, thì hối phiếu phải được xuất trình trong thời hạn đó.

+ Nếu hai bên không có quy định gì khác thì thời hạn chấp nhận hối phiếu được xác định theo ULB. Theo ULB quy định thời hạn chấp nhận hối phiếu là 12 tháng kể từ ngày ký phát hối phiếu.

Theo luật hối phiếu, có bốn cách ký chấp nhận hối phiếu như sau:

- Chấp nhận ngắn: Người chấp nhận chỉ cần ghi tên đơn vị của mình và ký tên.

- Chấp nhận đầy đủ: Người chấp nhận ghi số tiền đã ghi trên hối phiếu, địa điểm thanh toán và ngày ký chấp nhận và ký tên.

- Chấp nhận một phần: Người chấp nhận ghi số tiền mình chấp nhận và ký tên. Chấp nhận một phần thường xảy ra trong trường hợp bị giao thiếu hàng.

- Chấp nhận bảo lãnh: Người chấp nhận hối phiếu không trực tiếp ký chấp nhận mà nhờ người thứ ba (có uy tín hơn) ký chấp nhận bảo lãnh cho mình trên hối phiếu. Trong trường hợp đó, người bảo lãnh sẽ ghi như sau: "*Chấp nhận bảo lãnh cho...*" và ký tên.

4.1.1.6. Chuyển nhượng hối phiếu

Như đã nêu ở trên, hối phiếu là một loại chứng từ có giá trị. Một đặc điểm rất quan trọng của nó là có thể lưu thông (chuyển giao) trên thị trường. Trong thực tế có ba cách chuyển giao hối phiếu như sau:

Chiết khấu hối phiếu cho ngân hàng (chiết khấu hối phiếu).

Chuyển giao hối phiếu cho ngân hàng để nhờ thu (nhờ thu hối phiếu).

Chuyển giao hối phiếu cho một người chủ mới (chuyển nhượng hối phiếu).

Trong chương này chỉ đề cập đến những quy định và kỹ thuật chuyển nhượng hối phiếu.

Chuyển nhượng hối phiếu là sự ghi nhận về việc chuyển giao quyền sở hữu hối phiếu. Thông qua sự chuyển nhượng hối phiếu, người ký phát hối phiếu/ người giữ hối phiếu tuyên bố với người chấp nhận hối phiếu rằng đến ngày thanh toán, người chấp nhận hối phiếu không phải thanh toán cho anh ta mà thanh toán cho người chủ mới của hối phiếu. Điều đó có nghĩa

là người chủ cũ của hối phiếu đã chuyển giao quyền sở hữu hối phiếu của họ cho người chủ mới.

Việc chuyển nhượng hối phiếu được ghi vào mặt sau của tờ hối phiếu. Người chủ cũ của hối phiếu gọi là người chuyển nhượng (Endorser), người chủ mới của hối phiếu gọi là người được chuyển nhượng (Endorsee). Khi chuyển nhượng hối phiếu, người chuyển nhượng ghi vào mặt sau của hối phiếu và ký tên.

Việc chuyển nhượng hối phiếu đòi hỏi phải là một dây chuyền liên tục từ người chuyển nhượng đầu tiên đến người chủ cuối cùng của hối phiếu. Khi dây chuyền chuyển nhượng bị ngắt quãng thì việc chuyển nhượng tiếp theo là vô giá trị.

Việc chuyển nhượng hối phiếu được thực hiện dưới hình thức: người chuyển nhượng ghi tuyên bố chuyển nhượng (có thể không ghi) vào mặt sau của hối phiếu và ký tên. Hình thức chuyển nhượng này được gọi là chuyển nhượng ký hậu (gọi tắt là ký hậu). Luật hối phiếu chấp nhận hai cách ký hậu phổ biến như sau:

+ Ký hậu đầy đủ: Theo cách này, người chuyển nhượng ghi những yếu tố sau: tên của người được chuyển nhượng; tên của người chuyển nhượng; điều khoản thanh toán theo lệnh do luật hối phiếu quy định; địa điểm và ngày tháng năm ký hậu (có thể không ghi); chữ ký hợp pháp của người chuyển nhượng.

+ Ký hậu ngắn hoặc ký hậu để trống: Theo cách này, người chuyển nhượng chỉ ghi tên đơn vị của mình và ký tên. Ký hậu ngắn hoặc ký hậu để trống cũng thực hiện đầy đủ các chức năng của chuyển nhượng hối phiếu. Trong trường hợp ký hậu để trống, người chủ mới của hối phiếu (người được chuyển nhượng) có thể chuyển nhượng tiếp theo bốn cách như sau:

- Để nguyên tờ hồi phiếu và chuyển nhượng tiếp. Trong trường hợp này, tên của người này không xuất hiện trên hồi phiếu, do đó người này không có trách nhiệm gì với hồi phiếu sau khi chuyển nhượng. Người có trách nhiệm là người đã chuyển nhượng cho người này trước đó.

- Ghi tên mình vào chỗ trống và chuyển nhượng tiếp. Để chuyển nhượng tiếp, người này phải ký tên lên mặt sau của hồi phiếu. Lúc đó người này trở thành người có trách nhiệm với hồi phiếu.

- Ghi tên người mua mà mình chuyển nhượng vào chỗ trống. Trong trường hợp này, người này cũng không có trách nhiệm gì.

- Tiếp tục chuyển nhượng thông qua hình thức ký hậu đầy đủ hoặc để trống. Trong trường hợp này, người này có đầy đủ trách nhiệm với hồi phiếu mà anh ta đã chuyển nhượng.

Trong thương mại quốc tế còn tồn tại một hình thức ký hậu có kèm theo điều kiện ràng buộc như:

- Kèm theo điều khoản "*không theo lệnh*" (not to order). Điều đó có nghĩa là người chuyển nhượng chỉ chịu trách nhiệm hồi phiếu với chính người mình trực tiếp chuyển nhượng

- Kèm theo điều khoản "*miễn trách nhiệm*" (without engagement). Điều đó có nghĩa là người chuyển nhượng hồi phiếu tuyên bố không còn trách nhiệm với hồi phiếu, sau khi đã chuyển nhượng nó.

Ký hậu chuyển nhượng kèm theo điều khoản "*không theo lệnh*" làm cho trách nhiệm bị hạn chế. Ký hậu chuyển nhượng

kèm theo điều khoản "*miễn trách nhiệm*" làm cho trách nhiệm bị mất đi. Vì vậy, trên thực tế cách ký hậu này ít được sử dụng.

Với trường hợp trên hối phiếu ghi điều khoản "*không theo lệnh*", người chủ hối phiếu muốn chuyển nhượng tiếp, phải lập một thư chuyển nhượng kèm theo hối phiếu đó.

Ngoài hai hình thức ký hậu phổ biến ở trên, còn có hai hình thức chuyển nhượng đặc biệt sau:

+ Chuyển nhượng nhờ thu (Endorsement for collection): Hình thức này còn được gọi là chuyển nhượng ủy quyền. Người được ủy quyền có quyền thực hiện tất cả các quyền về hối phiếu đó (kể cả quyền kháng nghị), nhưng chỉ với danh nghĩa đại diện của người ủy quyền. Người ủy quyền vẫn là người chủ của hối phiếu. Trên thực tế, hình thức chuyển nhượng này được áp dụng trong việc nhờ thu hối phiếu đến hạn thanh toán qua ngân hàng. Khi ủy quyền nhờ thu hối phiếu cho một ngân hàng nào đó, người chủ của hối phiếu phải ghi vào mặt sau của hối phiếu như sau: "Cho chúng tôi, theo lệnh của Ngân hàng X. Có giá trị để nhờ thu" và ký tên.

+ Chuyển nhượng cầm cố (Pledging endorsement) là việc người chủ hối phiếu mang hối phiếu của mình đến ngân hàng hay một tổ chức tín dụng để cầm cố cho một khoản vay nào đó. Khi áp dụng hình thức này, người chuyển nhượng hối phiếu ghi vào mặt sau của hối phiếu như sau: "Cho chúng tôi, theo lệnh của Ngân hàng X. Có giá trị để cầm cố" và ký tên.

4.1.1.7. Kháng nghị hối phiếu (Protest)

Kháng nghị hối phiếu là một văn bản chính thức về việc hối phiếu được xuất trình hoàn toàn hợp lệ nhưng không được chấp nhận hoặc không được thanh toán. Kháng nghị hối phiếu bao gồm những dạng sau đây:

+ Kháng nghị vì hối phiếu không được chấp nhận: Trường hợp này ít khi xảy ra trên thực tế. Trong trường hợp này, người chấp nhận hối phiếu không chấp nhận hối phiếu. Việc này gây ra những hậu quả về mặt pháp lý đối với người ký phát hối phiếu, vì lúc này người chấp nhận hối phiếu chưa mang trách nhiệm với hối phiếu.

+ Kháng nghị vì thanh toán thiếu: Đây là trường hợp thường xảy ra. Người chấp nhận hối phiếu có thể thanh toán vào phút cuối cùng cho nhân viên kháng nghị. Nhân viên kháng nghị có trách nhiệm tiếp nhận số tiền thanh toán toàn bộ hoặc một phần của người chấp nhận hối phiếu.

+ Kháng nghị vì không được thanh toán: Người chủ hối phiếu có thể tiến hành kháng nghị với lý do người chấp nhận hối phiếu không thanh toán. Ở đây cần phân biệt rõ các trường hợp: người chấp nhận hối phiếu cố tình không thanh toán hay người này rơi vào tình trạng không có khả năng thanh toán vì những nguyên nhân bất khả kháng.

Bản kháng nghị phải do người hưởng lợi lập ra trong thời hạn hai ngày kế tiếp sau ngày hết hạn của hối phiếu. Sau khi lập xong bản kháng nghị, trong vòng bốn ngày, người bị từ chối thanh toán phải báo cho người chuyển nhượng trực tiếp để đòi tiền hoặc có thể đòi bất cứ người nào đã ký hậu chuyển nhượng hối phiếu hoặc đòi người ký phát hối phiếu. Nếu không có bản kháng nghị thì những người được chuyển nhượng được miễn trách nhiệm trả tiền hối phiếu, nhưng người ký phát và người chấp nhận vẫn phải chịu trách nhiệm đối với người kháng nghị. Nói một cách khác, tất cả những người đã ký phát, tiếp nhận, chuyển nhượng hối phiếu hoặc bảo lãnh hối phiếu đều có trách nhiệm với người chủ hiện hành của hối phiếu (người đang

kháng nghị). Họ đều là con nợ chung của hối phiếu. Người chủ hối phiếu có thể đòi một người, một vài người hoặc tất cả những người đó thanh toán số tiền cho hối phiếu. Người kháng nghị có quyền lựa chọn những người có khả năng thanh toán để truy đòi.

Có hai cách thực hiện quyền truy đòi như sau:

+ Truy đòi theo thứ tự: Người chủ hối phiếu yêu cầu người chuyển nhượng trực tiếp cho mình phải thanh toán tiền trên hối phiếu.

+ Truy đòi nhảy cách: Người chủ hối phiếu có thể yêu cầu bất cứ người nào trong số đó thanh toán cho mình số tiền trên hối phiếu.

Với quyền truy đòi bồi thường, người chủ hối phiếu có quyền đòi hỏi được thanh toán những khoản sau: số tiền ghi trên hối phiếu; lãi suất do chậm thanh toán hối phiếu; chi phí kháng nghị, các chi phí thông báo và các khoản chi phí khác; một khoản lệ phí (tối đa từ 1-3% của số tiền trên hối phiếu).

Người có nợ bị truy đòi sau khi đã thanh toán cho chủ hối phiếu chỉ cần giữ lại hối phiếu, văn bản kháng nghị và hóa đơn đã thanh toán bồi thường.

4.1.2. Séc (Cheque)

4.1.2.1. Bản chất của Séc

Séc được sử dụng lần đầu tiên tại Ý vào thế kỷ XII. Lúc đó các mẫu séc rất đơn giản. Phải đến tận thế kỷ XIV - XV, với sự phát triển của hoạt động ngân hàng, thì mới có mẫu séc như ngày nay. Vào thế kỷ XVII, việc sử dụng séc trở nên rất phổ biến tại Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha và các nước Tây Âu khác.

Một số ngân hàng đã bắt đầu phát hành séc cho chủ tài khoản của mình để có thể thanh toán cả ra nước ngoài. Lúc đầu với séc chỉ có thể thanh toán ra nước ngoài được cho những số tiền nhỏ, muộn hơn đã có thể thanh toán ra nước ngoài cho những khoản tiền lớn hơn.

Về bản chất, Séc là một chỉ thị thanh toán bằng mẫu in sẵn của ngân hàng, chủ tài khoản phát hành ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng được chỉ định rõ tên trên séc, hoặc trả theo lệnh của người này, hoặc trả cho người cầm séc một số tiền nhất định, bằng tiền mặt hay bằng chuyển khoản.

Trên thế giới tồn tại hai dạng séc: Séc theo Công ước Giơ-ne-vơ năm 1931 (được hầu hết các nước châu Âu chấp nhận như Đức, Pháp, Ý, Đan Mạch, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Áo, Bồ Đào Nha...) và dạng Séc Anglosaxon (được sử dụng tại Anh, Mỹ, Ixrael và một số nước khác). Việt Nam sử dụng dạng séc theo Công ước Giơ-ne-vơ về séc năm 1931.

Hiện nay tại Việt Nam chưa có luật riêng về séc, chỉ có Nghị định của Chính phủ ban hành quy chế phát hành và sử dụng séc. Trong đó, quy định: "séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do Ngân hàng Nhà nước quy định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán của mình để trao cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc người cầm séc"⁽¹⁾.

4.1.2.2. Các đối tượng có liên quan đến séc

+ Người phát hành séc: là người ra lệnh cho người trả tiền, nơi có tiền của anh ta, trả một số tiền nào đó theo chứng từ.

⁽¹⁾ Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Vụ Pháp chế. *Hỏi đáp pháp luật ngân hàng Việt Nam*. NXB Thế giới, 1997, trang 90.

+ Người trả tiền: thông thường người trả tiền là một ngân hàng hay một tổ chức tín dụng.

+ Người nhận tiền: có thể là người hưởng lợi séc, người được chuyển nhượng séc hoặc chính là bất cứ ai cầm séc.

4.1.2.3. Điều kiện để được sử dụng séc

Một cá nhân hay tập thể muốn được sử dụng séc cần phải đảm bảo những điều kiện như sau:

- + Có tài khoản vãng lai tại ngân hàng.
- + Trên tài khoản có đủ số dư có hoặc được cấp một khoản tín dụng.
- + Có quyền sử dụng quyền sở séc thông qua một hợp đồng Séc.

4.1.2.4. Hình thức và nội dung của Séc

+ Về mặt hình thức: Séc là những bản mẫu in sẵn của ngân hàng. Tại Việt Nam, hình thức của tờ séc do Thống đốc ngân hàng nhà nước quy định. Khi phát hành, chủ tài khoản chỉ cần điền thêm những nội dung cần thiết. Việc điền thêm này cần phải đảm bảo các nguyên tắc sau: sử dụng ngôn ngữ thống nhất trên Séc và phải dùng bút mực không phai (không được điền bằng bút chì, mực đỏ), không được tẩy xóa.

+ Về nội dung của Séc: Theo Công ước Giơ-ne-vơ về Séc năm 1931, trên Séc cần ghi đầy đủ những nội dung sau đây:

- Tiêu đề Séc
- Chỉ dẫn nhất định về việc trả một khoản tiền nhất định
- Ngân hàng thanh toán (nơi người ký phát Séc có tài khoản)

- Nơi thanh toán (địa chỉ ngân hàng thanh toán, trường hợp thiếu chỉ dẫn được coi như tại trụ sở chính)

- Ngày và nơi phát hành Séc

- Chữ ký của người phát hành Séc. Nếu là tổ chức thì phải có chữ ký của chủ tài khoản, kế toán trưởng và dấu của tổ chức đó (nếu có)

- Số Séc, số tài khoản, số hiệu của ngân hàng

- Số tiền: phải được ghi rõ ràng, vừa bằng số và vừa bằng chữ khớp với nhau, có ký hiệu tiền tệ. Ngày nay, rất nhiều ngân hàng trên thế giới dùng máy in nhiều màu để in số tiền (cả bằng số và bằng chữ) và ký hiệu tiền lên chỗ trống tương ứng trên tờ Séc.

- Người nhận tiền: có thể là người thứ ba hoặc chính người ký phát Séc. Trường hợp không có tên người nhận tiền thì người hưởng lợi là chính người cầm séc.

- Thời hạn hiệu lực của Séc: Trên Séc không ghi rõ thời hạn hiệu lực của Séc. Nhưng thực chất, thời hạn hiệu lực của Séc được xác định tùy thuộc vào phạm vi không gian mà Séc lưu hành và luật pháp các nước quy định. Tại nhiều quốc gia, thời hạn hiệu lực của séc thường được quy định như sau: Nếu là séc lưu hành trong một nước, thời hạn hiệu lực của séc là 8 ngày kể từ ngày phát hành séc; nếu lưu thông ngoài nước nhưng trong cùng một châu lục là 20 ngày và nếu lưu thông ngoài nước nhưng không cùng một châu lục là 70 ngày. Quá thời hạn quy định như trên nếu séc không quay trở lại ngân hàng thì séc sẽ mất hiệu lực.

Tại Việt Nam, thời hạn hiện lực thanh toán của séc là 15 ngày kể từ ngày ký phát.

4.1.2.5. Các điều kiện đặc biệt trong việc sử dụng phương tiện thanh toán séc

Séc là một công cụ tiền bút toán. Nó được ra đời từ chức năng làm phương tiện thanh toán thay cho tiền mặt và được sử dụng rộng rãi tại những quốc gia có hệ thống ngân hàng phát triển cao. Hiện nay, séc là phương tiện chi trả được dùng tương đối phổ biến trong thanh toán nội địa của hầu hết các nước trên thế giới. Séc cũng được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế về hàng hóa và dịch vụ. Séc có giá trị thanh toán trực tiếp như tiền tệ, nên trong việc sử dụng séc cần chú trọng các điều kiện đặc biệt sau đây:

+ Đối với người sử dụng séc:

- Đối với việc ký phát hành, chỉ có những mẫu séc của các tổ chức tín dụng phát hành được phép sử dụng, đối với các trường hợp khác sẽ không có trách nhiệm thanh toán. Các bản mẫu séc được trao cho chủ tài khoản trên cơ sở giấy biên nhận.

- Các mẫu séc phải được bảo vệ cẩn thận. Việc mất các bản mẫu séc hoặc giấy biên nhận phải được thông báo ngay cho người giữ tài khoản. Khi kết thúc hợp đồng séc, những bản mẫu séc chưa sử dụng phải được gửi trả lại người giữ tài khoản.

- Các bản mẫu séc phải được ghi rõ ràng và đúng quy định. Không tẩy xóa, gạch... Nếu ghi hỏng phải hủy bỏ toàn bộ mẫu séc. Giá trị séc phải được ghi bằng chữ và số. Séc cầm tay được phát hành theo mẫu séc cầm tay. Séc đích danh được phát hành theo mẫu séc đích danh. Việc sửa đổi và gạch chéo văn bản mẫu séc không được phép.

- Trong trường hợp không muốn thanh toán cho séc sau khi đã được phát hành, người phát hành séc cần thông báo cho ngân hàng thanh toán (không phải cho người hưởng séc cuối cùng). Ngân hàng thanh toán được ủy quyền thông báo việc không thực hiện thanh toán séc cho một cơ quan bảo vệ tín dụng về kinh tế.

- Việc hủy bỏ séc chỉ được theo dõi khi việc hủy bỏ được thông báo kịp thời cho người giữ tài khoản, để cho việc theo dõi của họ có thể được thực hiện trong phạm vi thời hạn quy định.

- Người chủ tài khoản chịu mọi hậu quả của các hành vi chống lại các điều kiện trên cũng như các rủi ro của việc mất, lạm dụng, giả mạo séc, mẫu séc và mẫu giấy biên nhận. Ngân hàng thanh toán chỉ chịu trách nhiệm đối với những sai lầm trong phạm vi có liên quan tới những nguyên nhân khác gây ra những tổn hại cho chủ tài khoản.

+ Đối với ngân hàng thanh toán séc:

- Ngân hàng thanh toán séc được ủy quyền kiểm tra quyền của người xuất trình séc hoặc của giấy biên nhận.

- Ngân hàng thanh toán sẽ thanh toán các séc được xuất trình đúng thời hạn từ số dư của chủ tài khoản mà không cần phải hỏi trước chủ tài khoản.

- Ngân hàng thanh toán được ủy nhiệm thanh toán séc ngay cả trong trường hợp tài khoản của chủ tài khoản không có đủ số dư. Trong trường hợp không thanh toán, việc xác nhận theo luật quy định về séc được thông báo cho người xuất trình séc mà không cần hỏi lại trước người chủ tài khoản. Trong trường hợp tài khoản của chủ tài khoản không có đủ số dư thanh toán kho séc được xuất trình, ngân hàng thanh toán chỉ

thực hiện thanh toán một phần giá trị ghi trên séc. Trong trường hợp này, người phát hành séc phải ký một bản hợp đồng về việc thực hiện thanh toán đặc biệt như vậy.

- Ngân hàng thanh toán phải theo dõi séc cấm chỉ trong phạm vi 6 tháng sau khi hết hạn xuất trình, tính từ ngày hủy, sau đó ngân hàng thanh toán có thể thanh toán các séc xuất trình, chừng nào người phát hành không kéo dài việc cấm thanh toán bằng văn bản 6 tháng tiếp theo.

+ Đối với người nhận séc:

- Khi nhận séc phải kiểm tra tính hợp lệ của séc: về hình thức, nội dung, chữ ký, thời hạn hiệu lực...

- Phải xuất trình séc để yêu cầu thanh toán trong thời hạn của séc.

- Đối với séc bị từ chối thanh toán phải truy đòi séc. Nếu là người nhận séc đầu tiên thì truy đòi đối với người phát hành séc, nếu là người được chuyển nhượng séc thì truy đòi đối với người hưởng lợi trước đó. Trong trường hợp này, người truy đòi séc phải chứng minh được rằng séc được xuất trình trong thời hạn và ngân hàng thanh toán từ chối trả tiền séc (được chứng minh thông qua dấu hiệu đã xuất trình và không thanh toán của ngân hàng thanh toán để lại trên tờ séc). Người truy đòi séc có trách nhiệm thông báo về việc không thanh toán cho người hưởng trước cũng như người phát hành trong vòng 4 ngày tính sau ngày bị từ chối thanh toán. Mỗi người được ký hậu chuyển nhượng thông báo tiếp cho người hưởng lợi kế trước trong vòng 2 ngày. Trên thực tế, ngân hàng thanh toán thường thông báo trực tiếp cho người phát hành séc. Quyền truy đòi của người hưởng séc đối với người phát hành séc và những người chuyển nhượng kéo dài 6 tháng sau khi hết hạn hiệu lực xuất trình séc.

Nếu kỳ hạn này hết thì người hưởng séc không còn quyền truy đòi séc nữa. Tuy nhiên, người hưởng séc có thể yêu cầu về khoản nợ mà không phụ thuộc vào việc thanh toán séc.

4.1.2.6. Các loại Séc

Séc có thể được phân loại theo một số tiêu thức như: phân loại theo người hưởng lợi, phân loại theo cách thanh toán, phân loại theo người phát hành.

+ Phân loại theo người hưởng lợi có các loại séc sau:

- Séc theo lệnh: là loại séc ghi trả theo lệnh của người hưởng lợi được ghi rõ trên tờ séc đó. Chỉ có người hưởng lợi được phép thanh toán hoặc chuyển giao cho người khác bằng hình thức ký hậu chuyển nhượng giống như hối phiếu.

- Séc để trống: là loại séc không ghi tên người hưởng lợi. Bất cứ người nào cầm séc cũng có thể nhận được tiền của tờ séc mà không cần chứng minh quyền của mình. Loại séc này có thể chuyển nhượng trực tiếp theo hình thức trao tay mà không cần thông qua thủ tục ký hậu chuyển nhượng.

- Séc đích danh: là loại séc có ghi tên người hưởng lợi nhưng thêm điều kiện không theo lệnh của người hưởng lợi này. Việc chuyển giao quyền sở hữu séc cho người khác phải thông qua văn bản xác nhận chuyển nhượng kèm theo.

+ Phân loại theo cách thanh toán có các loại séc sau:

- Séc tiền mặt: Ngân hàng thanh toán sẽ trả tiền mặt. Người phát hành Séc tiềm ẩn rủi ro khi bị mất hoặc bị đánh cắp séc, người cầm séc không cần được sự ủy quyền cũng lĩnh được tiền.

- Séc chuyển khoản: Ngân hàng thanh toán sẽ chỉ trả tiền qua việc ghi có vào tài khoản. Nhằm mục đích này, người phát hành séc hoặc người chủ của séc sau này sẽ ghi vào mặt trước của séc yêu cầu "*chỉ thanh toán chuyển khoản*". Yêu cầu này sẽ ràng buộc ngân hàng thanh toán về cách thức trả tiền. Yêu cầu này không thể rút trở lại được.

+ Phân loại theo người phát hành séc có các loại séc sau:

- Séc cá nhân: Séc do chủ tài khoản phát hành trực tiếp để trả cho các nhà cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho họ.

- Séc bảo chi: Trong hợp đồng thanh toán, người mua ủy nhiệm cho ngân hàng của mình phát hành một tờ séc bảo chi cho nhà cung ứng dịch vụ, hàng hóa. Ngân hàng của người mua ghi nợ khách hàng của họ với giá trị séc tương đương theo giá bán cộng lệ phí, hoa hồng và phí ngân hàng. Thông thường séc bảo chi được giao cho người mua và người này sẽ gửi đến nhà cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho họ.

+ Một số loại đặc biệt khác:

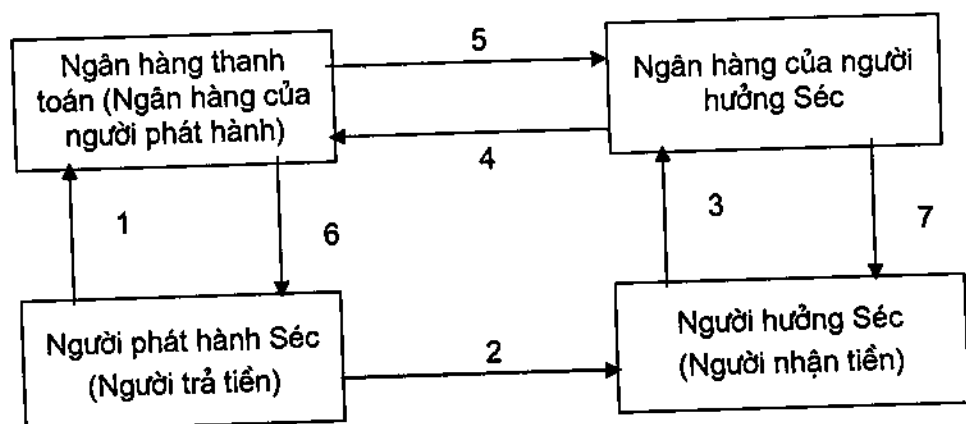
- Séc gạch chéo: là loại séc trên mặt trước có hai gạch chéo song song với nhau. Séc gạch chéo không dùng để rút tiền mặt, thường được dùng để chuyển khoản qua ngân hàng. Séc gạch chéo lại có thể có hai loại: séc gạch chéo thường (gạch chéo không tên, giữa hai gạch song song không ghi tên ngân hàng lĩnh hộ tiền) và séc gạch chéo đặc biệt (gạch chéo có ghi tên một ngân hàng vào giữa hai gạch song song). Đối với loại séc gạch chéo đặc biệt chỉ có ngân hàng mới có quyền lĩnh hộ tiền mà thôi. Séc gạch chéo không tên có thể chuyển thành séc gạch chéo có tên. Nhưng ngược lại, không thể xóa tên trên séc gạch chéo có tên để chuyển thành séc gạch chéo thường được. Mục đích của séc gạch chéo là nhằm tránh dùng séc để rút tiền mặt.

- Séc du lịch: sẽ được trình bày kỹ ở phần sau

4.1.2.7. Quy trình lưu thông séc

+ Quy trình lưu thông séc do người chịu trách nhiệm thanh toán phát hành (Sơ đồ 4.1).

Sơ đồ 4.1. Quy trình lưu thông séc do người chịu trách nhiệm thanh toán phát hành



1. Người thanh toán phát hành một tờ séc cho ngân hàng của mình.

2. Người phát hành giao séc cho chủ nợ của mình (người nhận séc).

3. Người nhận séc xuất trình séc tại ngân hàng của mình để nhờ thu.

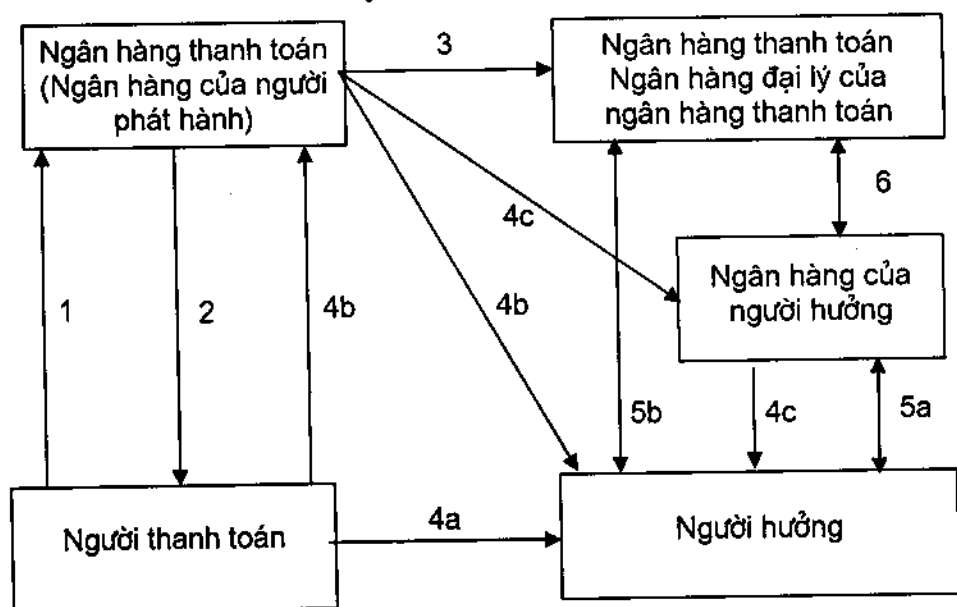
4. Ngân hàng của người nhận séc gửi séc tới ngân hàng thanh toán.

5. Ngân hàng thanh toán cho phép ghi có cho ngân hàng nhờ thu hoặc ghi nợ vào tài khoản Loro.

6. Ngân hàng thanh toán ghi nợ người phát hành séc số tiền của séc cộng phí.

7. Ngân hàng thanh toán ghi có cho người hưởng (sau khi nhận được tiền, có thể ghi có ngay cho người hưởng khi xuất trình séc với điều kiện bảo lưu là nếu không thu được tiền từ ngân hàng thanh toán thì sẽ ghi nợ trở lại).

Sơ đồ 4.2. Quy trình thanh toán séc theo lệnh của ngân hàng



+ Quy trình thanh toán séc theo lệnh của ngân hàng
(Xem sơ đồ 4.2)

1. Người thanh toán đề nghị ngân hàng của mình phát hành séc
2. Ngân hàng phát hành séc và ghi nợ số tiền séc+phí+lợi nhuận
3. Thông báo việc phát hành séc cho ngân hàng đại lý thanh toán
4. Gửi séc cho người hưởng lợi

4a: trực tiếp cho người hưởng lợi

4b: cho người hưởng lợi qua ngân hàng thanh toán

4c: cho người hưởng lợi qua ngân hàng của người hưởng lợi

5. Xuất trình Séc để nhờ thu

5a: tại ngân hàng của mình để được ghi có bảo lưu

5b: tại ngân hàng thanh toán để được thanh toán tiền mặt ngay

6. Nhờ thu séc trong trường hợp 5a

4.2. Các phương tiện thanh toán quốc tế thông dụng trong du lịch

4.2.1. Séc du lịch (*Traveller's cheque*)

4.2.1.1. Bản chất của Séc du lịch

Séc du lịch là một công cụ thanh toán được áp dụng từ thế kỷ XIX, nhưng hiện nay vẫn được sử dụng ngày càng rộng rãi. Việc sử dụng những tấm séc du lịch như ngày nay bắt đầu có từ năm 1874, khi Công ty Thomas Cook Holidays (lúc đó đã thành lập được 33 năm), ký bán cho khách hàng của mình các tấm phiếu thông báo cho phép họ có thể dùng để thanh toán chi phí khách sạn hoặc các món tiêu vật tại một số cơ sở đại lý được chỉ định ở nước ngoài.

Công ty American Express đã đưa séc du lịch vào sử dụng từ năm 1891. Đó là một tờ giấy thay đô la tiền mặt. Ngày nay, 65% số người đi nghỉ ở nước ngoài dùng séc du lịch⁽¹⁾. Séc du

⁽¹⁾Trần Thị Minh Hoà (2004). *Cơ sở lý luận về thanh toán quốc tế trong du lịch tại Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

lịch tiến một bước quan trọng vào năm 1979, khi Hiệp hội Visa tham dự thị trường dịch vụ thanh toán du lịch.

Séc du lịch là một loại séc đích danh, cho phép khách du lịch có thể thanh toán cho các dịch vụ và hàng hoá dịch vụ mà không cần tiền mặt khi đi du lịch. Séc du lịch chỉ được đưa vào lưu thông khi ngân hàng thanh toán đã nhận được số tiền tương ứng của séc. Nhờ đó séc du lịch được coi như một phương tiện thanh toán thuận tiện và chắc chắn như tiền mặt.

Sở dĩ séc du lịch được sử dụng rộng rãi vì chúng có thể dùng được ở nhiều nước và an toàn hơn phương thức mang tiền mặt để thanh toán. Một ưu điểm nữa của séc du lịch là khả năng được thay thế khi bị rơi hoặc mất cắp.

Tại Việt Nam, việc lưu thông séc du lịch bắt đầu xuất hiện từ giữa năm 1990. Tuy nhiên, đối với việc phát hành séc du lịch thì các ngân hàng của Việt Nam chỉ đóng vai trò làm đại lý cho một số hãng phát hành séc du lịch lớn trên thế giới như AMEX, VISA, MASTER CARD để phát hành séc du lịch cho những người Việt Nam khi đi du lịch ra nước ngoài có nhu cầu mua séc du lịch. Việc chấp nhận thanh toán séc du lịch tại Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế. Chỉ có một số ngân hàng lớn như ngân hàng ngoại thương Việt Nam, ngân hàng Đầu tư và phát triển, ngân hàng Công thương Việt Nam, ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu... chấp nhận mua séc du lịch. Nhiều doanh nghiệp du lịch Việt Nam không muốn chấp nhận thanh toán bằng séc du lịch⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Trần Thị Minh Hoà (2006). *Séc du lịch - một phương tiện thanh toán thuận tiện*. Tạp chí Du lịch số tháng 1 năm 2006.

4.2.1.2. Hình thức của Séc du lịch

Séc du lịch có hình thức gần giống như tiền mặt, được phát hành bởi các tổ chức phát hành séc du lịch quốc tế và các thành viên của các tổ chức đó (American Express Company, Thomas Cook, Visa...).

4.2.1.3. Nội dung của Séc du lịch

Trên séc du lịch có những nội dung cơ bản sau:

- + Tiêu đề "Séc du lịch" (Traveller's cheque, cheque de voyage)
- + Số séc
- + Tên và biểu tượng của của tổ chức phát hành
- + Tên và biểu tượng của cơ sở thành viên phát hành
- + Giá trị của séc mua được in sẵn (thường bằng các đồng tiền mạnh trên thế giới như EUR, USD, GBP, JPY và với mệnh giá hơn mệnh giá của các đồng tiền mặt).
- + Phần dành cho khách du lịch ký khi mua
- + Phần dành cho khách du lịch khi thanh toán
- + Thời hạn hiệu lực của séc (có thể có, có thể không)
- + Khu vực các ngân hàng trả tiền (có thể có, có thể không)

4.2.1.4. Cơ chế sử dụng séc du lịch đối với khách du lịch

Trong cơ chế sử dụng séc du lịch đối với khách du lịch cần lưu ý một số thời điểm sau:

Khi mua séc du lịch:

- + Phải ký hợp đồng mua séc du lịch

+ Phải trả bằng tiền mặt (thường theo nguyên tắc $X + 1\%X$).

+ Ký tên trên mỗi tờ séc DL

Khi thanh toán:

+ Séc du lịch chỉ có thể được thanh toán bởi người hưởng séc, không thể chuyển nhượng được.

+ Có thể thanh toán trực tiếp cho các dịch vụ, hàng hoá tại các cơ sở du lịch có nhận thanh toán bằng séc du lịch hoặc có thể đổi ra tiền mặt tại các ngân hàng là đại lý của các cơ sở phát hành séc du lịch.

+ Phải ký được chữ ký thứ 2 trùng khớp với chữ ký thứ nhất (đã ký khi mua séc du lịch) trước mặt nhân viên thu ngân hoặc nhân viên ngân hàng thì séc mới có giá trị thanh toán.

+ Về nguyên tắc khi thanh toán không mất phí, nhưng trên thực tế các cơ sở nhận thanh toán thường vẫn thu phí (commission) có thể từ 0,5 - 2%.

Khi mất séc du lịch

Trong trường hợp mất séc chủ sở hữu phải thông báo ngay cho cơ sở phát hành séc du lịch (cũng có thể là một cơ sở đại lý của các cơ sở phát hành) để được đền bù (thường đến một giá trị nhất định) các giấy tờ phải được xuất trình là:

+ Giấy tờ tùy thân có ảnh (thường là chứng minh thư, hộ chiếu).

+ Hợp đồng mua séc du lịch

+ Bản tường thuật về mất séc du lịch

Hệ thống hoàn trả rất nhanh chóng và tinh vi nên các tổ chức phát hành có thể cấp séc du lịch thay thế trong vòng 24 giờ.

Ví dụ: Hệ thống dịch vụ cấp lại séc du lịch của Hiệp hội Visa hoạt động dựa trên cơ sở một tấm phiếu ghi chú cho mỗi bộ séc được phát hành. Trên các tấm phiếu có các chi tiết và số điện thoại để khách hàng liên lạc nếu bị mất séc du lịch. Hệ thống dịch vụ này hoạt động trong 24 giờ/ngày và suốt 365 ngày/năm. Điện thoại gọi đến được chuyển qua Trung tâm xử lý hoàn trả của Visa (Visas Repune Reperral Centre) và các thông báo chi tiết của người khách được Trung tâm kiểm tra lại trong thời gian đàm thoại. Khách hàng có thể được hoàn trả lại tiền mặt hay séc thay thế tại hơn 60.000 địa điểm khắp thế giới.

4.2.1.5. Cơ chế thanh toán của các cơ sở nhận thanh toán séc du lịch

+ Các cơ sở muốn nhận thanh toán bằng séc du lịch cần đăng ký với một cơ sở là đại lý của các tổ chức phát hành để được cung cấp: mẫu séc du lịch, những chỉ dẫn thanh toán, danh sách những séc du lịch bị đình chỉ thanh toán (current stop list).

+ Khi nhận séc du lịch, nhân viên thu ngân tại các cơ sở du lịch hoặc nhân viên ngân hàng phải kiểm tra cẩn thận tính hợp lệ của tờ séc: hình thức không bị nhàu nát, không bị rách, bị tẩy xóa; số séc không bị nằm trong danh mục những séc du lịch bị đình chỉ thanh toán. Sau đó yêu cầu khách du lịch ký chữ ký thứ hai trước sự chứng kiến của mình và kiểm tra chữ ký. Việc xuất trình chứng minh thư là không cần thiết, tuy nhiên các nhân viên có quyền yêu cầu khách du lịch xuất trình như là một đảm bảo khi thanh toán.

+ Trong thời hạn quy định sau khi nhận séc du lịch (thường là 7 ngày) người nhận séc du lịch gửi séc du lịch đến ngân hàng (nơi đã đăng ký), ký hậu chuyển nhượng cho ngân hàng và ngân hàng sẽ chuyển tiếp séc du lịch chủ yếu theo hình thức nhờ thu.

4.2.2. Thẻ thanh toán (Payment card)

4.2.2.1. Bản chất của thẻ thanh toán

Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, cho phép người chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán thẻ.

Thẻ thanh toán ra đời đầu tiên ở Mỹ vào năm 1946, nhưng thực sự phát triển trong những năm 1950. Ở Châu Âu thẻ thanh toán xuất hiện vào năm 1965 và thực sự phát triển kể từ năm 1971.

Khi thẻ thanh toán ra đời dần dần đã thay thế một phần thanh toán bằng séc. Thẻ thanh toán chủ yếu phục vụ cho mục đích tiêu dùng. Nó không thích hợp cho việc mua bán hàng hoá có giá trị lớn. Đến nay, dịch vụ thẻ thanh toán đã phát triển rộng khắp tại 134 quốc gia trên thế giới; số lượng thẻ phát hành lên đến 2.000 triệu thẻ; số đại lý chấp nhận thẻ là 21 triệu; số máy ATM và các điểm rút tiền mặt là 700.000; doanh số thanh toán thẻ hàng năm vào khoảng 3.000 tỷ USD.

Hiện nay trên thế giới có nhiều mạng khác nhau phát hành nhiều loại thẻ khác nhau, song nổi bật nhất là các loại thẻ của các mạng thanh toán tương ứng như sau:

+ VISA

Vào năm 1960 ngân hàng Bank of America phát hành thẻ Bank Americard, tức là thẻ VISA ngày nay.

Thẻ VISA hiện nay là loại thẻ có quy mô phát triển lớn nhất (hiện nay có hàng trăm triệu thẻ đang lưu hành với doanh thu hàng trăm tỷ USD/năm). Mạng VISA có hệ thống máy rút tiền tự động (Automatic Teller Machine - ATM) với hàng trăm nghìn máy trên lãnh thổ của nhiều quốc gia trên thế giới.

VISA và MASTER CARD không trực tiếp phát hành thẻ, mà giao lại cho các thành viên. Đây là mặt mạnh giúp cho VISA và MASTER CARD dễ mở rộng thị trường hơn các loại thẻ khác. VISA cũng cung cấp một chuỗi các dịch vụ Debit card, Credit card, traveller's cheques, rút tiền mặt ATM thông qua plus... VISA đã khẳng định được vị trí của mình trên thế giới, là một loại thẻ có thể được chấp nhận gần như ở bất cứ nơi nào.

+ MASTER CARD

Thẻ MASTER CARD ra đời vào năm 1966 do Hiệp hội ICA (Interbank card American) phát hành thông qua các thành viên trên thế giới. MASTER CARD cung cấp các dịch vụ như: thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, rút tiền mặt bằng máy ATM.... MASTER CARD có quy mô và tốc độ phát triển mạnh tương tự như VISA. Có thể nói, hiện nay MASTER CARD và VISA là hai tổ chức thẻ lớn và cung cấp nhiều dịch vụ nhất trên thế giới. Đến cuối năm 2001, 15 nghìn tổ chức tài chính thành viên của MC đã phát hành gần 520 triệu thẻ, đạt tổng doanh số 986 tỷ USD (827 tỷ USD từ thẻ tín dụng và 159 tỷ USD từ thẻ ghi nợ...). Có hơn 24 triệu đơn vị chấp nhận thẻ toàn cầu. Có hơn 760 nghìn máy ATM trên địa bàn của 82 nước và vùng lãnh thổ.

+ AMERICAN EXPRESS (AMEX)

Thẻ AMEX ra đời sớm nhất vào năm (1958), hiện nay đang là tổ chức thẻ du lịch và giải trí lớn nhất thế giới (với

doanh thu và số lượng thẻ phát hành lớn gấp 5 lần so với Diner'sclub và JCB). Không giống như VISA và MASTER CARD, AMEX tự phát hành thẻ của chính mình và trực tiếp quản lý chủ thẻ. Vì lẽ đó mà doanh thu và số lượng thẻ phát hành lại có mặt mạnh là có thể cập nhật được các thông tin cần thiết về khách hàng, từ đó có thể có các chương trình phát triển, phân đoạn khách hàng để cung cấp dịch vụ. Để cạnh tranh với VISA và MASTER CARD, từ năm 1987 AMEX đã cho ra đời một loại thẻ tín dụng mới sử dụng tín dụng tuần hoàn OPTIMA.

+ DINER'S CLUB

Thẻ Diner's club là loại thẻ du lịch và giải trí ra đời đầu tiên trên thế giới. Mặc dù ra đời sớm, song thẻ này không phát triển mạnh bằng 3 loại thẻ kể trên. Hiện nay trên thế giới có khoảng hơn 10 triệu thẻ này, với doanh thu vài chục tỷ USD/năm.

+ JCB

Thẻ JCB ra đời vào năm 1967 của Hiệp hội tín dụng Nhật Bản, có mục tiêu chủ yếu hướng vào thị trường du lịch và giải trí. Thẻ JCB hiện là đối thủ cạnh tranh mạnh với AMEX. Mặc dù còn đứng sau AMEX nhưng JCB có một sự phát triển khá mạnh, bắt đầu kể từ năm 1989. Hiện nay thẻ JCB đang được mở rộng ở châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ. Hiện nay thẻ được chấp nhận ở nhiều nước trên thế giới. Cơ sở chấp nhận thẻ thường đặt ở nơi mà người Nhật Bản thường đi du lịch và công tác. Hệ thống mạng rút tiền tự động cũng phát triển mạnh. Giống như AMEX, JCB không nhận thành viên mà họ trực tiếp phát hành và quản lý khách hàng của mình. Hiện nay JCB ngày càng phát triển mở rộng thị trường, không chỉ phục vụ cho người

Nhật Bản, mà còn phát hành phục vụ cho các đối tượng khác có yêu cầu.

4.2.2.2. Phân loại thẻ thanh toán

Thẻ thanh toán có rất nhiều loại, song phân loại theo tài khoản có 2 loại sau:

+ Thẻ tín dụng (Credit card): là loại thẻ dùng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hay rút tiền mà khi chủ thẻ sử dụng thẻ, ngân hàng chỉ được ghi nợ vào tài khoản của khách hàng và gửi cho chủ thẻ một bảng kê hoá đơn để yêu cầu chủ thẻ tham chiếu thanh toán.

Mỗi thẻ đều có một hạn mức tín dụng riêng. Thực chất, khi chủ thẻ sử dụng thẻ mà chưa đến ngày thanh toán thì thực tế họ không sử dụng tiền của mình mà ngân hàng đang cung cấp tín dụng cho chủ thẻ. Chính vì thế, thẻ tín dụng được xem là một phương tiện thanh toán, đồng thời cũng là một hình thức tín dụng ngày càng được phát triển và mang tính chất phổ biến, khẳng định tính tiện lợi, hữu dụng của mình.

+ Thẻ ghi nợ (Debit card): Là loại thẻ được dùng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hay rút tiền nhưng khi chủ thẻ sử dụng thẻ thì ngay lập tức sẽ bị ghi nợ vào tài khoản. Thông thường đối với thẻ ghi nợ chủ thẻ phải ký quỹ đầy đủ trước tài khoản và mỗi thẻ chỉ có một hạn mức thanh toán mà người sử dụng không được sử dụng vượt quá mức này. Loại thẻ này ít được sử dụng rộng khắp trên thế giới mà thường chỉ được phát hành sử dụng theo khu vực hoặc theo nước, bởi tính chất ghi nợ ngay lập tức của nó.

Hoạt động thanh toán thẻ tại Việt Nam xuất hiện trên thị trường từ tháng 7 năm 1990. Hiện nay, các ngân hàng

thương mại tham gia vào cung ứng cho dịch vụ này còn rất hạn chế, chỉ có 10 ngân hàng tham gia (chủ yếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam). Dịch vụ thanh toán thẻ chủ yếu tập trung vào việc phát hành, thanh toán thẻ ATM (thẻ rút tiền tự động); chấp nhận thanh toán thẻ quốc tế. Phát hành và thanh toán thẻ nội địa chiếm tỷ lệ nhỏ, mang tính chất thí điểm, thăm dò thị trường. (Số lượng thẻ phát hành: 100.000 thẻ; doanh số thanh toán: khoảng 240 triệu USD/năm, riêng Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam là 85 triệu USD; doanh số sử dụng thẻ: khoảng 400 tỷ VND; số lượng đại lý chấp nhận thẻ: 65.000; số lượng máy ATM: 111, tính đến cuối năm 2004).

Hiện nay tại Việt Nam, tham gia vào thị trường thẻ phục vụ hoạt động du lịch, ngoài các ngân hàng còn bắt đầu có cả các Công ty du lịch.

Ví dụ: Công ty Dịch vụ Lữ hành Saigontourist phối hợp với ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) vừa phát hành thẻ "ACB-SAIGONTOURIST PREMIUM TRAVEL". Đây là loại thẻ lần đầu tiên được giới thiệu tại Việt Nam, dành cho khách hàng sử dụng các dịch vụ và sản phẩm du lịch cao cấp "PREMIUM TRAVEL" của Saigontourist. Chủ thẻ được chi tiêu đến số tiền cuối cùng trong thẻ, có thể sử dụng rút tiền bằng ngoại tệ khi đi du lịch, công tác nước ngoài, được quyền tham gia bảo hiểm cứu trợ y tế toàn cầu (trợ giúp S.O.S), được kết nối bằng tiếng Việt để được tư vấn, trợ giúp về y tế cũng như các vấn đề khẩn cấp khác khi đang ở nước ngoài.

Ngoài ra, chủ thẻ được hưởng mức giảm ưu đãi từ 5% đến 50% khi sử dụng dịch vụ của Saigontourist, được sử dụng thẻ để thanh toán hàng hoá, dịch vụ tại các đại lý chấp nhận thẻ Master card, rút tiền mặt tại các tổ chức tài chính (ngân hàng)

hoặc tại các máy rút tiền tự động (ATM) mang thương hiệu MASTER CARD hoạt động 24/24 tại Việt Nam và hơn 220 quốc gia trên toàn thế giới. Dự kiến trong năm 2006, Công ty sẽ phát hành 12.000 thẻ "PREMIUM TRAVEL"⁽¹⁾.

4.2.2.3. Hình thức của thẻ

Hầu hết các loại thẻ thanh toán quốc tế hiện nay đều làm bằng nhựa cứng. Do vậy, trên thực tế nó còn thường được gọi là thẻ nhựa. Thẻ thanh toán có hình chữ nhật, có kích thước tiêu chuẩn là 96mm x 54mm x 0,76mm.

4.2.2.4. Nội dung của thẻ

Thẻ gồm 2 mặt lưu giữ những thông tin cần thiết.

+ Ở mặt trước của thẻ có những thông tin sau:

- Các huy hiệu của các tổ chức phát hành thẻ, tên của thẻ như: VISA, MASTER CARD, AXPRESS, JCB.

- Biểu tượng của thẻ: thường được làm một cách đặc biệt để chống giả mạo, chẳng hạn như: biểu tượng của VISA là hình con bồ câu đang bay trong không gian 3 chiều; của MASTER CARD là hình 2 quả cầu lồng vào nhau trong không gian 3 chiều và có chữ "MASTER" in rất nhỏ trong biểu tượng, của AMEX là người lính La Mã đội mũ sắt, của JCB là chữ "JCB" in với khổ to...

- Số thẻ: được in nổi trực tiếp trên mặt thẻ. Tùy theo từng loại thẻ thì số lượng các chữ số khác nhau và chúng được cấu trúc theo các nhóm khác nhau.

⁽¹⁾ Báo Du lịch số 522 (425) thứ sáu từ 23/12 đến 29/12/2005.

- Ngày hiệu lực của thẻ được in nổi thông thường theo 2 cách - hoặc là từ ngày..... đến ngày, hoặc chỉ là đến ngày.....

- Họ tên của chủ thẻ: được in nổi. Nếu là thẻ cá nhân thì in tên của cá nhân. Nếu là của công ty thì in tên công ty và tên người được uỷ quyền sử dụng.

- Trên thẻ còn có thể có một số thông tin phụ khác, phụ thuộc vào từng loại thẻ như: số mã đợt phát hành (đối với thẻ AMEX); trên thẻ JCB nếu có chữ "G" sau ngày hiệu lực thì có nghĩa đó là thẻ vàng...

+ Ở mặt sau của thẻ bao gồm:

- Bảng từ, trong đó thường có ghi những thông tin cần thiết về thẻ và chủ thẻ như: số thẻ; ngày hiệu lực, tên chủ thẻ, mã số bí mật cá nhân, mã số để kiểm tra giá trị, số dư của thẻ.

- Chữ ký của chủ sở hữu thẻ, thường được ký tên lên bằng hoa văn đã được ép chặt trên thẻ.

- Số thẻ có thể được in lại một lần nữa trên mặt sau của thẻ

- Tên, địa chỉ của cơ sở phát hành thẻ

4.2.2.5. Những vấn đề cần lưu ý trong cơ chế lưu thông thẻ tín dụng (TTD)

* Cơ chế sử dụng đối với chủ sở hữu thẻ

Điều kiện để được cấp thẻ: thông thường, một cá nhân hay một công ty muốn được cấp thẻ tín dụng, phải mở một tài khoản vãng lai (ở Việt Nam thì phải mở một tài khoản đảm bảo với giá trị thấp nhất là 10 triệu VND), phải có hồ sơ thanh toán tốt và phải ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với một cơ sở của mạng thanh toán. Thẻ tín dụng không thể chuyển nhượng được.

Chủ sở hữu thẻ có thể dùng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại những cơ sở có chấp nhận thanh toán bằng TTD, hoặc để rút tiền tại những máy rút tiền tự động (ATM) hay tại những cơ sở thanh toán của các mạng thanh toán.

Khi thẻ thanh toán, hoặc rút tiền ngân hàng chỉ ghi nợ vào tài khoản của họ sau một thời gian nhất định. Thông thường cuối mỗi tháng ngân hàng sẽ gửi cho chủ thẻ một bảng kê hoá đơn để yêu cầu chủ thẻ tham chiếu và thanh toán (ở Việt Nam số tiền chủ thẻ được thanh toán bằng thẻ trong một tháng không được vượt quá 90% giá trị của tài khoản đảm bảo đã mở). Đối với những chủ thẻ mà ngân hàng có độ tin cậy cao, ngân hàng có thể cho phép chủ thẻ nợ thanh toán sau.

** Cơ chế thanh toán của cơ sở nhận thanh toán bằng thẻ tín dụng*

Một khách sạn, công ty lữ hành hay một cơ sở thương mại nào đó để có thể nhận thanh toán bằng thẻ tín dụng phải đăng ký (ký hợp đồng thanh toán) với một cơ sở thanh toán nào đó của các mạng thanh toán (thường là các ngân hàng thương mại). Sau khi đã đăng ký các ngân hàng phải cung cấp cho các cơ sở những công cụ và những thông tin cần thiết phục vụ cho việc thanh toán như: thẻ mẫu (Specimen); bản chỉ dẫn quy trình thanh toán; thông báo về hạn mức thanh toán (Floor limit); máy chà thẻ (Imprinter), những tập hoá đơn (sale slips) tương ứng với mỗi loại thẻ và bảng cập nhật danh mục những thẻ bị đình chỉ thanh toán (Stop list, Cancellation Bulletin) - đối với trường hợp thao tác thanh toán cơ học; hoặc được lắp đặt máy xử lý cấp phép tự động có nối mạng trực tiếp với trung tâm xử lý thẻ của các ngân hàng.

Khi có một khách hàng muốn thanh toán cơ sở nhận thanh toán phải kiểm tra đầy đủ tính hiệu lực của thẻ như: thẻ

phải còn nguyên vẹn không tẩy xóa, có đúng của mạng thanh toán mà cơ sở nhận thanh toán đó đã đăng ký không, biểu tượng chống làm giả của thẻ, ngày hiệu lực của thẻ, tính đích thực của chủ sở hữu, thẻ có bị đình chỉ thanh toán hay không và kiểm tra xem giá trị khách muốn thanh toán có vượt hạn mức thanh toán của thẻ hay không (nếu có phải xin cấp mã mật thanh toán - authorization code). Sau khi đã kiểm tra thật kỹ cơ sở thanh toán mới thực hiện các thao tác thanh toán cần thiết.

Nếu thanh toán bằng máy chà thẻ (Imprinter) các thao tác cụ thể như sau:

- Lấy một tập hóa đơn từ các mẫu hóa đơn tương ứng đã được cung cấp (gồm 4 tờ).
- Đặt thẻ vào máy chà rồi đặt xấp hóa đơn mặt phải lên trên.
- Kéo máy in từ trái sang phải.
- Kiểm tra xem các số liệu gồm: ngày hiệu lực, số thẻ, họ và tên của chủ sở hữu đã được in ra đầy đủ hay chưa.
- Dùng bút mực không phai ghi các số liệu thanh toán cần thiết lên hóa đơn, gồm: ngày ; số cấp phép (nếu có); số biên lai hay hóa đơn; tên hàng hóa, dịch vụ; số tiền (cả bằng số và bằng chữ).
- Đưa cho khách hàng kiểm tra và ký tên.

Xé một tờ hóa đơn tương ứng đưa trả khách, một tờ giữ lại doanh nghiệp làm hồ sơ lưu và chậm nhất 7 ngày sau khi nhận thanh toán các cơ sở phải gửi 2 hoá đơn đến ngân hàng đã đăng ký nhờ thu hộ.

Nếu thanh toán bằng máy đọc nổi mạng, các thao tác cụ thể như sau:

- Cà thẻ trên máy của ngân hàng.
- Kiểm tra số thẻ - enter.
- Bấm số tiền(USD) - enter.
- Chờ máy in ra và lấy chữ ký khách.
- Đưa liên xanh cho khách.
- Chuyển tiền ra ngân hàng bằng máy.
- Bấm Seternet.
- Máy hiện Enter password - Bấm 000 - Enter.
- Máy hiện Host number - Bấm 2 (đối với thẻ Visa, Master, JCB, Amex). Bấm 3 (đối với thẻ Diner).
- Enter.
- Máy hiện lên số tiền ,kiểm tra xem có đúng với số tiền vừa cà thẻ? - Enter - Máy hiện 00,00 - Enter - Máy in ra - Kẹp luôn với 2 tờ in trước có chữ ký của khách.
- Kê khai vào bảng in kê (mỗi loại 1 bảng kê riêng).
- Nộp bảng kê và tờ in cho kế toán.
- Kế toán nộp cho ngân hàng liên trắng và lưu lại liên đỏ.

4.2.3. Phiếu du lịch (Voucher)

4.2.3.1. Bản chất của Phiếu du lịch

Phiếu du lịch là một công cụ thanh toán đặc thù trong du lịch đã có từ lâu đời (ông Thomas cook - người Anh là người đầu tiên đưa ra sử dụng công cụ này vào những năm cuối thế kỷ

XIX). Cho đến nay, mặc dù hình thức đã thay đổi nhiều, song Voucher vẫn được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực lữ hành du lịch.

Phiếu du lịch về bản chất là chứng từ chứng minh việc đã thanh toán trước của khách du lịch cho một số dịch vụ du lịch hoặc tất cả các dịch vụ hàng hoá có trong chương trình du lịch mà họ sẽ được sử dụng trong chuyến hành trình du lịch.

4.2.3.2. Hình thức của Phiếu du lịch

Phiếu du lịch thường do các doanh nghiệp gửi khách phát hành theo những mẫu in sẵn, khi sử dụng chỉ cần điền thêm những nội dung cần thiết.

4.2.3.3. Nội dung của Phiếu du lịch

Mặc dù các doanh nghiệp lữ hành có thể phát hành theo các hình thức khác nhau, song nhìn chung nội dung của phiếu du lịch thông thường bao gồm những thành phần cơ bản sau:

+ Tiêu đề: Có thể theo các thể loại - voucher, travel voucher, hotel service voucher.

+ Tên, địa chỉ, biểu tượng, số fax, số telephone của cơ sở phát hành voucher.

+ Tên, địa chỉ của cơ sở mà phiếu du lịch được ấn định tới.

+ Họ và tên của khách du lịch (hoặc của trưởng đoàn).

+ Số lượng khách du lịch.

+ Thời gian nhận các dịch vụ.

+ Liệt kê chi tiết các dịch vụ và hàng hoá mà khách du lịch sẽ được sử dụng trong chuyến hành trình du lịch.

+ Hứa cam kết sẽ thanh toán của doanh nghiệp lữ hành gửi khách.

+ Một số nội dung không bắt buộc khác như: số tiền đã thanh toán, số tài khoản của khách du lịch.

4.2.3.4. Các thể loại Phiếu du lịch

Trên thực tế có thể có nhiều loại phiếu du lịch khác nhau. Những loại phổ biến thường gặp là:

+ Phiếu du lịch cá nhân.

+ Phiếu du lịch cho đoàn.

+ Phiếu du lịch cho chương trình du lịch trọn gói.

+ Phiếu du lịch cho các dịch vụ cơ bản (thường là lưu trú, ăn uống).

+ Phiếu du lịch cho các dịch vụ bổ sung (dịch vụ tham quan, vé xem bóng đá...).

+ Phiếu du lịch mở (trong đó chỉ quy định chung về thể loại, số lượng, chất lượng của dịch vụ, không quy định cụ thể về địa điểm và thời gian cung ứng các dịch vụ đó).

+ Phiếu du lịch đóng (trong đó quy định cụ thể về thể loại, số lượng, chất lượng của dịch vụ, cũng như về địa điểm và thời gian cung ứng các dịch vụ đó).

4.2.3.5. Một số điểm cần lưu ý khi sử dụng phiếu du lịch

+ Khách du lịch có thể dùng phiếu du lịch nhận dịch vụ trực tiếp từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch. Trong một số trường hợp khách du lịch không thể dùng voucher nhận dịch vụ trực tiếp từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch. Khi xuất trình phiếu du lịch cho các doanh nghiệp lữ hành nhận khách, khách du lịch sẽ nhận được những chứng từ tương ứng như vé xem biểu diễn, phiếu ăn, vé xe...

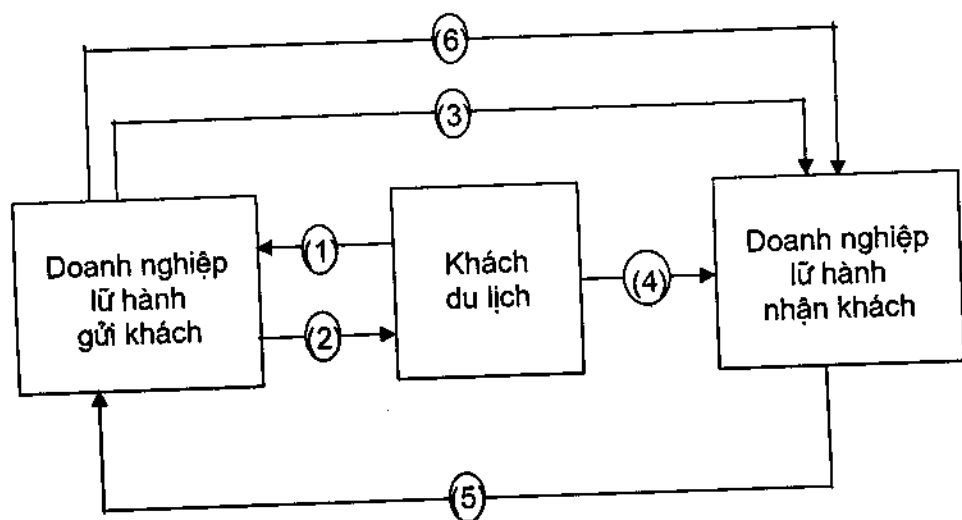
+ Các cơ sở du lịch chỉ nên phục vụ cho những phiếu du lịch được xuất trình khi trước đó đã nhận được hoặc những bản

phiếu du lịch tương ứng, hoặc những thông tin tương ứng về chúng.

4.2.3.6. Quy trình thanh toán Phiếu du lịch

Quy trình thanh toán bằng phiếu du lịch bao gồm các bước có thể được mô tả theo sơ đồ 4.3

Sơ đồ 4.3. Quy trình thanh toán phiếu du lịch



① Khách du lịch mua chương trình du lịch hoặc dịch vụ khách sạn.

② Doanh nghiệp lữ hành gửi khách trên cơ sở hợp đồng đã ký với doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc khách sạn phát phiếu du lịch cho khách du lịch.

③ Doanh nghiệp lữ hành gửi khách gửi một bản phiếu du lịch (hoặc những thông tin) tương tự cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc khách sạn.

④ Khách du lịch dùng phiếu du lịch nhận dịch vụ trực tiếp từ khách sạn hoặc nộp phiếu du lịch cho doanh nghiệp lữ

hành nhận khách (thông qua họ sẽ nhận dịch vụ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch trực tiếp).

⑤ Doanh nghiệp lữ hành nhận khách (hoặc khách sạn) gửi phiếu du lịch (có xác nhận của khách du lịch hoặc của trưởng đoàn) cho doanh nghiệp lữ hành gửi khách đòi thanh toán.

⑥ Doanh nghiệp lữ hành gửi khách thanh toán cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc khách sạn.

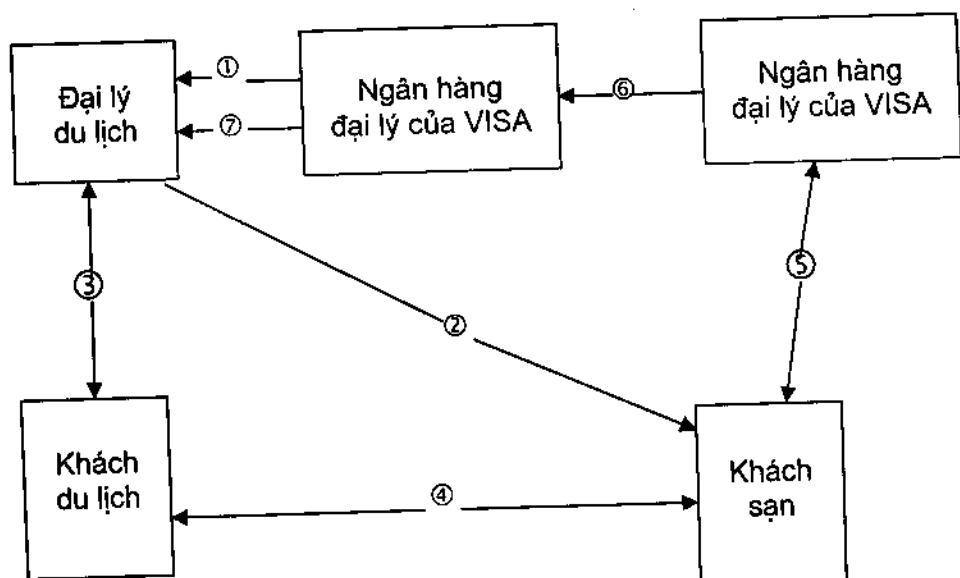
Trên thực tế các doanh nghiệp lữ hành nhận khách cũng có thể áp dụng phương pháp thanh toán này đối với các nhà cung ứng dịch vụ du lịch trực tiếp (khách sạn, nhà hàng, công ty vận chuyển v.v...).

Phiếu du lịch được phát hành và sử dụng theo nguyên tắc như trên được gọi là phiếu du lịch "Thế hệ cũ". Nó có một số nhược điểm cần khắc phục, đó là tính thiếu thống nhất, thanh toán qua bưu điện, doanh nghiệp lữ hành gửi khách chỉ có thể phát hành phiếu du lịch cho khách khi đã thỏa thuận trước với phía nhận khách. Mặt khác, phía nhận khách thường nhận được thanh toán chậm và đôi khi không thu được tiền do phiếu bị thất lạc. Nắm bắt được những điểm yếu đó các công ty lớn phát hành thẻ thanh toán đưa ra một loại phiếu du lịch "Thế hệ mới". Đây là loại phiếu được dựa trên cơ sở chuyển tiền bằng hệ thống điện tử và được các tổ chức cung ứng dịch vụ chấp nhận. Mục đích của loại phiếu mới này là để thay thế cho loại phiếu du lịch "Thế hệ cũ" bằng một số kiểu phiếu thống nhất được quốc tế thừa nhận thuận tiện cho người phát hành và người sử dụng.

Để hiểu rõ hơn về bản chất của phiếu du lịch "Thế hệ mới" chúng ta hãy nghiên cứu ví dụ về phiếu du lịch "Thế hệ mới" của Hiệp hội VISA. Nhằm mở rộng dịch vụ thanh toán của

mình sang lĩnh vực du lịch và giải trí, Hiệp hội Visa cho phát hành loại phiếu du lịch "Visa Travel Voucher" để các ngân hàng thành viên sử dụng cung ứng cho các đại lý du lịch. Trình tự các mối giao dịch bằng phiếu du lịch Visa như sau:

Sơ đồ 4.4 Quy trình lưu thông phiếu du lịch của Visa



① Ngân hàng đại lý của VISA cung ứng phiếu du lịch "Thế hệ mới" cho đại lý du lịch.

② Đại lý du lịch đặt chỗ tại khách sạn.

③ Đại lý du lịch thu phần hoa hồng của mình và chuyển cho khách du lịch 2 tấm phiếu du lịch.

④ Khách du lịch nộp 2 tấm phiếu du lịch cho khách sạn để nhận dịch vụ.

⑤ Khách sạn trừ phần hoa hồng của đại lý được hưởng, đóng dấu vào phiếu du lịch, sau đó gửi tấm phiếu đã có đóng dấu cùng với các hóa đơn đã thanh toán tới ngân hàng của VISA để được thanh toán.

⑥ Ngân hàng đại lý được khách sạn nhờ thu sẽ chuyển thông số của tấm phiếu đã sử dụng cho ngân hàng đại lý phát hành và qua hệ thống thanh toán bù trừ để ghi có vào tài khoản của mình và ghi nợ vào tài khoản của ngân hàng phát hành.

⑦ Ngân hàng đại lý phát hành chuyển số nợ vào tài khoản của đại lý du lịch theo như thỏa thuận giữa hai bên.

4.3.2.7. *Phát hành và lưu thông phiếu du lịch tại Việt Nam*

Khi hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế của Việt Nam phát triển mạnh thì việc phát hành và lưu thông phiếu du lịch phát triển là một tất yếu khách quan. Nhiều công ty lữ hành quốc tế của Việt Nam phát hành phiếu du lịch cho khách du lịch Việt Nam đi ra nước ngoài du lịch (phổ biến hơn theo hình thức đi theo đoàn). Nhiều công ty lữ hành quốc tế và khách sạn của Việt Nam dựa trên các phiếu du lịch do các công ty lữ hành gửi khách của nước ngoài phát hành.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong chương này đã trình bày những nội dung cơ bản về: bản chất và sự vận hành của Hối phiếu (Bill of Exchange) - một trong hai dạng của thương phiếu (Commercial Bill) bao gồm Hối phiếu và Kỳ phiếu, như một công cụ tín dụng và thanh toán theo luật ULB; bản chất và sự vận hành của Séc (Cheque) như một công cụ thanh toán theo Công ước Giơ-ne-vơ năm 1931; bản chất và sự vận hành của Séc du lịch (Traveller's Cheque) như một công cụ thanh toán đặc biệt được sử dụng trong lĩnh vực du lịch quốc tế; bản chất của thẻ thanh toán (Payment Card), các loại thẻ thanh toán, bản chất và sự vận hành của thẻ tín dụng (Credit Card) như một công cụ thanh toán phổ biến được sử dụng trong lĩnh vực du lịch quốc tế (chủ yếu đối với khách du lịch đi tự do); bản chất và sự vận hành của Phiếu du lịch (Voucher) như một công cụ chứng minh sự thanh toán trước của khách du lịch, được sử dụng đối với hình thức đi du lịch có thông qua tổ chức.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Nêu và phân tích các đặc điểm quan trọng của hối phiếu.
2. Phân tích các thành phần bắt buộc có trong nội dung của hối phiếu.
3. Trình bày về sự kháng nghị của hối phiếu.
4. Trình bày về sự chuyển nhượng của hối phiếu.
5. Nêu và phân tích các đặc điểm quan trọng của séc.
6. Phân tích các thành phần bắt buộc có trong nội dung của séc.
7. Nêu các điểm quan trọng cần lưu ý trong sử dụng séc.

8. Phân tích bản chất, hình thức và nội dung của séc du lịch (so sánh với séc).
9. Trình bày nguyên lý phát hành và lưu thông séc du lịch.
10. Phân tích những điểm khách du lịch cần lưu ý trong sử dụng séc du lịch.
11. Phân tích những điểm cơ sở nhận thanh toán cần lưu ý trong sử dụng séc du lịch.
12. Phân tích bản chất, hình thức và nội dung của thẻ tín dụng.
13. Trình bày nguyên lý phát hành và lưu thông thẻ tín dụng.
14. Phân tích những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng thẻ tín dụng.
15. Phân tích những điểm cơ sở nhận thanh toán cần lưu ý trong sử dụng thẻ tín dụng.
16. Phân tích bản chất, hình thức và nội dung của phiếu du lịch.
17. Trình bày nguyên lý phát hành và lưu thông phiếu du lịch.
18. Phân tích những điểm khách du lịch cần lưu ý trong sử dụng phiếu du lịch .
19. Phân tích những điểm cơ sở kinh doanh du lịch cần lưu ý trong sử dụng phiếu du lịch.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC MÃ CHỮ CHÍNH CỦA ISO

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
AED	Dirham	Các vương quốc Ả Rập thống nhất
AFA	Afhani	Ap-ga-nixtan
ALL	Lek	An ba ni
ANG	Florin	Quần đảo Angti Hà Lan
AOK	Kuanza	Ăng-gôla
ARA	Peso Achentina	Achentina
AUD	Đô la	Úc
BBD	Đô la	Barbade
BDT	Taka	Bănglađét
BGL	Lev	Bungari
BHD	Dinar Baren	Baren
BIF	Franc Burundi	Burundi
MBD	Đô la	Becmut
BND	Đô la	Brunây
BOB	Bolivino	Bôlivi
BRC	Cruzado	Braxin
BSD	Dola Bahama	Bahamas
BUK	Kyat	Miến Điện (Myama)

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
BWP	Pula	Bôtsxoan
CAD	Đô la Canada	Canada
CEV	Escudo Cápve	Cap-ve
CHF	Franc Thụy Sĩ	Thụy Sĩ
CLP	Peso Chile	Chilê
CNY	Yuan (RMB)	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa
COP	Pêso Côlômbia	Côlômbia
CSK	Cuaron Tiệp	Tiệp Khắc
CUP	Pêso Cu Ba	Cu Ba
CYP	Bảng Sip	Sip
DUF	Frane Dibuti	Dibuti (Dijibouti)
DKK	Cuaron Đan Mạch	Đan Mạch
DOP	Pêso Đôminich	Cộng hoà Đôminicana
DZP	Đina Angiêri	Angiêri
ESC	Sucri	Êquatô
EGP	Bảng Ai Cập	Ai Cập
ETB	Birr	Etiôpia
EUR	Euro	Đồng tiền chung Châu Âu
FIM	Mac Phần Lan	Phần Lan
FJD	Đô La Phigi	Falkkand (Manvinat)
FKD	Bảng Falkland (Manvinat)	Adorre
GBP	Xteclinh	Vương Quốc Anh
GHC	Cedi	Gana
GIP	Bảng Gibraltar	Gibralta
GMD	Delasi	Zămbia

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
GNF	Franc Ghinê	Ghinee .
GQE	Ekpuele	Ghiinê xích đạo
GTTQ	Quetzal	Goattêmala
GWP	Pêso Ghinê	Ghinê Bitxao
GYP	Đô la Guy-An	Guyan
HKD	Đô la Hồng Kông	Hồng Kông
HNL	Lempira	Hôngđưát
HTG	Gomde	Hai-i-ti
HUF	Forint	Hungari
IDR	Roupiah	Indônia
ILS	Sheket	Ixraen
INR	Roupie Ấn Độ	Ấn Độ
IQD	Dinar Irak	Irak
IRR	Rial	Iran
ISK	Cuatton Aixolen	Aixolen
JMD	Đôla Jamaica	Jamaica
JOD	Dina Giôcdani	Giôcdani
JPY	Yên	Nhật Bản
KES	Xilinh Kênia	Kênia
KHR	Riên	Campuchia
KMF	Franc Cômô	Cômô
KPW	Won	Bắc Triều Tiên
KWD	Won	Nam Triều Tiên
KYD	Đina Côoét	Côoét
LAK	Đina Quần đảo Caiman	Quần đảo Caiman
LBP	Kip	CHDCND Lào

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
LKR	Bảng Libăng	Libăng
LRD	Rupi Xrilanca	Xrilanca (Ceylan)
LMS	Maloti	Lêxôthô
LYD	Đina Lybi	Libi Arập Jamahiriya
MAD	Dirham Maroc	MaRốc
MGEF	Frán Mađagatxca	Mađagatxca
MNT	Tugrik	Mông Cổ
MOP	Pataca	MaCao
MRO	Ongmiya	Môritani
MTL	Bang Manta	Manta
MUR	Riupie Đảo Mô ritxơ	Đảo Môritxơ
MVR	Rufiyus	Quần đảo Mandiwo
MWK	Kwacha	Malaui
MXP	Pêso Meehicô	Mêhicô
MYR	Ringgit	Malaixia
MZM	Metacal	Modămbich
NGN	Naira	Nigiêria
NIC	Cordoba	Nicaragua
NLG	Floria	Hà Lan
NOK	Cuaron Na Uy	Naui
NPR	Rupi Nêpan	Nêpan
NZD	Đô la Tân Tây Lan	Tân Tây Lan (Niu-Dilon)
OMR	Rial Ômani	Oman
PAB	Balboa	Panama
PES	Inti	Pêru
PGK	Kina	Papoa Tân Ghinê

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
PHP	Pêô Philippines	Philippines
PLZ	Zlôti	Ba Lan
PYG	Guarani	Paragoay
QAR	Riyal Quata	Quata
ROL	Len (lây)	Rumani
RWF	Franc Ruanda	Ruanda
SAR	Ryal Xêut	Ârập-Xêut
SBD	Đô la quần đảo Xalômông	Quần đảo Xalômông
SCR	Rupi quần đảo Xây sen	Xây sen
SDP	Bảng Xu Đăng	Xuđăng
SEK	Cuaron Thụy Điển	Thụy Điển
SGD	Đô la Singapo	Singapo
SHP	Bảng Xanh Hêlen	Xanh Hêlen
SLL	Lêon	Xieralêon
SOS	Xilinh Xoomali	Xômalì
SRG	Florin Xurinam	Xurinam
STD	Dobra	Saotômê và Prinxipê
SUR	Rúp	Liên bang Nga
SVC	Colon	Enxanvađo
SYP	Bảng Syric	Syric
SZL	Lilangeni	Xodilen
THB	Baht (bat) hay tical	Thái Lan
TND	Đina Tuynidi	Tuynidi
TOP	Palanga	Đảo Toonga
TRL	Bảng Thổ Nhĩ Kỳ	Thổ Nhĩ Kỳ

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
TTD	Đô la Trinitê và Tôbagô	Trinitê và Tôbagô
TWD	Đôla Đài Loan	Đài Loan
TZS	Xilinh Tandania	Tandania
UGS	Xilinh Uganda	Uganda
UYP	Pêso Uragoay	Uragoay
VEB	Bolirva	Vênêzuêla
VND	Đồng	Việt Nam
VUV	Vatu	Vanuatu
WST	Tala	Samoa
XAF	Franc CFA-EAE	Camêrun
		Cônggô
		Gabông
		Ghineex Ghinêich đạo
		Cộng hoà Trung Phi
		Sat
XCD	Đô la quần đảo Caribê	Quần đảo Caribê
XEU	ECU	Bênanh
XOF	Franc CFA-EAO	Buốckina
		Bờ biển Ngà
		Mali
		Nigiê
		Xê-nê-gan
		Tô-gô
XPF	Franc CEF	Polynêdi
		Oalit và Phutuna
YOD	Dinar	Yê-menn (dân chủ)

Mã chữ	Tên đồng tiền	Nước
YER	Riyal	Cộng hoà Ả rập Yê mê
YUD	Dinar	Nam Tư
ZAL	Rand Tài chính	Nam Phi
SAR	Rand	Nam Phi
ZMK	Kwacha	Zămbia
ZRZ	Zaia	Zai-ia
ZWD	Đô la Zimbabue	Zimbabue

PHỤ LỤC 2:

MẪU HỢP ĐỒNG GỬI VÀ NHẬN KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ CONTRACT OF SENDING AND RECEIVING TOURISTS

Between:

The RECEIVER:

Add:

Tel:

Fax:

Number of Tourism license:

Represented by:

Position:

Bank Account No:

The SENDER:

Add:

Tel:

Fax:

Represented by:

Position:

Bank Account No:

The two parties have approved of signing the contract on sending and receiving tourist from to Vietnam with the following articles:

ARTICLE 01: The sender has agreed to send and Receiver to receive groups of tourist of all nationalities to Vietnam for package tours in group or individually with the following terms.

ARTICLE 02: The number of tourists of each group and detailed program will be fixed by both parties. The tour leader of the group and the foreign language speaking guide designated by the Receiver must assume the joint responsibility in carrying out the itinerary which had been agree by both sides.

ARTICLE 03: Visa formalities:

At least 14 days befor the group arrival in Vietnam, the Sender will notify the Receiver and simultaneously the Vietnam Embassy in the country concerned the groups name list by telex, fax of letter with the following details:

- Name in full
- Date and place of birth
- Nationality
- Present occupation
- Passport number

Five days at least, after receiving the groups name list with complete details, the Receiver will telex of fax the result of the enty visa to the Sender. The Sender will contact Vietnam Embassy in the country concerned to get visa and confirming to the Receiver with the number of tourists, number of rooms, date of arrival and flight number of the group to and from Vietnam.

ARTICLE 04: In case the Sender cancels or reduces number of tourist in the group, he will have to pay cancellation charges as follows:

- If the Sender notifies the Receiver of the cancellation of the group at least 15 days prior to the arrival date, the Sender will not have to pay any charge.

- If the Sender notifies the Receiver of the cancellation of the group within 14 - 7 days prior to the arrival date, the Sender will have to pay 10% of the tour package price (total cost) of whole group.

- If the Sender notifies the Receiver of the cancellation of the group within 6-3 days prior to the arrival date, the Sender will have to pay 25% of the tour package price (total cost) of whole group.

- If the Sender notifies the Receiver of the cancellation of the group within 2 - 1 days prior to the arrival date, the Sender will have to pay 50% of the tour package price (total cost) of whole group.

- The Sender will have to pay the Receiver 100% of the tour package price (total cost) of whole group if there is no any cancellation notified to the Receiver in advance.

- The Sender will have to pay the Receiver tour package price of the first day for the number of tourist reduced from that of final confirmation (the final confirmation should be received at least 05 days prior to the arrival date).

- For individual guests, the Sender should reconfirm the booking 03 days before the guest arrival date, if he want to

cancel the reservation, he has to inform the Receiver at least 03 days before the guest arrival date:

Within 03 days: 30% of the room charge for the 1st night

Within 02 days: 50% of the room charge for the 1st night

Within 02 days: 100% of the room charge for the 1st night

100% of the room charge for the 1st night in case of no show

ARTICLE 05: The Receiver is responsible to provide services accordingly the package price and tour program agreed by both sides.

The package price consists of the following items: Hotel accommodation (twin - bedded room with bath and/or shower), full board (breakfast with tea or coffee, lunch and dinner with mineral water and tea), fee for guide, land transfers, entrance and visa fee, domestic air tickets or boat tickets accordingly the program. But it normally excludes visa stamp fee paid upon handling visa at a Vietnamese Embassy, airport tax for international flight, beverage and other expenses of personal nature.

For the group of more than 15 pax, one tour leader will be FOC (in twin - share) based on every 15 payers

ARTICLE 06: The Receiver will do the best of his ability to adhere to the original selected tour. Should objective circumstances arises to prevent the carrying out of the program an alliterative of equal value will be replaced the fixed tour.

In this case the Receiver will have to explain the reason. In case the tourists are already in Vietnam, the Receiver and the leader or the group have to explain to the tourist about the reason

ARTICLE 07: The Sender will ensure means of transporting tourists to and from Vietnam. Receiver will ensure the agreed means of transportation for tourists traveling in Vietnam.

ARTICLE 08: Means of payment

The Receiver will send his invoice, one month before the departure, directly to the Sender.

The Sender undertakes to respect payments to the Receiver according to the following dates and conditions: 80% of the total price will be made in favour of

..... Account No:

Vietcombank. 47 - 49 Ly Thai To Str. Hanoi - Vietnam.

After production of the Receiver invoice and at least 3 working days before the arrival of the group or groups. The Sender must ensure that the Receiver will receive this payment before the groups arrival otherwise the Receiver can refuse to afford the group with the services.

Request for transfer of the remaining 20% shall be made the day after the groups return to its original country.

In case of payment in cash, the Receiver must receive the amount on spot upon the groups arrival.

In case of payment in other hard currencies, the payment must be approved by the Receiver and the exchange rate based on exchange rate of Vietcombank at the moment the amount arrives in the Receiver account at Vietcombank.

For individual guests, the payment shall be made with 03 days since the guest arrival date to Vietnam. In case, the Sender has made a deposit to the Receiver, the payment should be done within 01 month since the guest arrival date to Vietnam.

ARTICLE 09: The Sender has to send a voucher to the Receiver with his tourists regardless they come in group or individually.

ARTICLE 10: The Sender and the Receiver, both signatories to this contract are not responsible for damages brought about by the inevitable causes (force major as: calamities, earth - quakes, etc.)

ARTICLE 11: The Sender is responsible for the insurance to his tourists. All tourists must abide by the hotel regulations, laws, orders and regulations stipulated by the Vietnam Government for foreigners. The tourist must assume responsibility about their illegal actions.

ARTICLE 12: In case of sickness of a tourist, the Receiver will undertake all medical care or to get him hospitalized. The Sender is requested to pay all expenses incurred to the Receiver if the tourist has not sufficient fund.

ARTICLE 13: The Receiver is not responsible for the delay or cancellation of international air flights. In case the tourists departure from Vietnam is with held due to the delay or cancellation of the flight, the Receiver will arrange for the tourists

to stay and take the possibly nearest flight and all the expenses incurred will be paid on spot by the tourists themselves.

ARTICLE 14: All litigation and differences with regard to this contract are to be settled through friendly negotiation. Failing to do this, the matter is to be brought up for Arbitration to the Chamber of Commerce and Industry of the S.R of Vietnam.

ARTICLE 15: This contract is valid from the date of signing untilJuly 4th 2005 and unless one party or both want to finish it with the notice sent to each other 2 months before the above date, et will be automatically extended for the next year. Every amendment or addition to this contract have to be made through correspondence by letter, telex or fax and approved by both signatories.

This contract is made into 02 copies in English. Each party keeps one.

Signed in.....on

THE RECEIVER

THE SENDER

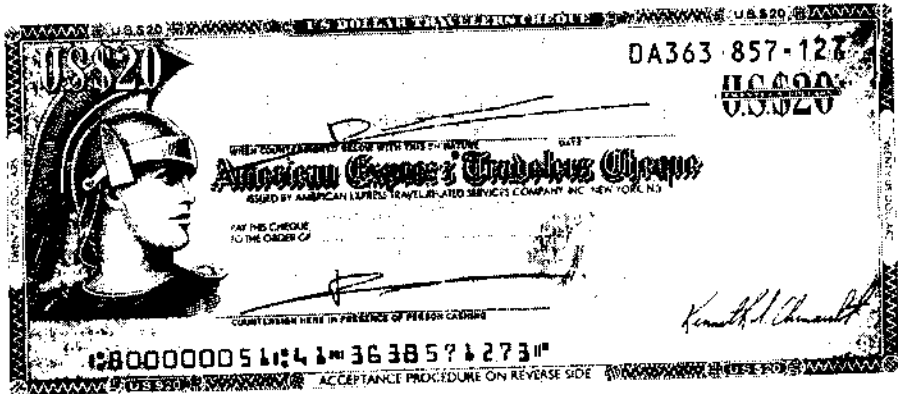
PHỤ LỤC 3. MẪU PHIẾU “ỦY NHIỆM CHI”

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á  NABANK		ỦY NHIỆM CHI PAYMENT ORDER		Số/No. Liên/Copy 1 CT Hạch toán (Accounting Document)	
Ngày/Date:					
Tên đơn vị trả tiền/Payer					
Số tài khoản/Account Number					
Tại Ngân hàng/At:					
Tên đơn vị nhận tiền/Payee					
Số tài khoản/Account Number					
Tại Ngân hàng/At:		PHẦN DO NGÂN HÀNG CHỈ FOR THE BANK ONLY			
Số tiền bằng số/Amount in figures: Số tiền bằng chữ/Amount in words:		Tài khoản Nợ (Debit A/c)			
Nội dung thanh toán/Details of payment		Tài khoản Có (Credit A/c)			
Đơn vị trả tiền/Payer Kế toán Accountant		Chủ tài khoản A/c holder		Ngân hàng/Bank Ngày hạch toán / Book down on Kế toán Accountant	
				Kiểm soát Supervisor	

PHỤ LỤC 4. MẪU SÉC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á			
AA 012351 Số tiền: Từ cho: Số CMT: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Tại: Ngày .. tháng .. năm .. Người phát hành	SÉC AA 012351 Yêu cầu trả cho: Số CMT: Ngày cấp: Nơi cấp: Địa chỉ: Số hiện TK: Tại: Số tiền (bằng chữ): Người phát hành: Địa chỉ: Số hiện TK: BẢO CHÌ Ngày .. tháng .. năm .. (Ký tên, đóng dấu)	Phần dành cho NH gửi TK Nợ TK Có Số tiền (bằng số) 	Ngày .. tháng .. năm .. Địa .. Kế toán trưởng .. Người phát hành ..
Phần quy định cho việc chuyển nhượng			
1/- Chuyển nhượng cho:		Ngày .. tháng .. năm .. (Ký tên, đóng dấu)	
2/- Chuyển nhượng cho:		Ngày .. tháng .. năm .. (Ký tên, đóng dấu)	
Phần quy định dùng cho lĩnh tiền mặt			
Họ, tên người lĩnh tiền: Số CMT (hộ chiếu): ngày cấp nơi cấp			
Ngày .. tháng .. năm .. Người nhận tiền	Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng

PHỤ LỤC 5. MẪU SÉC DU LỊCH



PHỤ LỤC 6. MẪU PHIẾU DU LỊCH

TRAVEL VOUCHER - PLEASE PRESENT THIS VOUCHER TO THE HOTEL,
CAR RENTAL COMPANY OR TOUR OPERATOR AS PROOF OF PAYMENT.



TRAIL FINDERS
THE TRAVEL EXPERTS

HOTEL DETAILS
THE GRAND HOTEL HANOI
1 PHAN DINH PHUNG ST.
HANOI
TELEPHONE: (844) 8362888

CLIENT'S NAME
MR. J. DAVIES
Room 504E (Double Room) for 4 nights
from 15/01/01 to 19/01/01
Room 504E (Double Room) for 4 nights
from 15/01/01 to 19/01/01

DATE
15/01/01

No refunds are given for wholly/partially unused vouchers. Head Office: 42-50 Fenchurch Road, Rensington, London W6 6AT. Tel: +44 (0) 20 7938 3939 Fax: +44 (0) 20 7938 3303

TRAVEL VOUCHER - PLEASE PRESENT THIS VOUCHER TO THE HOTEL,
CAR RENTAL COMPANY OR TOUR OPERATOR AS PROOF OF PAYMENT.



TRAIL FINDERS
THE TRAVEL EXPERTS

1 PHAN DINH PHUNG ST.
HANOI
TELEPHONE (844) 8362888

No refunds are given for wholly/partially unused vouchers. Head Office: 42-50 Fenchurch Road, Rensington, London W6 6AT. Tel: +44 (0) 20 7938 3939 Fax: +44 (0) 20 7938 3303



CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ HẠNG VIỆT HÀN
Trung tâm du lịch **TRACODI**
TRACODI TOURIST CENTER
(International Tourism No 100 / HANOI)

Tel: 27 01 Cầu Mọc, Phường 6 - Q.7 - TP. HCM - Tel: 008420 - 008420 - 008420 - Fax: 00842011
Chi nhánh Hà Nội: 14 Trần Quốc Tuấn - Q. Hoàn Kiếm - 100 Hanoi - Tel: 04.2227722 - 04.2227100 - Fax: 04.2227722

Tours Operation Department

No:

VOUCHER

Thanks very much for your booking confirmation, now, we'd like to let you have a voucher.

(1)

JUST NAME

TYPE OR ROOM :

ARRIVAL DATE:

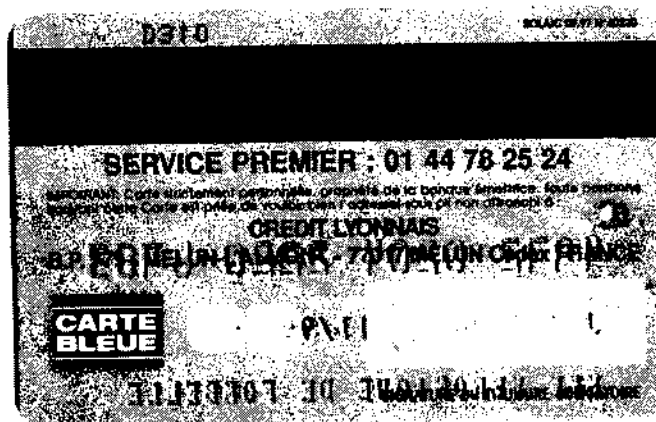
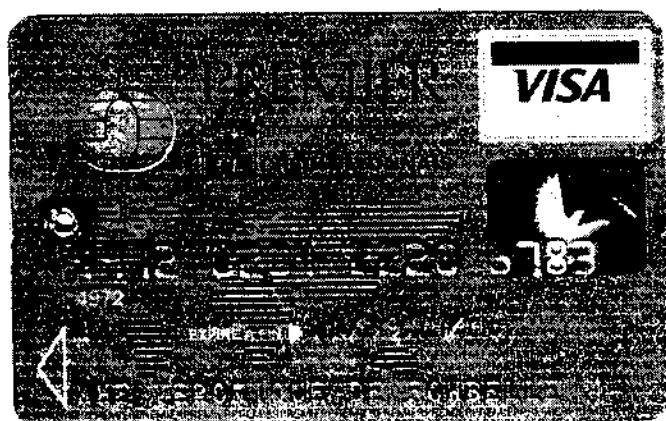
DEPARTURE DATE:

REMARK

We confirm a payment of the above arrangement will be done by TRACODI
TOURS HANOI.

YOURS SINCERELY.

PHỤ LỤC 7. MẪU THẺ TÍN DỤNG



PHỤ LỤC 8. LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỐI PHIẾU VÀ KỲ PHIẾU

LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỐI PHIẾU VÀ KỲ PHIẾU

1. Luật hối phiếu và kỳ phiếu quốc tế

Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hiệp quốc, kỳ họp thứ 15, New York, ngày 26 tháng 7 - 6 tháng 8, 1982, tài liệu số A/CN 9/211 ngày 18 tháng 2, 1982.

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ HÌNH THỨC PHƯƠNG TIỆN

Điều 1:

1. Quy ước này áp dụng cho hối phiếu quốc tế và kỳ phiếu quốc tế.

2. Hối phiếu quốc tế là một phương tiện:

a/ Chứa đựng trong nội dung của nó những từ "Hối phiếu quốc tế";

b/ Chứa đựng một lệnh vô điều kiện trong đó người ký phát chỉ thị cho người trả tiền phải trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này;

c/ Phải thanh toán khi yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định;

d/ Được đề ngày tháng năm;

e/ Chỉ cho thấy rằng ít nhất hai của những địa điểm sau đây ở trong những nước khác nhau:

i/ Địa điểm hồi phiếu được phát hành;

ii/ Địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người ký phát;

iii/ Địa điểm ghi bên cạnh tên của người trả tiền;

iv/ Địa điểm ghi bên cạnh tên của người hưởng lợi;

v/ Địa điểm thanh toán;

g/ Được người ký phát ký tên.

3. Kỳ phiếu quốc tế là một phương tiện:

a/ Chứa đựng trong nội dung của nó, những từ "kỳ phiếu quốc tế".

b/ Chứa đựng một cam kết vô điều kiện, theo đó người lập kỳ phiếu tiến hành thanh toán một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này;

c/ Được thanh toán theo yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định;

d/ Được đề tháng năm;

e/ Chỉ cho thấy rằng ít nhất hai của những địa điểm sau đây ở trong những nước khác nhau:

i/ Địa điểm kỳ phiếu được lập;

ii/ Địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người lập kỳ phiếu;

iii/ Địa điểm ghi bên cạnh tên của người hưởng lợi;

iv/ Địa điểm thanh toán.

g/ Được người lập phiếu ký tên.

4. Bảo đảm rằng những lời lẽ được đề cập đến tại khoản 2 (c) hoặc 3 (e) của Điều này không đúng vẫn không ảnh hưởng đến việc áp dụng Quy ước này.

Điều 2:

Quy ước này áp dụng bất chấp những địa điểm ghi trên hối phiếu quốc tế hoặc trên kỳ phiếu quốc tế theo các khoản 2 (c) hoặc 3 (e) của Điều 1 có ở trong các nước ký kết hay không.

Chương II

DIỄN ĐẠT

MỤC 1: ĐIỀU KHOẢN TỔNG QUÁT

Điều 3:

Trong diễn đạt Quy ước này, cần quan tâm đến tính quốc tế và nhu cầu cải tiến tính thống nhất trong việc áp dụng quy ước.

Điều 4: Trong quy ước này:

1. "Hối phiếu" có nghĩa là hối phiếu quốc tế do quy ước này điều chỉnh;
2. "Kỳ phiếu" có nghĩa là kỳ phiếu quốc tế do quy ước này điều chỉnh
3. "Phương tiện" có nghĩa là một hối phiếu hoặc kỳ phiếu;
4. "Người trả tiền" có nghĩa là người hối phiếu nhằm vào khi được phát hành nhưng không có chấp nhận hối phiếu;

5. “Người hưởng lợi” có nghĩa là người được người phát hành hối phiếu chỉ thị phải thanh toán cho người ấy hoặc người mà người lập phiếu cam kết trả tiền;

6. “Người cầm phiếu” có nghĩa là người đang cầm giữ trong tay một phương tiện theo Điều 14;

7. “Người cầm phiếu được bảo vệ” có nghĩa là người cầm một phương tiện, khi người ấy trở thành người cầm, là một phương tiện đầy đủ và hợp lệ trên hình thức bề ngoài, miễn là:

a/ Vào lúc đó, người ấy không hay biết có sự tranh quyền hoặc biện hộ về phương tiện theo Điều 25 hoặc không hay biết có sự kiện phương tiện bị từ chối bằng cách không chấp nhận hoặc không thanh toán.

b/ Thời hạn dự liệu tại Điều 51 cho việc xuất trình phương tiện ấy để thanh toán chưa mãn hạn.

8. “Bên tham gia” có nghĩa là bất cứ người nào đã ký một phương tiện với tư cách người phát hành, người lập, người chấp nhận, người ký hậu hoặc người bảo lãnh.

9. “Ngày đáo hạn” có nghĩa là ngày thanh toán được đề cập đến tại Điều 8;

10. “Chữ ký” bao gồm chữ ký bằng cách đóng dấu, ký hiệu, điện, fax, đục lỗ hoặc các phương tiện cơ học khác và “chữ ký giả mạo” bao gồm chữ ký do sự sử dụng sai trái hoặc không thuộc thẩm quyền của các phương tiện ấy;

11. “Tiền” hoặc “ngoại tệ” bao gồm một đơn vị tiền tệ có giá trị để tính toán do một định chế liên chính phủ đặt ra dù rằng chỉ nhằm mục đích bù trừ trên sổ sách

của mình, và giữa định chế với những người do định chế chỉ định hoặc giữa những người ấy.

Điều 5:

Vì những mục đích của Quy ước này một người được xem là có ý thức về một sự kiện nào đó nếu người ấy ý thức một cách thực tế về sự kiện ấy hoặc không thể không biết đến sự hiện hữu của sự kiện.

MỤC 2: DIỄN GIẢI NHỮNG YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC

Điều 6:

Số tiền được trả của một phương tiện được hiểu là một số tiền được xác định rõ ràng mặc dù phương tiện ghi rằng nó phải được thanh toán:

a/ Với tiền lãi;

b/ Bằng nhiều đợt vào những ngày liên tục;

c/ Bằng nhiều đợt vào những ngày kế tục có ghi trên phương tiện rằng khi không thanh toán bất cứ đợt nào khoản sai biệt chưa trả sẽ trở thành nợ phải trả;

d/ Theo tỷ giá hối đoái ghi trong phương tiện hoặc sẽ phải được xác định theo chỉ dẫn của phương tiện hoặc

e/ Bằng một loại phương tiện khác hơn tiền tệ dùng ghi giá trị của phương tiện.

Một quốc gia kết ước mà luật pháp của quốc gia ấy đòi hỏi rằng chữ ký trên phương tiện phải là chữ ký viết tay có thể vào lúc ký kết phê chuẩn hoặc tán thành, nhằm vào mục đích ấy, tuyên bố rằng chữ ký trên phương tiện trong lãnh thổ của họ phải là chữ ký viết tay.

Điều 7:

1. Nếu có sự khác biệt trị giá bằng chữ và trị giá bằng số trên phương tiện thì trị giá của phương tiện là trị giá bằng chữ.
2. Nếu trị giá của phương tiện được diễn giải bằng loại tiền tệ có cùng một tên gọi như tên gọi của ít nhất một quốc gia không phải là quốc gia mà việc thanh toán phải thực hiện như được ghi rõ trên phương tiện và loại tiền tệ có tên gọi không được xác định là tiền tệ của một quốc gia riêng biệt nào, loại tiền tệ này phải được xem như tiền tệ của quốc gia nơi đó việc thanh toán phải được thực hiện.
3. Nếu một phương tiện nào ghi rằng phương tiện phải được thanh toán với tiền lãi, không xác định tiền lãi phải từ ngày nào thì ngày tính lãi là ngày ký phát phương tiện.
4. Một khoản dự liệu nói rằng số tiền phải thanh toán với tiền lãi phải được xem như không có viết lên phương tiện trừ khi có định rõ lãi suất phải trả.

Điều 8:

1. Một phương tiện được xem phải thanh toán theo yêu cầu:

a/ Nếu nói rằng nó phải được thanh toán ngay hoặc theo yêu cầu hoặc khi xuất trình hoặc nếu phương tiện có văn từ với nội dung tương tự; hoặc

b/ Nếu phải mình định thời gian thanh toán.

2. Một phương tiện phải trả vào một thời gian nhất định và được chấp nhận hoặc được ký hậu hoặc bảo lãnh sau khi đáo

hạn là một phương tiện phải trả theo yêu cầu đối với người chấp nhận, người ký hậu hoặc người bảo lãnh.

3. Một phương tiện được xem là phải trả vào một thời gian nhất định nếu nó nói rằng phải được thanh toán:

a/ Vào một ngày đã nêu rõ hoặc vào một thời gian nhất định sau ngày đã nêu hoặc vào một thời gian nhất định ghi trên phương tiện; hoặc

b/ Vào một thời gian nhất định sau khi trình; hoặc

c/ Bằng nhiều đợt thanh toán vào những ngày kế tiếp; hoặc

d/ Bằng nhiều đợt thanh toán vào những ngày kế tiếp với điều dự liệu trên phương tiện rằng khi không trả được đợt thanh toán nào, khoản sai biệt chưa trả trở thành nợ phải trả.

4. Thời gian thanh toán của một phương tiện phải trả vào một thời gian nhất định sau ngày được xác định bằng cách chiếu theo ngày của phương tiện.

5. Ngày đáo hạn của một hối phiếu phải trả vào một thời gian nhất định sau khi trình được xác định bằng ngày chấp nhận.

6. Ngày đáo hạn phải trả theo yêu cầu là ngày được xuất trình để thanh toán.

7. Ngày đáo hạn của một kỳ phiếu phải trả vào một thời gian nhất định sau khi trình, được xác định bằng ngày mà người lập phiếu đã ký phát trên kỳ phiếu, hoặc nếu bị từ chối ký, tính từ ngày xuất trình.

8. Khi một phương tiện được phát hành, hoặc lập, phải thanh toán một hoặc nhiều tháng sau ngày đã nêu hoặc sau ngày của nó, hoặc sau khi trình, đáo hạn vào ngày tương ứng

của tháng khi việc thanh toán phải thực hiện. Nếu không có ngày tương ứng, sự đảo hạn nói vào ngày cuối của tháng đó.

Điều 9:

1. Một hối phiếu có thể:

- a/ Được ký phát cho hai hoặc nhiều người trả tiền.
- b/ Được ký phát bởi hai hoặc nhiều người ký phát.
- c/ Được thanh toán cho hai hoặc nhiều người hưởng lợi.

2. Một kỳ phiếu có thể:

- a/ Được lập bởi hai hoặc nhiều người lập phiếu.
- b/ Được thanh toán cho hai hoặc nhiều người hưởng lợi.

3. Nếu một phương tiện phải trả cho hai hoặc nhiều người hưởng lợi tùy nghi lựa chọn, có thể thanh toán cho bất kỳ người nào trong số những người ấy và một trong những người hưởng lợi nắm giữ trong tay bản phương tiện có thể thực hiện các quyền của người cầm phiếu. Trong bất cứ trường hợp nào khác, phương tiện được chi trả cho tất cả những người ấy và các quyền của người cầm phiếu chỉ có thể được hành xử bởi tất cả những người ấy.

Điều 10:

Một hối phiếu có thể:

- a/ Phát hành cho chính người ký phát.
- b/ Phát hành theo lệnh của chính mình.

MỤC 3: BỔ SUNG MỘT VĂN KIẾN CÒN KHIẾM KHUYẾT

Điều 11:

1. Một phương tiện còn khiếm khuyết thỏa mãn những yêu cầu trình bày ở các tiểu khoản (a) và (f) của khoản (2) hoặc

các tiểu khoản (a) và (f) của khoản (3) của Điều 1 nhưng còn thiếu những yếu tố thuộc một hoặc nhiều yêu cầu trình bày trong khoản (2) hoặc (3) của Điều 1 có thể bổ sung và phương tiện bổ sung như vậy có hiệu lực như một hồi phiếu hoặc một kỳ phiếu.

2. Khi một phương tiện như vậy được bổ sung không phù hợp với sự thoả thuận được ghi vào đó:

a/ Một bên tham gia đã ký vào phương tiện trước khi bổ sung có thể viện dẫn sự không tôn trọng thoả thuận để chống người cầm phiếu, miễn người cầm phiếu đã biết có sự không tôn trọng thoả thuận khi người ấy trở thành người cầm phiếu.

b/ Một bên tham gia đã ký vào phương tiện sau khi bổ sung phải chịu trách nhiệm theo các điều khoản của phương tiện đã được bổ sung.

Chương III CHUYỂN NHƯỢNG

Điều 12:

Một phương tiện được chuyển nhượng:

a/ Bằng cách ký hậu và và giao phương tiện từ người ký hậu cho người được ký hậu, hoặc

b/ Bằng cách giao đơn giản phương tiện nếu lần ký hậu cuối cùng là ký hậu để trống.

Điều 13:

1. Một ký hậu phải được viết vào phương tiện hoặc một bản đính kèm theo ("bản nối dài"). Bản này phải được ký tên.

2. Một ký hậu có thể:

a/ Ký hậu trống, có nghĩa là chỉ bằng một chữ ký đơn độc, hoặc bằng chữ ký có kèm theo lời văn có nội dung là phương tiện có thể thanh toán cho người sở hữu nó.

b/ Đặc biệt, bằng chữ ký có kèm theo chỉ danh người mà phương tiện phải trả.

Điều 14:

1. Một người là người cầm phiếu nếu người ấy:

a/ Là người hưởng lợi, sở hữu nó; hoặc

b/ Sở hữu một phương tiện đã được ký hậu cho người ấy, hoặc trên phương tiện sự ký hậu cuối cùng là ký hậu trống, và trên phương tiện thể hiện một loạt các ký hậu liên tục kể cả nếu một ký hậu nào đó là giả mạo hoặc do một đại lý không thẩm quyền ký.

2. Khi một ký hậu trống được một ký hậu khác tiếp theo, người ký hậu sau cùng được xem như người được ký hậu do việc ký hậu trống.

3. Một người không thể bị từ chối là người cầm phiếu vì lý do phương tiện được thủ đắc trong những điều kiện bao gồm mất năng lực hoặc gian ý, cưỡng ép hoặc sai lầm dưới mọi hình thức, có thể dẫn đến khiếu nại hoặc bảo vệ theo phương tiện ấy.

Điều 15:

Người cầm một phương tiện trên đó lần ký hậu sau cùng là lần ký hậu trống có thể:

a/ Ký hậu tiếp theo hoặc ký hậu trống hoặc cho một người được nêu đích danh; hoặc

b/ Chuyển đổi ký hậu trống thành ký hậu đặc biệt bằng cách ghi rõ rằng phương tiện đó được trả cho chính người cầm phiếu hoặc một người nào khác được nêu tên; hoặc

c/ Chuyển nhượng phương tiện theo khoản (b) của Điều 12.

Điều 16:

Khi người phát hành hoặc người lập phương tiện có ghi vào, hoặc người ký hậu trong lần ký hậu của mình, những từ như “không thể giao dịch”, “không thể chuyển nhượng”, “không theo lệnh”, “chỉ trả cho (X) mà thôi”, hoặc những từ có nội dung tương tự, người thụ nhượng không thể trở thành người cầm phiếu trừ phi nhằm mục đích nhờ thu.

Điều 17:

1. Việc ký hậu phải vô điều kiện

2. Một ký hậu có điều kiện sẽ chuyển nhượng phương tiện dù cho điều kiện có được thực hiện hay không

Điều 18:

Việc ký hậu đối với một phần số tiền còn nợ theo phương tiện sẽ là một ký hậu không có hiệu lực.

Điều 19:

Khi có hai hoặc nhiều ký hậu, người ta xem như mỗi ký hậu đều được thực hiện theo thứ tự như thể hiện trên phương tiện, trừ khi được chứng minh ngược lại.

Điều 20:

1. Khi một ký hậu chứa đựng những từ “để nhờ thu” “để ký gửi”, “trị giá nhờ thu”, “theo uỷ quyền”, “trả cho mọi ngân hàng”, hoặc những từ có nội dung tương tự cho phép người được ký hậu nhờ thu phương tiện (ký hậu nhờ thu). Người được ký hậu:

a/ Chỉ có thể ký hậu phương tiện cho mục đích nhờ thu.

b/ Có thể sử dụng tất cả quyền hạn do phương tiện phát sinh

c/ Phải tùy thuộc mọi khiếu nại và các sự biện hộ có thể xảy ra đối với người ký hậu.

2. Người ký hậu để nhờ thu không chịu trách nhiệm về phương tiện đối với người cầm phiếu sau đó.

Điều 21:

Người cầm một phương tiện có thể chuyển nhượng nó cho một bên tham gia trước đó hoặc cho người trả tiền theo Điều 12; tuy nhiên, trong trường hợp người được chuyển nhượng đã là người cầm phiếu trước, không cần phải ký hậu nữa và bất cứ ký hậu nào ngăn cản người ấy trở thành người cầm phiếu đều có thể bị xoá bỏ.

Điều 22:

Một phương tiện có thể được chuyển nhượng theo Điều 12 sau khi đáo hạn, trừ khi bởi người trả tiền, người chấp nhận hoặc người lập phương tiện.

Điều 23:

1. Nếu một người ký hậu giả mạo, bất cứ bên tham gia nào đều có quyền đòi kẻ giả mạo và đòi người mà phương tiện được kẻ giả mạo trực tiếp chuyển nhượng bồi thường cho những tổn thất người ấy gánh chịu do những hành vi giả mạo.

2. Trách nhiệm của một bên tham gia hoặc của người trả tiền thanh toán phương tiện hoặc của người được ký hậu để nhờ thu tiền, một phương tiện trên đó có giả mạo không được quy định trên bản quy ước này.

3. Nhằm vào mục đích của điều này, một ký hậu do một người không có quyền đại diện hoặc vượt ngoài quyền hạn của

mình thực hiện trên một phương tiện cùng có một hậu quả như ký hậu giả mạo.

Chương IV

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM

MỤC 1: QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CẦM PHIẾU VÀ CỦA NGƯỜI CẦM PHIẾU ĐƯỢC BẢO VỆ

Điều 24:

1. Người cầm một phương tiện có mọi quyền hạn do bản Quy ước này giao cho đối với các bên tham gia.
2. Người cầm phiếu được quyền chuyển nhượng theo đúng Điều 12.

Điều 25:

1. Một bên tham gia có thể đối kháng người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ.

a/ Mọi sự biện hộ có giá trị theo Quy ước này;

b/ Mọi sự biện hộ phải dựa vào sự giao dịch cơ bản giữa bên tham gia và người phát hành hoặc người cầm phiếu trước hoặc phát sinh từ những tình huống đưa đến kết quả khiến người này thành một bên tham gia;

c/ Mọi sự biện hộ về nghĩa vụ hợp đồng phải dựa vào sự giao dịch giữa các bên tham gia và người cầm phiếu;

d/ Mọi sự biện hộ phải dựa vào sự mất năng lực của bên tham gia ấy gây ra trách nhiệm hoặc dựa vào sự kiện mà bên tham gia ký tên không ý thức rằng chữ ký mình khiến trở

thành bên tham gia vào phương tiện, miễn là sự vô ý thức đó không do sự cầu thả của người ấy.

2. Những quyền hạn của người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ đối với một phương tiện phải tùy thuộc bất kỳ sự khiếu nại có hiệu lực nào của bất cứ ai đối với phương tiện.

3. Một bên tham gia không thể nêu lên như sự biện hộ chống người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ sự kiện một đệ tam nhân đã có khiếu nại trừ khi:

a/ Đệ tam nhân ấy gửi khiếu nại có hiệu lực về phương tiện; hoặc

b/ Người cầm phiếu thụ đắc phương tiện bằng cách đánh cắp hoặc giả mạo chữ ký của người hưởng lợi hoặc người được ký hậu hoặc có tham dự vào vụ đánh cắp đó.

Điều 26:

1. Một bên tham gia có thể không nêu sự biện hộ đối với người cầm phiếu được bảo vệ trừ khi:

a/ Biện hộ theo các điều 29 (1), 30, 31 (1), 32 (3), 49, 53 và 80 của bản Quy ước này.

b/ Biện hộ dựa trên sự giao dịch cơ bản giữa bên tham gia và người cầm phiếu ấy hoặc phát sinh do bất cứ hành vi gian xảo nào của người cầm phiếu đó để có chữ ký trên phương tiện của bên tham gia ấy;

c/ Biện hộ dựa trên sự mất năng lực của bên tham gia ấy để gánh chịu trách nhiệm về phương tiện hoặc trên sự kiện bên tham gia ấy ký tên không nhận thức rằng chữ ký của mình làm thành bên tham gia vào phương tiện, miễn là sự không nhận thức đó không do sự cầu thả của người ấy.

2. Các quyền hạn đối với một phương tiện của người cầm phiếu được bảo vệ không tùy thuộc sự khiếu nại của bất kỳ ai về phương tiện ấy, trừ khi sự khiếu nại có hiệu lực phát sinh từ sự giao dịch cơ bản giữa người cầm phiếu được bảo vệ và người nêu lên sự khiếu nại hoặc phát sinh từ bất cứ hành vi gian dối nào của người cầm phiếu để có được chữ ký của người ấy trên phương tiện.

Điều 27:

1. Việc chuyển nhượng một phương tiện bởi người cầm phiếu được bảo vệ trao cho bất cứ người cầm phiếu kế tiếp nào những quyền hạn về phương tiện mà người cầm phiếu được bảo vệ đã có, trừ khi người cầm phiếu kế tiếp đó tham gia vào một sự giao dịch tạo ra sự khiếu nại hoặc sự phòng vệ về phương tiện.

2. Nếu một bên tham gia thanh toán phương tiện theo đúng Điều 66 và phương tiện được chuyển nhượng cho đúng người ấy, việc chuyển nhượng này không giao cho bên tham gia ấy những quyền hạn về phương tiện mà bất cứ người cầm phiếu được bảo vệ nào trước đây đã có.

Điều 28:

Mỗi người cầm phiếu đều được xem như người cầm phiếu được bảo vệ, trừ khi được chứng minh ngược lại.

MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA

A/ Những quy định tổng quát

Điều 29:

1. Thể theo các quy định của Điều 30 và 32: một người không chịu trách nhiệm về một phương tiện, trừ khi người ấy đã ký tên trên phương tiện.

2. Một người ký một tên không phải của chính mình sẽ chịu trách nhiệm như thể người ký tên của mình.

Điều 30:

Một chữ ký giả mạo không ràng buộc người bị giả mạo chữ ký bất kỳ trách nhiệm nào. Tuy nhiên, người ấy phải chịu trách nhiệm như thể chính người ấy đã tự tay ký khi người ấy đã minh thị hoặc mặc nhiên chấp nhận sự ràng buộc do chữ ký giả mạo hoặc khai rằng chữ ký đó đúng là chữ ký của mình.

Điều 31:

1. Nếu một phương tiện bị sửa đổi cụ thể:

a/ Các bên tham gia đã ký sau khi đã có sự sửa đổi cụ thể sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về phương tiện tùy theo văn từ của nội dung bị sửa đổi.

b/ Các bên tham gia đã ký trước khi có sự sửa đổi cụ thể sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về phương tiện tùy theo văn tự của nội dung nguyên gốc.

Tuy nhiên, một bên tham gia đã tự tay thực hiện, cho phép hoặc đồng ý sự sửa đổi cụ thể sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về phương tiện theo các văn tự của nội dung bị sửa đổi.

2. Nếu không có bằng chứng ngược lại, một chữ ký được coi như đã được đặt bút ký vào phương tiện sau khi có sự sửa đổi cụ thể.

3. Mọi sự sửa đổi gọi là cụ thể khi nó thay đổi lời văn cam kết trên phương tiện của bất kỳ bên tham gia nào về bất kỳ phương tiện nào.

Điều 32:

1. Một phương tiện có thể được một người đại diện ký.

2. Chữ ký của người đại diện do chính tay người ấy ký với quyền hạn của người uỷ quyền và ghi rõ trên phương tiện rằng người ấy đã ký tên theo chức năng của người đại diện thay cho người uỷ quyền được nêu tên, hoặc chữ ký của người uỷ quyền được người đại diện đặt lên phương tiện với quyền lực của người uỷ quyền, sẽ ràng buộc trách nhiệm của người uỷ quyền chứ không phải của người đại diện.

3. Một chữ ký đặt lên một phương tiện bởi một người với tư cách đại diện nhưng không có thẩm quyền ký tên hoặc vượt quyền hạn, hay bởi một người đại diện có thẩm quyền ký tên nhưng không ghi rõ trên phương tiện rằng người ấy đã ký tên theo chức năng đại diện nhưng không nêu tên nhân vật mà người ấy đại diện, sẽ ràng buộc trách nhiệm của người ký tên chứ không phải trách nhiệm của nhân vật mà người ấy ngụ ý thay mặt.

4. Vấn đề đặt ra cho một chữ ký đặt trên một phương tiện có phải theo chức năng đại diện hay không chỉ có thể xác định được bằng cách tham chiếu theo những gì thể hiện trên phương tiện.

5. Một người chịu trách nhiệm theo khoản (3) và thanh toán phương tiện sẽ có cùng những quyền hạn như nhân vật mà người ấy ngụ ý thay mặt để hành động đáng lẽ đã có, nếu nhân vật ấy trước đây đã thanh toán phương tiện.

Điều 33:

Lệnh thanh toán ghi trong một hối phiếu tự nó không phải là một chuyển nhượng mà người phát hành dành cho người hưởng thụ số tiền sẵn sàng để người thụ trái thanh toán.

B/ Người ký phát

1. Người ký phát cam kết rằng khi có sự khước từ hối phiếu bằng không chấp nhận hoặc không thanh toán, và khi có kháng nghị cần thiết nào, người ấy sẽ thanh toán cho người cầm phiếu, hoặc cho bất cứ bên tham gia thanh toán hối phiếu theo Điều 66, trị giá hối phiếu và tiền lãi cùng chi phí có thể thu hồi theo Điều 66 và 67.

2. Người ký phát có thể phủ nhận hoặc hạn chế trách nhiệm của mình bằng một khoản dự liệu minh thị trên hối phiếu. Khoản dự liệu ấy chỉ có hiệu lực đối với người ký phát.

C/ Người lập phiếu

Điều 35:

1. Người lập phiếu cam kết sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã đúng theo Điều 66 số tiền trị giá của kỳ phiếu theo đúng các điều khoản của kỳ phiếu đó và mọi khoản lãi và chi phí có thể được thu hồi theo Điều 66 hoặc 67.

2. Người lập phiếu không thể phủ nhận hoặc hạn chế trách nhiệm của mình bằng một khoản dự liệu trên kỳ phiếu. Mọi khoản dự liệu như vậy sẽ không có hiệu lực.

D/ Người trả tiền và người chấp nhận

Điều 36:

1. Người trả tiền không chịu trách nhiệm đối với một hối phiếu cho đến khi chấp nhận hối phiếu.

2. Người chấp nhận cam kết sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã thanh toán hối phiếu theo Điều 66 số tiền trị giá hối phiếu đúng theo những

khoản dự liệu của sự chấp nhận và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể được thu hồi theo Điều 66 hoặc 67.

Điều 37:

Một sự chấp nhận phải được viết lên trên hối phiếu và có thể thực hiện:

a/ Bằng chữ ký của người trả tiền có kèm theo từ "Đã chấp nhận" hoặc những từ có nội dung tương tự; hoặc

b/ Bằng chữ ký đơn thuần của người trả tiền mà thôi.

Điều 38:

1. Một phương tiện khiếm khuyết nhưng thoả mãn những yêu cầu nêu ra ở Điều 1 (2) (a) có thể được trả tiền chấp nhận trước khi được người ký phát ký tên, hoặc trong khi còn khiếm khuyết dưới dạng khác.

2. Một hối phiếu có thể được chấp nhận trước, vào lúc hoặc sau khi đáo hạn, hoặc sau khi hối phiếu đã bị từ chối bằng cách không chấp nhận hoặc không thanh toán.

3. Khi một hối phiếu được phát hành phải thanh toán vào một thời gian nhất định sau khi trông thấy, hoặc một hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận trước ngày được ấn định, đã được chấp nhận, người chấp nhận phải ghi rõ ngày chấp nhận của mình; nếu người chấp nhận không ghi rõ như vậy, người ký phát hoặc người cầm phiếu có thể thêm vào đó ngày chấp nhận.

4. Nếu một hối phiếu được phát hành phải trả vào một thời gian nhất định sau khi trông thấy bị từ chối bằng không chấp nhận và người trả tiền sau đó chấp nhận hối phiếu, người cầm phiếu có quyền buộc sự chấp nhận phải được ghi ngày theo ngày hối phiếu bị từ chối.

Điều 39:

1. Sự chấp nhận phải không có tính bảo lưu. Sự chấp nhận có bảo lưu nếu nó có điều kiện hoặc thay đổi ngôn từ của hối phiếu.

2. Nếu người trả tiền đặt điều kiện trên hối phiếu rằng sự chấp nhận của người ấy có tính bảo lưu:

a/ Người ấy tuy vậy vẫn bị ràng buộc theo ngôn từ của sự chấp nhận bảo lưu của mình.

b/ Hối phiếu đó bị từ chối vì không chấp nhận.

3. Một chấp nhận một phần giá trị của hối phiếu là một sự chấp nhận bảo lưu. Nếu người cầm phiếu nhận một sự chấp nhận như vậy, hối phiếu chỉ bị từ chối phần còn lại.

4. Một sự chấp nhận chỉ rõ rằng việc thanh toán sẽ được thực hiện tại một địa chỉ nhất định hoặc do một đại diện nhất định không phải là sự thuận nhận bảo lưu, miễn là:

a/ Nơi thực hiện việc thanh toán không thay đổi;

b/ Hối phiếu không phải ký phát để cho một đại diện khác trả.

E/ Người ký hậu

Điều 40:

1. Người ký hậu cam kết rằng nếu bị từ chối không chấp nhận hoặc không thanh toán, và nếu vì có bất kỳ kháng nghị cần thiết nào, người ấy sẽ thanh toán cho người cầm phiếu, hoặc cho bất kỳ bên tham gia nào thanh toán theo Điều 66, trị giá của phương tiện, và mọi khoản lãi và chi phí có thể thu hồi theo Điều 66 và 67.

2. Người ký hậu có thể hạn chế hoặc phủ nhận trách nhiệm của mình bằng một điều kiện mình thị trên phương tiện. Điều kiện đó chỉ có hiệu lực đối với người ký hậu.

Điều 41:

1. Bất cứ người nào chuyển nhượng một phương tiện bằng cách giao đơn giản phải chịu trách nhiệm với bất cứ người cầm phiếu kế tiếp về mọi tổn thất mà người cầm phiếu đó phải chịu về sự kiện rằng trước sự chuyển nhượng ấy.

a/ Chữ ký là giả mạo hoặc không thẩm quyền; hoặc

b/ Phương tiện đã bị sửa đổi cụ thể; hoặc

c/ Một bên tham gia đã có sự khiếu nại hợp lý hoặc sự phòng vệ đối với người chuyển nhượng; hoặc

d/ Hối phiếu đã bị từ chối vì không chấp nhận hoặc không thanh toán hoặc kỳ phiếu đã bị từ chối vì không thanh toán.

2. Các tổn thất có thể được bồi hoàn theo khoản (1) không thể vượt giá trị nêu trong Điều 66 hoặc 67.

3. Trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào đề cập tại khoản (1) chỉ quy kết cho người cầm phiếu đã nhận phương tiện mà không biết đến khiếm khuyết đó.

F/ Người bảo lãnh

Điều 42:

1. Việc thanh toán của một phương tiện dù nó được chấp nhận hay không, có thể được bảo lãnh theo toàn bộ hoặc một phần trị giá của nó, cho quyền lợi của bên tham gia hoặc người trả tiền. Việc bảo lãnh có thể thực hiện bởi bất cứ người nào dù người ấy đã từng là bên tham gia hay chưa.

2. Việc bảo lãnh phải được viết lên phương tiện hoặc lên một mảnh giấy kèm theo ("phần nổi dài").

3. Việc bảo lãnh được diễn đạt bằng những từ "được bảo lãnh", "bảo đảm" (aval), hoặc những từ có nội dung tương tự kèm theo chữ ký của người đứng bảo lãnh.

4. Việc bảo lãnh có thể thực hiện bằng chữ ký đơn thuần mà thôi. Trừ phi nội dung đòi hỏi khác hơn:

a/ Chữ ký đơn độc ở phía trước phương tiện khác với chữ ký của người ký phát hoặc người trả tiền là sự bảo lãnh;

b/ Chữ ký đơn độc của người trả tiền ở phía trước phương tiện là sự chấp nhận; và

c/ Chữ ký đơn độc ở phía sau phương tiện khác với chữ ký của người trả tiền là sự ký hậu.

5. Người bảo lãnh có thể ghi rõ người mà mình đứng bảo lãnh. Nếu không có ghi rõ như vậy, người mà người bảo lãnh đứng ra bảo lãnh là người chấp nhận hoặc người trả tiền nếu là hối phiếu, và người lập nếu là kỳ phiếu.

Điều 43:

1. Người bảo lãnh chịu trách nhiệm về phương tiện đến mức độ như bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh, trừ phi người bảo lãnh đã quy định khác trên phương tiện.

2. Nếu người mà người bảo lãnh đứng ra bảo lãnh là người trả tiền người bảo lãnh cam kết thanh toán hối phiếu khi đáo hạn.

Điều 44:

Người bảo lãnh thanh toán phương tiện có quyền hạn về phương tiện đó đối với bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo

lãnh và đối với các bên tham gia có trách nhiệm với bên tham gia ấy về phương tiện.

Chương V

XUẤT TRÌNH, TỪ CHỐI KHÔNG CHẤP NHẬN HOẶC KHÔNG THANH TOÁN VÀ TRUY ĐÒI

PHẦN 1: XUẤT TRÌNH ĐỂ CHẤP NHẬN VÀ TỪ CHỐI KHÔNG CHẤP NHẬN

Điều 45:

1. Một hối phiếu có thể được xuất trình để chấp nhận
2. Một hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận:
 - a/ Khi người phát hành đã quy định trên hối phiếu rằng hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận
 - b/ Khi hối phiếu được phát hành với điều kiện phải thanh toán vào thời gian ấn định sau khi trông thấy; hoặc
 - c/ Khi hối phiếu được phát hành với điều kiện phải thanh toán tại nơi khác hơn cơ sở hoặc trụ sở giao dịch của người trả tiền, trừ khi hối phiếu đó phải thanh toán theo yêu cầu.

Điều 46:

1. Mặc dù những dự liệu của Điều 45 người ký phát có thể quy định trên hối phiếu rằng hối phiếu không cần phải xuất trình để chấp nhận hoặc hối phiếu không cần phải xuất trình cho mục đích ấy trước một thời điểm ấn định hoặc trước khi xảy ra một sự kiện ấn định.

2. Nếu một hối phiếu được xuất trình để chấp nhận mặc dù có khoản dự liệu được phép theo khoản (1) và sự chấp nhận bị khước từ, hối phiếu không vì thế bị từ chối.

3. Nếu người trả tiền chấp nhận một hối phiếu bất kể có dự liệu rằng hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận, sự chấp nhận vẫn có hiệu lực.

Điều 47:

1. Một hối phiếu được xuất trình hợp thức để chấp nhận nếu hối phiếu được xuất trình đúng theo những quy định sau đây:

a/ Người cầm phiếu phải xuất trình hối phiếu cho người trả tiền vào ngày làm việc và vào giờ hợp lý.

b/ Một hối phiếu phát hành cho hai hoặc nhiều người trả tiền có thể xuất trình cho bất cứ người nào trong số những người ấy; trừ khi hối phiếu quy định khác rõ ràng;

c/ Việc xuất trình để chấp nhận có thể thực hiện bởi một người hoặc một chức quyền khác hơn người trả tiền nếu người ấy hoặc chức quyền ấy được quyền chấp nhận hối phiếu theo luật pháp hiện hành;

d/ Nếu một hối phiếu phát hành để được thanh toán vào một ngày nhất định, sự xuất trình để chấp nhận được thực hiện trước hoặc ngay sau ngày đáo hạn;

e/ Một hối phiếu phát hành để được thanh toán theo yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định sau khi trông thấy phải được xuất trình để chấp nhận trong một năm kể từ ngày của hối phiếu.

f/ Một hối phiếu trong đó người phát hành có ghi một ngày hoặc thời hạn cho việc xuất trình để chấp nhận phải được

xuất trình vào ngày hoặc trong thời hạn được ghi trên hối phiếu.

Điều 48:

Việc xuất trình bắt buộc hoặc tùy ý để chấp nhận được miễn trừ:

a/ Nếu người trả tiền qua đời hoặc không còn thẩm quyền tự do điều động các tích sản của mình vì lý do vỡ nợ, hoặc là người không có thực hoặc người không có năng lực chịu trách nhiệm về phương tiện như người chấp nhận, hoặc nếu người thu trái là một công ty hùn vốn, hiệp hội hoặc pháp nhân khác đã chấm dứt hiện hữu;

b/ Khi, với sự cần mẫn hợp lý, việc xuất trình không thể thực hiện trong thời hạn ấn định cho việc xuất trình để chấp nhận.

Điều 49:

Nếu một hối phiếu phải được xuất trình để được chấp nhận không được xuất trình cho mục đích đó, người ký phát, những người ký phát và những người bảo lãnh của họ đều không chịu trách nhiệm về hối phiếu.

Điều 50:

1. Một hối phiếu được xem là bị từ chối nếu không chấp nhận:

a/ Khi người trả tiền, với sự xuất trình hợp thức, minh thị từ chối chấp nhận hối phiếu hoặc sự chấp nhận không đạt được mặc dù với sự cần mẫn hợp lý, hoặc khi người cầm phiếu không giành được sự chấp nhận mà người này có quyền theo bản Quy ước này.

b/ Nếu việc xuất trình để chấp nhận được miễn trừ theo Điều 48, trừ khi hồi phiếu được chấp nhận thực tại.

2. Nếu một hồi phiếu bị từ chối không chấp nhận, người cầm phiếu có thể:

a/ Theo những dự liệu Điều 55, thực hiện quyền truy đòi ngay đối với người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ;

b/ Thực hiện quyền truy đòi ngay đối với người bảo lãnh của người trả tiền.

PHẦN 2: XUẤT TRÌNH ĐỂ THANH TOÁN VÀ TỪ CHỐI KHÔNG THANH TOÁN

Điều 51:

Một phương tiện được xuất trình hợp thức để thanh toán nếu nó xuất trình đúng theo những quy định sau:

a/ Người cầm phiếu phải xuất trình phương tiện cho người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu vào ngày làm việc và vào giờ hợp lý;

b/ Một hồi phiếu phát hành cho hoặc được chấp nhận bởi hai hoặc nhiều người trả tiền hoặc một kỳ phiếu được hai hoặc nhiều người lập phiếu ký tên, có thể được xuất trình cho bất cứ người nào trong số những người ấy, trừ khi nó quy định khác hơn một cách rõ ràng;

c/ Nếu người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu qua đời, việc xuất trình phải thực hiện với người theo luật hiện hành là người thừa kế của họ hoặc những người được giao quyền quản lý tài sản của người ấy;

d/ Việc xuất trình để thanh toán có thể thực hiện với một người hoặc với nhà chức trách không phải là người trả tiền, người chấp nhận hoặc người lập phiếu nếu người ấy hoặc nhà chức trách ấy được giao quyền theo luật pháp hiện hành để thanh toán phương tiện;

e/ Một phương tiện không phải thanh toán theo yêu cầu phải được xuất trình để thanh toán vào ngày đáo hạn hoặc ngày làm việc kế tiếp;

f/ Một phương tiện phải thanh toán theo yêu cầu phải được xuất trình để thanh toán trong vòng một năm kể từ ngày của phương tiện đó;

g/ Một phương tiện phải xuất trình để thanh toán:

i/ *Tại nơi thanh toán ấn định trên phương tiện; hoặc*

ii/ *Nếu không có ấn định nơi thanh toán, tại địa chỉ của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu được ghi trên phương tiện; hoặc*

iii/ *Nếu không có ấn định nơi thanh toán và địa chỉ của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu cũng không được chỉ rõ, thì phải thực hiện tại nơi giao dịch chính hoặc cơ sở thường lệ của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu.*

h/ Một phương tiện có thể được xuất trình để có thể thanh toán tại phòng thanh toán bù trừ.

Điều 52:

1. Chậm trễ trong việc xuất trình để thanh toán được tha thứ khi chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu và người ấy đã không thể tránh được hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ

không còn tác động nữa, việc xuất trình phải được thực hiện với sự cân nhắc hợp lý.

2. Việc xuất trình để thanh toán được miễn:

a/ Nếu người ký phát, người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc ngụ ý từ bỏ việc xuất trình; sự từ bỏ ấy:

i) Nếu người ký phát thực hiện trên phương tiện, sẽ ràng buộc bất cứ bên tham gia kế tiếp nào và làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;

ii) Nếu được một bên tham gia không phải là người ký phát thực hiện trên phương tiện, sẽ chỉ ràng buộc bên tham gia ấy mà thôi nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;

iii) Nếu thực hiện ngoài phương tiện sẽ chỉ ràng buộc bên tham gia thực hiện sự từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm phiếu mà sự từ bỏ đã dành cho.

b/ Nếu một phương tiện không phải thanh toán theo yêu cầu, và nguyên nhân của sự chậm trễ trong việc xuất trình tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau khi đáo hạn;

c/ Nếu một phương tiện phải thanh toán theo yêu cầu, và nguyên nhân của sự chậm trễ tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau khi hết hạn xuất trình để thanh toán;

d/ Nếu người trả tiền, người lập phiếu hoặc người chấp nhận không còn quyền tự do điều động tích sản của mình vì vỡ nợ, hoặc là một người tưởng tượng hoặc một người không có năng lực thanh toán, hoặc nếu người trả tiền, người lập phiếu hoặc người chấp nhận là một công ty, hội hùn vốn, hiệp hội hoặc pháp nhân khác không còn hiệu lực nữa.

e/ Nếu không có địa điểm để phương tiện phải được xuất trình đúng theo Điều 51 (g).

3. Việc xuất trình để thanh toán cũng được miễn đối với một hối phiếu, nếu hối phiếu đã bị cự tuyệt vì từ chối không chấp nhận.

Điều 53:

1. Nếu một hối phiếu không được xuất trình một cách hợp thức để thanh toán, người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ sẽ không chịu trách nhiệm về hối phiếu đó.

2. Nếu một kỳ phiếu không được xuất trình một cách hợp thức để thanh toán, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ sẽ không chịu trách nhiệm về kỳ phiếu đó.

3. Việc không xuất trình để thanh toán không miễn trừ trách nhiệm của người chấp nhận hoặc người lập phiếu hoặc người bảo lãnh của họ hoặc người bảo lãnh của người thụ trái.

Điều 54:

1. Một phương tiện được xem như bị từ chối không thanh toán:

a/ Khi việc thanh toán bị khước từ trước sự xuất trình hợp thức hoặc khi người cầm phiếu không thể đạt được sự thanh toán mà người này được hưởng theo bản Quy ước này.

b/ Nếu việc xuất trình để thanh toán được miễn theo Điều 52 (2) và phương tiện không được thanh toán khi đáo hạn.

2. Nếu một hối phiếu bị từ chối không thanh toán, người cầm phiếu có thể, theo các khoản dự liệu của Điều 55 sử dụng quyền truy đòi đối với người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

3. Nếu một kỳ phiếu bị từ chối không thanh toán, người cầm phiếu có thể, theo các khoản dự liệu của Điều 55 sử dụng

quyền truy đòi đối với những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

PHẦN 3: TRUY ĐÒI

A/ Kháng nghị

Điều 55:

Nếu một phương tiện đã bị từ chối trả tiền do không được chấp nhận hoặc không thanh toán, người cầm phiếu chỉ có thể sử dụng quyền truy đòi sau khi phương tiện đã được kháng nghị vì không trả tiền theo các khoản dự liệu của Điều 56 đến 58.

Điều 56:

1. Một chứng thư kháng nghị là một văn bản phát biểu về sự từ chối thanh toán lập tại địa điểm mà phương tiện đã bị từ chối, được ký tên và đề ngày bởi một người được luật pháp địa phương cho phép trong việc này. Văn bản phát biểu nêu rõ:

a/ Tên người yêu cầu lập chứng từ kháng nghị

b/ Nơi kháng nghị, và

c/ Yêu cầu đã được nêu và câu trả lời, nếu có, hoặc sự kiện không thể tìm thấy người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu.

2. Một chứng thư kháng nghị có thể được lập:

a/ Trên chính bản hoặc trên mẫu giấy dính kèm phương tiện ("phần nối dài"); hoặc

b/ Bằng một chứng thư riêng biệt, trong trường hợp này, phải nêu rõ phương tiện đã bị chối từ.

3. Trừ khi quy định rằng chứng thư kháng nghị phải được lập, một chứng thư kháng nghị có thể được thay thế bằng lời

khai viết lên phương tiện và ký tên và đề ngày bởi người trả tiền hoặc bởi người chấp nhận hoặc bởi người lập phiếu, hoặc bởi người đích danh thanh toán trong trường hợp một phương tiện quy định nơi một người đích danh thanh toán đó; lời khai phải nhằm mục đích xác nhận từ chối nhận hoặc từ chối thanh toán.

4. Một lời khai thực hiện theo khoản (3) được xem là một chứng thư kháng nghị theo mục đích của bản Quy ước này.

Điều 57:

1. Chứng thư kháng nghị về từ chối một hối phiếu bằng không chấp nhận phải được lập vào ngày hối phiếu bị từ chối hoặc vào một của hai ngày làm việc sau đó.

2. Chứng thư kháng nghị về từ chối một phương tiện không thanh toán phải được lập vào ngày phương tiện bị từ chối hoặc vào một của hai ngày làm việc sau đó.

Điều 58:

1. Chậm trễ trong việc lập chứng thư kháng nghị một phương tiện vì từ chối được tha thứ khi chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu và người ấy không thể tránh được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ không còn tác động nữa, chứng thư kháng nghị phải được lập với sự cần mẫn hợp lý.

2. Chứng thư kháng nghị về từ chối không chấp nhận hoặc không thanh toán được miễn:

a/ Nếu người phát hành, một người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc ngụ ý từ bỏ sự kháng nghị; sự từ bỏ ấy:

Nếu thực hiện trên phương tiện bởi người phát hành sẽ ràng buộc bất cứ bên tham gia kế tiếp nào và làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào.

Nếu thực hiện trên phương tiện bởi một bên tham gia không phải là người phát hành chỉ ràng buộc bên tham gia ấy nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;

Nếu thực hiện ngoài phương tiện, chỉ ràng buộc bên tham gia đã thực hiện sự từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm phiếu mà sự từ bỏ đã dành cho.

b/ Nếu nguyên nhân chậm trễ theo khoản (1) trong việc lập chứng từ kháng nghị tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày từ chối.

c/ Đối với người phát hành của một hối phiếu, nếu người phát hành và người trả tiền hoặc người chấp nhận chỉ là một người.

d/ Nếu sự xuất trình để chấp nhận hoặc để thanh toán được miễn theo Điều 48 hoặc 52 (2).

Điều 59:

1. Nếu một hối phiếu mà đáng lẽ phải lập chứng thư kháng nghị vì không chấp nhận hoặc không thanh toán nhưng lại không lập chứng thư một cách hợp thức, người phát hành, các người ký hậu và những người bảo lãnh của họ không chịu trách nhiệm về hối phiếu đó.

2. Nếu một kỳ phiếu mà đáng lẽ phải lập chứng thư kháng nghị vì không thanh toán nhưng lại không lập chứng thư kháng nghị một cách hợp thức, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ không chịu trách nhiệm về kỳ phiếu đó.

3. Không lập chứng thư kháng nghị một phương tiện không miễn trừ trách nhiệm của người chấp nhận hoặc người lập phiếu hoặc những người bảo lãnh của họ hoặc người bảo lãnh của người trả tiền.

B/ Thông báo về sự từ chối

Điều 60:

1. Người cầm phiếu, khi gặp sự từ chối một hối phiếu không chấp nhận hoặc không thanh toán, phải thông báo sự từ chối đó cho người phát hành, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

2. Người cầm phiếu khi gặp sự từ chối một kỳ phiếu không thanh toán, phải thông báo sự từ chối đó cho những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

3. Một người ký hậu hoặc một người bảo lãnh nhận được thông báo phải thông báo về sự từ chối cho bên tham gia ngay kế trước mình và có trách nhiệm về phương tiện.

4. Thông báo về sự từ chối có tác dụng cho lợi ích của bất cứ bên tham gia nào có quyền truy đòi đối với bên tham gia được thông báo.

Điều 61:

1. Thông báo về sự từ chối có thể thực hiện dưới bất cứ hình thức nào và bằng văn từ nào chỉ rõ phương tiện và nói rằng phương tiện đã bị từ chối. Việc hoàn trả phương tiện bị từ chối cũng đủ để trở thành thông báo, miễn là phương tiện được kèm theo lời trình bày rằng phương tiện đã bị từ chối.

2. Thông báo về sự từ chối thực hiện hợp thức nếu nó được truyền đạt hoặc gửi cho bên tham gia phải thông báo bằng

phương tiện thích nghi trong các hoàn cảnh, mặc dù bên tham gia ấy có nhận được hay không.

3. Trách nhiệm chứng minh rằng thông báo đã được gửi một cách hợp thức thuộc về người cầm gửi thông báo ấy.

Điều 62:

Thông báo về từ chối phải được gửi trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo sau:

a/ Ngày lập chứng thư kháng nghị hoặc, nếu chứng thư kháng nghị được miễn ngày từ chối; hoặc

b/ Sự tiếp nhận thông báo do một bên tham gia khác gửi.

Điều 63:

1. Sự chậm trễ trong việc gửi thông báo về sự từ chối được tha thứ khi chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn người cầm phiếu và người này không thể trách hoặc vượt qua được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ không tác động nữa, thông báo phải được gửi đi với sự cần mẫn hợp lý.

2. Thông báo về từ chối được miễn:

a/ Nếu sau khi thi hành sự cần mẫn hợp lý, thông báo vẫn không thực hiện được;

b/ Nếu người ký phát, người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã từ bỏ thông báo một cách rõ ràng hay ngụ ý sự từ bỏ ấy:

Nếu được thực hiện trên phương tiện bởi người ký phát ràng buộc bất cứ bên tham gia kế tiếp nào và làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;

Nếu được thực hiện trên phương tiện bởi một bên tham gia không phải là người ký phát, chỉ ràng buộc bên tham gia ấy nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;

Nếu được thực hiện trên phương tiện thì ràng buộc bên tham gia đồng ý từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm phiếu mà sự từ bỏ dành cho.

c/ Đối với người ký phát hồi phiếu, nếu người ký phát hồi phiếu và người trả tiền hoặc người chấp nhận đều là một người.

Điều 64:

Không thông báo sự từ chối làm cho người có nghĩa vụ thông báo theo điều 60 cho bên tham gia được quyền nhận thông báo ấy phải chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất nào mà bên tham gia ấy có thể chịu thiệt do việc thông báo ấy, miễn là những tổn thất ấy không vượt quá trị giá đề cập tại Điều 67 và 68.

PHẦN 4: SỐ TIỀN THANH TOÁN

Điều 65:

Người cầm phiếu có thể thực hiện các quyền của mình trên phương tiện chống lại bất cứ một bên tham gia nào hoặc chống lại số đông các bên tham gia chịu trách nhiệm đối với phương tiện đó và không bị bắt buộc tuân theo thứ tự mà các bên tham gia đã bị ràng buộc.

Điều 66:

1. Người cầm phiếu có thể thu hồi từ bất cứ bên tham gia có trách nhiệm nào.

a) Khi đáo hạn: trị giá của phương tiện với tiền lãi, nếu tiền lãi đã được dự liệu;

b) Khi đáo hạn:

Trị giá của phương tiện với tiền lãi, nếu tiền lãi đã được quy định, tính tới ngày đáo hạn;

Nếu tiền lãi được quy định phải trả sau khi đáo hạn, tiền lãi tính theo lãi suất được quy định, hoặc nếu không có quy định như vậy, tiền lãi tính theo lãi suất ấn định trong khoản (2), tính từ ngày xuất trình trên số tiền ấn định trong khoản (1) (b) (i);

Mọi chi phí về chứng thư kháng nghị và về việc gửi thông báo do người cầm phiếu thực hiện;

c/ Trước khi đáo hạn:

Trị giá của hối phiếu với tiền lãi đã được quy định tính tới ngày thanh toán, chịu một khoản chiết khấu từ ngày thanh toán đến ngày đáo hạn, được tính theo khoản (3);

Mọi chi phí về chứng thư kháng nghị và về việc gửi thông báo do người cầm phiếu thực hiện.

1. Lãi suất sẽ là 2 phần trăm một năm so với lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất thích hợp tương tự khác có hiệu lực tại trung tâm chính của quốc gia nơi đó phương tiện phải được thanh toán. Nếu không có lãi suất như vậy, lãi suất sẽ là 2 phần trăm mỗi năm cao hơn lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất thích hợp tương tự khác có hiệu lực tại trung tâm chính của quốc gia có tiền tệ theo đó phương tiện phải được thanh toán. Trong trường hợp không có lãi suất nào như vậy, lãi suất sẽ là phần trăm mỗi năm.

Điều 67:

Một bên tham gia thanh toán một phương tiện đúng theo Điều 66 có thể thu hồi từ các bên tham gia chịu trách nhiệm với người ấy;

a/ Toàn bộ số tiền ấy bắt buộc phải theo Điều 66 và đã trả;

b/ Tiền lãi trên số tiền ấy theo lãi suất ấn định tại Điều 66 khoản (2), kể từ ngày người ấy đã thanh toán;

c/ Mọi chi phí về các thông báo mà người ấy đã thực hiện.

Chương VI

MIỄN NHIỆM

PHẦN 1: MIỄN NHIỆM THANH TOÁN

Điều 68:

1. Một bên tham gia được miễn trừ trách nhiệm về phương tiện khi người ấy thanh toán cho người cầm phiếu, hoặc cho một bên tham gia kế tiếp mình đã thanh toán phương tiện và đang có phương tiện ấy trong tay, theo trị giá phải trả theo Điều 66 hoặc 67;

a/ Vào lúc hoặc sau khi đáo hạn; hoặc

b/ Trước khi đáo hạn theo sự từ chối không chấp nhận;

2. Sự thanh toán trước khi đáo hạn, khác với khoản (1) (b) của điều này không miễn trừ trách nhiệm về phương tiện cho bên tham gia thực hiện việc thanh toán trừ khi đối với người được thanh toán.

3. Một bên tham gia không được miễn trừ trách nhiệm nếu thanh toán cho người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ và vào lúc thanh toán biết rằng một Đệ Tam Nhân đã khiếu nại hợp lệ về phương tiện hoặc biết rằng người cầm phiếu chiếm hữu phương tiện bằng hoặc đã tham gia vào việc đánh cắp hay giả mạo ấy.

4.

a/ Người nhận tiền thanh toán của một phương tiện phải giao, trừ khi có thoả thuận khác:

i) *Phương tiện cho người trả tiền thực hiện việc thanh toán ấy;*

ii) *Phương tiện, một giấy biên nhận và mọi chứng thư kháng nghị cho bất cứ người nào khác thực hiện việc thanh toán ấy.*

b/ Người được yêu cầu thanh toán có thể không thanh toán nếu người yêu cầu thanh toán không giao phương tiện cho người kia. Không thanh toán trong hoàn cảnh đó không phải là từ chối không thanh toán theo Điều 54.

c/ Nếu việc thanh toán đã được thực hiện nhưng người thanh toán, không phải là người trả tiền không chiếm hữu được phương tiện người ấy được miễn nhiệm nhưng sự miễn nhiệm ấy không thể tạo thành sự phòng vệ chống lại người cầm phiếu được bảo vệ.

Điều 69:

1. Người cầm phiếu không bị bắt buộc thanh toán từng phần.

2. Nếu người cầm phiếu được đề nghị thanh toán từng phần, không nhận tiền thanh toán từng phần, phương tiện bị từ chối không thanh toán.

3. Nếu người cầm phiếu nhận sự thanh toán từng phần của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu;

a/ Người chấp nhận hoặc người lập phiếu được miễn trừ trách nhiệm đến mức số tiền đã được thanh toán; và

b/ Phương tiện phải được xem như là từ chối không thanh toán về phần số tiền chưa thanh toán.

4. Nếu người cầm phiếu nhận việc thanh toán từng phần của một bên tham gia không phải là người trả tiền, người chấp nhận hoặc người lập phiếu;

a/ Bên tham gia thực hiện việc thanh toán được miễn trừ trách nhiệm đến mức số tiền đã thanh toán; và

b/ Người cầm phiếu phải trao cho bên tham gia ấy một bản sao có thị thực của phương tiện và của bất cứ chứng thư kháng nghị công chứng nào.

5. Người trả tiền hoặc bên tham gia thanh toán từng phần có thể yêu cầu ghi việc thanh toán ấy vào phương tiện và một biên nhận tiền thanh toán phải được giao cho người ấy.

6. Nếu số tiền còn lại đã được thanh toán, người nhận tiền thanh toán cũng là người đang chiếm hữu phương tiện phải giao cho người thanh toán phương tiện có ghi khoản tiền thanh toán đã nhận và mọi công chứng thư kháng nghị.

Điều 70:

1. Người nhận tiền thanh toán có thể khước từ nhận tiền thanh toán tại một nơi không phải là nơi mà phương tiện đã được xuất trình để thanh toán theo Điều 51.

2. Nếu trong trường hợp ấy, việc thanh toán không thực hiện tại nơi được xuất trình để được thanh toán theo Điều 51, phương tiện được xem như bị từ chối không thanh toán.

Điều 71:

1. Một phương tiện phải được thanh toán bằng thứ tiền tệ đã được ghi trên trị giá của phương tiện.

2. Người phát hành hoặc người lập phiếu có thể chỉ rõ trên phương tiện rằng phương tiện phải được thanh toán bằng một thứ tiền tệ ấn định không phải thứ tiền tệ ghi trên giá trị của phương tiện. Trong trường hợp này:

a/ Phương tiện phải được thanh toán bằng thứ tiền tệ đã được ấn định.

b/ Số tiền thanh toán phải được tính theo tỷ giá hối đoái chỉ định trên phương tiện. Nếu không chỉ định tỷ giá như vậy, số tiền thanh toán phải được tính theo tỷ giá hối đoái áp dụng cho những hối phiếu thanh toán ngay (hoặc, nếu không có tỷ giá đó, theo tỷ giá thích hợp hiện hành) vào ngày đáo hạn:

i) *Đang được áp dụng tại nơi phương tiện phải được xuất trình để thanh toán theo điều 51 (g), nếu loại tiền tệ ấn định là loại tiền tệ của nơi ấy (tiền tệ địa phương); hoặc*

ii) *Nếu loại tiền tệ ấn định không phải là thứ tiền tệ của nơi ấy, thì tùy theo tập quán của nơi xuất trình để thanh toán theo Điều 51 (g).*

c/ Nếu một phương tiện như vậy bị từ chối không chấp nhận, giá trị thanh toán phải được tính:

i) *Nếu tỷ giá hối đoái được ghi rõ trên phương tiện, theo tỷ giá đó;*

ii) *Nếu tỷ giá hối đoái không chỉ rõ trên phương tiện, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày từ chối hoặc vào ngày thanh toán thực tế.*

3. Trong điều này, không có gì ngăn cản tòa án bất bồi thường thiệt hại gây ra cho người cầm phiếu do những dao động trong tỷ giá hối đoái nếu thiệt hại đó do sự từ chối vì không chấp nhận hoặc không thanh toán gây ra.

4. Tỷ giá hối đoái hiện hành vào một ngày nào đó là tỷ giá hối đoái hiện hành, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, tại nơi mà phương tiện phải được xuất trình để thanh toán theo điều 51 (g) hoặc tại nơi thanh toán thực tế.

Điều 72:

1. Trong bản quy ước này không có gì ngăn cản một quốc gia kết ước phải tôn trọng những thể lệ về kiểm soát hối đoái áp dụng trong lãnh thổ của mình, kể cả những thể lệ phải áp dụng theo những thoả hiệp quốc tế mà quốc gia ấy là một thành viên.

2.

a/ Nếu, theo áp dụng khoản (1) của điều này, một phương tiện phát hành bằng loại tiền tệ không phải tiền tệ của nơi thanh toán phải được thanh toán bằng tiền tệ địa phương, trị giá thanh toán phải được tính theo tỷ giá hối đoái áp dụng cho hối phiếu trả ngay (hoặc, nếu không có tỷ giá như vậy, theo tỷ giá hối đoái thích hợp hiện hành) vào ngày xuất trình đang có hiệu lực tại nơi được xuất trình để thanh toán theo Điều 51 (g).

b/

i) Nếu một phương tiện như vậy bị từ chối không chấp nhận, trị giá thanh toán phải được tính, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày từ chối hoặc vào ngày thanh toán thực tế;

ii) Nếu một phương tiện như vậy bị từ chối không thanh toán, trị giá phải được tính, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày xuất trình hoặc ngày thanh toán thực tế;

iii) Các khoản (3) và (4) của Điều 71 được áp dụng cho nơi nào thích hợp.

PHẦN 2: MIỄN NHIỆM CỦA MỘT BÊN THAM GIA TRƯỚC

Điều 73:

1. Khi một bên tham gia được miễn nhiệm toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm về phương tiện, bất cứ bên tham gia nào có quyền thay đổi đối với người ấy cũng được miễn nhiệm đến cùng một mức độ.

2. Việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần trị giá hối phiếu bởi người trả tiền cho người cầm phiếu, hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã thanh toán hối phiếu theo Điều 66, sẽ miễn trừ trách nhiệm cho tất cả các bên tham gia đến cùng một mức độ.

Chương VII

CÁC PHƯƠNG TIỆN BỊ THẤT THOÁT

Điều 74:

1. Khi một phương tiện bị thất thoát, dù do tiêu huỷ, trộm cắp hay do nguyên nhân khác, người bị thất thoát, theo những dự liệu của khoản (2) điều này, có quyền được thanh toán lẽ ra người ấy phải có khi người ấy đã sở hữu phương tiện. Bên tham gia được yêu cầu thanh toán không thể viện dẫn sự kiện người yêu cầu thanh toán không nắm giữ phương tiện như là nguyên cớ để khước từ trách nhiệm về phương tiện đó.

2.

a/ Người yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát phải nêu rõ bằng văn bản gửi cho bên tham gia mà người ấy yêu cầu thanh toán:

i) *Những yếu tố của phương tiện bị thất thoát thuộc về những yêu cầu trình bày tại Điều 1 (2) hoặc 1 (3); nhằm mục đích ấy người yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát*

có thể xuất trình cho bên tham gia ấy một bản sao của phương tiện;

ii) Những sự kiện cho thấy rằng, nếu người ấy đang nắm giữ phương tiện, tất sẽ có quyền được thanh toán đối với bên tham gia mà người ấy yêu cầu thanh toán;

iii) Những sự kiện ngăn cản sự xuất trình phương tiện.

b/ Bên tham gia được yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát có thể buộc người yêu cầu thanh toán phải bảo đảm bồi thường mọi thiệt hại mà bên tham gia ấy có thể gánh chịu vì phải thanh toán sau ngày phương tiện bị thất thoát.

c/ Tính chất của sự đảm bảo và các điều kiện bảo đảm phải được ấn định theo sự thoả hiệp giữa người yêu cầu thanh toán và bên tham gia được yêu cầu thanh toán. Nếu không đạt được sự thoả hiệp đó, toà án có thể quyết định xem có cần sự bảo đảm không và nếu cần toà án quyết định tính chất của sự bảo đảm và các điều kiện bảo đảm.

d/ Nếu không đạt được sự bảo đảm, toà án có thể ra lệnh cho bên tham gia được yêu cầu thanh toán phải ký thác số tiền của phương tiện bị thất thoát, và mọi khoản lãi và chi phí có thể được yêu cầu theo Điều 66 hoặc 67, tại toà án hoặc bất cứ chức trách có thẩm quyền hay cơ quan nào khác, và có thể quyết định thời gian ký thác. Tiền ký thác ấy được xem như tiền thanh toán cho người yêu cầu.

Điều 75:

1. Một bên tham gia đã thanh toán một phương tiện bị thất thoát và sau đó được người khác xuất trình phương tiện để yêu cầu thanh toán phải thông báo cho người trước đây bên tham gia ấy đã thanh toán về sự xuất trình đó.

2. Việc thông báo đó phải được thực hiện vào ngày mà phương tiện được xuất trình hoặc vào một trong hai ngày làm việc tiếp theo và phải nêu rõ tên của người xuất trình và ngày cũng như nơi xuất trình.

3. Việc không thông báo làm cho bên tham gia đã thanh toán phương tiện bị thất thoát phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại mà người được bên tham gia ấy đã thanh toán có thể chịu do không thông báo miễn là những thiệt hại không vượt quá trị giá đề cập tại Điều 66 hoặc 67.

4. Chậm trễ trong việc thông báo được tha thứ khi sự chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người thanh toán phương tiện bị thất thoát và người ấy không thể trách hoặc vượt qua được. Khi nguyên nhân chậm trễ không còn tác động nữa, phải thông báo với sự cần mẫn hợp lý.

5. Thông báo được miễn khi nguyên nhân của sự chậm trễ gửi thông báo tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày cuối cùng mà thông báo đáng lẽ phải được gửi.

Điều 76:

1. Một bên tham gia đã thanh toán một phương tiện bị thất thoát theo đúng các khoản dự liệu của Điều 74 và sau đó được yêu cầu, và thanh toán phương tiện, hoặc người nào vì lý do thất thoát và do đó mất quyền thu hồi từ bất cứ bên tham gia nào có trách nhiệm với người ấy, có quyền:

a/ Nếu sự đảm bảo đã đạt được, thực hiện sự bảo đảm, hoặc

b/ Nếu số tiền đã được ký thác tại toà án hoặc nhà chức trách có thẩm quyền hay cơ quan nào khác, đòi lại số tiền ký thác đó.

2. Người đứng ra bảo đảm theo những quy định của đoạn (2) (b) của Điều 74 có quyền giải toả sự bảo đảm khi bên tham gia được hưởng sự bảo đảm không còn bị rủi ro về thiệt hại do thất thoát gây ra.

Điều 77:

Một người yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát thực hiện một cách hợp thức việc lập chứng thư kháng nghị về từ chối không thanh toán bằng cách dùng một văn bản thoả mãn những điều kiện của Điều 74, khoản (2) (a).

Điều 78:

Một người nhận tiền thanh toán một phương tiện bị thất thoát theo Điều 74 phải giao cho bên tham gia thanh toán văn bản được định tại Điều 74, khoản (2) (a), được người ấy ký nhận và mọi chứng thư kháng nghị và một bản thanh toán có đóng dấu đã trả tiền.

Điều 79:

1. Một bên tham gia đã thanh toán một phương tiện bị thất thoát theo Điều 74 có cùng những quyền hạn lẽ ra đã có nếu người ấy có nắm giữ phương tiện.

2. Bên tham gia ấy chỉ có thể sử dụng quyền của mình nếu người này sở hữu chứng thư có đóng dấu đã trả tiền để cập tại điều 78.

PHỤ LỤC 9. LUẬT VỀ SÉC QUỐC TẾ

LUẬT VỀ SÉC QUỐC TẾ

Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên hiệp quốc, kỳ họp thứ 15, New York, từ ngày 26 tháng 7 đến 6 tháng 8 năm 1982 tài liệu số A/CN. 9/212 ngày 18 tháng 2 năm 1982.

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM

PHẦN 1: QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CẦM SÉC VÀ NGƯỜI CẦM SÉC ĐƯỢC BẢO VỆ

Điều 27:

1. Một bên tham gia có thể dùng để đối kháng người cầm phiếu không phải là người cầm séc được bảo vệ:

a) Mọi sự biện hộ có giá trị theo bản Quy ước này;

b) Mọi sự biện hộ dựa vào sự giao dịch cơ bản giữa chính người ấy và người ký phát hoặc người cầm séc trước hoặc do hoàn cảnh tạo cho người ấy trở thành bên tham gia;

c) Mọi sự biện hộ đối với trách nhiệm kết ước dựa vào sự giao dịch giữa chính người ấy và người cầm séc;

d) Mọi sự biện hộ dựa vào sự vô năng của bên tham gia ấy để chịu trách nhiệm về séc hoặc dựa vào sự kiện bên tham gia ấy đã ký nhưng không biết rằng chữ ký của mình tạo thành

một bên tham gia séc, miễn là sự không biết ấy không do sự cấu thả của người đó.

2. Quyền hạn của người cầm séc không phải là người cầm séc được bảo vệ đối với séc lệ thuộc vào bất cứ yêu sách có giá trị nào đối với séc của bất cứ người nào.

3. Một bên tham gia không thể nêu lên như một biện hộ đối kháng người cầm séc không phải là người cầm séc được bảo vệ sự kiện người thứ ba đã có quyền đối với séc, trừ khi:

- a) Người thứ ba đưa ra khiếu nại có giá trị với séc, hoặc
- b) Người cầm séc ấy thụ đắc séc bằng cách trộm cắp hoặc giả mạo chữ ký của người thụ hưởng hay của người được ký hậu, hoặc tham gia vào sự trộm cắp ấy.

Điều 28:

1. Một bên tham gia không thể nêu lên biện hộ đối kháng người cầm séc được bảo vệ, trừ khi:

a) Những biện hộ theo các Điều 31 (1) 32, 33 (1), 34 (3), 45 và 79 của bản Quy ước này;

b) Những biện hộ dựa vào sự giao dịch cơ bản giữa chính người ấy và người cầm séc hoặc phát sinh từ hành vi gian lận về phía người cầm séc để có chữ ký của bên tham gia ấy trên séc;

c) Những biện hộ dựa vào sự vô năng của bên tham gia ấy để chịu trách nhiệm về séc hoặc dựa vào sự kiện bên tham gia ấy đã ký nhưng không biết rằng chữ ký của mình tạo thành một bên tham gia séc miễn là sự không biết ấy không do sự cấu thả của người đó.

2. Quyền hạn của người cầm séc được bảo vệ đối với séc không lệ thuộc bất cứ khiếu nại nào đối với séc của bất cứ người

nào, ngoại trừ khiếu nại có giá trị phát sinh từ giao dịch cơ bản giữa chính người ấy và người đã nêu khiếu nại hoặc phát sinh từ hành vi gian lận về phía người cầm séc ấy để có chữ ký của người ấy trên séc.

Điều 29:

1. Việc chuyển nhượng một tấm séc bởi người cầm séc được bảo vệ trao cho bất cứ người cầm séc nào sau đó những quyền hạn đối với và trên séc mà người cầm séc được bảo vệ đã có, trừ khi người cầm séc sau tham gia vào một sự giao dịch gây ra khiếu tố hoặc biện hộ về tờ séc.

2. Nếu bên tham gia thanh toán séc theo Điều 59 và tấm séc được chuyển nhượng cho người ấy, việc chuyển nhượng như vậy không trao cho bên tham gia đó những quyền hạn đối với và trên séc mà bất cứ người cầm séc được bảo vệ trước đó đã có.

Điều 30:

Mọi người cầm séc đều được xem là người cầm séc được bảo vệ, trừ khi có chứng minh ngược lại.

PHẦN II: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA

A/ Điều khoản tổng quát

Điều 31:

1. Theo các khoản của các Điều 32 và 34, một người không chịu trách nhiệm về séc, trừ khi người ấy ký séc.

2. Một người ký séc với tên không phải là tên của mình chịu trách nhiệm như người ấy ký séc với tên của chính mình.

Điều 32:

Chữ ký giả mạo trên séc không buộc bất cứ trách nhiệm nào về séc đối với người có chữ ký giả mạo. Tuy nhiên, người ấy

chịu trách nhiệm như chính người ấy đã ký séc khi người ấy mình thì hoặc hàm ý, chấp nhận bị ràng buộc bởi chữ ký giả mạo hoặc cho là chữ ký ấy là của người đó.

Điều 33:

1. Nếu séc đã bị sửa đổi một cách cụ thể:

a) Các bên tham gia đã ký séc sau tự sửa đổi cụ thể đều chịu trách nhiệm về séc đó tùy theo ngôn từ của nguyên văn được sửa đổi.

b) Các bên tham gia đã ký séc trước khi có sự sửa đổi cụ thể chịu trách nhiệm về séc đó tùy theo ngôn từ của nguyên văn đầu tiên. Tuy nhiên, một bên tham gia đã tự mình làm, cho phép hoặc đồng ý sự sửa đổi cụ thể, chịu trách nhiệm về séc tùy theo ngôn từ của nguyên văn được sửa đổi.

2. Không có bằng chứng ngược lại, một chữ ký được xem như đã được đặt bút ký vào séc sau khi có sự sửa đổi cụ thể.

3. Mọi sự sửa đổi là cụ thể khi thay đổi sự cam kết viết trên séc của bất kỳ bên tham gia nào về bất kỳ phương diện nào.

Điều 34:

1. Một tờ séc có thể do một người đại diện ký

2. Chữ ký của một người đại diện đặt bút ký lên séc với sự uỷ quyền của người uỷ nhiệm và cho thấy trên séc rằng người ấy đang ký với tư cách đại diện cho người uỷ nhiệm được nêu, hoặc chữ ký của người uỷ nhiệm được một đại diện theo sự uỷ quyền của người ấy đặt vào séc, ràng buộc trách nhiệm của người uỷ nhiệm chứ không phải của người đại diện.

3. Chữ ký do một người như là người đại diện đặt lên séc nhưng không có uỷ quyền để ký hoặc vượt ngoài sự uỷ quyền

của người ấy hoặc do một đại diện được uỷ quyền ký nhưng không cho thấy trên séc rằng người đó đang ký với tư cách đại diện nhưng không nêu tên người mà họ đại diện, rằng buộc trách nhiệm của người ký đối với séc chứ không phải của người mà người này ngụ ý đại diện.

4. Câu hỏi đặt ra cho chữ ký đặt lên séc với tư cách đại diện chỉ có thể xác định bằng cách tham khảo những gì thể hiện trên séc.

5. Một người chịu trách nhiệm theo khoản (3) và chi trả séc có cùng những quyền hạn của người mà vì người này ông ấy ngụ ý hành động lẽ ra đã có nếu người đó đã thanh toán séc.

Điều 35:

Lệnh chi trả ghi trong séc không tự nó trao cho người hưởng thụ số tiền mà người ký phát yêu cầu người trả tiền dành sẵn để thanh toán.

Điều 36:

1. Mọi ý phát biểu viết trên séc biểu thị sự chứng thực, sự xác nhận, sự thuận nhận, sự thị thực hoặc bất cứ sự diễn đạt tương đương nào khác chỉ có hiệu lực xác thực sự hiện hữu của số tiền và ngăn ngừa người ký phát rút số tiền ấy, hoặc ngăn ngừa người thụ trái sử dụng số tiền ấy vào những mục đích khác hơn là thanh toán séc có ghi lời phát biểu ấy, trước khi mãn hạn xuất trình.

2. Tuy nhiên, quốc gia ký kết quy ước có thể quy định rằng người trả tiền có thể chấp nhận séc và quyết định hiệu lực pháp lý của séc. Sự chấp nhận như vậy phải được thực hiện bằng chữ ký của người trả tiền kèm theo từ "chấp nhận".

B/ Người ký phát

Điều 37:

1. Người ký phát cam kết sẽ thanh toán cho người cầm séc, hoặc cho bên tham gia nào sau đó thanh toán séc theo Điều 59, số tiền của séc, và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể thu hồi theo Điều 50 hoặc 60.

2. Người ký phát không thể loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm của chính mình bằng một khoản quy định trên séc. Bất cứ quy định nào như vậy đều không có hiệu lực.

C/ Người ký hậu

Điều 38:

1. Người ký hậu cam kết vô điều kiện sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bên tham gia nào sau đó thanh toán séc theo điều 59 số tiền của séc và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể thu hồi theo điều 59 hoặc 60.

2. Người ký hậu có thể loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm của chính mình bằng một sự quy định rõ ràng trên séc. Sự quy định này chỉ có hiệu lực đối với người ký hậu đó.

Điều 39:

1. Bất cứ người nào chuyển nhượng séc bằng cách chuyển giao đơn thuần sẽ chịu trách nhiệm với bất cứ người cầm séc nào sau người ấy về mọi thiệt hại mà người cầm séc có thể chịu vì sự kiện trước khi có chuyển nhượng này:

a) Chữ ký trên séc là giả mạo hoặc không có thẩm quyền;
hoặc

b) Séc đã bị sửa đổi cụ thể ; hoặc

c) Một bên tham gia có khiếu nại có giá trị hoặc biện hộ chống người ấy; hoặc

d) Séc bị từ chối vì không thanh toán.

2. Các thiệt hại có thể được đền bù theo khoản (1) không thể vượt quá số tiền đề cập tại Điều 59 hoặc 60.

3. Trách nhiệm về bất cứ thiếu sót nào đề cập tại khoản (1) sẽ chỉ quy cho người cầm phiếu đã nhận séc mà không biết thiếu sót ấy gánh chịu.

D/ Người bảo lãnh

Điều 40:

1. Việc thanh toán một tấm séc có thể được bảo lãnh, toàn bộ hoặc một phần số tiền của séc cho lợi ích của một bên tham gia bởi một người nào có thể hoặc không thể trở thành một bên tham gia.

2. Sự bảo lãnh phải được viết lên séc hoặc trên một mẫu giấy dán vào tờ séc (“nối dài”).

3. Sự bảo lãnh được diễn đạt bằng các từ “bảo lãnh”, “bảo đảm”, “đồng ý bảo lãnh” hoặc những từ có ý nghĩa tương tự, kèm theo chữ ký của người bảo lãnh.

4. Sự bảo lãnh có thể có hiệu lực bằng mỗi một chữ ký mà thôi. Trừ khi có nội dung yêu cầu khác hơn.

a) Chỉ mỗi một chữ ký trên mặt tờ séc, không phải chữ ký của người ký phát, là sự bảo lãnh;

b) Chỉ mỗi một chữ ký trên mặt sau tờ séc là ký hậu, ký hậu đặc biệt của một tờ séc để thanh toán cho người cầm séc không thể chuyển đổi tờ séc thành một phương tiện theo lệnh.

5. Người bảo lãnh có thể chỉ rõ người mà người ấy đứng ra bảo lãnh. Không có chỉ rõ như vậy thì người mà người ấy đứng ra bảo lãnh là người ký phát.

Điều 41:

Người bảo lãnh chịu trách nhiệm về séc cùng một mức độ với bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh, trừ khi người bảo lãnh định khác trên séc.

Điều 42:

Người bảo lãnh thanh toán séc có những quyền hạn về séc đó đối với bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh và đối với tất cả các bên tham gia có trách nhiệm về séc với bên tham gia kia.

XUẤT TRÌNH, TỪ CHỐI VÌ KHÔNG THANH TOÁN VÀ TRUY ĐÒI

XUẤT TRÌNH ĐỂ THANH TOÁN VÀ TỪ CHỐI VÌ KHÔNG THANH TOÁN

Điều 43:

Séc được xuất trình hợp thức để thanh toán nếu séc được xuất trình theo những quy định sau:

Người cầm séc xuất trình séc cho người thụ trái vào ngày làm việc vào giờ hợp lý;

Séc phải xuất trình để thanh toán trong vòng 120 ngày kể từ ngày ghi trên séc;

Séc phải xuất trình để thanh toán:

i) *Tại nơi thanh toán chỉ định trên séc; hoặc*

ii) *Nếu không có chỉ định nơi thanh toán, tại địa chỉ người trả tiền ghi trên séc; hoặc*

iii) Nếu không có chỉ định nơi thanh toán và cũng không ghi địa chỉ người trả tiền thì tại trụ sở chính của người trả tiền

d/ Séc có thể được xuất trình để thanh toán tại phòng thanh toán bù trừ.

Điều 44:

1. Chậm trễ trong việc xuất trình để thanh toán được châm chước khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu và người này đã không thể tránh được hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân gây chậm trễ không tác động nữa, phải xuất trình với sự cần mẫn hợp lý.

2. Xuất trình để thanh toán được miễn trừ:

a) Nếu người ký phát, một người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã từ bỏ việc xuất trình một cách rõ ràng hoặc hàm ý; sự từ bỏ ấy:

i) Nếu người được ký phát ghi trên séc, ràng buộc bất cứ bên tham gia nào sau đó và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào.

ii) Nếu được một bên tham gia không phải là người ký phát ghi trên séc, chỉ ràng buộc bên tham gia ấy mà thôi nhưng làm lợi cho bất kỳ người cầm séc nào;

iii) Nếu được lập ngoài tờ séc, chỉ ràng buộc bên tham gia đã lập sự từ bỏ và chỉ làm lợi người cầm phiếu mà sự từ bỏ được lập cho lợi ích của người ấy.

b/ Nếu nguyên nhân chậm trễ tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau khi mãn thời hạn dành cho xuất trình để thanh toán.

Điều 45:

Nếu tờ séc không được xuất trình một cách hợp thức để thanh toán, người ký phát, những người ký phát và những

người bảo lãnh của họ không chịu trách nhiệm về tờ séc đó. Tuy nhiên, nếu tờ séc không được xuất trình hợp thức vì chậm trễ trong việc xuất trình, người ký phát không được miễn trừ trách nhiệm ngoại trừ trách nhiệm tới mức độ tổn thất do chậm trễ gây nên.

Điều 46:

1. Một séc được xem là bị từ chối vì không thanh toán:

a) Khi sự thanh toán bị khước từ theo sự xuất trình hợp thức, hoặc khi người cầm séc không thể nhận được tiền thanh toán mà người ấy được quyền theo bản Quy ước này, hoặc đối với người ký phát mà thôi, nếu sự xuất trình séc không hợp thức, bị hoãn lại và từ chối thanh toán.

(b) Nếu sự xuất trình để thanh toán được miễn trừ, theo Điều 44 (2) và séc không được thanh toán.

2. Nếu séc bị từ chối không thanh toán, người cầm séc có thể, theo các khoản dự liệu của Điều 48, thực hiện quyền truy đòi đối với người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

Điều 47:

Nếu séc được xuất trình trước ngày được ghi trên séc, sự từ chối thanh toán của người trả tiền không tạo nên sự từ chối vì không thanh toán theo.

MỤC 1: QUYỀN TRUY ĐÒI

A/ Kháng nghị

Điều 48:

Nếu séc đã bị từ chối vì không thanh toán, người cầm séc chỉ có thể sử dụng quyền truy đòi sau khi séc đã được kháng nghị hợp thức theo các khoản dự liệu của Điều 49 đến 51.

Điều 49:

1. Một chứng thư kháng nghị là một bản tuyên bố về việc séc bị từ chối thanh toán được lập tại nơi mà séc bị từ chối thanh toán và được một người có thẩm quyền về việc này theo luật pháp của nơi ấy ký tên và đề ngày. Bản tuyên bố phải ghi rõ:

- (a) Người kháng nghị tờ séc bị từ chối thanh toán;
- b) Nơi kháng nghị; và
- c) Yêu cầu đã nêu và câu trả lời, nếu có, hoặc sự kiện không thể tìm thấy người trả tiền.

2. Chứng thư kháng nghị có thể được lập:

- a) Ngay trên chính tờ séc hoặc trên một mẫu giấy dán vào tờ séc ("nối dài"); hoặc
- b) Thành một tài liệu riêng, trong trường hợp này phải ghi rõ séc đã bị từ chối thanh toán.

3. Trừ khi séc quy định rằng chứng thư kháng nghị phải được lập, và có thể được thay thế bằng lời khai viết trên séc và được người trả tiền ký tên và đề ngày; lời khai này chỉ có hiệu lực khi thanh toán bị từ chối.

4. Lời khai thực hiện theo khoản (3) được xem như một chứng thư kháng nghị theo mục đích của bản Quy ước này.

Điều 50:

Chứng thư kháng nghị vì từ chối thanh toán séc phải được lập vào ngày mà tờ séc bị từ chối thanh toán hoặc vào một của hai ngày làm việc tiếp theo.

Điều 51:

1. Chậm trễ trong việc lập chứng thư kháng nghị một tờ séc và bị từ chối thanh toán được châm chuộc khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu gây nên và người ấy không thể tránh hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ ngừng tác động, chứng thư kháng nghị phải được lập với sự cần mẫn hợp lý.

2. Chứng thư kháng nghị về từ chối thanh toán được miễn:

(a) Nếu người ký phát, người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc hàm ý từ bỏ việc lập chứng thư ấy; sự từ bỏ ấy:

i) Nếu do người ký phát lập trên séc ràng buộc bất cứ bên tham gia nào sau đó và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;

ii) Nếu do một bên tham gia không phải là người ký phát: lập trên séc chỉ ràng buộc bên tham gia ấy nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;

iii) Nếu lập ngoài séc, chỉ ràng buộc bên tham gia lập sự từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm séc mà sự từ bỏ được lập cho lợi ích của người ấy.

(b) Nếu nguyên nhân của sự chậm trễ theo khoản (1) trong việc lập chứng thư kháng nghị tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày từ chối thanh toán.

(c) Đối với người ký phát séc, nếu người ký phát và người trả tiền cũng là một người.

(d) Nếu sự xuất trình để thanh toán được theo Điều 44 (2).

Điều 52:

1. Nếu séc phải bị từ chối vì không thanh toán không được lập chứng thư kháng nghị một cách hợp thức, người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ đều không chịu trách nhiệm về séc đó.

2. Chậm trễ trong việc tập chứng thư kháng nghị một séc vì không thanh toán không miễn trừ trách nhiệm cho người ký phát hoặc người bảo lãnh của người ấy ngoại trừ trách nhiệm đến mức độ thiệt hại do sự chậm trễ gây ra.

B/ Thông báo về sự từ chối thanh toán

Điều 53:

1. Người cầm séc gặp sự từ chối không thanh toán phải thông báo sự từ chối thanh toán ấy cho người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

2. Người ký hậu hoặc người bảo lãnh nhận được thông báo phải gửi thông báo về từ chối thanh toán ngay cho bên tham gia trước người ấy và chịu trách nhiệm về séc.

3. Thông báo về từ chối thanh toán có tác dụng cho lợi ích của mọi bên tham gia có quyền truy đòi về séc đối với bên tham gia được thông báo.

Điều 54:

1. Thông báo về từ chối thanh toán có thể được gửi dưới bất cứ hình thức nào và bằng bất cứ ngôn từ nào nhận dạng séc và phát biểu rằng séc đã bị từ chối thanh toán. Việc hoàn trả séc bị từ chối thanh toán cũng coi là một thông báo, miễn là séc phải được kèm theo lời lẽ chỉ rõ rằng séc đã bị từ chối thanh toán.

2. Thông báo về từ chối thanh toán được gửi một cách hợp thức nếu được truyền đạt hoặc gửi cho bên tham gia phải được thông báo bằng phương tiện thích hợp cho hoàn cảnh, dù rằng bên tham gia ấy có nhận được hay không.

3. Trách nhiệm dẫn chứng rằng thông báo đã được gửi hợp thức thuộc về người yêu cầu được gửi thông báo ấy.

Điều 55:

Thông báo về từ chối thanh toán phải được gửi trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo sau:

(a) Ngày lập chứng thư kháng nghị, hoặc, nếu chứng thư kháng nghị này được miễn, ngày từ chối thanh toán; hoặc

(b) Sự tiếp nhận thông báo do bên tham gia khác gửi.

Điều 56:

1. Chậm trễ trong việc gửi thông báo từ chối thanh toán được châm chước khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm séc gây ra và người ấy đã không thể tránh hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân chậm trễ ngừng tác động, thông báo phải được gửi với sự cần mẫn hợp lý.

Thông báo từ chối thanh toán được miễn:

(a) Nếu sau khi đã vận dụng sự cần mẫn hợp lý mà thông báo không thể gửi đi được;

(b) Nếu người ký phát, một người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc hàm ý từ bỏ thông báo từ chối thanh toán; sự từ bỏ ấy:

i) Nếu người ký phát séc lập ra, thì ràng buộc mọi bên tham gia sau đó và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;

ii) Nếu bên tham gia không phải là người ký phát séc lập ra, thì chỉ ràng buộc bên tham gia ấy và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;

iii) Nếu được lập ngoài séc, thì chỉ buộc bên tham gia lập sự từ bỏ đó và chỉ làm lợi cho người cầm séc mà sự từ bỏ được lập cho lợi ích của người này.

c/ Đối với người ký phát séc, nếu người ký phát và người trả tiền cũng là một người.

Điều 57:

Không gửi thông báo về từ chối thanh toán khiến cho người được yêu cầu gửi thông báo ấy theo Điều 53 cho bên tham gia được quyền nhận thông báo, chịu trách nhiệm về mọi tổn thất mà bên tham gia đó có thể gánh chịu vì sự thiếu sót đó, miễn là những tổn thất như vậy không vượt quá số tiền đề cập trong Điều 59 hoặc 60.

MỤC 2: SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

Điều 58:

Người cầm séc có thể thực hiện quyền của mình về séc với bất cứ một bên tham gia nào, hoặc nhiều hoặc tất cả các bên tham gia, chịu trách nhiệm về séc và không bắt buộc phải tuân theo thứ tự mà các bên tham gia bị ràng buộc.

Điều 59:

1. Người cầm séc có thể thu hút bất cứ bên tham gia nào chịu trách nhiệm số tiền của séc.

2. Khi việc thanh toán được thực hiện sau khi séc đã bị từ chối thanh toán, người cầm séc có thể thu của bất cứ bên tham gia nào chịu trách nhiệm số tiền của séc cùng với tiền lãi theo

lãi suất quy định tại khoản (3) tính từ ngày xuất trình đến ngày thanh toán và mọi chi phí về chứng thư kháng nghị và về thông báo do người này gửi.

3. Lãi suất sẽ là 2% mỗi năm trên lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất tương tự thích hợp khác có hiệu lực tại trung tâm chính của quốc gia mà séc phải thanh toán. Nếu không có lãi suất như vậy, lãi suất sẽ là 2% mỗi năm trên lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất tương tự khác có hiệu lực tại trung tâm chính của quốc gia bằng loại tiền tệ của nước mà séc phải trả. Không có những lãi suất như vậy, lãi suất sẽ là % mỗi năm.

Điều 60:

Bên tham gia thanh toán séc theo Điều 59 có thể thu của những bên tham gia chịu trách nhiệm với mình:

(a) Chọn số tiền người ấy bắt buộc phải thanh toán theo Điều 59 và đã thanh toán;

(b) Tiền lãi tính trên số tiền ấy với lãi suất được quy định tại Điều 59, khoản (3) từ ngày người ấy đã thanh toán;

(c) Mọi khoản chi phí của các thông báo do người ấy gửi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

MỤC 1: MIỄN TRỪ BẰNG THANH TOÁN

Điều 61:

1. Một bên tham gia được miễn trừ trách nhiệm về séc khi người ấy thanh toán cho người cầm séc, hoặc một bên tham gia sau người ấy đã thanh toán séc và nhận lấy séc đó, số tiền phải trả theo Điều 59 hoặc 60.

2. Một bên tham gia không được miễn trừ trách nhiệm nếu người ấy thanh toán cho người cầm séc không phải là người cầm séc được bảo vệ và biết rằng vào thời điểm thanh toán một người thứ ba đã đưa ra một yêu sách có giá trị đối với séc hoặc biết rằng người cầm séc thụ đắc séc bằng trộm cắp hoặc giả mạo chữ ký của người thụ hưởng hay người ký hậu, hoặc đã tham gia vào sự trộm cắp hay giả mạo ấy.

3.

(a) Một người nhận tiền thanh toán của một séc phải trao cho, trừ khi có thoả thuận ngược lại:

i) Người trả tiền thực hiện việc thanh toán ấy, tấm séc;

ii) Bất kỳ người nào khác thực hiện việc thanh toán ấy, tấm séc, bản ký nhận đã trả tiền và mọi chứng thư kháng nghị.

(b) Người được yêu cầu thanh toán có thể giữ lại số tiền thanh toán nếu người yêu cầu thanh toán không giao tấm séc cho mình. Việc không thanh toán trong trường hợp này không tạo thành sự từ chối vì không thanh toán theo Điều 46.

(c) Nếu việc thanh toán được thực hiện nhưng người thanh toán, không phải là người trả tiền không nhận được séc, người ấy được miễn trừ trách nhiệm nhưng sự miễn trừ không thể được nêu lên như một khước biện đối với người cầm séc được bảo vệ.

Điều 62:

1. Người cầm séc không bị buộc phải nhận thanh toán từng phần.

2. Nếu người cầm séc được đề nghị thanh toán từng phần không nhận tiền thanh toán, séc bị từ chối vì không thanh toán.

3. Nếu người cầm séc nhận tiền thanh toán từng phần của người thụ trái, tờ séc bị xem như từ chối vì không thanh toán về số tiền chưa thanh toán.

4. Nếu người cầm séc nhận tiền thanh toán từng phần của bên một bên tham gia vào séc:

(a) Bên tham gia thực hiện thanh toán được miễn trừ trách nhiệm của mình đối với séc tới mức số tiền đã thanh toán, và

(b) Người cầm séc phải cấp cho bên tham gia ấy một bản sao tấm séc có chứng thực và mọi chứng thư kháng nghị.

5. Người trả tiền hoặc bên tham gia thanh toán từng phần có thể yêu cầu ghi việc thanh toán ấy trên séc và yêu cầu trao cho mình một biên nhận.

6. Nếu số chênh lệch đã được thanh toán, người nhận tiền thanh toán và sở hữu tấm séc phải trao cho người thanh toán tấm séc có ký nhận đã trả tiền và mọi chứng thư kháng nghị.

Điều 63:

1. Người cầm séc có thể khước từ nhận thanh toán tại một nơi không phải là nơi tờ séc được xuất trình để thanh toán theo Điều 43.

2. Nếu trong trường hợp việc thanh toán không thực hiện tại nơi séc được xuất trình để thanh toán theo Điều 43, séc được xem như bị từ chối vì không thanh toán.

Điều 64:

1. Séc phải được thanh toán bằng tiền tệ ghi trên số tiền của tấm séc.

2. Người ký phát có thể chỉ rõ trên séc rằng séc phải được thanh toán bằng thứ tiền tệ chỉ định không phải là tiền tệ ghi trên số tiền của séc. Trong trường hợp này:

(a) Séc phải được thanh toán bằng tiền tệ chỉ định như vậy;

(b) Số tiền phải thanh toán được tính theo tỷ giá hối đoái được chỉ rõ trên séc. Không có chỉ rõ như vậy, số tiền phải thanh toán được tính theo tỷ giá hối đoái áp dụng cho hối phiếu trả ngay (hoặc nếu không có tỷ giá như vậy, theo tỷ giá hối đoái được xác lập một cách thích hợp) vào ngày xuất trình:

i) *Hiện hành tại nơi séc phải được xuất trình để thanh toán theo điều 43 (c), nếu tiền tệ được chỉ định là tiền tệ của nơi đó (tiền tệ bản xứ); hoặc*

ii) *Nếu tiền tệ được chỉ định không phải là tiền tệ của nơi mà séc phải được xuất trình để thanh toán theo Điều 43(c).*

(c) Nếu tấm séc như thế bị từ chối vì không thanh toán, số tiền phải trả phải được tính:

i) *Nếu tỷ giá hối đoái được chỉ rõ trên séc, theo tỷ giá hối đoái đó;*

ii) *Nếu tỷ giá hối đoái không được chỉ rõ trên séc, tùy theo nhiệm ý của người cầm séc, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày xuất trình hoặc vào ngày thanh toán thực tế tại nơi mà phải được xuất trình để thanh toán theo Điều 43 (c) hoặc nơi thanh toán thực tế.*

3. Trong điều này không có khoản nào ngăn cản Tòa án quyết định tiền bồi thường thiệt hại do thua lỗ gây ra cho người cầm séc vì những biến động tỷ giá hối đoái nếu sự thua lỗ ấy do sự từ chối vì không thanh toán gây ra.

Điều 65:

1. Không có gì trong bản Quy ước này ngăn cản một quốc gia kết ước buộc phải tôn trọng những thể lệ kiểm soát hối đoái áp dụng trên lãnh thổ của mình, kể cả thể lệ mà quốc gia ấy buộc phải áp dụng chiếu theo những thoả hiệp quốc tế mà quốc gia ấy là bên kết ước.

2.

(a) Nếu chiếu theo khoản (1) của điều này; séc ký phát bằng loại tiền tệ không phải tiền tệ của nơi thanh toán, mà phải được trả bằng tiền bản xứ, số tiền tiền chi trả phải được tính theo tỷ giá hối đoái của hối phiếu trả ngay (hoặc nếu không có tỷ giá như vậy, theo tỷ giá hối đoái được xác lập một cách thích hợp) vào ngày xuất trình hiện hành tại nơi séc phải được xuất trình để thanh toán theo Điều 43 (c)

(b) Nếu một tấm séc như vậy bị từ chối vì không thanh toán:

i) Số tiền phải được tính, tùy nhiệm ý của người cầm séc, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày xuất trình hoặc vào ngày thanh toán thực tế.

ii) Khoản (3) của Điều 64 được áp dụng cho nơi nào thích hợp.

Điều 66:

Nếu người ký phát huỷ bỏ lệnh cho người trả tiền để thanh toán một séc ký phát cho anh ta, người trả tiền có nhiệm vụ không thanh toán.

MỤC 2: MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THAM GIA TRƯỚC

Điều 67:

1. Khi một bên tham gia được miễn trừ toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm của mình về séc, bất kỳ bên tham gia nào có quyền truy đòi đối với người ấy cũng được miễn trừ trách nhiệm cùng mức độ như vậy.

2. Việc người trả tiền thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền của tờ séc cho người cầm séc, hoặc cho bất kỳ bên tham gia nào đã thanh toán theo Điều 59, miễn trừ trách nhiệm cho toàn thể các bên tham gia tới cùng mức độ như vậy.

SÉC GẠCH CHÉO VÀ SÉC THANH TOÁN VÀO TÀI KHOẢN

MỤC 1: SÉC GẠCH CHÉO

Điều 68:

1. Séc gạch chéo là séc có hai lần gạch chéo song song.

2. Gạch chéo thường nếu nó chỉ gồm hai lần mà thôi hoặc nếu giữa hai lần có ghi vào từ “và ngân hàng” hoặc từ ngữ tương đương hay những từ “và công ty” hoặc bất kỳ chữ tắt nào được ghi vào giữa; gạch chéo đặc biệt nếu tên của ngân hàng được ghi vào giữa.

3. Séc có thể được gạch chéo thường hoặc đặc biệt bởi người ký phát hoặc người cầm séc.

4. Người cầm séc có thể gạch chéo thường thành gạch chéo đặc biệt.

5. Gạch chéo đặc biệt không thể chuyển đổi thành gạch chéo thường.

6. Ngân hàng mà séc được gạch chéo đặc biệt đã chỉ định có thể lại gạch chéo đặc biệt thêm một lần nữa cho ngân hàng khác để nhờ thu.

Điều 69:

Nếu trên mặt séc có cạo sửa gạch chéo hoặc tên của nhà ngân hàng mà séc được gạch chéo, sự cạo sửa được xem như không xảy ra.

Điều 70:

1.

(a) Séc được gạch chéo thường chỉ được thanh toán cho ngân hàng hoặc cho khách hàng của người trả tiền.

(b) Séc được gạch chéo đặc biệt chỉ được thanh toán cho ngân hàng mà séc được gạch chéo hoặc nếu ngân hàng ấy là người trả tiền cho khách hàng của ngân hàng.

(c) Ngân hàng có thể không nhận séc gạch chéo, ngoại trừ séc của khách hàng của ngân hàng ấy hoặc của một ngân hàng khác và không thể nhờ thu séc ấy trừ khi cho người đó.

2. Người trả tiền thanh toán, hoặc ngân hàng nhận hoặc nhờ thu, một séc gạch chéo trái với những quy định ở khoản (1) của điều này chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại mà một người có thể chịu vì kết quả của sự vi phạm ấy, miễn là những thiệt hại đó không vượt quá số tiền của séc.

Điều 71:

Nếu gạch chéo trên séc có những từ “không thể giao dịch” người được chuyển nhượng trở thành người cầm séc nhưng

không thể trở thành người cầm séc được bảo vệ. Tuy nhiên, người thụ nhượng có thể được hưởng những quyền hạn của người cầm séc được bảo vệ theo Điều 29.

MỤC 2: SÉC THANH TOÁN VÀO TÀI KHOẢN

Điều 72:

1.

(a) Người ký phát hoặc người cầm séc có thể cầm thanh toán séc bằng tiền mặt bằng cách viết chéo trên mặt séc những từ “thanh toán vào tài khoản” hoặc những từ có nội dung tương tự.

(b) Trong trường hợp này, séc chỉ có được người trả tiền thanh toán bằng cách ghi vào sổ sách kế toán.

2. Người trả tiền thanh toán một séc như vậy không phải bằng cách ghi vào sổ sách kế toán phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại mà một người có thể phải chịu do hậu quả của việc thanh toán đó, miễn là những thiệt hại ấy không vượt quá số tiền của séc.

3. Nếu séc cho thấy trên mặt trước của nó có sự cạo sửa những từ “thanh toán vào tài khoản”, sự cạo sửa được xem như không có xảy ra.

MẤT SÉC

Điều 73:

1. Khi một séc bị mất, dù do tiêu huỷ, trộm cắp hay nguyên nhân nào khác, người mất séc, theo các khoản quy định của khoản (2) và (3) của điều này, có quyền hạn thanh toán như người ấy đã có nếu còn sở hữu séc. Bên tham gia bị yêu cầu thanh toán không thể nêu sự kiện người yêu cầu thanh toán

không sở hữu séc như là một khước biện đối với trách nhiệm về séc.

2.

(a) Người yêu cầu thanh toán một séc bị mất phải phát biểu bằng văn bản cho bên tham gia mà người ấy yêu cầu thanh toán:

i) Những yếu tố của séc bị mất thuộc về những điều kiện cần thiết nêu ra trong những Điều 1 (2), nhằm mục đích ấy người yêu cầu thanh toán séc bị mất có thể xuất trình cho bên tham gia ấy bản sao séc bị mất;

ii) Những sự kiện cho thấy rằng, nếu người ấy còn sở hữu séc, người ấy đã có quyền được thanh toán đối với bên tham gia mà người ấy yêu cầu thanh toán.

iii) Những sự kiện ngăn trở sự xuất trình séc.

b) Bên tham gia bị yêu cầu thanh toán séc đã mất có thể đòi người yêu cầu thanh toán bảo đảm để bồi thường cho bên tham gia ấy về mọi thiệt hại có thể gánh chịu vì sự thanh toán sau đó của séc bị mất.

c) Tính chất và điều kiện đảm bảo phải được quyết định bằng sự thoả hiệp giữa người yêu cầu thanh toán và bên tham gia được yêu cầu thanh toán.

Không có sự thoả hiệp như vậy, toà án có thể quyết định xem có cần phải bảo đảm không và nếu có thì tính chất và các điều kiện bảo đảm phải như thế nào.

d) Nếu không thể có bảo đảm, Toà án có thể ra lệnh cho bên tham gia được yêu cầu thanh toán ký thác số tiền của séc bị mất, và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể phải chịu theo Điều 59 hoặc 60, tại Toà án hoặc bất kỳ nhà chức trách hay cơ quan

có thẩm quyền nào khác, và có thể quyết định thời hạn ký thác đó. Khoản ký thác ấy phải được xem như tiền thanh toán cho người yêu cầu thanh toán.

3. Người yêu cầu thanh toán một séc bị mất theo các khoản quy định tại điều này không cần phải bảo đảm cho người ký phát đã ghi vào séc hoặc cho người ký hậu đã ghi vào phần ký hậu của mình, những từ như “không thể giao dịch”, “không thể chuyển nhượng”, “không theo lệnh”, “chỉ trả cho (x) mà thôi”, hoặc những từ có ý nghĩa tương tự.

Điều 74:

1. Bên tham gia đã thanh toán séc bị mất và séc sau đó được xuất trình để thanh toán bởi một người khác, phải thông báo cho người đã nhận tiền thanh toán về sự xuất trình ấy.

2. Việc thông báo đó phải được thực hiện vào ngày séc được xuất trình để thanh toán hoặc vào một trong hai ngày làm việc tiếp theo và phải nêu tên người xuất trình séc và ngày, nơi xuất trình.

3. Việc không thông báo làm cho bên tham gia đã thanh toán séc bị mất phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại mà người đã được thanh toán có thể gánh chịu do không thông báo, miễn là những thiệt hại không vượt quá số tiền đề cập tại Điều 59 hoặc 60.

4. Chậm trễ trong việc thông báo được châm trước khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người thanh toán séc bị mất và người ấy đã không thể trách hoặc vượt qua được. Khi nguyên nhân gây chậm trễ ngừng tác động, thông báo phải được thực hiện với sự cẩn mẫn hợp lý.

5. Thông báo được miễn khi nguyên nhân gây chậm trễ gửi thông báo tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày cuối cùng thông báo phải được thực hiện.

Điều 75:

1. Bên tham gia đã thanh toán séc bị mất theo các khoản quy định tại Điều 73 và sau đó được yêu cầu, và đã thực sự thanh toán séc, hoặc vì lý do mất séc nên mất quyền của mình thu tiền của bất cứ bên tham gia nào có trách nhiệm với mình, có quyền:

a) Nếu đã có bảo đảm, thu hồi sự bảo đảm, hoặc

b) Nếu số tiền đã được ký thác tại Tòa án hoặc nhà chức trách hay cơ quan có thẩm quyền khác, đòi lại số tiền đã được ký thác.

2. Người đã cung cấp bảo đảm theo các khoản quy định của 2 (b) của Điều 73 được quyền nhận sự giải toả bảo đảm khi bên tham gia mà quyền lợi được bảo đảm không còn rủi ro thua lỗ nữa vì sự kiện séc đã bị mất.

Điều 76:

Người yêu cầu thanh toán séc bị mất thực hiện một cách hợp thức việc lập chứng thư kháng nghị về sự từ chối thanh toán bằng văn bản đáp ứng những yêu cầu của Điều 73, khoản 2 (a).

Điều 77:

Người nhận tiền thanh toán của một séc bị mất theo điều 73 phải giao cho bên tham gia thanh toán văn bản theo Điều 73, khoản 2 (a), được người ấy ký nhận và mọi chứng thư cự tuyệt và bảng kê ký nhận đã trả.

Điều 78:

1. Bên tham gia đã thanh toán séc bị mất theo Điều 73 có những quyền hạn như người ấy phải có nếu sở hữu séc.

2. Bên tham gia ấy chỉ có thể thực hiện quyền hạn của mình nếu có trong tay văn bản ký nhận đề cập tại Điều 77.

GIỚI HẠN (THỜI HẠN)

Điều 79:

1. Quyền hành động phát sinh trên séc không thể được sử dụng lâu hơn sau bốn năm trôi qua:

a) Để đối kháng người ký phát hoặc người bảo lãnh của họ, kể từ ngày của séc;

b) Để đối kháng người ký hậu hoặc người bảo lãnh của họ, kể từ ngày chứng thư kháng nghị về từ chối thanh toán hoặc, khi chứng thư kháng nghị được miễn, ngày từ chối thanh toán.

2. Nếu bên tham gia đã thanh toán séc theo Điều 59 hoặc 60 trong vòng một năm trước khi mãn hạn thời hạn đề cập tại khoản (1) của điều này, bên tham gia ấy có thể hiện thực hiện quyền hành động của mình đối với bên tham gia có trách nhiệm với mình trong vòng một năm kể từ ngày người ấy thanh toán séc.

PHỤ LỤC 10.
LƯỢC TRÍCH
"LUẬT THÔNG NHẤT VỀ HỐI PHIẾU NĂM 1930"

Chương 1
PHÁT HÀNH VÀ HÌNH THỨC CỦA HỐI PHIẾU

Điều 1:

Một hối phiếu chứa đựng:

1. Tiêu đề "Hối phiếu" ghi ở bề mặt của hối phiếu và được diễn đạt bằng ngôn ngữ ký phát hối phiếu.
2. Một mệnh lệnh vô điều kiện để thanh toán một số tiền nhất định
3. Tên của người trả tiền
4. Thời gian thanh toán
5. Địa điểm thanh toán
6. Tên của người hưởng lợi hoặc tên của người ra lệnh thực hiện việc thanh toán.
7. Ngày và nơi phát hành hối phiếu
8. Chữ ký của người ký phát hối phiếu

Điều 2:

Một hối phiếu mà trong đó thiếu một trong những yêu cầu được nêu trong điều khoản trên sẽ là một hối phiếu vô hiệu lực, ngoại trừ những trường hợp được nêu sau đây:

- Một hối phiếu mà trong đó không có nêu rõ thời gian thanh toán thì được xem như là được thanh toán ngay khi xuất trình.

- Khi không có nêu rõ ràng địa điểm trả tiền, thì địa điểm được ghi bên cạnh tên của người trả tiền được xem là nơi trả tiền.

- Một hối phiếu mà không có nêu địa điểm ký phát thì được xem như đã được ký phát tại nơi được nêu bên cạnh tên của người ký phát.

Điều 3:

Một hối phiếu có thể được ký phát để được thanh toán theo lệnh của người ký phát:

- Nó có thể được ký phát cho chính người ký phát.
- Nó có thể được ký phát cho quyền lợi của một người thứ ba.

Điều 4:

Một hối phiếu có thể được thanh toán tại nơi cư ngụ của người thứ ba hoặc tại nơi mà người trả tiền cư ngụ hoặc tại một nơi khác.

Điều 5:

Khi một hối phiếu được thanh toán ngay khi xuất trình hoặc vào một thời gian nhất định sau khi xuất trình, thì người ký phát có thể quy định rằng số tiền được thanh toán có tính cả tiền lãi. Còn trong trường hợp khác, sự quy định này được xem như không có giá trị.

Tiền lãi được tính từ ngày ký phát hối phiếu, trừ trường hợp có quy định một ngày nào khác. Tỷ suất lợi tức ghi trên hối phiếu sẽ coi như không có giá trị, nếu như không có quy định khác.

Điều 6:

Khi số tiền của hối phiếu được diễn đạt bằng chữ và đồng thời bằng con số, mà có sự khác biệt giữa hai bên, thì số tiền ghi bằng chữ là số tiền được thanh toán.

Khi một số tiền của hối phiếu được diễn đạt hoàn toàn bằng chữ mà có số lớn hơn hoặc số tiền diễn đạt hoàn toàn bằng số mà có số lớn hơn thì số tiền nhỏ hơn là số tiền được thanh toán.

Điều 7:

Nếu một hối phiếu có mang chữ ký của những người không có khả năng ràng buộc mình bằng hối phiếu, hoặc chữ ký giả mạo, hoặc chữ ký của những người không có thật, hoặc một chữ ký mà vì bất cứ một lý do nào đó không thể ràng buộc những người đã ký hối phiếu hoặc nhân danh người đó để ký, thì những nghĩa vụ của những người khác đã ký hối phiếu tuy nhiên vẫn có hiệu lực.

Điều 8:

Bất kỳ ai ký tên mình vào một hối phiếu với tư cách đại diện cho một người mà người đó không có quyền hành động thì sẽ ràng buộc chính mình như một bên của hối phiếu và nếu người ký này thanh toán, thì anh ta sẽ có cùng những quyền hạn như người mà anh ta đã xem như đang hành động thay cho. Quy định tương tự cũng được áp dụng đối với người đại diện nào đã lạm dụng quyền hạn của mình.

Điều 9:

Người ký phát hối phiếu đảm bảo cả việc chấp nhận lẫn việc thanh toán. Anh ta có thể giải thoát mình khỏi đảm bảo chấp nhận; mọi quy định theo đó anh ta giải thoát mình khỏi đảm bảo thanh toán được xem như không có giá trị pháp lý.

Điều 10:

Nếu một hối phiếu khi ký phát không được đầy đủ đã được bổ sung đầy đủ khác với những thoả thuận đã ghi trong hối phiếu, thì sự không tuân theo những thoả thuận này không thể không được dùng để kiện người cầm hối phiếu, trừ khi người này đã có được hối phiếu không trung thực, hoặc khi thủ đắc hối phiếu đã phạm lỗi hiển nhiên.

Chương II

KÝ HẬU

Điều 11:

Tất cả các hối phiếu, ngay cả khi nó không được ký phát theo lệnh một cách rõ ràng, đều có thể được chuyển nhượng bằng cách ký hậu. Khi một người ký phát đã ghi vào hối phiếu những chữ “không trả theo lệnh” hoặc một câu nào tương tự, thì hối phiếu chỉ có thể chuyển nhượng theo luật và có hiệu lực của một sự chuyển nhượng thông thường. Hối phiếu có thể được ký hậu chuyển nhượng cho người trả tiền hối phiếu, cho dù ông ta có chấp nhận hay không, hoặc chuyển nhượng cho người ký phát, hoặc cho một bên nào đó liên quan đến hối phiếu. Những người này có thể tái ký hậu để chuyển nhượng cho người khác nữa.

Điều 12:

Một sự ký hậu phải vô điều kiện. Mọi điều kiện đối với ký hậu được xem như vô giá trị. Mọi sự ký hậu chuyển nhượng một phần được xem như là vô hiệu lực.

Một sự ký hậu “cho người cầm phiếu” tương đương với ký hậu để trống.

Điều 13:

Sự ký hậu phải được viết lên trên hồi phiếu hoặc lên một mảnh giấy gắn vào hồi phiếu. Nó phải được người ký hậu ký tên vào.

Ký hậu có thể không nêu tên người thụ hưởng hoặc có thể chỉ có đơn thuần chữ ký của người ký hậu (ký hậu để trống). Ở trường hợp sau để ký hậu có hiệu lực thì nó phải được ghi lên phía sau hồi phiếu hoặc lên mảnh giấy gắn liền vào hồi phiếu (Allonge).

Điều 14:

Ký hậu là sự chuyển nhượng tất cả những quyền hạn phát sinh từ hồi phiếu. Nếu là ký hậu để trống thì người cầm có thể:

(1) Điền vào chỗ trống hoặc là tên chính của mình hoặc là tên của một người nào khác.

(2) Tái ký hậu để trống hoặc do một người nào khác.

(3) Chuyển nhượng hồi phiếu cho người thứ 3 mà không điền vào chỗ để trống, và không ký hậu nó.

Điều 15:

Khi không có quy định ngược lại, người ký hậu đảm bảo chấp nhận và thanh toán. Anh ta có thể cấm mọi ký hậu sau đó: trong trường hợp này anh ta không đảm bảo cho những người mà sau đó hồi phiếu được ký hậu cho họ.

Điều 16:

Người sở hữu hồi phiếu được xem là người cầm giữ hồi phiếu hợp pháp nếu ông ta xác lập được quyền sở hữu của mình đối với hồi phiếu thông qua một loạt những ký hậu liên tục, cho dù sự ký hậu sau cùng là để trống. Trong quan hệ này, những ký hậu bị huỷ bỏ được xem như không có giá trị.

Khi một ký hậu để trống được một ký hậu kế tiếp theo, người ký hậu cuối cùng này được xem như đã thủ đắc hồi phiếu bằng ký hậu để trống.

Khi một người đã bị tước quyền sở hữu hồi phiếu bằng bất kỳ cách nào, thì người cầm giữ hồi phiếu xác lập quyền hạn của mình theo cách thức được nêu không buộc phải bỏ hồi phiếu trừ khi ông ta đã thủ đắc phiếu một cách không trung thực, hoặc trừ khi vào lúc thủ đắc phiếu, ông ta phạm lỗi lầm sơ suất hiển nhiên.

Điều 17:

Những người thua kiện về một hồi phiếu không thể kiện người cầm hồi phiếu căn cứ vào những mối quan hệ cá nhân của họ với người ký phát hoặc với những người cầm giữ trước đó, trừ khi người cầm hồi phiếu khi thủ đắc hồi phiếu đã cố tình hành động làm phương hại đến người mắc nợ.

Điều 18:

Khi ký hậu hồi phiếu có ghi theo “Trị giá nhờ thu” theo “Nhờ thu” theo “ủy quyền” hoặc một câu nào khác hàm ý một sự ủy nhiệm đơn giản, thì người cầm giữ hồi phiếu có thể sử dụng những quyền hạn phát sinh từ hồi phiếu, nhưng anh ta chỉ có thể ký hậu hồi phiếu với tư cách của mình mà thôi.

Trong trường hợp này, các bên có trách nhiệm chỉ có thể kiện người cầm giữ hồi phiếu những nội dung nào mà anh ta có thể kiện được người ký hậu.

Sự ủy nhiệm trong ký hậu không bị kết thúc vì lý do bên ủy nhiệm đã chết hoặc vì lý do bên này đã bị mất năng lực về mặt pháp lý.

Điều 19:

Khi một ký hậu có ghi những câu “Giá trị cầm cố” (Value in pledge), “Giá trị đảm bảo” (Value in security), hoặc một câu nào khác hàm ý một sự cầm cố, thì người cầm giữ phiếu có thể sử dụng tất cả những quyền hạn phát sinh từ hối phiếu, nhưng ký hậu do anh ta thực hiện chỉ có hiệu lực của một ký hậu bởi bản thân mình mà thôi.

Các bên hữu quan không thể kiện người cầm giữ vì những mối quan hệ cá nhân của họ với người ký hậu, trừ khi người cầm giữ khi nhận hối phiếu đã cố tình hành động làm phương hại đến quyền lợi của người mắc nợ.

Điều 20:

Một ký hậu sau kỳ hạn trả tiền cũng có hiệu lực như ký hậu trước kỳ hạn trả tiền. Tuy nhiên, một sự ký hậu sau sự kháng nghị không thanh toán, hoặc sau khi thời hạn được định để kháng nghị kết thúc, thì sự ký hậu chỉ có giá trị như một sự uỷ thác bình thường. Khi không thể có bằng chứng ngược lại, một ký hậu không có ghi ngày tháng được xem như được ký hậu trước khi thời hạn ấn định để kháng nghị kết thúc.

Chương III

CHẤP NHẬN

Điều 21:

Cho đến khi hết hạn, hối phiếu có thể được hoặc do người cầm hối phiếu, hoặc do người có quyền sở hữu hối phiếu xuất trình cho người trả tiền chấp nhận tại nơi anh ta ở.

Điều 22:

Trong bất cứ một hối phiếu nào, người ký phát có thể quy định rằng, hối phiếu sẽ được xuất trình để chấp nhận có hoặc không có ấn định một hạn mức thời gian để xuất trình.

Trường hợp một hối phiếu được thanh toán tại địa chỉ của một bên thứ ba hoặc tại một nơi khác hơn là nơi cư ngụ của người trả tiền hoặc, trường hợp một hối phiếu được ký phát để được thanh toán vào một thời điểm cố định sau khi nhìn thấy phối phiếu, người ký phát có thể cấm việc xuất trình để xin chấp nhận.

Anh ta cũng có thể quy định việc xuất trình để chấp nhận không được xảy ra trước một ngày chỉ định.

Nếu người ký phát đã ngăn cấm việc chấp nhận thì tất cả những ký hậu vẫn có thể quy định rằng hối phiếu sẽ phải được xuất trình để xin chấp nhận có hoặc không có ấn định một giới hạn thời gian để xuất trình chấp nhận.

Anh ta cũng có thể quy định việc xuất trình để xin chấp nhận không được xảy ra trước một ngày chỉ định.

Nếu người ký phát đã ngăn cấm việc chấp nhận thì tất cả những ký hậu vẫn có thể quy định rằng hối phiếu sẽ phải được xuất trình để xin chấp nhận có hoặc không có ấn định một thời gian để xuất trình chấp nhận.

Điều 23:

Những hối phiếu được thanh toán vào một thời điểm cố định sau khi xuất trình, phải được xuất trình để xin chấp nhận trong vòng một năm theo ngày ký phát hối phiếu.

Người ký phát có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời hạn này.

Thời hạn này có thể được rút ngắn lại bởi những người ký hậu.

Điều 24:

Người trả tiền có thể yêu cầu là hối phiếu sẽ được xuất trình cho anh ta một lần thứ hai vào ngày sau lần xuất trình thứ nhất. Các bên có liên quan không được phép dẫn rằng yêu cầu này không phù hợp, ngoại trừ trường hợp yêu cầu được nêu trong kháng nghị.

Người cầm giữ hối phiếu không bị bắt buộc phải giao cho người trả tiền một hối phiếu được xuất trình để xin chấp nhận.

Điều 25:

Chấp nhận phải được viết lên trên hối phiếu. Nó được diễn đạt bằng chữ "đã chấp nhận" hoặc thuật ngữ tương tự nào khác. Nó được người trả tiền ký vào. Người trả tiền chỉ ký đơn giản lên mặt của hối phiếu.

Khi hối phiếu được thanh toán vào một thời điểm nhất định sau khi xuất trình, hoặc khi nó phải được xuất trình để xin chấp nhận trong một khoảng thời gian nhất định theo một quy định đặc biệt, sự chấp nhận phải được ghi ngày tháng và ngày hối phiếu được chấp nhận, trừ khi người cầm giữ hối phiếu yêu cầu là nó phải được ghi là ngày tháng xuất trình.

Nếu nó không có ghi ngày tháng, người cầm giữ hối phiếu muốn lưu giữ quyền truy đòi của mình đối với những người ký hậu và người ký phát, phải xác nhận sự bỏ sót bằng một giấy kháng nghị được lập ra theo đúng thời hạn.

Điều 26:

Chấp nhận là vô điều kiện, những người trả tiền có thể chấp nhận một phần của số tiền được thanh toán. Mọi sự chấp nhận thay đổi nội dung của hối phiếu sẽ được xem như sự từ chối chấp nhận. Tuy nhiên, người chấp nhận bị ràng buộc bởi những điều kiện của sự chấp nhận của anh ta.

Điều 27:

Khi người ký phát hối phiếu quy định địa điểm thanh toán khác với nơi cư trú của người trả tiền mà không nêu rõ địa chỉ của bên thứ ba là bên thụ hưởng, thì người trả tiền có thể nêu địa chỉ của người thứ ba vào thời điểm chấp nhận, khi không có sự chỉ định này, người chấp nhận được xem là đã cam kết thanh toán hối phiếu tại địa điểm thanh toán đã nêu trên.

Nếu một hối phiếu được thanh toán tại địa điểm cư trú của người trả tiền, thì người này khi chấp nhận có thể chỉ định một địa điểm tại cùng một nơi mà việc thanh toán sẽ được thực hiện.

Điều 28:

Bằng việc chấp nhận hối phiếu, người trả tiền cam kết thanh toán hối phiếu khi nó đến hạn.

Khi không được thanh toán, người cầm giữ hối phiếu, cho dù ông ta là người ký phát, có quyền kiện thẳng người chấp nhận về hối phiếu để đòi tất cả những gì có thể yêu cầu theo Điều 48 và 49.

Điều 29:

Khi người trả tiền là người đã ký chấp nhận hối phiếu đã huỷ bỏ nó trước khi hoàn trả lại hối phiếu thì sự chấp nhận được xem như bị từ chối. Nếu không có bằng chứng ngược lại, sự huỷ bỏ xem như đã xảy ra trước khi hối phiếu được hoàn trả.

Tuy nhiên, nếu người trả tiền đã thông báo sự chấp nhận của mình bằng văn bản viết cho người cầm giữ hoặc cho bên ký hối phiếu, anh ta chịu trách nhiệm với những bên này theo những điều khoản của sự chấp nhận của mình.

Chương IV

BẢO LÃNH

Điều 30:

Việc thanh toán một hối phiếu có thể được đảm bảo bởi một sự “Bảo lãnh” (Aval) đối với toàn bộ hoặc một phần số tiền của hối phiếu. Sự bảo đảm này do một người thứ ba hoặc thậm chí do người đã ký như một bên liên quan đến hối phiếu.

Điều 31:

Sự bảo lãnh có thể được ghi hoặc là ở ngay trên hối phiếu hoặc là bằng một mảnh giấy đính kèm (Allonge).

Nó được diễn đạt bằng chữ “Để bảo lãnh” hoặc bằng bất kỳ một câu nào tương tự. Nó được người “Bảo lãnh” ký.

Sự bảo lãnh xem như được thành lập bằng chữ ký đơn thuần của người “Bảo lãnh” ghi trên mặt của hối phiếu, ngoại trừ trường hợp chữ ký của người trả tiền hoặc người ký phát.

Một sự “Bảo lãnh” phải được nêu rõ là cho người nào. Nếu không có thì được xem là bảo lãnh cho người ký phát.

Điều 32:

Người bảo lãnh bị ràng buộc giống như người mà anh ta trở thành người bảo lãnh.

Cam kết của người bảo lãnh có hiệu lực ngay khi cả trách nhiệm mà anh ta bảo lãnh không có hiệu lực đối với bất cứ lý do nào trừ trường hợp có sai sót về hình thức tạo lập hối phiếu.

Khi thanh toán một hối phiếu, anh ta có những quyền hạn phát sinh từ hối phiếu đối với người được đảm bảo và đối với những người chịu trách nhiệm với người này về hối phiếu.

Chương V

THỜI HẠN THANH TOÁN

Điều 33:

Một hối phiếu có thể được ký phát để được thanh toán:

- Ngay khi xuất trình
- Vào một thời gian cố định sau khi xuất trình.
- Vào một thời gian cố định sau ngày ký phát hối phiếu
- Vào một ngày cố định

Những hối phiếu ghi những cách khác hoặc được thanh toán từng phần là vô hiệu.

Điều 34:

Một hối phiếu được trả tiền ngay, được thanh toán vào ngay khi xuất trình.

Nó phải được xuất trình để xin thanh toán trong vòng một năm kể từ ngày ký phát. Người ký phát có thể rút ngắn hoặc gia hạn thời hạn này. Những thời hạn này có thể được những người ký hậu rút ngắn lại.

Người ký phát có thể quy định rằng hối phiếu thanh toán ngay không được xuất trình xin thanh toán trước ngày chỉ định. Trong trường hợp này, thời gian xuất trình bắt đầu từ ngày đó.

Điều 35:

Kỳ hạn thanh toán của một hối phiếu được thanh toán vào một thời gian cố định sau khi xuất trình được xác định hoặc tính từ ngày chấp nhận hoặc tính từ ngày kháng nghị. Trong trường hợp không có kháng nghị, sự chấp nhận không ghi ngày tháng được tính đối với người chấp nhận, vào ngày cuối cùng của thời hạn quy định bắt buộc phải xuất trình để chấp nhận.

Điều 36:

Khi một hối phiếu quy định thời hạn thanh toán sau một hay nhiều tháng kể từ ngày ký phát hoặc sau khi xuất trình, thì hối phiếu đến hạn vào ngày tương ứng của tháng mà việc thanh toán phải thực hiện. Nếu không có ngày tương ứng thì hối phiếu hết hạn vào ngày cuối cùng của tháng này.

Khi một hối phiếu quy định thời hạn thanh toán sau một tháng hoặc nhiều tháng và nửa tháng kể từ ngày ký phát hoặc khi xuất trình, thì phải tính cả tháng.

Nếu kỳ hạn thanh toán được tính vào đầu tháng, vào giữa tháng (ví dụ trung tuần tháng 1 hoặc tháng 2) hoặc vào cuối tháng, thì phải hiểu là vào ngày 1, ngày 15 và ngày cuối cùng của tháng.

Những câu "tám ngày" hoặc "mười lăm ngày" không chỉ một hay hai tuần, mà là một giai đoạn 8 hoặc 15 ngày hiện tại. Câu "nửa tháng" có nghĩa một giai đoạn 15 ngày.

Điều 37:

Khi một hối phiếu được thanh toán vào một ngày cố định tại một nơi mà lịch ở đó khác với lịch tại nơi phát hành hối phiếu, thì ngày hối phiếu đến hạn trả tiền được xem là được ấn định theo lịch của nơi thanh toán.

Khi một hối phiếu được ký phát giữa hai nơi có lịch khác nhau, được thanh toán vào một thời điểm cố định sau kỳ hạn, ngày phát hành được xem như ngày tương ứng của lịch nơi thanh toán, và kỳ hạn hối phiếu được ấn định tương ứng theo đó.

Thời gian để xuất trình hối phiếu được tính căn cứ vào những quy định của những đoạn trên.

Những quy định này không áp dụng nếu có một quy định trong hối phiếu hoặc thậm chí những điều ghi đơn giản của hối phiếu nếu cho thấy một ý định muốn áp dụng những quy định khác.

Chương VI

THANH TOÁN

Điều 38:

Người cầm giữ một hối phiếu được thanh toán vào một ngày cố định hoặc vào một thời gian cố định sau ngày ký phát hoặc sau khi xuất trình, phải được xuất trình hối phiếu để xin thanh toán ngay vào ngày hối phiếu được thanh toán hoặc vào một trong hai ngày làm việc kế tiếp.

Việc xuất trình hối phiếu tại phòng bù trừ tương đương với việc xuất trình để xin thanh toán.

Điều 39:

Người trả tiền thanh toán một hối phiếu có thể yêu cầu người cầm giữ phải đưa hối phiếu cho anh ta.

Người cầm giữ không thể từ chối việc thanh toán từng phần. Trong trường hợp thanh toán từng phần, người trả tiền

có thể yêu cầu ghi việc thanh toán này lên trên hối phiếu, và cấp một biên lai cho anh ta.

Điều 40:

Người cầm hối phiếu không thể bị ép buộc phải nhận thanh toán trước khi hối phiếu đến hạn.

Người trả tiền thanh toán trước khi hối phiếu đến hạn khi hành động như vậy phải chịu mọi rủi ro.

Người trả tiền thanh toán đúng kỳ hạn thì hết trách nhiệm, trừ khi anh ta phạm lỗi gian lận hoặc sơ suất hiển nhiên.

Anh ta buộc phải kiểm tra sự hợp thức của dây chuyền ký hậu, nhưng không phải kiểm tra chữ ký của người ký hậu.

Điều 41:

Khi một hối phiếu được ký phát để được thanh toán bằng một đồng tiền không phải là đồng tiền của nơi thanh toán, số tiền được thanh toán phải được trả bằng tiền của quốc gia theo trị giá của nó vào ngày hối phiếu đến hạn. Nếu người mắc nợ không thực hiện được, người cầm phiếu có thể tùy ý yêu cầu số tiền của hối phiếu sẽ được thanh toán bằng tiền của quốc gia theo tỷ giá vào ngày hối phiếu đến hạn hoặc vào ngày thanh toán.

Những tập quán của nơi thanh toán ấn định giá trị của đồng tiền nước ngoài. Tuy nhiên, người ký phát có thể quy định là số tiền được thanh toán sẽ được tính toán căn cứ vào tỷ giá được nêu trong hối phiếu.

Những quy tắc đã đề cập trên sẽ không áp dụng cho trường hợp trong đó người ký phát đã quy định rằng việc thanh toán phải được thực hiện bằng một đồng tiền rõ rệt nào đó (quy định về việc thanh toán có hiệu lực bằng ngoại tệ). Nếu số tiền của hối phiếu được nêu rõ bằng một đồng tiền có cùng một tên, nhưng có giá trị khác nhau tại nước phát hành hối phiếu và nước thanh toán hối phiếu, thì sẽ căn cứ vào đồng tiền của nơi thanh toán.

Điều 42:

Khi một hối phiếu không được xuất trình để xin thanh toán trong hạn mức thời gian ấn định bởi Điều 38, người mắc nợ được phép ký gửi số tiền với người chức trách có thẩm quyền, và người cầm phiếu phải chịu phí rủi ro.

Chương VII

TRUY ĐÒI DO KHÔNG CHẤP NHẬN HOẶC KHÔNG THANH TOÁN HỐI PHIẾU

Điều 43:

Người cầm giữ phiếu có thể thực hiện quyền truy đòi của mình đối với những người ký hậu, người ký phát hoặc những bên có trách nhiệm khác.

- Khi hối phiếu đến kỳ hạn trả tiền;
- Nếu việc thanh toán không được thực hiện;
- Thậm chí trước khi hối phiếu đến hạn;

(1) Nếu có sự từ chối một phần hay từ chối hoàn toàn việc chấp nhận.

(2) Trong trường hợp người trả tiền bị phá sản, dù ông ta có chấp nhận hay không, hoặc trong trường hợp có sự phán xét của Tòa án, hoặc khi việc tiến hành đối với hàng hoá của ông ta không có kết quả.

(3) Trong trường hợp người ký phát bị phá sản mà hối phiếu không được chấp nhận

Điều 44:

Sự không chấp nhận hoặc không thanh toán phải được chứng minh bằng một tờ chứng nhận xác thực (tờ kháng nghị không chấp nhận hoặc không thanh toán).

Sự kháng nghị do không chấp nhận phải được thực hiện trong vòng thời hạn ấn định phải xuất trình để xin chấp nhận. Nếu, trong trường hợp quy định ở Điều 24, đoạn hai dữ liệu, sự xuất trình thứ nhất phải được diễn ra vào ngày cuối cùng của thời gian này, việc kháng nghị tuy nhiên có thể được soạn thảo vào ngày kế sau.

Việc kháng nghị do không thanh toán một hối phiếu được thanh toán vào một ngày cố định hoặc vào một thời gian cố định sau ngày ký phát hoặc sau khi xuất trình phải được thực hiện vào một ngày hoặc hai ngày làm việc kế tiếp ngày mà hối phiếu được thanh toán. Trong trường hợp một hối phiếu được thanh toán ngay khi xuất trình, kháng nghị phải được soạn thảo theo những điều kiện được nêu rõ trong đoạn nói trên đối với việc soạn thảo một kháng nghị do không chấp nhận.

Việc kháng nghị do không chấp nhận không bao gồm việc xuất trình để xin thanh toán và kháng nghị do không thanh toán.

Nếu có sự ngừng thanh toán về phía người trả tiền, cho dù ông ta có chấp nhận hay không, hoặc nếu việc thủ đắc hàng hoá của ông ta không có kết quả, người cầm giữ phiếu không thể thực hiện quyền truy đòi của mình cho đến sau khi xuất trình hối phiếu cho người được ký phát để thanh toán và sau khi phản kháng được soạn thảo.

Nếu người trả tiền, cho dù ông ta có ký chấp nhận hay không, bị tuyên bố phá sản, hoặc ngay cả trong trường hợp người ký phát một hối phiếu không được ký chấp nhận cũng bị phá sản, khi có phán xét của toà án tuyên bố về sự phá sản thì cũng đủ để cho người cầm giữ có thể thực hiện quyền truy đòi của mình.

Điều 45:

Người cầm giữ phiếu phải thông báo việc không chấp nhận hoặc không thanh toán cho người ký hậu và người ký phát trong vòng 4 ngày làm việc kế tiếp theo ngày kháng nghị hoặc trong trường hợp có một quy định "Retour sans frais", ngày xuất trình. Mỗi người ký hậu, trong vòng 2 ngày làm việc kế tiếp ngày mà ông ta nhận thông báo, phải thông báo cho người ký hậu về thông tin mà ông ta nhận được, phải nêu tên và địa chỉ của những người này cho đến người ký phát. Những thời gian được nêu ở trên được tính bắt đầu kể từ khi nhận được thông báo trước đó.

Phù hợp với đoạn nêu trên, việc thông báo phải được gửi đến cho một người đã ký hối phiếu, một thông báo như vậy cũng phải được gửi trong cùng một thời hạn cho người bảo lãnh của anh ta.

Khi một người ký hậu hoặc không nêu địa chỉ của mình hoặc đã nêu địa chỉ một cách không rõ ràng, thì chỉ cần gửi thông báo cho người ký hậu trước là đủ.

Một người phải gửi thông báo, có thể gửi thông báo dưới mọi hình thức, thậm chí bằng cách gửi trả lại hối phiếu.

Anh ta phải chứng tỏ rằng anh ta đã thông báo trong thời hạn cho phép.

Thời hạn được xem là đã được tôn trọng nếu một thư thông báo đã được gửi bằng bưu điện trong thời hạn quy định.

Một người không thông báo trong thời hạn nêu trên không bị mất những quyền hạn của mình. Anh ta phải chịu trách nhiệm về sự tổn hạn, nếu có tổn hại do sự sơ suất của anh ta, nhưng tiền đền bù không vượt quá số tiền của hối phiếu.

Điều 46:

Người ký phát, một người ký hậu, hoặc một người đảm bảo thanh toán bằng bảo lãnh, hoặc bằng một quy định nào đó hoặc bằng bất kỳ một câu nào tương tự được viết lên trên phiếu và ký, có thể giải thoát người cầm giữ khỏi việc kháng nghị do không chấp nhận hoặc không thanh toán thực hiện quyền truy đòi của mình.

Quy định này không giải thoát người cầm giữ khỏi việc xuất trình hối phiếu trong thời gian quy định, hoặc khỏi những thông báo mà ông ta phải gửi. Trách nhiệm chứng minh sự không tuân thủ giới hạn thời gian thông báo thuộc về người tìm cách kiện người cầm giữ phiếu.

Nếu quy định do người ký phát phiếu viết ra thì nó có hiệu lực đối với tất cả những người đã ký hối phiếu. Nếu quy

định do người ký hậu hoặc người bảo lãnh viết, thì nó chỉ có hiệu lực đối với người ký hậu hoặc bảo lãnh này.

Điều 47:

Tất cả những người ký phát, chấp nhận, những người ký hậu hoặc đảm bảo bằng bảo lãnh một hối phiếu đều chịu trách nhiệm liên đới và cá nhân đối với người cầm giữ phiếu.

Người cầm giữ có quyền kiện tất cả những người này từng người một hoặc có chọn lọc mà không phải tôn trọng trật tự mà những người này bị ràng buộc.

Tất cả những ai ký vào hối phiếu, đã nhận và thanh toán hối phiếu đều có quyền tương tự.

Việc kiện tụng một trong những bên chịu trách nhiệm không ngăn cản việc kiện tụng những bên khác, cho dù họ có thể ở vị trí sau bên bị kiện đầu tiên.

Điều 48:

Người cầm giữ hối phiếu có thể truy đòi từ người mà ông ta đang thực hiện quyền truy đòi.

(1) Số tiền của hối phiếu không được chấp nhận hoặc không được thanh toán với lãi, nếu tiền lãi được quy định.

(2) Lãi ở mức 6% kể từ ngày đến kỳ hạn của hối phiếu

(3) Những chi phí kháng nghị và thông báo cũng như những chi phí khác.

Nếu quyền truy đòi được thực hiện trước khi hối phiếu đến hạn thì số tiền của hối phiếu phải giảm bớt, số tiền giảm bớt này được tính căn cứ vào lãi chiết khấu chính thức (mức của

ngân hàng) kể từ ngày thực hiện quyền truy đòi tại nơi cư ngụ của người cầm giữ phiếu.

Chương IX

SỐ BẢN CỦA MỘT BỘ VÀ CÁC BẢN SAO

1. SỐ BẢN CỦA MỘT BỘ

Điều 64:

Một hối phiếu có thể được ký phát thành một bộ gồm 2 hoặc nhiều bản giống nhau.

Những bản này phải được đánh số ở trên mặt hối phiếu; nếu không mỗi bản sẽ được xem như một hối phiếu riêng biệt. Người cầm giữ hối phiếu mà phiếu này không ghi rõ là nó được ký phát thành 1 bản duy nhất, thì có thể chịu chi phí để yêu cầu được trao 2 hoặc nhiều bản. Với mục đích này người cầm giữ phải xin với người ký hậu trực tiếp cho mình, giúp đỡ ông ta tiến hành thủ tục với người ký hậu của ông ta, và như vậy, thông qua tất cả những người ký hậu cho đến người ký phát. Người ký hậu phải ghi những ký hậu này lên những tờ mới của bộ hối phiếu.

Điều 65:

Việc thanh toán thực hiện với một bản của một bộ hối phiếu sẽ coi như thanh toán hết nợ, cho dù không có những quy định là việc thanh toán sẽ huỷ hiệu lực của những bản khác. Tuy nhiên, người trả tiền chỉ chịu trách nhiệm đối với bản mà anh ta đã ký chấp nhận.

Người ký hậu mà đã chuyển nhượng các bản của một bộ hối phiếu cho nhiều người khác khác, cũng như những người ký

hậu sau đó sẽ chịu trách nhiệm đối với tất cả những bản có mang chữ ký của họ.

Điều 66:

Người nào gửi một bản để xin chấp nhận phải ghi trên những bản khác tên của người đang cầm bản này. Người này buộc phải trao nó cho người cầm giữ hợp pháp của bản khác.

Nếu ông ta từ chối thì người cầm giữ không thể thực hiện quyền truy đòi của mình cho đến khi có một thư kháng ghi nêu rõ là:

(1) Bản được giữ để xin chấp nhận đã không được đưa cho ông ta theo yêu cầu của ông ta.

(2) Việc chấp nhận thanh toán đã không thể được chấp nhận đối với bản khác.

2. CÁC BẢN SAO

Điều 67:

Người cầm giữ hồi phiếu có quyền lập bản sao của hồi phiếu. Bản sao phải giống y như bản gốc, với ký hậu và mọi ghi chú khác có trong bản gốc. Bản sao có thể được ký hậu, ký bảo lãnh nếu bản gốc cho phép và phải nêu rõ bản gốc được lưu giữ ở đâu.

Điều 68:

Bản sao phải ghi rõ người sở hữu bản gốc hồi phiếu. Người này có trách nhiệm phải giao hồi phiếu này cho người cầm giữ bản sao hợp pháp.

Nếu ông ta từ chối, người cầm giữ không thể thực hiện quyền truy đòi của mình đối với những người đã ký hậu bản sao hoặc đã đảm bảo nó bằng bảo lãnh cho đến khi ông có thư

kháng nghị nêu rõ là bản gốc đã không được trao cho ông khi yêu cầu.

Một khi bản gốc, sau lần ký hậu cuối cùng, trước khi lập bản sao, có chứa đựng điều khoản “Bắt đầu từ sự ký hậu chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trên bản sao” hoặc một quy định tương đương nào, thì sự ký hậu sau đó ở trên bản gốc là vô hiệu lực.

Chương X

SỬA ĐỔI

Điều 69:

Trong trường hợp việc sửa đổi nội dung của một hối phiếu xảy ra trước khi các bên đã ký thì buộc phải theo những điều khoản của văn bản đã sửa đổi, còn sự sửa đổi xảy ra sau khi đã ký thì buộc phải theo những điều khoản của bản gốc.

Chương XII

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 72:

Việc thanh toán một hối phiếu đáo hạn vào một ngày lễ hợp pháp không thể được yêu cầu cho đến ngày làm việc hôm sau. Cũng vậy, mọi thủ tục khác liên quan tới hối phiếu, nhất là xuất trình xin chấp nhận và kháng nghị chỉ có thể tiến hành vào ngày làm việc.

Nếu thủ tục thanh toán phải được tiến hành trong thời hạn nhất định mà ngày cuối cùng của nó là một ngày lễ hợp pháp thì thời hạn sẽ được gia hạn tới ngày làm việc đầu tiên kế tiếp ngày hết hạn của thời hạn này. Những ngày lễ xen vào cũng được tính đến.

3. TRÍCH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA ĐẠO LUẬT HỒI PHIẾU 1882 CỦA NƯỚC ANH

HÌNH THỨC VÀ ĐỊNH NGHĨA

3.1. Hồi phiếu là một tờ mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện do một người ký phát cho một người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy hoặc đến một thời hạn nhất định hoặc một thời hạn có thể xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó, hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác hoặc trả cho người cầm hồi phiếu.

3.2. Một phương tiện thanh toán nào không tuân theo đúng như quy định trên sẽ không phải là hồi phiếu.

3.4. Một hồi phiếu sẽ vô hiệu vì:

- a) Không ghi ngày tháng
- b) Không ghi số tiền
- c) Không ghi địa điểm lập phiếu hoặc địa điểm trả tiền.

5.1. Hồi phiếu có thể được ký phát để thanh toán hoặc theo lệnh của người ký phát, hoặc theo lệnh của người trả tiền hồi phiếu.

5.2. Khi trong hồi phiếu mà người ký phát và người trả tiền là cùng một người, hoặc người trả tiền là một người không có thực hoặc một người không có khả năng giao dịch thương mại thì người cầm phiếu có thể coi hồi phiếu đó như một hồi phiếu thương mại hoặc một kỳ phiếu.

6.1. Người trả tiền hồi phiếu phải được ghi rõ tên hoặc được chỉ định rõ trong hồi phiếu với một sự minh bạch hợp lý.

6.2. Một hồi phiếu có thể ký phát đòi hai hoặc nhiều người trả tiền, nhưng phải ghi chữ "hoặc" giữa tên của những

người trả tiền đó, không được phép ghi chữ “và” giữa tên những người trả tiền này.

8.1. Một hối phiếu có thể ghi chú chữ cấm chuyển nhượng hoặc một từ tương tự thì nó chỉ có hiệu lực đối với các bên có liên quan tới tờ hối phiếu đó mà thôi.

8.2. Một hối phiếu có thể thanh toán theo lệnh hoặc của một người hoặc theo lệnh của người cầm hối phiếu.

8.3. Một hối phiếu có thể thanh toán cho người cầm hối phiếu, nếu nó là hối phiếu vô danh hoặc hối phiếu đó được ký hậu để trống.

9.1. Theo đạo luật này quy định, số tiền ghi trên hối phiếu là một số tiền nhất định, mặc dù hối phiếu có thể được thanh toán:

a) Kể cả tiền lãi

b) Từng phần

c) Theo tỷ giá quy định trên hối phiếu hoặc theo cách xác định tỷ giá hối đoái quy định rõ trên hối phiếu.

9.2. Số tiền hối phiếu vừa ghi bằng số, vừa ghi bằng chữ, nếu có sự khác nhau, người ta có thể căn cứ vào số tiền ghi bằng chữ để thanh toán.

9.3. Ngày tính tiền lãi có thể quy định trên hối phiếu, nếu không có thể tính từ ngày ký phát hối phiếu đến ngày hối phiếu được trả tiền.

16. Người ký phát hối phiếu hay bất cứ người ký hậu nào cũng có quyền ghi vào hối phiếu những quy định như:

a) Phủ nhận hoặc hạn chế trách nhiệm của mình đối với người cầm phiếu.

b) Khước từ một vài hoặc tất cả trách nhiệm của mình đối với người cầm phiếu

29. Người cầm phiếu hợp lệ là người đã giữ hồi phiếu đầy đủ và hợp thức trên mặt hồi phiếu theo những điều kiện sau đây:

a) Cầm giữ hồi phiếu chưa đáo hạn và không nhận biết rằng hồi phiếu đã bị từ chối thanh toán, nếu hồi phiếu đã sảy ra như vậy.

b) Nhận hồi phiếu một cách trung thực và đúng trị giá và vào lúc hồi phiếu được chuyển đến người cầm phiếu không hề biết đến những khuyết tật nào trong quyền sở hữu của người đã chuyển nhượng hồi phiếu đó.

LƯU THÔNG HỒI PHIẾU

31.1. Hồi phiếu được lưu thông khi nó được chuyển nhượng từ người này sang người khác và nó cứ như vậy đến tay người cầm phiếu.

31.2. Hồi phiếu thanh toán cho người cầm phiếu bằng cách trao tay.

31.3. Hồi phiếu thanh toán theo lệnh bằng thủ tục ký hậu.

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CẦM PHIẾU

39.1. Hối phiếu trả tiền ngay khi xuất trình, không nhất thiết phải đòi hỏi ký chấp nhận để xác định kỳ hạn của hối phiếu.

39.2. Một hối phiếu quy định rằng phải xuất trình để ký chấp nhận thì nó phải thực hiện trước khi xuất trình xin thanh toán.

39.3. Trong các trường hợp khác thì việc xuất trình để được chấp nhận là không cần thiết nhằm ràng buộc trách nhiệm các bên về hối phiếu.

THANH TOÁN HỐI PHIẾU

59.1. "Thanh toán hợp lệ" có nghĩa là việc thanh toán được thực hiện vào lúc hoặc khi hối phiếu đáo hạn cho người cầm hối phiếu một cách trung thực và không nhận thấy việc sở hữu hối phiếu trước đó có khuyết tật.

59.2. Phụ thuộc vào những điều quy định sau đây:

a) Hối phiếu có thể thanh toán cho hoặc theo lệnh của bên thứ ba bởi người ký phát. Người ký phát có thể bắt buộc người ký chấp nhận trả tiền thanh toán hối phiếu này. Nhưng người ký hối phiếu có thể tái ký phát hối phiếu đòi tiền người ký chấp nhận và yêu cầu người này trả cho người thứ ba hoặc theo lệnh của người này.

b) Khi người ký hậu phải trả tiền hối phiếu hoặc khi người ký phát phải trả tiền hối phiếu mà người hưởng lợi là chính mình thì họ có thể từ bỏ quyền lợi đối với người chấp nhận.

XUNG ĐỘT PHÁP LUẬT

72. Khi một hối phiếu được tạo lập ở một quốc gia mà được lưu thông, chấp nhận hoặc được thanh toán ở một quốc gia

khác thì quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên được quy định như sau:

a) Điều kiện hình thức hối phiếu sẽ do luật ở nơi phát hành hối phiếu quy định, còn điều kiện về nội dung tạo lập hối phiếu và những vấn đề lưu thông hối phiếu như chấp nhận, ký hậu, kháng nghị hối phiếu do không được trả tiền được quyết định bởi luật ở nơi mà hợp đồng thương mại đã ký kết quy định.

b) Khi hối phiếu được ký phát tại một nước và được thanh toán tại một nước khác thì ngày đáo hạn của hối phiếu được quy định theo luật ở nơi thanh toán của hối phiếu.

5. Trích một số điều có liên quan về hối phiếu trong Luật Thương mại thống nhất năm 1962 của Mỹ

3.104. Tiêu đề, hình thành và định nghĩa:

1. Bất cứ một chứng từ viết nào muốn trở thành phương tiện có thể lưu thông được phải:

a) Có chữ ký của người ký phát chứng từ.

b) Là một mệnh lệnh vô điều kiện đòi thanh toán một số tiền nhất định trong một thời hạn quy định trên phiếu.

c) Được thanh toán khi có yêu cầu hoặc khi đáo hạn.

2. Hối phiếu là văn bản viết, có tiêu đề "Hối phiếu" nếu nó là một mệnh lệnh đòi tiền.

3.105. Mệnh lệnh vô điều kiện:

1. Một mệnh lệnh vô điều kiện không thể coi là có điều kiện khi căn cứ vào hối phiếu.

a) Có thể hiểu có những điều kiện ngầm ràng buộc hoặc suy diễn ra, hoặc

b) Có thể hiểu rằng, hối phiếu này có liên quan đến một trái vụ nợ nần khác, hoặc

c) Cho rằng, hối phiếu này phát sinh từ một thoả thuận cá biệt khác hay phải tham chiến vào một thoả thuận cá biệt khác mà các thoả thuận trước đó có liên quan đến sự phát sinh ra hối phiếu, hoặc

d) Có ghi là nó được ký phát theo một thư tín dụng nào đó, hoặc

e) Nói rằng nó được đảm bảo bằng một sự cầm cố, bảo lưu hoặc quyền sở hữu khác v.v...

3.106. Một số tiền nhất định:

1. Số tiền nhất định là một số tiền có thể được trả:

a) Kèm với tiền lãi, hoặc

b) Phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái nếu việc thanh toán hối phiếu không đúng hạn, hoặc

c) Tăng hơn hoặc giảm hơn so với số tiền quy định trên hối phiếu, nếu việc thanh toán thoả thuận sau hoặc trước hạn quy định trên hối phiếu.

3.108. Yêu cầu thanh toán

Những hối phiếu trả tiền ngay hoặc hối phiếu thanh toán khi xuất trình, hoặc hối phiếu không ghi rõ thời hạn trả tiền vào một thời điểm cụ thể đều có quyền đòi hỏi thanh toán khi người cầm giữ phiếu có yêu cầu xin thanh toán.

3.109. Thời gian xác định:

1. Hối phiếu có quy định thời gian thanh toán xác định, thì được thanh toán:

- a) Vào một ngày đã nêu, hoặc trong một giai đoạn xác định, sau một ngày cụ thể đã nêu ra, hoặc
- b) Vào một giai đoạn xác định kể từ ngày xuất trình, hoặc.

c) Vào một ngày xác định phụ thuộc vào sự gia hạn, hoặc vào thời gian gia hạn cụ thể đó của những người có liên quan

d) Hai hoặc nhiều người

2. Thời gian thanh toán ghi mơ hồ, khó xác định sẽ trở nên vô hiệu.

3.110. Thanh toán theo lệnh

1. Một hối phiếu ghi thanh toán theo lệnh của người nào đó thì nó có thể thanh toán trực tiếp cho người đó hoặc thanh toán theo lệnh của người đó.

Hối phiếu này được thanh toán theo lệnh của:

- a) Người ký phát, hoặc
- b) Người trả tiền, hoặc
- c) Một người khác mà không phải là người ký phát, người trả tiền, hoặc.

2. Một hối phiếu ghi thanh toán theo lệnh thì không thể thanh toán được bằng cách ghi “được thanh toán khi nó được ký hậu hợp cách”.

3. Một hồi phiếu ghi vừa thanh toán theo lệnh, vừa thanh toán cho người cầm phiếu sẽ được thanh toán theo lệnh trừ khi chữ “người cầm phiếu” được viết bằng tay hay đánh máy.

3.202. Lưu thông chuyển nhượng

1. Lưu thông chuyển nhượng hồi phiếu là một sự chuyển giao hồi phiếu cho một người, người này đương nhiên trở thành người cầm giữ hồi phiếu.

Nếu là hồi phiếu theo lệnh, thì phải làm thủ tục ký hậu cần thiết, nếu là hồi phiếu vô danh hay là hồi phiếu trả cho người cầm phiếu thì chỉ cần trao tay, không cần ký hậu.

2. Ký hậu phải viết bằng tay ngay vào mặt sau của hồi phiếu hoặc bằng một văn thư riêng biệt gắn kèm vào hồi phiếu.

3. Ký hậu chuyển nhượng hoặc là toàn bộ trị giá hồi phiếu hoặc là số còn lại của hồi phiếu.

4. Chuyển nhượng hồi phiếu có thể kèm theo điều kiện bảo lưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thị Cúc - Ngô Đức Thành - Phạm Trọng Lễ. Hoạt động tài chính trong nền kinh tế thị trường, Sở Kinh tế Đối ngoại và Trung tâm Giao lưu quốc tế về Văn hóa, Giáo dục, Khoa học hợp tác xuất bản, Hà Nội 1995.
2. Nguyễn Văn Đính, Trần Thị Minh Hòa. Giáo trình 'Kinh tế du lịch', NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2005.
3. Nguyễn Văn Đính. Chất lượng dịch vụ - Một nhân tố quyết định sự sống còn của doanh nghiệp du lịch. Tạp chí Kinh tế phát triển, ĐHKQTĐ, số 19 tháng 8 năm 1997.
4. Trần Thị Minh Hoà. Sự ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế. Tạp chí Kinh tế phát triển, số tháng 2/2004.
5. Trần Thị Minh Hoà. Séc du lịch một phương tiện thanh toán thuận tiện. Tạp chí Du lịch số tháng 1/2006.
6. Trần Thị Minh Hoà. Cơ sở lý luận về thanh toán quốc tế trong du lịch tại Việt Nam. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2004.
7. Nguyễn Ngọc Hùng. Lý thuyết tiền tệ - ngân hàng, Trường ĐHKT - ĐH Quốc gia TPHCM, NXB Tài chính, 1998.
8. Đinh Xuân Trình. Thanh toán quốc tế trong ngoại thương, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.

9. Lê Văn Tư (chủ biên). Tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, NXB Thống kê, 1997.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tạp chí Tin học - Ngân hàng
11. International Banking Manual, Tài liệu dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
12. Charles R. Goeldner & J. R. Ritchie, TOURISM- Principles, Practices, Philosophies, John Wiley & Sons, Inc., 2003
13. Jerome.J.Vallen, Gary.K.Vallen. Check - In Check- Out. Fourth Edition
14. Mishkin, Fr. The Economics of Money, Banking and Financial Markets. Third Edition, 1992.
15. Robert Christie Mill, TOURISM. The International Business, School of Hotel and Restaurant Management, University of Denver, Prentice - Hall, Inc., 1990
16. Rose, P.S., The Financial System in the Economy, 1986
17. St. Sonev, V.Bonev, K.Kostadinov. Valutni otnosenia v turisma, "Georgi Bakalov" Varna, 1985.
18. Kiit Pilbiim. Megdunarodni financi, FPT Sofia Bulgaria, 1995.
19. Radko Radkov, Stefan Vachkov. Valutni sistemi. " Senov" Svistov Bulgaria, 1994.
20. Pavel Daslarov, Svetoslav Maslarov. Vosna Torgovia- Technica na plastania, Princeps. Varna, 1992.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
<i>Chương I</i>	
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI.....	5
1.1. Khái niệm về ngoại hối	5
1.2. Khái niệm về tỷ giá hối đoái	7
1.3. Cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái	7
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.....	10
1.4.1. Tốc độ lạm phát trên thị trường của hai quốc gia.	11
1.4.2. Mối quan hệ giữa cung và cầu về ngoại hối trên thị trường.....	12
1.4.3. Mức chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia	13
1.5. Phân loại tỷ giá hối đoái.....	13
1.5.1. Căn cứ vào chế độ quản lý ngoại hối	13
1.5.2. Căn cứ vào phương tiện chuyển ngoại hối	15
1.5.3. Căn cứ vào phương tiện thanh toán quốc tế	15
1.5.4. Căn cứ vào thời điểm giao dịch ngoại hối.....	16
1.5.5. Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối của ngân hàng	16
1.6. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến du lịch.....	17
1.7. Vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với tỷ giá hối đoái.....	21
1.7.1. Chính sách hối đoái	21

1.7.2. Lập quỹ dự trữ bình ổn hối đoái	22
1.8. Phương pháp yết tỷ giá (Quotation)	28
1.8.1. Danh mục các mã chữ chính của ISO	28
1.8.2. Phương pháp yết tỷ giá (Quotation)	28
1.9. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo	32
1.9.1. Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá ở cùng vị trí	32
1.9.2. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền yết giá khác nhau ở hai vị trí khác nhau	37
1.10. Bài tập	40
Tóm tắt chương 1	42
Câu hỏi ôn tập chương 1	42

Chương 2

CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ TRONG CÁC HỢP ĐỒNG DU LỊCH QUỐC TẾ	44
2.1. Khái quát về hợp đồng du lịch quốc tế	45
2.1.1. Sự cần thiết ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế	45
2.1.2. Định nghĩa	46
2.1.3. Nội dung của hợp đồng du lịch quốc tế	48
2.1.4. Một số điểm cần lưu ý khi ký các hợp đồng du lịch quốc tế	48
2.2. Bản chất của các điều kiện tài chính - tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế	50
2.2.1. Bản chất	50
2.2.2. Các nhân tố tác động đến các điều kiện về tài chính và tiền tệ trong một hợp đồng du lịch quốc tế	50
2.3. Các điều kiện về tài chính trong hợp đồng du lịch quốc tế	51
2.3.1. Điều kiện về địa điểm thanh toán	51

2.3.2. Điều kiện về thời gian thanh toán	52
2.3.3. Điều kiện về phương thức thanh toán	53
2.3.4. Các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tài chính.....	54
2.4. Các điều kiện về tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế.....	57
2.4.1. Điều kiện về đồng tiền tính giá.....	58
2.4.2. Điều kiện về đồng tiền thanh toán	59
2.4.3. Các biện pháp ngăn ngừa rủi ro về tiền tệ.....	61
Tóm tắt chương 2.....	67
Câu hỏi ôn tập chương 2	67

Chương 3

CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG KINH DOANH DU LỊCH	68
3.1. Những đặc điểm của du lịch ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch	69
3.2. Các phương thức thanh toán quốc tế và sự vận dụng trong kinh doanh du lịch	71
3.2.1. Bản chất của phương thức thanh toán quốc tế.....	71
3.2.2. Phương thức chuyển tiền (Remittance).....	72
3.2.3. Phương thức ghi sổ (Open account).....	77
3.2.4. Phương thức nhờ thu (Collection of payment).....	79
3.2.5. Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary credit).....	86
Tóm tắt chương 3.....	96
Câu hỏi ôn tập chương 3	96

Chương 4

CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG DU LỊCH	98
---	-----------

4.1. Các phương tiện thanh toán thông dụng trong lĩnh vực thương mại quốc tế	98
4.1.1. Hối phiếu (Bill of Exchange)	99
4.1.2. Séc (Cheque)	117
4.2. Các phương tiện thanh toán quốc tế thông dụng trong du lịch	128
4.2.1. Séc du lịch (Traveller's cheque)	128
4.2.2. Thẻ thanh toán (Payment card)	133
4.2.3. Phiếu du lịch (Voucher)	142
Tóm tắt chương 4	149
Câu hỏi ôn tập chương 4	149
PHỤ LỤC	151
Phụ lục 1. Danh mục các mã chữ chính của ISO	151
Phụ lục 2. Mẫu hợp đồng gửi và nhận khách du lịch quốc tế	158
Phụ lục 3. Mẫu phiếu "Ủy nhiệm chi"	165
Phụ lục 4. Mẫu Séc	166
Phụ lục 5. Mẫu Séc du lịch	167
Phụ lục 6. Mẫu Phiếu du lịch	168
Phụ lục 7. Mẫu Thẻ tín dụng	170
Phụ lục 8. Luật điều chỉnh hối phiếu và kỳ phiếu	171
Phụ lục 9. Luật về Séc quốc tế	216
TÀI LIỆU THAM KHẢO	274
MỤC LỤC	276

Giáo trình **THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG DU LỊCH**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 8694599 - 8694937

Fax: (04) 8695992

Chịu trách nhiệm xuất bản

GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ

Biên tập và sửa bản in

ĐẶNG ÁI NHI

Trình bày bìa

MINH THU

In 1000 cuốn khổ 16 x 24cm, tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. Giấy phép xuất bản số: 192-2005/CXB-01-01/ĐHKTQD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2005

Giáo trình

THANH TOÁN QUỐC TẾ TRONG DU LỊCH

